

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

BÙI XUÂN CHUNG

**GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH
THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA DỊCH VỤ
VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH TẠI VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2009

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

BÙI XUÂN CHUNG

**GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH
THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA DỊCH VỤ
VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH TẠI VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kinh tế tài chính Ngân hàng

Mã số: 62.31.12.01

LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

PGS.TS ĐÀM VĂN HUỆ

Hà Nội - 2009

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng bản thân tôi. Các số liệu sử dụng phân tích trong luận án có nguồn gốc rõ ràng, đã được công bố theo đúng quy định. Các kết quả nghiên cứu trong luận án là do tác giả tự tìm hiểu, phân tích một cách trung thực, khách quan và phù hợp với thực tế.

Tác giả

Bùi Xuân Chung

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Thầy giáo - PGS. TS Đàm Văn Huệ và tập thể Giảng viên khoa Ngân hàng Tài chính và Viện đào tạo sau Đại học - Đại học Kinh tế Quốc dân đã đóng góp ý kiến quý báu và giúp đỡ tôi hoàn thành bản luận án này.

Tôi xin gửi lời cảm ơn đến toàn thể thành viên gia đình tôi đã động viên tôi hoàn thành bản luận án này. Tôi xin gửi lời cảm ơn đến Lãnh đạo và cán bộ của Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam đã tạo điều kiện và đóng góp ý kiến để tôi hoàn thành bản luận án này.

Tôi cũng xin đặc biệt gửi lời cảm ơn đến sự giúp đỡ của:

GS. Mai Siêu – Đại học Kinh tế Quốc dân;

Ông Trần Mạnh Dũng - Giám đốc Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam;

Ông Phạm Văn Dũng – Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý - Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam;

TS. Nguyễn Ái Việt (làm việc ở Hoa Kỳ - người có công trình về quan hệ công tư trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển đã đăng tại Thụy Sĩ - APPP) đã giúp đỡ tôi trong định hướng và giải quyết các vấn đề kinh nghiệm quốc tế trong hợp tác công tư;

GS. TS Tô Xuân Dân – Đại học Kinh tế Quốc dân;

TS. Nguyễn Hồng Minh – Đại học Kinh tế Quốc dân;

Ông Đào Mạnh Hùng – Bộ Thông tin và Truyền thông.

Tác giả

Bùi Xuân Chung

MỤC LỤC

TRANG PHỤ BÌA	
LỜI CAM ĐOAN.....	i
LỜI CẢM ƠN.....	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC BẢNG BIỂU.....	ix
DANH MỤC HÌNH VẼ VÀ ĐỒ THỊ.....	x
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	xi
LỜI MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1 - TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN	6
1.1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ ĐIỂM MỚI CỦA LUẬN ÁN.....	6
1.1.1. Tình hình nghiên cứu	6
1.1.2. Điểm mới của luận án.....	8
1.2. ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU.....	9
1.2.1. Câu hỏi đặt ra trong nghiên cứu	10
1.2.2. Đối tượng nghiên cứu cụ thể.....	11
1.2.3. Yêu cầu của phương pháp luận.....	12
1.2.4. Mô hình phân tích trong luận án.....	14
1.2.4.1. Mô hình phân tích trên cơ sở tổng cầu.....	14
1.2.4.2. Mô hình phân tích khe hở tài chính giữa nhu cầu và khả năng.....	15
1.2.4.3. Mô hình tài chính dự án xã hội hóa (Dự án công tư)	16
1.3. DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH, XÃ HỘI HÓA, QUAN HỆ CÔNG TƯ.....	17
1.3.1. Vai trò của việc phổ cập dịch vụ viễn thông công ích.....	17
1.3.2. Xã hội hóa và quan hệ công tư trong lĩnh vực viễn thông công ích	19
1.3.2.1. Vai trò của Nhà nước trong phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích	19
1.3.2.2. Dịch vụ Viễn thông công ích và các phương thức phổ cập dịch vụ Viễn thông công ích.....	20
1.3.2.3. Xã hội hóa và quan hệ công tư	21
1.4. LỢI ÍCH CÁC BÊN TRONG DỰ ÁN XÃ HỘI HÓA DỊCH VỤ VTCL.....	24
1.4.1. Dự án xã hội hóa trong lĩnh vực viễn thông công ích	24
1.4.2. Thẩm định tài chính dự án[6].....	27
1.4.2.1. Khái niệm thẩm định dự án.....	27
1.4.2.2. Thẩm định tài chính dự án.....	27
1.4.2.3. Sự kết hợp các quan điểm khác nhau trong dự án xã hội hóa.....	28

1.4.3. Phạm vi thẩm định tài chính trong các dự án xã hội hóa	30
1.4.3.1. Lợi ích của các phân tham gia dự án xã hội hóa.....	31
1.4.3.2. Lợi ích của dự án theo kịch bản thay đổi	32
1.4.4. Các chỉ số tài chính cơ bản của dự án.....	32
1.4.4.1. Giá trị hiện tại ròng	32
1.4.4.2. Tiêu chuẩn tỷ số lợi ích trên chi phí	34
1.4.4.3. Thời gian hoàn vốn.....	34
1.4.4.4. Suất sinh lợi bình quân trên giá trị sổ sách.....	35
1.4.4.5. Chỉ số lợi nhuận (PI).....	36
1.4.4.6. Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ.....	36
1.4.4.7. Hệ số năng lực trả nợ hàng năm (<i>DSCR_n -Debt Service Cover Ratio</i>)	38
1.4.4.8. Hệ số năng lực trả nợ trong thời gian vay (<i>Loan Life Cover Ratio - LLCR</i>).....	38
1.4.4.9. Tỷ lệ lợi tức trên vốn chủ (<i>Return on equite –ROE</i>).....	38
3.2.3.10. Giá trị hiện tại ròng giữa thuế và mức trợ cấp.....	39
1.4.5.1. Xác định dòng tiền của dự án	39
1.4.5.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến dòng tiền của dự án.....	42
1.5. NỘI DUNG TÀI CHÍNH CƠ BẢN TRONG QUAN HỆ CÔNG TƯ VÀ DỰ ÁN XÃ HỘI HÓA	43
1.5.1. Khái niệm.....	43
1.5.2. Quan điểm của tác giả	44
1.6. KHUNG CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ TRONG MỐI QUAN HỆ TÀI CHÍNH TƯ VÀ CÔNG	45
1.6.1. Khái niệm.....	45
1.6.2. Vai trò	45
1.7. MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH ĐẾN HIỆU QUẢ XÃ HỘI HÓA DỊCH VỤ CÔNG ÍCH.....	46
1.7.1. Xây dựng mô hình.....	46
1.7.2. Các số liệu sử dụng trong mô hình.....	47
1.7.3. Sử dụng kết quả thống kê.....	47
1.8. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ SỬ DỤNG GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH.....	48
1.8.1. Kinh nghiệm từ các tổ chức quản lý viễn thông công ích.....	48

1.8.2. Kinh nghiệm từ trường hợp Ngân Hàng Grameen (Ngân hàng nghèo Bangladesh).	48
Chương 2 - THỰC TRẠNG GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH TẠI VIỆT NAM	56
2.1. TỔNG QUAN VỀ THỊ TRƯỜNG VIỄN THÔNG VÀ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH TẠI VIỆT NAM	56
2.1.1. Tổng quan thị trường viễn thông Việt Nam	56
2.1.1.1. Thành tựu của thị trường viễn thông Việt Nam.....	56
2.1.1.2. Hạn chế của thị trường viễn thông Việt Nam	60
2.1.2. Dịch vụ viễn thông công ích	61
2.1.2.1. Giai đoạn bao cấp chéo.....	61
2.1.2.2. Giai đoạn phổ cập thông qua Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam	62
2.1.2.3. Chính sách trong viễn thông công ích.....	64
2.1.2.4. Hạn chế và nguyên nhân.....	68
2.1.3. Phương thức và loại hình dịch vụ viễn thông đang được cung cấp	69
2.1.3.1. Loại hình dịch vụ viễn thông công ích đang được cung cấp.....	69
2.1.3.2. Phương thức phổ cập dịch vụ viễn thông công ích.....	69
2.2. THỰC TRẠNG XÃ HỘI HÓA VÀ QUAN HỆ CÔNG TƯ TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH.....	70
2.2.1. Các nội dung tài chính và loại hình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	70
2.2.1.1. Xã hội hóa từ góc độ nguồn lực tài chính để phổ cập	70
2.2.1.2. Xã hội hóa từ góc độ sử dụng nguồn vốn.....	71
2.2.1.3. Xã hội hóa việc quản lý điều hành.....	72
2.2.2. Các dịch vụ viễn thông công ích được cung cấp	72
2.2.2.1. Duy trì thuê bao điện thoại cố định và Internet	73
2.2.2.2. Duy trì hệ thống VSAT-IP tại vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	73
2.2.2.3. Duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng, Internet.....	73
2.2.2.4. Hỗ trợ lắp đặt, hòa mạng thuê bao mới sử dụng điện thoại cố định, Internet.....	74
2.2.2.5. Hỗ trợ dịch vụ viễn thông bắt buộc.....	75
2.3. QUAN HỆ TÀI CHÍNH CƠ BẢN CỦA XÃ HỘI HÓA VÀ QUAN HỆ CÔNG TƯ TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH	76

2.3.1. Nội dung tài chính trong xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích	76
2.3.1.1. Xã hội hóa nguồn tài chính thực hiện phổ cập dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam	76
2.3.1.2. Xã hội hóa việc sử dụng nguồn tài chính trong phổ cập dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam.....	77
2.3.2. Thực trạng giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích	78
2.3.2.1. Kế hoạch hóa nguồn tài trợ.....	78
2.3.2.2. Kế hoạch dài hạn trong giao kế hoạch và đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.....	78
2.3.3. Hạn chế và nguyên nhân	79
2.3.3.1. Những hạn chế	79
2.3.3.2. Nguyên nhân.....	80
2.4. KHOẢNG CÁCH SỐ VÀ NHU CẦU DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH. 81	
2.4.1. Khoảng cách số.....	81
2.4.2. Khoảng cách số và nhu cầu tài chính tăng thêm.....	81
Chương 3 - XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA DVVTCI.....	83
3.1. THẨM ĐỊNH NHỮNG GIAI ĐOẠN NGHIÊN CỨU	83
3.2. THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN	84
3.2.1. Mô hình dự báo khoảng cách số và khe hở tài chính	84
3.2.2. Mô hình đánh giá tác động của đầu tư viễn thông	85
3.2.3. Mô hình tài chính dự án theo các quan điểm khác nhau	85
3.3. XÁC ĐỊNH BIẾN, PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ MÔ HÌNH PHÂN TÍCH.....	87
3.3.1. Biến đo lường và thu thập số liệu	87
3.3.1.1. Biến trong mô hình dự báo khoảng cách số và khe hở tài chính.....	87
3.3.1.2. Biến trong mô hình đánh giá tác động của đầu tư viễn thông.....	88
3.3.1.3. Biến trong mô hình tài chính dự án theo các quan điểm khác nhau. 88	
3.3.2. Mô hình phân tích.....	88
3.3.2.1. Mô hình dự báo khoảng cách số và khe hở tài chính.....	88
3.3.2.2. Mô hình đánh giá tác động của đầu tư viễn thông	89
3.3.2.3. Mô hình tài chính dự án theo các quan điểm khác nhau.....	89
3.3.2.4. Mô hình phân tích chính sách	95
3.3.3. Các giả thuyết cần kiểm chứng trong Luận án	96

3.4. THU THẬP SỐ LIỆU.....	97
3.4.1. Số liệu sẵn có	97
3.4.1.1. Số liệu về GDP và nguồn tài liệu.	97
3.4.1.2. Số liệu về dân số và nguồn tài liệu.....	97
3.4.1.3. Số liệu về doanh thu và đầu tư cho viễn thông	98
3.4.1.4. Số liệu về thuê bao viễn thông.....	98
3.4.1.5. Số liệu về dự án mô phỏng	100
3.4.2. Số liệu không có trong niên giám thống kê.....	100
3.4.2.1. Số liệu điều tra về thực trạng thuê bao viễn thông và khoảng cách số của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam giai đoạn 2005 – 2006:.....	100
3.4.2.2. Số liệu từ quyết toán kinh phí hỗ trợ giai đoạn 2005 – 2008.....	100
3.5. PHÂN TÍCH SỐ LIỆU	100
3.5.1. Nhận xét chung.....	100
3.5.2. Thống kê mô tả.....	101
3.5.3. Phân tích hai biến	101
3.5.4. Hồi quy bội	102
3.5.5. Mô hình tài chính được sử dụng.....	102
Chương 4 - PHÂN TÍCH GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA DVVTCI TẠI VIỆT NAM	103
4.1. QUAN HỆ GIỮA PHÂN TÍCH SỐ LIỆU VỚI ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU, CÂU HỎI NGHIÊN CỨU VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU	103
4.1.1. Phân tích trên cơ sở tổng cầu (mô hình 1).....	103
4.1.2. Phân tích mô hình quản trị khe hở tài chính (mô hình 2).....	103
4.1.3. Phân tích tài chính dự án công tư (mô hình 3).....	104
4.1.4. Mọi quan hệ giữa các mô hình phân tích.....	105
4.1.5. Mọi quan hệ kết quả phân tích với câu hỏi, đối tượng nghiên cứu và giả thuyết.....	105
4.1.5.1. Kết quả phân tích mô hình 1.....	106
4.1.5.2. Kết quả phân tích mô hình 2	106
4.1.5.3. Kết quả phân tích mô hình 3.....	106
4.1.5.4. Kết quả phân tích mô hình 4.....	107
4.2. PHÁC HỌA GIẢI PHÁP CỦA LUẬN ÁN	107
4.3. NHÓM GIẢI PHÁP CƠ BẢN CỦA LUẬN ÁN VÀ QUAN HỆ VỚI PHÂN TÍCH DỮ LIỆU	108
4.3.1. Giải pháp tài chính công	108

4.3.3.1. <i>Nâng cao hiệu quả chương trình 74/2005/QĐ-CP đến năm 2010. ..</i>	108
4.3.1.2. <i>Xác định nguồn tài trợ cho viễn thông công ích đến 2020</i>	116
4.3.1.3. <i>Xác định mức vốn đầu tư xã hội phù hợp</i>	121
4.3.2. <i>Giải pháp tài chính tư.....</i>	124
4.3.2.2. <i>Đảm bảo tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ cho doanh nghiệp cung cấp DVVTCL.....</i>	124
4.3.2.2. <i>Xác định mức tính đối giữa mức hỗ trợ và thuế suất thuế thu nhập</i>	131
4.3.2.3. <i>Khuyến khích các định chế tài chính trung gian tham gia tài trợ dự án Viễn thông công ích.....</i>	131
4.4. NHÓM GIẢI PHÁP BỔ TRỢ	132
4.4.1. <i>Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chính sách hỗ trợ viễn thông công ích</i>	132
4.4.2. <i>Luật liên quan đến PPP và xã hội hóa</i>	132
4.4.3. <i>Phát triển nguồn nhân lực.....</i>	134
4.4.4. <i>Quản trị điều hành.....</i>	135
Chương 5 - KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	136
5.1. CÁC KẾT LUẬN TỪ VIỆC SỬ DỤNG KẾT QUẢ MÔ HÌNH.....	136
5.1.1. <i>Kết luận liên quan đến các giải pháp tài chính công</i>	136
5.1.2. <i>Kết luận liên quan đến các giải pháp tài chính tư</i>	136
5.1.3. <i>Kết luận từ hiệu quả xã hội hóa dịch vụ Viễn thông công ích</i>	137
5.1.4. <i>Kết quả từ việc trả lời các câu hỏi nghiên cứu</i>	138
5.2. TRIỂN KHAI KẾT QUẢ CỦA LUẬN ÁN	140
5.2.1. <i>Ứng dụng các giải pháp tài chính tư</i>	140
5.2.2. <i>Vận dụng kết quả nghiên cứu của Luận án vào thực hiện xã hội hóa. 141</i>	141
5.3. HẠN CHẾ CỦA LUẬN ÁN	141
5.4. HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO	142
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ.....	143
TÀI LIỆU THAM KHẢO	144
PHỤ LỤC.....	147

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Mối quan hệ giữa chủ thể và quan điểm thẩm định.....	29
Bảng 1.2. Quan điểm thẩm định dự án cơ bản.....	31
Bảng 1.3 Tổng hợp kinh nghiệm Quốc tế về giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích	49
Bảng 2. 1: Danh mục dịch vụ và các nhà khai thác viễn thông tại Việt Nam	59
Bảng 2.2: Tình hình phổ cập dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam giai đoạn 2005 - 2007	64
Bảng 2.3: Tổng hợp các văn bản luật liên quan đến xã hội hóa DVVTCI	67
Bảng 2.4: Tổng hợp nguồn tài chính thực hiện phổ cập dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2005 - 2010.....	76
Bảng 2.5: Tổng hợp kết quả phát triển dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam giai đoạn 2005-2010.....	77
Bảng 2. 6: Tổng hợp kết quả phát triển dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam giai đoạn 2005-2010.....	77
Bảng 2.7: Khoảng cách số trong viễn thông công ích	81
Bảng 2.8: Nhu cầu thuê bao viễn thông công ích tăng thêm giai đoạn 2005 - 2010	82
Bảng 3.1 Số liệu về tổng sản phẩm trong nước (GDP).....	97
Bảng 3.2 Số liệu về dân số trung bình giai đoạn 1995-2007	98
Bảng 3.3 Số liệu về doanh thu và đầu tư viễn thông giai đoạn 1995-2007	99
Bảng 3.4 Số liệu về thuê bao điện thoại giai đoạn 1995-2007	99
Bảng 4. 1: Bảng số liệu mô phỏng chương trình 74/2005/QĐ-TTg.....	109
Bảng 4. 2: Bảng kế hoạch trả nợ vay	116
Bảng 4. 3: Kết quả mô hình 2 từ SPSS	117
Bảng 4.4. Số liệu dự báo về thuê bao điện thoại.....	118
Bảng 4.5. Số liệu dự báo nhu cầu vốn cho viễn thông công ích.....	120
Bảng 4.6. Kết quả mô hình 1 từ SPSS	121
Bảng 4.7. Kết quả mô hình 3 từ SPSS	122
Bảng 4.9. Tác động đầu tư Viễn thông công ích.....	124
Bảng 4.10: Số liệu về chương trình công ích đến 2015	125
Bảng 4.11: Phân tích chính sách liên quan đến xã hội hóa DVVTCI.....	133
Bảng 5. 1: Tóm tắt giải pháp của luận án.....	138

DANH MỤC HÌNH VẼ VÀ ĐỒ THỊ

Hình 1.1: Vấn đề nghiên cứu trong xã hội hóa DVVTCI	10
Hình 1.2: Mô hình phân tích của luận án	14
Hình 1.3: Khoảng hở giữa nhu cầu và kế hoạch cung cấp	16
Hình 1.4: Mô hình tài chính dự án công tư trong viễn thông công ích	16
Hình 1.5: Quản trị khe hở tài chính tư đối với dự án xã hội hóa	17
Hình 2.1: Biểu đồ số lượng thuê bao điện thoại theo năm	56
Hình 2.2: Biểu đồ số lượng thuê bao điện thoại theo tháng năm 2008 (nguồn- <i>mic.gov.vn</i>)	57
Hình 2.3: Biểu đồ tăng trưởng thuê bao Internet - theo số thuê bao quy đổi (nguồn- <i>mic.gov.vn</i>)	57
Hình 2.4: Biểu đồ tăng trưởng thuê bao Internet - theo số người sử dụng (nguồn- <i>mic.gov.vn</i>)	58
Hình 2.5: Biểu đồ mật độ điện thoại tính trên 100 dân theo tháng năm 2008	60
Hình 3.1: Mô hình tài chính tư	86
Hình 3.2: Mô hình phân tích dự án theo mục tiêu chính sách	87
Hình 3.3: Mô hình phân tích chính sách xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích	95
Hình 4.1. Đồ thị so sánh kết quả dự báo với số liệu quá khứ.	117
Hình 4.2. Biểu đồ dự báo số lượng thuê bao Viễn thông	119
Hình 4.3. Đồ thị nhu cầu viễn thông công ích tăng thêm	120

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu	Nội dung tiếng Việt	Nội dung tiếng Anh
ANOVA	Phân tích phương sai	Analysis of variance
ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á	Association of South East Asian Nations
CF	Dòng tiền	Cash flows
EBT	Lợi nhuận trước thuế	Earning before tax
EBIT	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	Earning before interest and taxes
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Foreign direct investment
GDP	Tổng sản phẩm trong nước - Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam	Gross domestic products
GSO	Tổng cục Thống kê	General Statistical Office
IFC	Tổ chức Hợp tác Tài chính Quốc tế	International Financial Corporation
IRR	Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ	Internal rate of return
MIRR	Tỷ lệ hoàn vốn nội hoàn điều chỉnh	Modified internal rate of return
NOI	Thu nhập hoạt động	Net-operating-income
NPV	Giá trị hiện tại ròng	Net present value
PRO	Khả năng sinh lợi	Profitability
RE	Lợi nhuận không chia	Retained earnings
ROA	Tỷ lệ hoàn vốn trên tài sản	Return on assets
ROE	Tỷ lệ hoàn vốn trên vốn chủ sở hữu	Return on equity
ROI	Tỷ lệ hoàn vốn trên vốn đầu tư	Return on investment
ROS	Tỷ lệ hoàn vốn trên doanh thu	Return on sales
SPSS	Phần mềm thống kê SPSS	The Statistical Package for Social Science
UA	Truy nhập phổ cập	Universal access
USA	Liên bang Hoa Kỳ	United States of America
USO	Nghĩa vụ dịch vụ phổ cập	Universal service Obligation
VTCI	Viễn thông công ích	Universal service
VTF	Quỹ Dịch vụ VTCI Việt Nam	Vietnam Public-utility Telecommunication service Fund
VN	Việt Nam	Vietnam
VND	Đồng Việt Nam	Vietnam dong
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới	World Trade Organization
WCSP	Quản lý vốn lưu động ròng và kế hoạch ngắn hạn	Working capital management and short-term planning practices

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Vấn đề xã hội hóa cung cấp dịch vụ công ở Việt Nam và phát triển quan hệ công tư trong cung cấp dịch vụ công có nhiều điểm tương đồng. Các mô hình công tư trong cung cấp dịch vụ công và hạ tầng Kinh tế - Xã hội hiện đã trở nên phổ biến trong khu vực và các quốc gia trên Thế giới. Việc xã hội hóa ở Việt Nam về cơ bản vẫn đang ở mức chủ trương của Chính phủ, có thể minh chứng luận điểm này tại Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP của Chính phủ về chủ trương xã hội hóa trong các dịch vụ công, y tế, giáo dục.

Trong thực tế, các chính sách xã hội hóa giáo dục, xã hội hóa dịch vụ công và xã hội hóa cơ sở hạ tầng kinh tế như Giao thông, Điện lực ...vv đã được đề cập đến trong các chủ trương của Chính phủ, nhưng việc thực thi chính sách này gần như chưa có thay đổi. Điều đó dẫn đến sự chậm trễ trong phát triển Kinh tế - Xã hội, một nguyên nhân quan trọng xuất phát từ các giải pháp tài chính trong thực hiện chính sách xã hội hóa. Một ví dụ điển hình trong lĩnh vực giáo dục, chúng ta cần thêm vốn, công nghệ quản lý và đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển Kinh tế - Xã hội, do vậy chủ trương xã hội hóa giáo dục là cần thiết và cấp bách. Nhưng thực tế việc xã hội hóa giáo dục vẫn còn là một thách thức.

Để việc xã hội hóa dịch vụ công đi vào cuộc sống, cần giải quyết hai nhóm nhiệm vụ cơ bản sau: *thứ nhất*, hệ thống chính sách cần phải cụ thể hơn để tạo tiền đề thực thi xã hội hóa dịch vụ công; *thứ hai*, là sự tham gia góp vốn, quản lý và vận hành của các thành phần kinh tế vào phát triển xã hội hóa dịch vụ công.

Đối với chính sách phát triển viễn thông công ích của Việt Nam đã có bước thay đổi quan trọng, bắt đầu từ tháng 12 năm 2004, Chính phủ chính thức thành lập Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam. Điều

này đã tạo lập cơ sở cho sự tách bạch giữa hoạt động kinh doanh và hoạt động công ích trong lĩnh vực viễn thông. Đây là tiền đề để các doanh nghiệp viễn thông bình đẳng trong cạnh tranh và đem lại cơ hội phát triển của thị trường viễn thông. Tuy nhiên, một câu hỏi đặt ra là vốn, công nghệ để phát triển viễn thông công ích sẽ được ai cung cấp. Đây là một vấn đề quan trọng và khó khăn. Giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích có thể là một giải pháp để thúc đẩy phát triển dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam. Chúng ta có thể nhìn nhận các khuynh hướng này trong việc phát triển chính phủ điện tử, dịch vụ công điện tử và cơ sở hạ tầng Kinh tế - Xã hội tại hầu hết các nước như Hoa Kỳ, Anh, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Như vậy, việc nghiên cứu về giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ Viễn thông công ích là vấn đề có đòi hỏi từ thực tiễn và yêu cầu về lý luận trong xây dựng các chính sách phát triển dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam.

Nội dung giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích cần được nghiên cứu do các lý do sau: *thứ nhất*, các giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa phục vụ việc hoạch định chính sách viễn thông công ích và các giải pháp can thiệp của Nhà nước vào thị trường viễn thông; *thứ hai*, việc chuyển giao nghĩa vụ cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích từ doanh nghiệp sang Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam trong thời gian ngắn cũng đòi hỏi việc xã hội hóa và các nghĩa vụ tài chính để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; *thứ ba*, về mặt lý luận giữa xã hội hóa dịch vụ công, hạ tầng và quan hệ công tư (PPPs) của quốc tế trong các lĩnh vực này vẫn còn những điểm tương đồng cần được bàn luận cụ thể.

Việt Nam đã hội nhập kinh tế quốc tế, các nghiên cứu này sẽ góp phần quan trọng để hội nhập trong quan điểm xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích của Việt Nam với quốc tế.

2. Mục đích nghiên cứu

Hệ thống hóa những lý luận cơ bản về nội dung giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích, phân tích tìm ra khoảng hở trong nghiên cứu và xác định được câu hỏi nghiên cứu cần phải trả lời trong luận án.

Trên cơ sở các câu hỏi nghiên cứu được đặt ra, luận án sẽ đi sâu và giải quyết các câu hỏi nghiên cứu để tìm ra giải pháp tài chính nhằm thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Nội dung nghiên cứu

Luận án sẽ tiếp cận các lý luận tài chính trong xã hội hóa và quan hệ công tư để xác lập mối quan hệ cân bằng tổng thể trong dài hạn giữa nhu cầu, khả năng tài chính và khung chiến lược đầu tư trong lĩnh vực viễn thông công ích. Thông qua đó “**phần tử**” cơ bản của chiến lược đầu tư, và xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích được xác định là các dự án xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam.

Để nghiên cứu tính khả thi của các “**phần tử**” đó, tác giả thực hiện nghiên cứu các nội dung tài chính liên quan đến xã hội hóa để tạo lập điều kiện tham gia của các thành phần trong xã hội vào việc quản lý, đầu tư và vận hành các dự án xã hội hóa tại Việt Nam. Qua đó, tính hiệu quả của chính sách phổ cập sẽ được xác định.

3.2. Không gian nghiên cứu

Để tránh các thiếu sót và thiếu tính toàn diện trong nghiên cứu, luận án sẽ thực hiện nghiên cứu trên 55 tỉnh thuộc vùng công ích trên địa bàn Việt Nam.

3.3. Thời gian nghiên cứu

Để đảm bảo tính ổn định, những nội dung tài chính công được nghiên cứu trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2007 và định hướng đến

2020. Các số liệu phục vụ nội dung dự báo sử dụng trong đánh giá tác động được nghiên cứu từ năm 1995 đến năm 2007 từ số liệu của niên giám thống kê và số liệu khác từ các Nhà khai thác viễn thông.

3.4. Phạm vi và giới hạn của nghiên cứu

Mục tiêu của luận án là tìm ra những điểm mới về lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực quản lý và phát triển dịch vụ viễn thông công ích. Để thực hiện được mục tiêu này, luận án sẽ thực hiện nghiên cứu số liệu trong quá khứ về các giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích trong quá khứ để dự báo và đề xuất giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích hiệu quả. Ngoài ra, thông qua việc phân tích số liệu của ngành viễn thông Việt Nam để đề xuất các chính sách và giải pháp phát triển dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam.

Thông qua việc phân tích số liệu kiểm định và kiểm chứng các giải pháp tài chính trong thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam để xác định và mở rộng mô hình vào ứng dụng trong thực tế.

Trong thực thi chính sách viễn thông công ích, những nghiên cứu của luận án là cơ sở cho việc quản lý và phát triển dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam. Luận án sẽ lượng hóa các mối quan hệ tài chính với việc thực hiện xã hội hóa và quản lý dịch vụ viễn thông công ích, qua đó tạo lập cơ sở cho việc phát triển dịch vụ viễn thông công ích một cách hiệu quả.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu của luận án, tác giả lấy phương pháp duy vật biện chứng làm cơ sở. Trong luận án, tác giả đã sử dụng phương pháp thống kê để dự báo và xây dựng các cơ sở định lượng trong việc luận giải các vấn đề nghiên cứu.

5. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, phụ lục, danh mục tài liệu tham khảo, bảng viết tắt, luận án được chia làm 5 chương, cụ thể như sau:

Chương 1 – Tổng quan vấn đề nghiên cứu và cơ sở lý luận

Chương 2 - Thực trạng giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam

Chương 3 – Xây dựng mô hình đánh giá giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích

Chương 4 - Phân tích giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam

Chương 5 - Kết luận và khuyến nghị

Chương 1

TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ ĐIỂM MỚI CỦA LUẬN ÁN

1.1.1. Tình hình nghiên cứu

Trong nghiên cứu, việc tìm ra khe hở trong nghiên cứu và trả lời được một phần hoặc toàn bộ các vấn đề về khoảng hở nghiên cứu chính là việc khẳng định các điểm mới của luận án. Thông qua đó, tác giả đề xuất các giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích.

Đề cập đến viễn thông công ích, các tác giả trong ngành viễn thông còn giới hạn trong việc nghiên cứu điều kiện không phân biệt đối xử và nghĩa vụ phổ cập trong lĩnh vực viễn thông và hội nhập trong lĩnh vực viễn thông [20].

Trên giác độ dịch vụ công và tài chính công, các nghiên cứu về xã hội hóa được các tác giả khác như PGS.TS Nguyễn Chi Mai đề cập đến xã hội hóa dịch vụ công như một đối tượng của tài chính công và chính sách công [13];

Một số nghiên cứu về xã hội hóa dịch vụ công như một chủ trương và thường được gắn với đổi mới tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước như nghiên cứu của Chu Văn Thành[21];

Một số nghiên cứu về xã hội hóa dịch vụ công tiếp cận theo hướng lý luận và thực tiễn của Chu Văn Thành [22].

Những vấn đề liên quan đến nguồn tài trợ, quản trị tài chính của cơ quan quản lý và các nội dung tài chính của các dự án xã hội hóa dịch vụ Viễn thông công ích, dự án công tư trong lĩnh vực viễn thông công ích vẫn còn chưa được nghiên cứu đầy đủ. Giai đoạn trước khi hình thành Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, các dự án viễn thông nông thôn có mức sinh lợi thấp nên các dự án viễn thông công ích thường được nhìn

nhận như các dự án sử dụng nguồn tài trợ gián tiếp (ODA). Các doanh nghiệp sử dụng nguồn tài trợ Quốc tế hoặc nguồn vốn của doanh nghiệp để thực hiện nghĩa vụ bắt buộc trong viễn thông công ích. Những cách tiếp cận này dẫn đến cách nhìn nhận dự án công thiếu tính xã hội trong thực hiện đầu tư, quản lý và tài trợ của xã hội và mức độ hỗ trợ cho dịch vụ viễn thông công ích.

Các nghiên cứu về tài chính liên quan đến xã hội hóa tại các nước công nghiệp phát triển (OECD) được thực hiện rộng rãi trong lĩnh vực hàng hóa công cộng như quan hệ công tư (PPP-Public Private partnership), trong phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, y tế, giáo dục, viễn thông, cung cấp dịch vụ công và xây dựng chính phủ điện tử tại các nước như Mỹ, Anh, Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật bản, cụ thể như sau:

Nghiên cứu của *Ron Kopicky & Louis.S.Thomson (1995) – Best methods of railway restructuring and privatisation –N111- World bank* đưa ra mô hình hợp tác công tư trong phát triển hạ tầng đường sắt công cộng.

Nghiên cứu *World bank (2005) - Financing information and communication infrastructure needs in developing world Public and Private Role – World bank* bàn luận về nhu cầu tài chính phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông gắn với vai trò của chính phủ và khu vực phi chính phủ.

Trong cuốn sách *Canada government (1999) - Public private partnership – A guide for local Government* đã cụ thể hóa như một khuôn khổ luật pháp trong việc áp dụng giải pháp PPPs trong đầu tư công và quản lý đầu tư công cộng.

Nghiên cứu của *Mona Hammami (2006) - Determinants of PPPs in infrastructure - IMF* đưa ra hình mẫu chuẩn của giải pháp PPPs trong phát triển hạ tầng.

Nghiên cứu của *Antonio Estache (2007) - PPPs in transport – WB* khẳng định giải pháp PPPs là giải pháp trọng yếu trong phát triển hạ tầng giao thông.

Điều này cho thấy khe hở trong lĩnh vực nghiên cứu mà luận án cần giải quyết để xã hội hóa và tăng cường quan hệ công tư trong dịch vụ viễn thông công ích gồm:

- Khoảng hở trong khung luật pháp liên quan đến thúc đẩy việc xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam.
- Khoảng hở trong lý luận về xã hội hóa của Việt Nam và quan hệ công tư của quốc tế trong việc phát triển dịch vụ viễn thông công ích.
- Khoảng hở trong các giải pháp quản trị tài chính của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích và chính sách tài chính nhằm huy động nguồn lực xã hội để đầu tư, quản lý, tài trợ và cuối cùng thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam.

1.1.2. Điểm mới của luận án

Thứ nhất, luận án sẽ luận giải các giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích trên hai giác độ công và tư một cách hệ thống trong mối quan hệ nhân quả¹. Các tác giả trước thực hiện nghiên cứu tách đoạn: giác độ công hoặc giác độ tư, giác độ chủ trương chính sách.... Trong luận án, tác giả xây dựng và liên kết các mô hình dự báo, mô hình tài chính trong một chuỗi các công việc kiên hoàn để định lượng lợi ích và sự thay đổi lợi ích các bên trong mối quan hệ động và linh hoạt để tạo lập các sở cứ quan trọng để xây dựng chính sách thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích bền vững. Nhờ việc phân tích theo chuỗi các lợi ích đầy đủ của các bên tham gia cào chuỗi cung cấp dịch vụ viễn thông công ích sẽ đảm bảo được sự hài hòa lợi ích các bên.

¹ Trong ba mô hình phân tích của chương 3 và 4

Thứ hai, tác giả sử dụng các mô hình phân tích định tính hệ thống luật pháp² để tạo ra mối quan hệ hài hòa giữa giải pháp tài chính và luật pháp với quan điểm luật pháp là đầu vào quan trọng tạo lập các căn cứ cho mô hình phân tích.

Thứ ba, để tạo lập các tiền đề cho các giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam, tác giả đã đưa ra các khuyến nghị về nhân lực³ trong quản lý và vận hành để tăng tính phù hợp của nhân sự với yêu cầu công việc xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích.

Thứ tư, từ các nội dung cơ bản của giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích, tác giả kiến nghị về mô hình và giải pháp quản trị điều hành của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam⁴.

Thứ năm, về mặt lý luận và học thuật, tác giả đã chỉ ra mối tương đồng và cụ thể hóa mối quan hệ giữa nội dung lý luận quan hệ công tư của Quốc tế với chủ trương xã hội hóa của Việt Nam⁵.

1.2. ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU

Vấn đề xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam là nội dung mới, do vậy khó tránh khỏi những hạn chế trong quản lý và thực thi. Vấn đề nghiên cứu và các mối quan hệ trong nghiên cứu được tóm tắt trong hình 1.1.

Thứ nhất, vấn đề xã hội hóa đang được đề cập đến như một chủ trương thì sẽ chưa đủ. Bởi lẽ, các nguồn lực tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích chỉ giới hạn ở phạm vi phân vốn và tài chính của Chính phủ sẽ hạn chế khả năng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trong khi Việt Nam đã hội nhập kinh tế Thế giới.

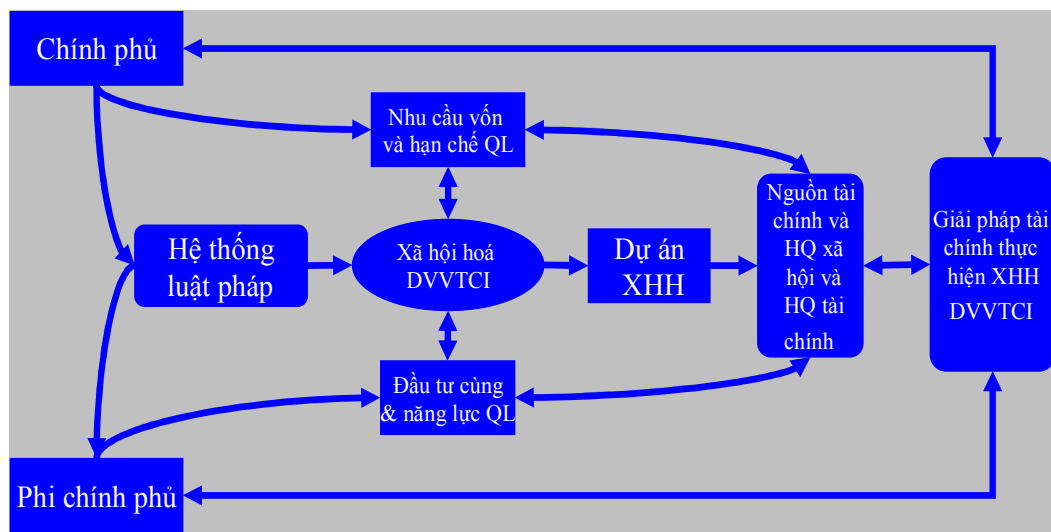
² Trong phần phân tích hệ thống khung luật pháp chương 3

³ Trong phần phân tích và giải pháp về nguồn nhân lực chương 4

⁴ Trong phần phân tích và giải pháp quản trị điều hành chương 4

⁵ Trong phần lý luận cơ bản về xã hội hóa và quan hệ công tư - chương 1

Thứ hai, để tạo ra các điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia vào cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thì cần có “*sân chơi*” bình đẳng và hợp pháp cho các thành phần này tham gia điều hành và cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Đây là tiền đề quan trọng cho sự hình thành dự án xã hội hóa hoặc hiểu theo cách khác là dự án công tư để các thành phần kinh tế có thể tham gia cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Khi các dự án này vận hành hiệu quả, tức là đã thực hiện được việc xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích. Việc nghiên cứu giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích sẽ thể trên hai góc độ cụ thể: Quản trị tài chính dự án trong các dự án xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích (Tài chính tư) và Quản trị tài chính công, quản trị tài chính trong chiến lược đầu tư và quy hoạch phát triển viễn thông công ích (Tài chính công).



Hình 1.1: Vấn đề nghiên cứu trong xã hội hóa DVVTCI

1.2.1. Câu hỏi đặt ra trong nghiên cứu

Những câu hỏi nghiên cứu được đặt ra nhằm xác định những hạn chế trong thực tế, để xác định nhiệm vụ của luận án. Khi các câu hỏi này được trả lời, tức là tác giả xác định được các kết luận và giải pháp của luận án.

Các câu hỏi trong luận án chi tiết như sau:

- 1) Xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích và hiệu quả của xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích có tầm quan trọng như thế nào? *(Câu hỏi này sẽ được trả lời trong Chương 3 và chương 4)*
- 2) Nội dung cơ bản của giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích là gì; Các giải pháp này có ảnh hưởng gì tới sự phát triển của dịch vụ viễn thông công ích? *(Câu hỏi này sẽ được trả lời trong Chương 1 và 2)*
- 3) Nội dung xã hội hóa của Việt Nam và lý luận về quan hệ công tư của Quốc tế có mối quan hệ như thế nào? *(Câu hỏi này được trả lời trong Chương 1)*
- 4) Giữa giải pháp tài chính công và tài chính tư trong thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích có mối quan hệ như thế nào? *(Câu hỏi này được trả lời trong Chương 3 và Chương 4)*
- 5) Giải pháp tài chính công và tài chính tư đối với việc xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích có vai trò như thế nào? *(Câu hỏi sẽ được trả lời trong chương 4)*
- 6) Giải pháp tài chính có nâng cao được hiệu quả của việc xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích không? *(Câu hỏi được trả lời trong Chương 3 và Chương 4)*
- 7) Những giải pháp tài chính nào sẽ góp phần nâng cao hiệu quả việc xã hội hóa dịch vụ Viễn thông công ích tại Việt Nam? *(Câu hỏi sẽ được trả lời trong Chương 4 và Chương 5)*
- 8) Xã hội hóa và giải pháp tài chính có thúc đẩy việc hình thành thị trường công trong lĩnh vực viễn thông công ích không? *(Câu hỏi sẽ được trả lời trong Chương 5)*

1.2.2. Đối tượng nghiên cứu cụ thể

Đối tượng của luận án được chia thành hai nhóm cơ bản như sau:

Thứ nhất, những đối tượng có tính chất vĩ mô như: hệ thống luật pháp liên quan đến dịch vụ viễn thông công ích; những nội dung tài chính công liên quan đến xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích;

Thứ hai, mô hình đánh giá tác động của chính sách phổ cập dịch vụ viễn thông công ích từ góc độ tài chính công. Trong quá trình nghiên cứu, việc nghiên cứu về đối tượng sẽ được thể hiện qua các nội dung sau:

- Thu thập thông tin liên quan đến các giải pháp tài chính tư và giải pháp tài chính công thực hiện xã hội hóa tài chính một cách hiệu quả.
- Phát triển các mô hình đánh giá và thực hiện giải pháp tài chính liên quan đến xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích.
- Liên kết mối quan hệ giữa các giải pháp tài chính và chính sách xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích.

1.2.3. Yêu cầu của phương pháp luận

Trong việc lựa chọn và thiết kế cấu trúc nghiên cứu của luận án sẽ thảo luận ba loại nghiên cứu trong quản trị tài chính, quản trị nguồn tài trợ và chiến lược đầu tư cho viễn thông công ích nhằm mục tiêu xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích. Các nội dung cụ thể bao gồm:

- Các nghiên cứu cần làm chủ và làm rõ, xác định được bản chất của vấn đề trên cơ sở phương pháp duy vật biện chứng;
- Phác họa trong nghiên cứu nhằm tái hiện và mô phỏng những thuộc tính của các đối tượng nghiên cứu;
- Kết quả của nghiên cứu cần làm rõ và xác định nguyên nhân và tác động của mối liên hệ giữa các yếu tố độc lập được cụ thể và xác định trong nghiên cứu.

Việc lựa chọn phương pháp luận sẽ phụ thuộc vào các câu hỏi cần được trả lời trong nghiên cứu. Luận án sẽ thiết kế và mô tả các ảnh hưởng của giải pháp tài chính trong thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công

ích đối với việc phát triển dịch vụ viễn thông công ích. Sự mô tả này sẽ thể hiện cách tiếp cận của luận án. Ngoài ra, luận án sẽ xác định nguyên nhân và hệ quả của mối liên hệ giữa các giải pháp tài chính với việc thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam. Luận án cũng thể hiện rõ tính hệ thống và nhất quán trong các nội dung nghiên cứu.

Tóm lại, sự phối hợp các vấn đề sẽ được lựa chọn và tổng hợp trong phương pháp luận nghiên cứu.

Lựa chọn kết cấu luận án là bước tiếp theo, trước khi tác giả lựa chọn loại hình nghiên cứu. Ba trong bốn loại hình nghiên cứu được sử dụng là: Điều tra, chuyên gia, quan sát số liệu có sẵn. Lựa chọn mô hình nghiên cứu cần xác định trên những điểm mạnh và điểm yếu của từng **loại hình** nghiên cứu và tình huống nghiên cứu. Trong luận án sẽ kết hợp giữa việc điều tra và sử dụng số liệu sẵn có.

Quá trình điều tra sẽ thu thập thông tin từ các Sở, Ủy ban và các nhà khai thác viễn thông để xác định mật độ điện thoại tại vùng công ích và khoảng cách số để dự báo nhu cầu phổ cập dịch vụ Viễn thông công ích trong tương lai.

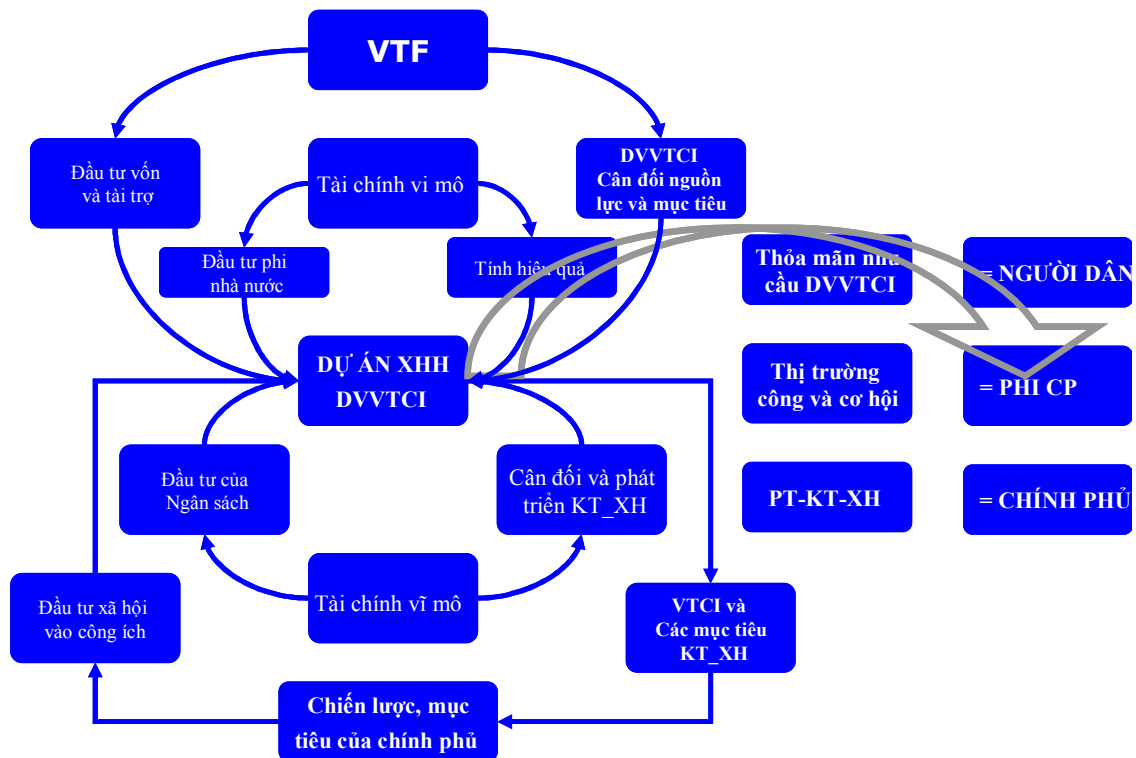
Nghiên cứu số liệu có sẵn bằng việc phân tích đánh giá số liệu này nhằm đánh giá các giải pháp tài chính và quản trị tài chính liên quan đến việc xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích. Các số liệu có sẵn được nghiên cứu bao gồm các thông tin trên báo cáo tài chính của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và các số liệu liên quan đến các dự án viễn thông nông thôn và các số liệu liên quan đến cấp phát và cho vay trong lĩnh vực viễn thông công ích.

Những số liệu thống kê và dự báo liên quan đến nhu cầu xã hội và khoảng cách số trong lĩnh vực viễn thông công ích nhằm xác định và dự báo nhu cầu dịch vụ viễn thông công ích trong những năm tiếp theo. Trên

cơ sở đó, tác giả xác định và kế hoạch hóa nguồn tài chính cho xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích.

1.2.4. Mô hình phân tích trong luận án

Ngoài việc xem xét sự ảnh hưởng của quản trị tài chính tư và tài chính công đối với dịch vụ viễn thông công ích, để đảm bảo tính khả thi và toàn diện, trong phần này sẽ đề cập đến ba mô hình trong phân tích của luận án. Sự tương tác của ba mô hình theo hình 1.2 dưới đây.



Hình 1.2: Mô hình phân tích của luận án

1.2.4.1. Mô hình phân tích trên cơ sở tổng cầu

Mô hình được phát triển trong luận án được tóm tắt từ những kinh nghiệm đúc rút từ chính luận văn Thạc sỹ của nghiên cứu sinh. Thông qua mô hình phân tích mô phỏng tác động của đầu tư cho lĩnh vực viễn thông công ích và tăng trưởng kinh tế để đề xuất các giải pháp tài chính các chủ trương đầu tư thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích. Trong đó, mô hình xác định mức độ co giãn của đầu tư cho viễn thông và viễn thông

công ích với sự tăng trưởng GDP để đo lường mức độ hiệu quả tổng thể xã hội trong đầu tư cho viễn thông công ích.

Giản đồ của mô hình phân tích có thể nhìn nhận qua mô hình sau:

$$\text{GDP} = f(I_{VT}) \quad (1.1)$$

$$\text{hoặc } I_{VT} = f(\text{GDP}) \quad (1.2)$$

Trong đó:

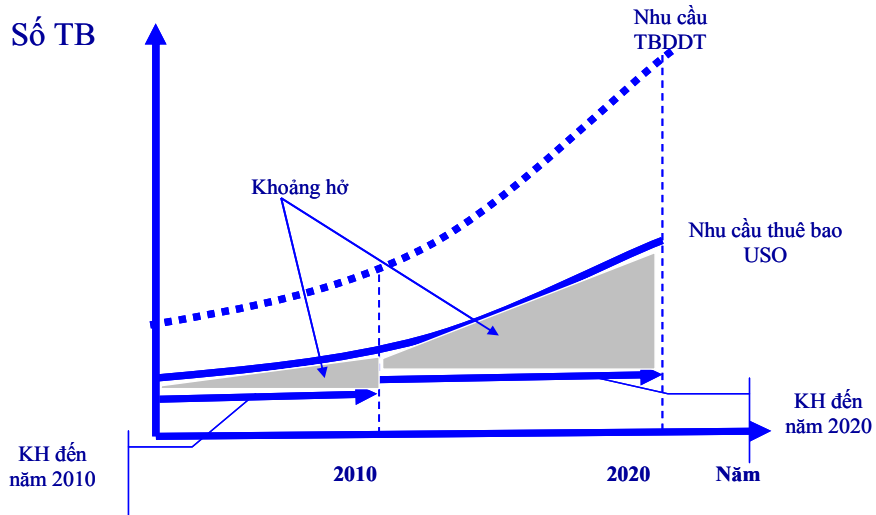
- GDP: Là Tổng thu nhập trong nước của Việt Nam.
- I_{VT} : là đầu tư cho ngành viễn thông xét cho hai trường hợp trước và sau khi có dịch vụ viễn thông công ích.

Việc phân tích đầu tư cho ngành viễn thông trong trạng thái cận biên (trước và sau) sẽ đánh giá được tác động của chính sách VTCL.

1.2.4.2. Mô hình phân tích khe hở tài chính giữa nhu cầu và khả năng

Mô hình này dựa trên số liệu quá khứ về số thuê bao điện thoại và GDP trên đầu người để dự báo nhu cầu chung về điện thoại. Nhu cầu thuê bao điện thoại công ích đến năm 2020 được xác định căn cứ trên mục tiêu của chính sách và kinh nghiệm quốc tế về khoảng cách số. Mức nhu cầu thuê bao công ích được tính bằng 20% nhu cầu toàn bộ thuê bao điện thoại. Giữa đường (đồ thị) dự báo nhu cầu thuê bao công ích và kế hoạch hỗ trợ xuất hiện một khoảng hở, chi tiết trong hình 1.3 dưới đây.

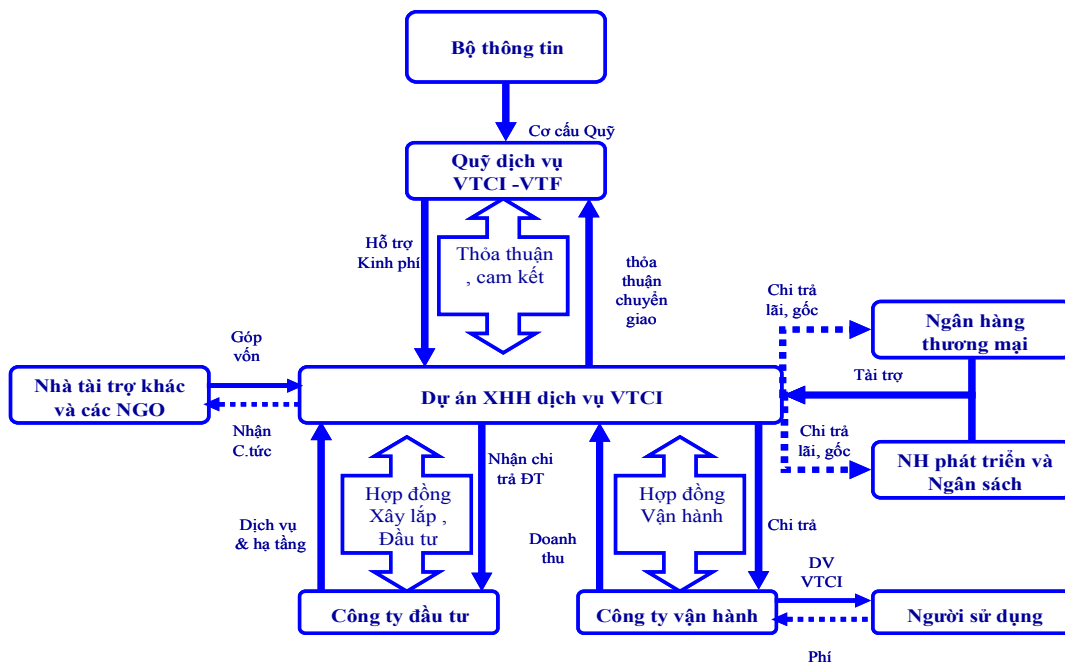
Khi thực hiện “***tài chính hóa***” khe hở này, tác giả xác định được nhu cầu tài chính gia tăng để thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam. Trong chương 4 sẽ tính toán chi tiết nhu cầu tài chính để phát triển dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam đến năm 2020.



Hình 1. 3: Khoảng hở giữa nhu cầu và kế hoạch cung cấp

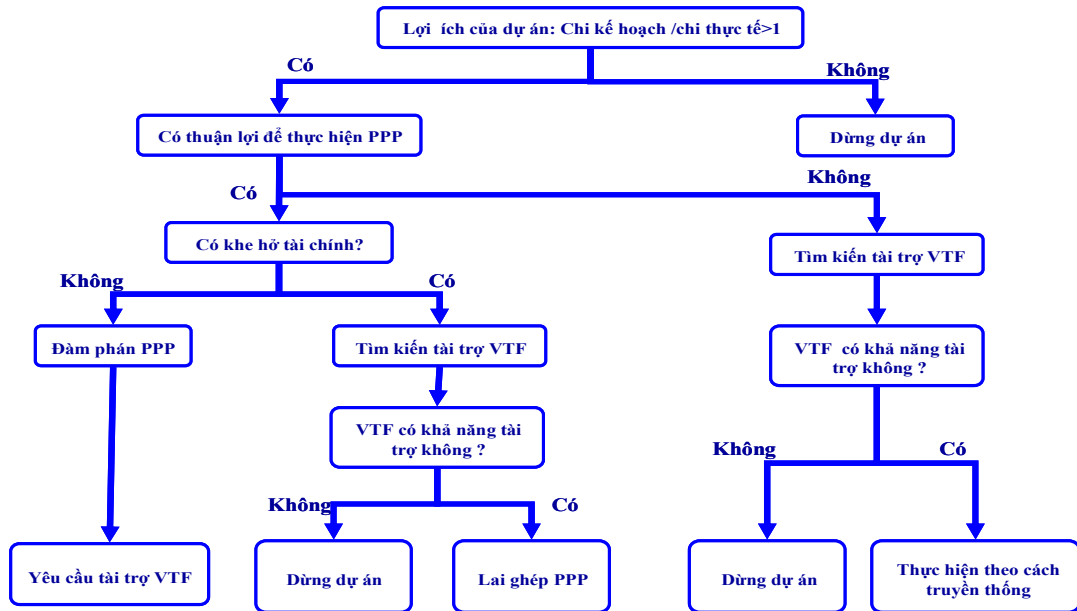
1.2.4.3. Mô hình tài chính dự án xã hội hóa (Dự án công tư)

Trên cơ sở các yêu cầu của việc nghiên cứu vĩ mô, việc nghiên cứu tài chính tư cần đảm bảo tính khả thi và tính hiệu quả trong thực hiện với từng dự án và nhóm dự án. Do vậy, hình mẫu của các dự án xã hội hóa là cơ sở để phác họa mô hình nghiên cứu trong khuôn khổ tài chính tư các dự án xã hội hóa và quan hệ công tư trong lĩnh vực viễn thông công ích. Mô hình dự án công tư được phác họa theo hình 1.4 dưới đây.



Hình 1. 4: Mô hình tài chính dự án công tư trong viễn thông công ích

Từ tiến trình thực hiện dự án xã hội hóa và thúc đẩy quan hệ công tư trong lĩnh vực công ích, tác giả phân tích và đề xuất nghiên cứu về các giải pháp tài chính tư đối với dự án xã hội hóa theo hình 1.5.



Hình 1. 5: Quản trị khe hở tài chính tư đối với dự án xã hội hóa

Trên cơ sở mô hình, tác giả có thể thiết lập những nội dung tài chính của dự án theo các quan điểm khác nhau. Các quan điểm được đề cập trong luận án gồm: Quan điểm chủ đầu tư hay quan điểm tổng đầu tư; Quan điểm gọi vốn tài trợ hay quan điểm đầu tư cùng; Quan điểm đầu tư và vận hành hay quan điểm tách biệt đầu tư và vận hành. Những nội dung nghiên cứu chi tiết sẽ được đề cập trong chương 4.

1.3. DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH, XÃ HỘI HÓA, QUAN HỆ CÔNG TƯ

1.3.1. Vai trò của việc phổ cập dịch vụ viễn thông công ích

Mục tiêu quan trọng nhất của chính sách phổ cập là nhằm mở rộng và duy trì khả năng sẵn có của các dịch vụ viễn thông với giá cước thấp cho công chúng. Đặc biệt, các chính sách này nhằm mục tiêu cung cấp và duy

trì dịch vụ cho những đối tượng mà bình thường không được phục vụ hoặc không đủ điều kiện truy nhập. Những đối tượng này bao gồm dân cư tại các khu vực có chi phí dịch vụ lớn như vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa và dân cư có thu nhập thấp.

Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích và việc phổ cập dịch vụ viễn thông công ích ra đời sẽ đóng vai trò là mô hình tài chính chủ yếu của Nhà nước trong việc điều tiết các lợi ích do nguồn tài nguyên viễn thông mang lại để thực thi chính sách, cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và công bằng xã hội trong lĩnh vực viễn thông, góp phần thúc đẩy phát triển Kinh tế - Xã hội, thể hiện qua các nội dung sau:

+ Thông qua huy động tài chính của Quỹ, Nhà nước thực hiện điều tiết một phần thu nhập của các doanh nghiệp viễn thông (thực chất là điều tiết thu nhập giữa các vùng, các tầng lớp dân cư) vào thực hiện chính sách của Nhà nước bằng cơ chế quy định nghĩa vụ đóng góp công bằng và công khai.

+ Thông qua hoạt động tài trợ của Quỹ, sẽ góp phần thực hiện phân phối lại thu nhập giữa các vùng, các tầng lớp dân cư để hỗ trợ vùng khó khăn và góp phần thực hiện chính sách phát triển Kinh tế - Xã hội của Nhà nước, xóa đói giảm nghèo; đảm bảo các nguồn tài chính thực hiện chính sách về dịch vụ viễn thông công ích được quản lý minh bạch.

+ Thông qua hoạt động của Quỹ, Nhà nước có điều kiện thuận lợi trong việc điều hành, kiểm tra, kiểm soát và đánh giá kết quả thực hiện chính sách cung cấp dịch vụ công ích của Nhà nước để có những điều chỉnh phù hợp, kịp thời.

Như vậy, vai trò cơ bản của dịch vụ viễn thông công ích thể hiện qua một số điểm cơ bản sau:

+ Đảm bảo công bằng xã hội thông qua việc phân phối lại hoặc đảm bảo quyền truy nhập hệ thống thông tin công cộng.

+ Góp phần thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn trên cơ sở đảm bảo quyền truy nhập hệ thống thông tin của các thành viên trong xã hội.

+ Góp phần phát triển Kinh tế - Xã hội đảm bảo an ninh quốc phòng bằng việc tuyên truyền chính sách của Đảng, Nhà nước kịp thời đến đại bộ phận tầng lớp dân cư.

+ Thúc đẩy và tạo điều kiện để thị trường viễn thông phát triển thông qua việc tách bạch giữa chức năng của doanh nghiệp và chức năng của Chính phủ trong lĩnh vực viễn thông và viễn thông công ích một cách rõ ràng.

1.3.2. Xã hội hóa và quan hệ công tư trong lĩnh vực viễn thông công ích

1.3.2.1. Vai trò của Nhà nước trong phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích

Bản chất dịch vụ viễn thông công ích là một loại hàng hóa công cộng nhằm mục đích cung cấp điều kiện truy nhập hệ thống thông tin công cộng thiết yếu đến người dân. Từ trách nhiệm của mọi Nhà nước là cung cấp các hàng hóa công cộng phục vụ phát triển dân sinh và phát triển Kinh tế - Xã hội, chúng ta có thể thấy được vai trò của Nhà nước trong phát triển dịch vụ Viễn thông công ích trên một số khía cạnh sau:

- Nhà nước đảm bảo các điều kiện pháp lý và duy trì các nghĩa vụ đối với xã hội nhằm đảm bảo việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

- Nhà nước đầu tư một phần hoặc toàn bộ nguồn lực tài chính để sản xuất hoặc hỗ trợ và cuối cùng là cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

- Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo các quan hệ tín dụng, quan hệ về xác định mức sản lượng dịch vụ viễn thông công ích. Nhờ đó, sẽ tạo lập sự đảm bảo, ổn định trong việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

1.3.2.2. Dịch vụ Viễn thông công ích và các phương thức phổ cập dịch vụ Viễn thông công ích

a. Khái niệm

- Theo Pháp lệnh Bru chính, Viễn thông[19]: Dịch vụ viễn thông phổ cập là dịch vụ viễn thông được cung cấp đến mọi người dân theo điều kiện, chất lượng và giá cước do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định; dịch vụ viễn thông bắt buộc là dịch vụ viễn thông được cung cấp theo yêu cầu của Nhà nước nhằm phục vụ phát triển Kinh tế - Xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Một số khái niệm về phổ cập dịch vụ viễn thông công ích, có thể tóm lược chúng qua hai giác độ sau [12]:

+ Các chính sách về Dịch vụ phổ cập tập trung vào việc phát triển hoặc duy trì khả năng truy nhập của các hộ gia đình vào hệ thống thông tin viễn thông công cộng. Mục tiêu đảm bảo sự kết nối của tất cả hoặc hầu hết người dân và các hộ gia đình vào hệ thống thông tin viễn thông công cộng thường được gọi là nghĩa vụ dịch vụ phổ cập (Universal Service Obligation - USO). Đối với các nước công nghiệp phát triển, dịch vụ phổ cập là mục tiêu chính sách có tính thực tiễn nhất. Tuy nhiên dịch vụ phổ cập không có tính thực thi về mặt kinh tế tại hầu hết các nước đang phát triển, nơi mà truy nhập phổ cập (UA) có tính khả thi nhiều hơn do chưa có hạ tầng viễn thông.

+ Truy nhập phổ cập (Universal access - UA) thường được hiểu là việc mọi cá nhân đều có thể truy nhập vào hệ thống điện thoại công cộng sẵn có với các phương tiện thích hợp và hệ thống thông tin công cộng. Truy nhập phổ cập có thể được cung cấp dưới nhiều hình thức như điện thoại trả tiền, trung tâm giao dịch điện thoại, bất điện thoại, các điểm truy nhập Internet công cộng và các phương tiện tương tự khác.

+ Mặc dù các chính sách về dịch vụ phổ cập và truy nhập phổ cập là khác nhau nhưng các khái niệm này lại có liên quan mật thiết. Trong một vài trường hợp, thuật ngữ phổ cập, nghĩa vụ truy nhập có thể được sử dụng thay thế lẫn nhau. Do vậy, thuật ngữ phổ cập được hiểu là dịch vụ phổ cập và truy nhập phổ cập.

b. Các phương thức phổ cập dịch vụ viễn thông công ích

- Các hình thức phổ cập dịch vụ viễn thông công ích trên Thế giới chủ yếu thông qua một số phương thức sau:

- + Cải cách dựa vào thị trường
- + Nghĩa vụ dịch vụ bắt buộc
- + Bao cấp chéo
- + Cước bù đắp thâm hụt truy nhập
- + Quỹ phổ cập

Trong đó hình thức phổ cập dịch vụ viễn thông công ích thông qua Quỹ phổ cập là hình thức duy nhất thể hiện cao nhất tính xã hội hóa trong cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

1.3.2.3. Xã hội hóa và quan hệ công tư

a/ Khái niệm về xã hội hóa và quan hệ công tư

- **Xã hội hóa dịch vụ công** [22]: Xã hội hóa dịch vụ công là quá trình mở rộng sự tham gia của các chủ thể xã hội và tăng cường vai trò quản lý Nhà nước đối với dịch vụ công.

- **Quan hệ công tư** (Public private partnership-PPPs)

Định nghĩa 1[14]: Vấn đề "xã hội hóa" theo cách hiểu của từ này, có vẻ gần với khái niệm "hợp tác công tư" [public-private partnership - PPP] mà giới chuyên môn quốc tế sử dụng một cách rộng rãi. PPP chủ yếu liên quan đến vấn đề phân công giữa chính quyền và xã hội (hay người dân nói chung) trong cung ứng dịch vụ và cấp tài chính cho các dịch vụ đó.

Định nghĩa 2 [1]: Không có một định nghĩa riêng nào về PPP có thể giới thiệu về các nguồn lực hoặc khả năng chuyên môn của khu vực tư nhân trong việc cung cấp và phân phối một cách có hiệu quả các tài sản và dịch vụ của khu vực công cộng mà theo truyền thống vẫn do khu vực công cộng phân phối. Thuật ngữ quan hệ công tư mô tả một loạt các sắp xếp công việc, từ các mối quan hệ đối tác không chính thức và lỏng lẻo, đến các hợp đồng dịch vụ theo kiểu thiết kế - xây dựng - tài trợ - vận hành và chuyển giao (DBFOT) và các công ty liên doanh mang tính chính thức và luật hóa hơn.

Một định nghĩa hữu dụng được Ủy ban Châu Âu sử dụng coi các dự án PPP có các nét đặc trưng sau:

- Các mối quan hệ tương đối lâu dài, bao gồm việc hợp tác giữa đối tác công cộng và đối tác tư nhân trên những khía cạnh khác nhau của một dự án đã được lập kế hoạch từ trước.
- Các cơ cấu vốn liên kết các nguồn vốn của khu vực công cộng và tư nhân.
- Cơ quan vận hành đóng một vai trò quan trọng tại mỗi giai đoạn của dự án (thiết kế, hoàn thiện, thực hiện, cấp vốn).
- Đối tác công cộng chú trọng vào việc xác định các mục tiêu cần đạt được.
- Có sự phân chia rủi ro giữa đối tác thuộc khu vực công cộng và đối tác thuộc khu vực tư nhân.

Tại Việt Nam, khái niệm quan hệ công tư dường như chỉ được sử dụng duy nhất trong các mô hình BOT và BCC, thể hiện mối quan tâm chính là vấn đề vốn. Tuy nhiên, theo cách tiếp cận của một định chế tài chính sẽ chỉ ra một khái niệm qua hệ công tư rộng hơn rất nhiều có thể được sử dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Mặc dù khái niệm truyền

thống của PPP trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng vẫn tồn tại, nhưng lại có cơ sở cho các hình thức PPP ở quy mô nhỏ hơn trong các lĩnh vực đa dạng như dịch vụ cấp nước và dịch vụ vệ sinh, phát điện quy mô nhỏ, điện thoại di động và an toàn giao thông.

Định nghĩa 3: Các hình thức biến thể của PPPs [36].

Một hình thức biến thể của PPPs là PSPP (Public Social Private Partnership), tạm dịch là quan hệ xã hội hóa công tư. Trong đó, mục tiêu xã hội hóa không chỉ dừng ở mục tiêu chính sách công và chính sách thành phần tham gia cung ứng dịch vụ công mà còn mở rộng hướng đến lợi ích của các nhóm tổ chức xã hội. Các mối quan hệ này nhằm đến mục tiêu của xã hội sau mới đến các thành phần tham gia. PSPP không chỉ dừng ở mối quan hệ công tư mà nhấn mạnh đến các mục tiêu phát triển xã hội hướng đến lợi ích lớn của nhóm người trong xã hội. Hai thành phần chính của PSPP là: mục tiêu xã hội, duy trì hoạt động cho các mục đích bảo vệ, cung cấp; tạo lập môi trường cho các đối tượng khó khăn, các nhóm đối tượng khó khăn.

Thứ tự của quan hệ PSPP: Thứ nhất là xã hội, thứ hai là môi trường thương mại, thứ ba là lợi ích doanh nghiệp và tổ chức xã hội.

Mô hình PSPP có tính đến sự cân bằng giữa các lợi ích nhóm trong xã hội, trong đó mục tiêu hướng tới nhóm người có điều kiện bất lợi được ưu tiên. Trong mô hình PSPP có các chức năng chính⁶:

- Kế hoạch tài chính tạo lập hạ tầng cho các sản phẩm và dịch vụ công, có tính chất như một bản kế hoạch tài chính để phát triển dịch vụ và hàng hóa công;

- Quản trị dự án: bắt đầu từ việc nghiên cứu nhu cầu, ý tưởng và thực thi điều hành từ khâu kế hoạch đến thực thi cụ thể;

⁶ Trả lời câu hỏi 3 của phần câu hỏi nghiên cứu chương 1

- Tính nhu cầu: Nhằm đảm bảo dòng tiền có khả năng thanh toán trong mua các dịch vụ và hàng hóa công.

Ba chức năng này sẽ có mức độ khác nhau đối với các chủ thể tham gia vào dự án PSPP. Những thành phần tham gia (Chính phủ, Kinh tế - Xã hội, Doanh nghiệp) có mức sinh lợi kỳ vọng và phạm vi khác nhau và họ có những chi phí cơ hội khác nhau trong các giai đoạn của các dự án PSPP.

b. Quan điểm của tác giả

Từ những khái niệm của Việt Nam và quốc tế, chúng ta có thể thấy được xã hội hóa và Quan hệ xã hội hóa quan hệ công tư (PSPP) có nhiều điểm tương đồng. Các nội dung được sử dụng là các giải pháp tài chính trong kế hoạch, trong quản lý dự án và nhu cầu về dòng tiền có khả năng thanh toán để cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích được hiểu như những nhân tố trọng yếu của các giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam.

1.4. LỢI ÍCH CÁC BÊN TRONG DỰ ÁN XÃ HỘI HÓA DỊCH VỤ VTCI

Nội dung Giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa và quan hệ công tư dịch vụ Viễn thông công ích hướng đến sự đảm bảo hài hòa lợi ích các bên tham gia thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích. Trong mô hình phân tích tại hình 1.4 chúng ta có thể thấy được mối quan hệ nhân quả giữa lợi ích của các bên tham gia dự án. Mối quan hệ hài hòa này thể hiện qua việc các bên thực hiện thẩm định lợi ích của mình trong các dự án xã hội hóa. Do vậy, nội dung thẩm định dự án theo các quan điểm của các bên tham gia là một nội dung được trình bày trong phần cơ sở lý luận.

1.4.1. Dự án xã hội hóa trong lĩnh vực viễn thông công ích

- Hoạt động phổ cập dịch vụ viễn thông công ích thông qua Quỹ dịch vụ viễn thông công ích chủ yếu thông qua ba nội dung: Cho vay ưu đãi, hỗ

trợ kinh phí truy nhập, đầu tư sản phẩm công ích. Trước mắt thì các giải pháp hỗ trợ kinh phí truy nhập có thể được sử dụng nhiều hơn, khi thị trường viễn thông phát triển thì việc đầu tư sản phẩm công ích sẽ là phổ biến theo chiều hướng xã hội hóa. Do vậy, việc phổ cập dịch vụ viễn thông công ích sẽ trở nên phổ biến và cấp thiết.

- Dự án xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích.

+ Dự án xã hội hóa dịch vụ Viễn thông công ích là tập hợp những đề xuất về việc bỏ vốn để tạo mới, mở rộng hoặc tạo khả năng mọi cá nhân đều có thể truy nhập vào hệ thống thông tin công cộng sẵn có với các phương tiện thích hợp. Xã hội hóa có thể thông qua các hình thức như: Xã hội hóa phần đóng góp và tài trợ; Xã hội hóa phần quản lý điều hành; Xã hội hóa phần thực hiện đầu tư. Nguồn vốn cho dự án xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích có thể cấu thành từ nguồn của Chính phủ, nguồn thu từ các nhà khai thác viễn thông, nguồn vốn của các Ngân hàng thương mại, các Ngân hàng chính sách và nguồn của xã hội khác.

+ Theo quy định tại khoản 12 Điều 3 của Luật doanh nghiệp thì "Sản phẩm, dịch vụ công ích là sản phẩm, dịch vụ thiết yếu đối với đời sống, kinh tế, xã hội của đất nước, cộng đồng dân cư của một khu vực lãnh thổ hoặc bảo đảm quốc phòng, an ninh mà việc sản xuất, cung cấp theo cơ chế thị trường thì khó có khả năng bù đắp chi phí đối với doanh nghiệp sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ này, do đó được Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch, đấu thầu theo giá hoặc phí do Nhà nước quy định".

+ Trong lĩnh vực viễn thông, Điều 49 của Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông quy định dịch vụ viễn thông công ích bao gồm dịch vụ viễn thông phổ cập và dịch vụ viễn thông bắt buộc và Khoản 2, Điều 50 quy định: "Cơ quan quản lý Nhà nước về Bưu chính, viễn thông quy định cụ thể về dịch vụ viễn thông công ích và quản lý, kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của các doanh nghiệp viễn thông".

+ Trong khi các dịch vụ viễn thông các doanh nghiệp cung ứng ở khu vực thành thị đều có lãi vì mức độ sử dụng dịch vụ cao và chi phí cung ứng dịch vụ thấp, ngược lại khi cung ứng dịch vụ ở khu vực nông thôn và miền núi, các doanh nghiệp bị lỗ do mức độ sử dụng dịch vụ thấp và giá bán dịch vụ Nhà nước quy định thấp hơn giá thành. Để phù hợp với khả năng thanh toán của người sử dụng dịch vụ, vì vậy các doanh nghiệp viễn thông cần được Nhà nước hỗ trợ chi phí khi phát triển, duy trì cung ứng dịch vụ viễn thông thiết yếu với chất lượng theo quy định đến các khu vực nông thôn và miền núi.

- Đặc điểm của dự án phổ cập dịch vụ viễn thông công ích.

+ Dự án phổ cập dịch vụ viễn thông công ích mang tính xã hội vì các dự án này lấy mục tiêu công bằng xã hội là mục tiêu đầu tiên và cần thiết.

+ Dự án phổ cập dịch vụ viễn thông công ích góp phần phát triển thị trường viễn thông và thúc đẩy hội nhập quốc tế của ngành viễn thông. Các dự án phổ cập dịch vụ viễn thông công ích là cơ hội để các nhà khai thác tham gia cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và bình đẳng trong cạnh tranh cung cấp dịch vụ viễn thông có tính chất kinh doanh.

+ Dự án phổ cập dịch vụ viễn thông công ích mang tích công bằng xã hội. Trong thực tế khi thực hiện dự án viễn thông công ích là đã thực hiện việc tái phân phối giữa người thu nhập cao cho người thu nhập thấp thông qua thu phí đóng góp của các doanh nghiệp viễn thông mà bản chất là thu của người có thu nhập cao.

+ Dự án phổ cập dịch vụ viễn thông công ích khắc phục các yếu tố điểm của kinh tế thị trường. Khi theo đuổi mục tiêu lợi nhuận, các doanh nghiệp sẽ lãng quên các trách nhiệm xã hội và phổ cập dịch vụ viễn thông công ích tại các vùng khó khăn. Nhờ các dự án phổ cập dịch vụ viễn thông công ích các yếu tố điểm của thị trường Viễn thông như điện thoại công ích, khoảng cách số sẽ được khắc phục.

+ Dự án phổ cập dịch vụ viễn thông công ích góp phần phát triển Kinh tế - Xã hội. Trong quá trình phổ cập, thông tin kinh tế xã hội sẽ đầy đủ hơn, người dân sẽ thụ hưởng các lợi ích của việc phổ cập thông tin trong phát triển kinh tế, nâng cao đời sống tinh thần và vật chất.

+ Dự án viễn thông công ích phục vụ an ninh quốc phòng, và đảm bảo các quyền lợi khác của xã hội. Việc phát triển dịch vụ viễn thông công ích tại các vùng xa và nghèo sẽ giúp người dân có đủ thông tin và hiểu đúng đắn chính sách của Chính phủ. Do vậy, người dân sẽ tự giác góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng.

1.4.2. Thẩm định tài chính dự án[11]

1.4.2.1. Khái niệm thẩm định dự án

Thẩm định dự án là việc tổ chức xem xét một cách khách quan, khoa học và toàn diện các nội dung cơ bản ảnh hưởng trực tiếp tới tính khả thi của dự án, từ đó tạo lập các sở cứ trong việc ra quyết định đầu tư hoặc tài trợ, cho vay cho dự án.

1.4.2.2. Thẩm định tài chính dự án

Thẩm định tài chính dự án là một trong công việc quan trọng của công việc thẩm định dự án được giới hạn trong khuôn khổ các công việc có liên quan đến tài chính của dự án. Thẩm định tài chính dự án là việc tổ chức, xem xét, phân tích và đánh giá một cách khoa học và toàn diện những khía cạnh tài chính của dự án trên các giác độ: Tính khoa học, tính khả thi, hiệu quả, và khả năng trả nợ của dự án đầu tư nhằm đưa ra các quyết định đúng đắn trong cho vay, trong đầu tư hoặc loại bỏ những quyết định này.

Mục đích thẩm định tài chính dự án:

- Đánh giá khách quan tính khả thi của dự án để lựa chọn được các dự án tốt và loại bỏ các dự án không hiệu quả hoặc không có tính khả thi.

- Đánh giá khả năng, mức độ rủi ro của dự án để quyết định tài trợ, và quản trị dự án trong khâu vận hành.

- Xây dựng hệ thống chuẩn mực trong thẩm định, quyết định mức tài trợ và đầu tư của dự án.

1.4.2.3. Sự kết hợp các quan điểm khác nhau trong dự án xã hội hóa

Trên bình diện xã hội, một dự án xã hội hóa có thể tác động đến các khía cạnh Kinh tế - Xã hội theo các cách khác nhau. Sự tác động này phụ thuộc vào quan điểm của người thẩm định, có thể nhìn nhận việc thẩm định dự án theo một số khía cạnh lớn sau: Thẩm định theo các cách phân tích tài chính, kinh tế, phân phối thu nhập, nhu cầu cơ bản.

Trong phân tích và thẩm định trên quan điểm tài chính, các dự án được thẩm định trên cơ sở giá cả được thị trường chấp nhận. Trong phân tích kinh tế, các phân tích thẩm định đầu tư trên cơ sở sử dụng giá cả để thẩm định đã được điều chỉnh phù hợp với sự thay đổi của các nguồn lực của nền kinh tế. Trong phân tích và thẩm định theo quan điểm phân phối thu nhập, lợi ích kinh tế ròng sẽ được phân chia cho mọi đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của dự án. Trong phân tích và thẩm định dự án theo nhu cầu cơ bản các hình thức khuyến khích hoặc nghĩa vụ được đặt ra nhằm đảm bảo mức độ đáp ứng sản lượng nhu cầu mà dự án đem lại.

Tổng hợp các quan điểm thẩm định dự án theo các quan điểm khác nhau có thể nhìn nhận trong bảng 1.1.

- Quan điểm I: Quan điểm này dựa trên khả năng sinh lợi tổng thể của dự án, quan điểm này thường đồng nghĩa với quan điểm tổng mức đầu tư. Trên cơ sở tổng mức đầu tư, các Ngân hàng và các Quỹ đầu tư xem xét việc tài trợ cho dự án và kỳ vọng thu về những lợi ích được tính toán trên cơ sở lợi ích tài chính. Trên cơ sở phân tích những dòng tài chính của dự án, họ xác

định được tính khả thi về mặt tài chính, nhu cầu vay vốn và khả năng trả nợ của dự án. Việc xem xét trên cơ sở tính toán mức độ chi phí cơ hội của dòng vốn của ngân hàng hoặc quỹ tham gia vào dự án. Như vậy quan điểm của ngân hàng và quỹ đầu tư trong thẩm định chính là quan điểm tổng đầu tư và được xác định bằng lợi ích tài chính trực tiếp trừ đi chi phí tài chính trực tiếp và trừ đi chi phí cơ hội của tài sản hiện có.

Bảng 1.1. Mối quan hệ giữa chủ thể và quan điểm thẩm định				
Quan điểm	Tài chính	Kinh tế	Phân phối, phân phối lại	Nhu cầu cơ bản
Quỹ đầu tư, Ngân hàng	I		V	
Chủ đầu tư	II		V	
Ngân sách	III		V	
Quốc gia		IV	V	VI

(Trình bày theo cách quy nạp các quan điểm)

- Quan điểm II: Quan điểm chủ đầu tư là việc xem xét mức thu nhập ròng tăng lên thêm của dự án so với những gì họ có thể kiếm được trong trường hợp không có dự án. Do vậy họ xem xét và so sánh những gì họ mất đi là khoản chi phí cho dự án với những gì họ thu được. Dòng tiền được xem xét dưới quan điểm chủ đầu tư rộng hơn trường hợp xem xét quan điểm tổng mức đầu tư, dòng tiền đó có tính thêm sự gia tăng của dòng tiền vay ngân hàng và dòng tiền trả lãi vay cho ngân hàng. Do vậy trong thẩm định theo quan điểm chủ đầu tư thì dòng tiền dự án bằng dòng tiền trong trường hợp xác định theo quan điểm tổng mức đầu tư cộng với vốn vay và trừ đi khoản trả nợ và lãi vay.

- Quan điểm III: Quan điểm ngân sách trong thẩm định dự án đầu tư tức là xem xét tác động của dự án dưới sự tăng giảm đến khoản tài chính công như thuế và mức trợ cấp cho dự án. Ở Việt Nam hiện nay, khoản tài chính này thường thể hiện qua việc ưu đãi thuế thu nhập trong những năm đầu hoặc miễn giảm tiền thuê đất hoặc hỗ trợ kinh phí đào tạo nhân lực và hạ tầng khác. Do vậy dòng tiền theo quan điểm ngân sách được tính bằng

khoản thuế và phí (trực thu và gián thu) trừ đi khoản trợ giá và trợ cấp (trực tiếp và gián tiếp).

- Quan điểm IV: Quan điểm kinh tế trong thẩm định dự án, tức là xem xét trên cơ sở giá trị gia tăng cho nền kinh tế. Giá được dùng trong thẩm định là giá kinh tế, lợi ích được xác định bằng hiệu số giữa lợi ích xã hội với chi phí đầu tư và chi phí vận hành tính theo giá kinh tế.

- Quan điểm V: Thẩm định theo quan điểm phân phối thu nhập là việc xem xét các lợi ích tài chính ròng mà dự án đem lại cho các nhóm đối tượng chịu tác động trực tiếp hay gián tiếp của dự án sau khi trừ đi chi phí cơ hội của họ. Phân tích theo quan điểm phân phối thu nhập là việc xem xét tác động đến thu nhập do dự án tạo ra đối với thu nhập của các nhóm người trong xã hội.

- Quan điểm VI: Quan điểm nhu cầu cơ bản, là việc xem xét trên cơ sở gia tăng của một đồng vốn đầu tư đến dịch vụ và nhu cầu dịch vụ cơ bản của xã hội.

1.4.3. Phạm vi thẩm định tài chính trong các dự án xã hội hóa

Thẩm định dự án xã hội hóa là sự kết hợp giữa việc thẩm định dự án theo quan điểm công và quan điểm tư. Khi dự án thỏa mãn yêu cầu của các bên tham gia thì nó sẽ đem lại tính khả thi và hiệu quả cho các bên tham gia dự án.

Do vậy, trong thẩm định các dự án xã hội hóa chúng ta hướng đến việc làm gia tăng giá trị cho các bên tham gia vào dự án. Trong dịch vụ viễn thông công ích, các thành phần cơ bản mà dự án có tác động đến gồm có Chính phủ, Doanh nghiệp, định chế tài chính trung gian, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt nam và người sử dụng.

1.4.3.1. Lợi ích của các phần tham gia dự án xã hội hóa

Từ việc phân tích quan điểm thẩm định dự án theo các quan điểm khác nhau và phạm vi tác động của các dự án xã hội hóa và mục tiêu làm gia tăng lợi ích cho các bên tham gia, chúng ta có thể hiểu đây là sự kết hợp các quan điểm trong thẩm định và thu hẹp lại trên những quan điểm đem lại lợi ích cho các bên tham gia.

Có thể minh họa quan điểm và phạm vi trong thẩm định như trong bảng 1.2

Bảng 1.2. Quan điểm thẩm định dự án cơ bản			
		Mục tiêu xã hội hóa DVVTCI	
		Tích cực (+)	Tiêu cực (-)
Chủ đầu tư & Tài chính	Tích cực (+)	Mục tiêu xã hội hóa	X
	Tiêu cực (-)	Mục tiêu tận thu	X
Ngân sách, phân phối thu nhập, nhu cầu cơ bản	Tích cực (+)	Mục tiêu xã hội hóa	Mục tiêu ngắn hạn
	Tiêu cực (-)	X	X

(Trình bày theo cách quy nạp các quan điểm)

Các dự án xã hội hóa cần thỏa mãn đồng thời các mục tiêu của các bên tham gia là công và tư, do vậy chúng ta có thể chia thành hai nhóm quan điểm lớn: Quan điểm chủ đầu tư và tài chính, phần còn lại là quan điểm Ngân sách, phân phối thu nhập và nhu cầu cơ bản.

Trong lĩnh vực viễn thông công ích, các chính sách viễn thông công ích hướng đến việc thu hẹp khoảng cách số do vậy nó chứa đựng quan điểm nhu cầu cơ bản. Mặt khác, nguồn tài chính hình thành từ việc đóng góp của doanh nghiệp viễn thông, tức là nguồn tài chính hình thành từ vùng thu nhập cao và được phân chia lại cho vùng có thu nhập thấp, vùng nông thôn. Do vậy quan điểm phân phối lại cũng là quan điểm được xét đến trong thẩm định xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích. Hai quan điểm còn lại là quan điểm Ngân sách được thể hiện trong việc hoạch định Ngân sách của Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông của Chính phủ và quan điểm

tài chính và tổng đầu tư là quan điểm được sử dụng trong khuyến khích các doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Việc nghiên cứu hai nhóm quan điểm lớn cũng được nghiên cứu đầy đủ. Trên quan điểm tài chính và chủ đầu tư, luận án sẽ tập trung nghiên cứu thông qua việc thẩm định dự án điển hình theo quan điểm tài chính và quan điểm tổng mức đầu tư. Các quan điểm còn lại được nghiên cứu thông qua việc dự báo nhu cầu viễn thông công ích đến 2020. Sự kết hợp hai quan điểm phân tích này thể hiện qua việc xác định khung chiến lược đầu tư cho viễn thông công ích.

1.4.3.2. Lợi ích của dự án theo kịch bản thay đổi

Một cách nhìn nhận khác, việc thẩm định được xem xét linh hoạt các lợi ích của các bên tham gia và liên quan đến dự án. Mức độ kỳ vọng và lợi ích của các bên tham gia khác nhau, việc kết hợp quan điểm khác nhau trên cùng dự án xã hội hóa là cần thiết vì chúng là tiền đề quan trọng để khuyến khích các bên tham gia vào dự án xã hội hóa.

Việc phân tích và kết hợp hai quan điểm này được thể hiện trong mô hình phân tích động được xây dựng trong luận án như một nền tảng của luận án. Mô hình này thể hiện mối quan hệ giữa mức độ hỗ trợ và trợ cấp với hiệu quả tài chính của dự án ở mức đủ hấp dẫn để khuyến khích khu vực tư tham gia vào đầu tư và cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

1.4.4. Các chỉ số tài chính cơ bản của dự án

1.4.4.1. Giá trị hiện tại ròng

Giá trị hiện tại ròng (NPV- net present value) của một dòng các lợi ích ròng trong tương lai, $(b_0 - c_0)$, $(b_1 - c_1)$, $(b_2 - c_2)$,..., $(b_n - c_n)$ khi quy về mặt bằng thời gian năm 0 được biểu diễn dưới công thức sau:

$$(1) \quad NPV_r^0 = \frac{(B_0 - C_0)}{(1+r)^0} + \frac{(B_1 - C_1)}{(1+r)^1} + \dots + \frac{(B_n - C_n)}{(1+r)^n} \quad (1.3)$$

$$(2) \quad NPV_r^0 = \sum_{t=0}^n \frac{(B_t - C_t)}{(1+r)^t} \quad (1.4)$$

trong đó: n là thời gian hoạt động của dự án.

Biểu thức $1/(1+r)^t$ thường được gọi là hệ số chiết khấu cho năm thời gian t.

Với cùng một hệ số chiết khấu, dự án nào có NPV lớn chứng tỏ dự án đó có hiệu quả hơn vì nó tạo ra được giá trị cho công ty.

- Một dự án có $NPV > 0$ có nghĩa là dự án có suất sinh lời cao hơn chi phí cơ hội của vốn (suất sinh lời cao hơn suất chiết khấu).

- Một dự án có $NPV = 0$ có nghĩa là dự án có suất sinh lời bằng với chi phí cơ hội của vốn (suất sinh lời của dự án bằng với suất chiết khấu).

- Một dự án có $NPV < 0$ có nghĩa là dự án có suất sinh lời thấp hơn chi phí cơ hội của vốn (suất sinh lời của dự án nhỏ hơn suất chiết khấu).

Nói chung, dự án chỉ nên đầu tư khi nào có NPV lớn hơn hoặc bằng 0 vì chỉ khi ấy thu nhập từ dự án mới đủ trang trải chi phí và mang lại lợi nhuận tăng thêm cho nhà đầu tư.

Ưu điểm của tiêu chuẩn NPV:

- Có tính đến thời giá của tiền tệ
- Xem xét toàn bộ dòng tiền dự án
- Đơn giản và có tính chất cộng: $NPV (A+B) = NPV (A) + NPV (B)$
- Có thể so sánh giữa các dự án có quy mô khác nhau.

Nhược điểm của tiêu chuẩn NPV: Việc tính toán xác định chỉ tiêu này phụ thuộc vào suất chiết khấu, do đó, đòi hỏi phải quyết định suất chiết khấu phù hợp mới áp dụng tiêu chuẩn này được.

Sử dụng NPV để ra quyết định lựa chọn dự án:

- Bác bỏ dự án khi $NPV < 0$

- Khi phải lựa chọn giữa các dự án loại trừ nhau, chọn dự án nào có NPV cao nhất.
- Trong trường hợp ngân sách bị hạn chế, sẽ chọn tổ hợp các dự án có tổng NPV cao nhất.

1.4.4.2. Tiêu chuẩn tỷ số lợi ích trên chi phí

Tiêu chuẩn này là để xếp hạng các dự án đầu tư và là quy tắc được các nhà phân tích đầu tư áp dụng rộng rãi nhất. Nhưng điều cần lưu ý khi sử dụng chỉ tiêu này là nếu nó không được sử dụng một cách cẩn thận, tiêu chuẩn này sẽ đưa ra một lời khuyên sai lệch về sự hấp dẫn tương đối của các cơ hội đầu tư. Tỷ số lợi ích trên chi phí được tính bằng cách đem chia giá trị hiện tại của các lợi ích cho giá trị hiện tại của các chi phí, sử dụng chi phí cơ hội của vốn làm hệ số chiết khấu.

$$\text{Tỷ số lợi ích/chi phí (R)} = \frac{\text{Giá trị hiện tại của các lợi ích}}{\text{Giá trị hiện tại của các chi phí}} \quad (1.5)$$

Sử dụng tiêu chuẩn này, ta sẽ đòi hỏi rằng để cho một dự án có thể chấp nhận được, tỷ số R phải lớn hơn 1. Và trong việc lựa chọn các dự án loại trừ lẫn nhau, quy tắc là chọn dự án có tỷ số lợi ích trên chi phí lớn nhất.

1.4.4.3. Thời gian hoàn vốn

Quy tắc thời gian hoàn vốn đã được sử dụng rộng rãi trong việc quyết định đầu tư. Bởi vì chúng dễ áp dụng và khuyến khích các dự án có thời gian hoàn vốn nhanh, quy tắc này đã trở thành một tiêu chuẩn phổ biến trong việc lựa chọn đầu tư kinh doanh. Nhưng nó có thể dẫn đến những kết quả sai lệch, đặc biệt là những trường hợp các dự án đầu tư có thời gian hoạt động dài và người ta khó biết chắc chắn về các lợi ích và chi phí trong tương lai.

Thời gian hoàn vốn là thời gian mà tổng dòng tiền thu được từ dự án bằng tổng vốn đầu tư ban đầu. Tuy nhiên, một giả thiết ngầm của tiêu

chuẩn thời gian hoàn vốn không tính đến giá trị thời gian của tiền, không quan tâm đến dòng tiền sau thời gian thu hồi vốn và không có tiêu chuẩn rõ ràng để so sánh. Tiêu thức thời gian hoàn vốn là một trong tiêu thức để so sánh các dự án khi quy đổi chúng về cùng một mặt bằng so sánh.

Thời gian hoàn vốn không chiết khấu

Để áp dụng phương pháp thời gian hoàn vốn, trước tiên cần tính số năm hay thời gian hoàn vốn của dự án. Công thức tính thời gian hoàn vốn như sau:

$$PBP = n + \frac{\left| \sum_{t=0}^n NCF_t \right|}{NCF_{n+1}} \quad (1.6)$$

Trong đó:

n là số năm để dòng tiền tích lũy của dự án < 0 , nhưng dòng tiền tích lũy sẽ dương khi đến năm $n+1$, tức là:

$$\sum_{t=0}^n NCF_t < 0 \text{ và } \sum_{t=0}^{n+1} NCF_t > 0. \quad (1.7)$$

Thời gian hoàn vốn có chiết khấu

Để khắc phục nhược điểm không quan tâm đến thời giá tiền tệ của chỉ tiêu thời gian hoàn vốn không chiết khấu, người ta có thể sử dụng phương pháp thời gian hoàn vốn có chiết khấu. Thời gian hoàn vốn có chiết khấu được tính toán giống như công thức xác định thời gian hoàn vốn không chiết khấu, nhưng dựa trên dòng tiền có chiết khấu.

1.4.4.4. Suất sinh lợi bình quân trên giá trị sổ sách

Suất sinh lợi bình quân sổ sách được xác định dựa vào lợi nhuận ròng bình quân hàng năm chia cho giá trị sổ sách ròng bình quân của vốn đầu tư.

$$\frac{\text{Suất sinh lợi bình quân sổ sách}}{\text{Suất sinh lợi bình quân sổ sách}} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng bình quân năm}}{\text{Giá trị sổ sách ròng bình quân}} \quad (1.8)$$

Giá trị sổ sách ròng bình quân của vốn đầu tư bằng tổng giá trị còn lại trên sổ sách của vốn đầu tư (giá trị còn lại của tài sản cố định) chia cho thời gian sử dụng.

1.4.4.5. Chỉ số lợi nhuận (PI)

Chỉ tiêu lợi nhuận hay còn gọi là tỉ số lợi ích trên chi phí là tỷ số giữa tổng hiện giá của lợi ích ròng chia cho tổng hiện giá của chi phí đầu tư ròng của dự án.

$$PI = \frac{\sum PV(\text{Lợi ích ròng})}{\sum PV(\text{Chi phí đầu tư ròng})} + 1 \quad (1.9)$$

$$\text{Hay } PI = (NPV / ICO) + 1 = \frac{\sum_{t=0}^n \frac{NCF_t}{(1+r)^t}}{\sum_{t=0}^m \frac{NINV_t}{(1+r)^t}} + 1 \quad (1.10)$$

Trong đó, ICO là tổng giá trị hiện tại của khoản đầu tư ròng, còn $NINV_t$ là giá trị đầu tư ròng vào năm t . Nguyên tắc ra quyết định dựa trên PI là chấp nhận dự án khi $PI \geq 1$ và bác bỏ dự án khi $PI < 1$.

1.4.4.6. Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ

Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (Internal Rate of Return, IRR) là con số thống kê đã được các nhà đầu tư của cả hai khu vực tư nhân và Nhà nước sử dụng rất nhiều để mô tả sự hấp dẫn của một dự án. Tuy nhiên, nó không phải là một tiêu chuẩn đầu tư có thể tin cậy được, cho dù trong một số trường hợp nó là một con số thống kê hữu ích để tóm tắt khả năng sinh lời của một dự án đầu tư.

Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR) và Giá trị hiện tại dòng (NPV) có liên quan với nhau bằng cách thức tính toán ra chúng. Để tính NPV, người ta

đưa ra hệ số chiết khấu và dùng nó để tìm giá trị hiện tại của chi phí và lợi ích. Trái lại, khi tìm IRR của một dự án cách tính được đảo ngược lại. Thay vì chọn hệ số chiết khấu, người ta quy NPV của dòng lợi ích ròng bằng không và IRR là hệ số chiết khấu tìm được làm cho NPV bằng không. Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ K của một dự án được tính bằng cách giải công thức sau:

$$\sum_{t=0}^n \frac{B_t - C_t}{(1 + K)^t} = 0 \quad (1.11)$$

Chi phí được định nghĩa bao gồm chi phí tư bản (Chi phí vốn), chi phí lao động, chi phí nguyên vật liệu, chi phí năng lượng và vận chuyển và các chi phí sửa chữa bảo trì. Chi phí không bao gồm các khoản trừ khấu hao, các khoản lãi suất thật sự trả hay ước tính, bởi vì bản thân tỷ lệ hoàn vốn nội bộ phản ánh ngầm mức sinh lãi ròng của dự án và theo ý nghĩa này thì chi phí đã cho khấu hao các chi phí của dự án.

Ưu điểm của chỉ tiêu IRR:

- Có tính đến thời giá tiền tệ
- Có thể tính IRR mà không cần biết suất chiết khấu
- Tính đến toàn bộ dòng tiền.

Nhược điểm:

- Có thể một dự án có nhiều IRR. Khi dòng dòng tiền của dự án đổi dấu nhiều lần, dự án có khả năng có nhiều IRR, vì vậy không biết chọn IRR nào. Nguyên nhân là dự án kéo dài trong nhiều năm, dẫn đến dự án có dòng tiền vào ra xen kẽ năm này qua năm khác, kết quả tính toán có thể có nhiều IRR khác nhau thậm chí đôi dấu, điều này gây khó khăn cho việc ra quyết định.

- Chỉ tiêu IRR mang tính tương đối, nó phản ánh tỷ lệ hoàn vốn nội bộ của dự án là bao nhiêu chứ không cung cấp quy mô của số lãi hoặc lỗ của dự án tính bằng tiền.

1.4.4.7. Hệ số năng lực trả nợ hàng năm (DSCR_n -Debt Service Cover Ratio)

$$DSCR_n = \frac{(CAFDS)_n}{\sum_{i=1}^3 (\text{Debt Service})_{i,n}} \quad (1.12)$$

Trong đó:

i = Số năm giải ngân nhận nợ, $1 \leq i \leq 3$

n = Năm hiện tại

Nợ tới hạn: $(\text{Debt Service})_{i,n} = (\text{Nợ gốc})_{i,n} + (\text{lãi vay})_{i,n}$

CAFDS (Cash Available for Debt Service): Dòng tiền trả nợ tính bằng tổng của Lợi nhuận trước lãi vay và thuế cộng với khấu hao cộng với lãi vay.

1.4.4.8. Hệ số năng lực trả nợ trong thời gian vay (Loan Life Cover Ratio - LLCR)

$$LLCR_n = \frac{NPV \sum_{j=n}^{\text{maximum maturity of the three tranches}} (CAFDS)_n}{OD_n} \quad (1.13)$$

Trong đó:

n = Năm hiện tại (current year)

CAFDS (Cash Available for Debt Service): Dòng tiền trả nợ

OD_n (Outstanding Debt at end of period): Nợ cuối kỳ

1.4.4.9. Tỷ lệ lợi tức trên vốn chủ (Return on equity -ROE)

$$\sum_{i=1}^n \frac{(EBT - Ctuc)}{(1 + ROE)^i} = 0 \quad (1.14)$$

Trong đó:

EBT: là lợi nhuận sau thuế năm thứ i

Ctuc: là cổ tức năm thứ i

ROE là tỷ lệ lợi tức thực tế trên vốn chủ trong vòng đời dự án

3.2.3.10. Giá trị hiện tại ròng giữa thuế và mức trợ cấp

$$\text{Project NPV} = \sum_{i=\text{first year of construction}}^{\text{end of concession}} \frac{(\text{OCFBF})_i}{(1+t)^{i-\text{year of study}}} \quad (1.15)$$

$$NPV = \sum_{i=1}^n \frac{(\text{OCFBF})_i}{(1+t)^{i-k}} \quad (1.16)$$

Trong đó:

OCFBF (Operating Cash Flow Before Financing): Dòng tiền trước hoạt động tài trợ.

t = tỷ lệ chiết khấu trong kỳ trả nợ

Giá trị NPV tính toán từ năm thứ nhất của thời kỳ xây dựng.

1.4.5. Dòng tiền của dự án và các quyết định tài chính cơ bản

1.4.5.1. Xác định dòng tiền của dự án

- Với cách nhìn nhận dự án như một doanh nghiệp độc lập tương đối, các báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh đều có liên quan trực tiếp đến dòng tiền chiết khấu của dự án (gọi chung là dòng tiền) thì phương pháp dòng tiền là yếu tố quan trọng trong việc tính toán các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của dự án.

- Dòng tiền của dự án được hiểu là các khoản thu kỳ vọng và khoản chi xuất hiện tại các mốc thời gian khác nhau trong suốt chu kỳ của dự án. Khi lấy toàn bộ khoản tiền thu được trừ đi khoản tiền chi ra thì chúng ta sẽ xác định được dòng tiền ròng tại các mốc thời gian khác nhau của dự án. Dòng tiền chính là cơ sở xác định giá doanh nghiệp, xác định giá của cổ phiếu hay trái phiếu và xác định giá trị hiện tại của dự án.

- Phương pháp dòng tiền với nội dung cơ bản là quy đổi các dòng tiền ở các mốc thời gian khác nhau về một mốc làm cơ sở xác định giá doanh nghiệp hay định giá chứng khoán thông qua việc quy đổi các dòng tiền trên cơ sở khoản thời gian và lãi suất chiết khấu. Khi mốc thời gian được ấn định ở thời hiện tại, ta có chỉ tiêu NPV (Giá trị hiện tại ròng), khi mốc thời gian so sánh ở tương lai ta có chỉ tiêu FV (Giá trị tương lai)... Hệ thống các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả tài chính thực chất là các kết quả cụ thể của phương pháp dòng tiền.

- Dòng tiền của một dự án.

Dòng tiền của dự án gồm ba bộ phận: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, chi tiêu vốn và thay đổi vốn lưu động ròng.

+ Dòng tiền của dự án = dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh + thay đổi vốn lưu động ròng + chi tiêu vốn của dự án.

+ Dòng tiền của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh = Lợi nhuận sau thuế + Khấu hao.

Có ba phương pháp xác định dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh: phương pháp từ dưới lên; phương pháp từ trên xuống và phương pháp tiết kiệm nhờ thuế, cụ thể:

Phương pháp từ dưới lên:

Theo phương pháp từ dưới lên thì dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh (OCF) = Lợi nhuận ròng + Khấu hao.

$$\mathbf{OCF = EAT + D} \quad (1.17)$$

Trong đó:

EAT - Lợi nhuận ròng (Lợi nhuận sau thuế)

D - Khấu hao.

Phương pháp từ trên xuống:

Theo phương pháp từ trên xuống thì $OCF = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí} - \text{Thuế}$.

$$OCF = TR - TC - T \quad (1.18)$$

Trong đó :

TR: Doanh thu

TC: Chi phí.

T: Thuế.

Phương pháp tiết kiệm nhờ thuế:

Phương pháp cuối cùng là phương pháp tiết kiệm nhờ thuế thì

$$OCF = (\text{Doanh thu} - \text{Chi phí}) \times (1-T) + \text{Khấu hao} \times T \quad (1.19)$$

$$OCF = (TR - TC) \times (1-T) + D \times T$$

Trong đó:

TR: Doanh thu

TC: Chi phí.

T: Thuế.

D: Khấu hao.

+ Dòng tiền từ thay đổi vốn lưu động ròng.

Việc xem xét sự thay đổi vốn lưu động ròng là việc được quan tâm nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của dự án và tăng tính khả thi hạn chế các rủi ro đối với dự án.

+ Dòng tiền từ chi tiêu vốn của dự án.

Các nhu cầu và sự thiếu hụt của dòng tiền từ hoạt động, hoặc sự thiếu hụt về vốn lưu động được bù đắp bởi dòng chi tiêu vốn của dự án. Bên cạnh đó hoạt động chi tiêu vốn của dự án cũng đem lại hiệu quả bằng cách tiết kiệm vốn đầu tư cho dự án hoặc đầu tư ngắn hạn dưới dạng tiền gửi hoặc chứng khoán ngắn hạn.. mà mục tiêu là sinh lợi và đảm bảo khả năng tài trợ cho dự án sẽ đóng góp vào hiệu quả chung của dự án.

1.4.5.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến dòng tiền của dự án

Việc xác định dòng tiền là một nội dung quan trọng trong quản lý, tính toán, và nâng cao hiệu quả dự án đầu tư.

Dòng tiền của dự án cơ bản gồm dòng tiền vào và dòng tiền ra, căn cứ vào cách xác định này thì các yếu tố ảnh hưởng đến dòng tiền của dự án gồm: Doanh thu của dự án; chi phí của dự án; dòng đầu tư của dự án; dòng vốn đầu tư bổ sung gồm đầu tư mới và đầu tư cho vốn lưu động ròng bổ sung; dòng trả nợ vay của dự án...; Một cách nhìn nhận khác có tính kế hoạch thì dòng tiền của dự án chia thành: dòng tiền tự do (dòng tiền thu được từ kết quả hoạt động điều hành), dòng tiền cổ đông (vốn Chủ), dòng nợ vay, dòng tiền giá trị công ty hay giá trị thanh lý của dự án... Theo cách tiếp cận thứ hai này đã xuất hiện nội dung cơ bản của kế hoạch hóa tài chính, kế hoạch hóa tài chính giúp nhà quản lý tránh được sự bị động và làm quen hoặc chấp nhận các rủi ro không thể tránh được trên nguyên tắc đánh đổi rủi ro và lợi nhuận. Một nhà quản lý tài chính giỏi phải hiểu được điều gì làm dự án hay công việc kinh doanh đó hoạt động và điều gì làm chúng đi đến thất bại.

Cuối cùng, kế hoạch hóa tài chính giúp nhà quản lý đạt đến cơ hội thành công trong quản lý công ty và đưa ra chuẩn mực, định lượng cho hoạt động điều hành công ty. Kế hoạch hóa tài chính là việc mô phỏng một bức tranh lớn về công ty trong hiện tại và tương lai trong mối quan hệ với giá trị công ty, thương hiệu và thị phần của công ty trên thị trường.

Như vậy nội dung kế hoạch hóa tài chính sẽ là một nội dung quan trọng với các nhà quản trị doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư. Việc mô phỏng các nội dung kế hoạch hóa tài chính trên dòng tiền của dự án là một cách tiếp cận nhằm nâng cao hiệu quả điều hành và hiệu quả thực tế của dự án.

1.5. NỘI DUNG TÀI CHÍNH CƠ BẢN TRONG QUAN HỆ CÔNG TƯ VÀ DỰ ÁN XÃ HỘI HÓA

1.5.1. Khái niệm

Trong việc quản trị tài chính, các nhà quản trị cần thực hiện các quyết định tài chính. Các quyết định có thể hiệu quả hoặc không hiệu quả do tính chuẩn xác của quyết định tài chính. Giải pháp tài chính là hệ thống các biện pháp để thực hiện quản trị tài chính và quyết định tài chính một cách hiệu quả. Có thể khái quát giải pháp tài chính theo hai giác độ công và tư như sau:

Giải pháp tài chính từ giác độ tư. Theo Meredith [28] Giải pháp tài chính liên quan đến tất cả các lĩnh vực quản trị có liên quan đến tài chính – nó không dừng ở việc tạo lập và sử dụng nguồn tài chính của tổ chức và doanh nghiệp, mà còn liên quan đến các nội dung tài chính trong đầu tư, sản xuất, marketing, các quyết định nhân sự và tất cả vấn đề tổng quan của doanh nghiệp và tổ chức.

Giải pháp tài chính từ giác độ công. Theo *Richard, Allen* [33] : Quản trị tài chính công và chi tiêu công là quá trình quản lý linh hoạt, nhưng mục tiêu quản trị tài chính công cố gắng thu hẹp phạm vi những mối liên hệ ngược đến chu kỳ ngân sách. Quá trình này liên quan đến các bộ phận của quá trình ngân sách quốc gia được luật hóa và tổ chức theo các cấu phần sau:

- Dự báo thu nhập và chi tiêu;
- Khuôn khổ hóa mức chi tiêu trung hạn;
- Liên hệ giữa ngân sách và tạo lập chính sách;
- Dự phòng ngân sách;
- Quản lý tiền tệ và điều hành chi tiêu;
- Kiểm soát việc kiểm toán nội bộ;

- Ghi chép tài khoản quốc gia và báo cáo;
- Cung ứng dịch vụ và hàng hóa công và quản lý tài sản quốc gia;
- Phân bổ tài sản;
- Tổ chức kiểm toán nền kinh tế.

1.5.2. Quan điểm của tác giả

Dịch vụ viễn thông công ích là một trong các loại hình của hàng hóa công cộng nên nó trở thành đối tượng của tài chính công. Tuy nhiên, trong sản xuất cung ứng, nó được cung ứng bởi các doanh nghiệp nên nó cũng trở thành đối tượng của tài chính doanh nghiệp và các bên liên quan. Khi nghiên cứu quan hệ công tư và xã hội hóa trong cung cấp dịch vụ công cần kết hợp hài hòa giữa hai giải pháp tài chính công và giải pháp tài chính tư. Điều này sẽ góp phần thực hiện xã hội hóa và thúc đẩy quan hệ công tư trong cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

Việc xã hội hóa và thúc đẩy quan hệ công tư trong cung cấp dịch vụ công chính là việc huy động các khu vực kinh tế vào cung cấp dịch vụ công. Trong quá trình đó các bên tham gia đều xuất phát từ các quan điểm tài chính khác nhau và đều nhằm đến một mục tiêu lợi ích và rủi ro chấp nhận được. Qua đó, rủi ro và lợi ích được chia sẻ giữa hai khu vực công và tư. Do vậy một chính sách hoàn hảo phải cân bằng được hai mâu thuẫn này.

Mặt khác trong quá trình đó, về mặt tài chính đã có sự giao thoa giữa hai khu vực tài chính công và tài chính tư. Do vậy hệ thống giải pháp tài chính không còn dừng ở mặt chính sách tài chính, tài chính công của Chính phủ mà còn tính đến các giải pháp quản trị tài chính trong khu vực tư.

Từ những nhân tố và phần tử quan trọng trong giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam, một phần tử quan trọng được quan tâm đến trong mối liên hệ chung giữa hai khu vực tài chính công và tài chính tư là các chương trình và dự án trong các chiến

lược và quy hoạch phát triển. Do vậy, trong khuôn khổ nội dung tài chính tư thì giải pháp quản trị tài chính dự án được sử dụng như một nhân tố để khuyến khích khu vực tư tham gia vào cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

Ở khía cạnh khác, các nội dung về quan điểm tài chính công đã được trình bày trong Chương 1, các giải pháp kế hoạch hóa tài chính và cung ứng dịch vụ công cũng được coi là một nội dung tài chính công quan trọng được đề cập đến trong luận án.

1.6. KHUNG CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ TRONG MỐI QUAN HỆ TÀI CHÍNH TƯ VÀ CÔNG

1.6.1. Khái niệm

- Chiến lược là định hướng phạm vi của một tổ chức về dài hạn nhằm nâng cao vị thế cho tổ chức thông qua việc định dạng các nguồn lực của tổ chức trong môi trường thay đổi nhằm thỏa mãn yêu cầu của thị trường và thỏa mãn lợi ích của các bên mong đợi [26].

- Một trong những hoạt động định dạng nguồn lực quan trọng là kế hoạch hóa trong môi trường linh hoạt. Trong đó khung chiến lược đầu tư là một thành phần quan trọng của kế hoạch hóa. Khung chiến lược đầu tư là tập hợp các danh mục dự án đầu tư của tổ chức một cách linh hoạt trên cơ sở nguồn lực của tổ chức và nhu cầu của xã hội nhằm thích ứng cao nhất nhu cầu của thị trường và nâng cao vị thế của tổ chức.

1.6.2. Vai trò

Việc xây dựng khung chiến lược đầu tư sẽ tạo cơ sở cho tính khả thi của công tác kế hoạch hóa trên cơ sở đáp ứng cao nhất nhu cầu xã hội và sử dụng hiệu quả nguồn lực của tổ chức. Việc hình thành khung chiến lược đầu tư có tính đến sự thay đổi của các yếu tố bên ngoài, do vậy nó góp phần giúp công việc của tổ chức vận hành liên tục, không bị gián đoạn.

Hiện tại hệ thống kế hoạch sử dụng trong lĩnh vực viễn thông công ích có tính chất cứng thông qua các kế hoạch có tính hiện vật của Chính phủ. Việc xây dựng một khung chiến lược đầu tư trong viễn thông công ích là một giải pháp tài chính quan trọng trong việc phối hợp các nguồn lực tài chính công, tài chính tư và thích ứng với những sự thay đổi của môi trường kinh tế.

Cụ thể, để thực hiện khung chiến lược đầu tư thì các phần tử chính là các nhóm dự án cần được xây dựng một cách linh hoạt theo sự thay đổi của các yếu tố nêu trên là nguồn tài trợ, chính sách, và các yếu tố kinh tế khác. Trên cơ sở các nhóm dự án linh hoạt được xây dựng, việc bố trí nguồn tài trợ cho các dự án cũng linh hoạt nhằm hướng đến tính khả thi thực tế cho các chính sách trong viễn thông công ích.

1.7. MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH ĐẾN HIỆU QUẢ XÃ HỘI HÓA DỊCH VỤ CÔNG ÍCH.

1.7.1. Xây dựng mô hình

Trong các yếu tố tác động mạnh đến tổng thu nhập trong nước (GDP) có đầu tư xã hội, trong đó có đầu tư của ngành viễn thông. Việc gia tăng cung cấp viễn thông công ích cũng làm tăng đầu tư xã hội cho viễn thông. Do đó, đầu tư cho viễn thông có thể coi là biến độc lập trong đánh giá tác động của đầu tư viễn thông công ích đến tăng trưởng kinh tế quốc dân.

Ở khía cạnh thống kê dự báo, thì GDP chính là biến phụ thuộc, việc xem xét mức độ phụ thuộc của GDP vào giá trị đầu tư cho viễn thông và viễn thông công ích chính là phân tích tác động của đầu tư viễn thông công ích đối với Kinh tế - Xã hội.

Mô tả dưới dạng biểu thức ta có mối quan hệ như sau:

$$GDP = f(Ivt, Ici) \quad (1.20)$$

Trong đó:

GDP: Tổng thu nhập trong nước của Việt Nam.

Ivt: giá trị đầu tư cho viễn thông.

Ici: giá trị đầu tư cho viễn thông công ích.

Một cách tường minh, mô hình có thể viết dưới dạng sau:

$$GDP = \hat{a}_0 + \hat{a}_1 I_{vt} + \hat{a}_2 I_{ci} \quad (1.21)$$

Trong đó:

\hat{a}_0 : hệ số chặn của mô hình

\hat{a}_1 : hệ số hồi quy của Ivt và GDP.

\hat{a}_2 : hệ số hồi quy của Ici và GDP

1.7.2. Các số liệu sử dụng trong mô hình

Để có thể tính được các hệ số tương quan tác giả cần thu thập số liệu liên quan đến GDP, Ivt, Ici trong quá khứ để đưa vào công cụ thống kê tính toán các hệ số tương quan. Số liệu về GDP được lấy theo số GDP thực tế từ nguồn của Niên giám thống kê Việt Nam. Số liệu về đầu tư cho viễn thông công ích được thu thập từ các báo cáo của các nhà khai thác viễn thông.

1.7.3. Sử dụng kết quả thống kê

Luận án sử dụng mô hình hồi quy tương quan bội, kết quả thống kê hệ số tương quan phản ánh sự thay đổi (%) của biến độc lập là Ivt và Ici sẽ thay đổi bao nhiêu phần trăm GDP.

Tóm lại, hệ số tương quan phản ánh tác động của đầu tư cho viễn thông đến tăng trưởng GDP và hiệu quả Kinh tế - Xã hội.

Trong kết quả đầu ra, một hệ số được quan tâm nhiều chính là hệ số R^2 . Nó thể hiện mức độ phụ thuộc của biến phụ thuộc là GDP vào biến độc lập Ivt và Ici, hệ số này được gọi là hệ số xác định mô hình.

1.8. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ SỬ DỤNG GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH.

1.8.1. Kinh nghiệm từ các tổ chức quản lý viễn thông công ích.

Trên cơ sở thực tế công tác và làm việc của tác giả với các tổ chức quốc tế liên quan đến phổ cập dịch vụ viễn thông công ích, từ những nội dung chính sách và các báo cáo thực trạng quản lý viễn thông công ích tại một số quốc gia, tác giả đã đúc rút các kinh nghiệm quốc tế trong quản lý và thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích tại một số quốc gia.

Nhằm hướng tới sự ngắn gọn và tổng quát trong các bài học kinh nghiệm quốc tế trong lĩnh vực viễn thông công ích, tác giả sử dụng phương pháp ma trận nhằm tổng hợp và đúc rút các kinh nghiệm của các quốc gia. Điều này thể hiện tính biện chứng và khoa học trong việc tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế trong việc thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam. Chi tiết kinh nghiệm quốc tế thể hiện trong bảng 1.3.

Phân tổng hợp kinh nghiệm quốc tế đã khái quát những nét chung trong quản lý của các nước trong mối quan hệ so sánh để rút ra những kinh nghiệm quý báu đối với Việt Nam trong phát triển dịch vụ viễn thông công ích.

1.8.2. Kinh nghiệm từ trường hợp Ngân Hàng Grameen (Ngân hàng nghèo Bangladesh).

(Nguồn: Bách khoa toàn thư mở Wikipedia - <http://vi.wikipedia.org>)

Ngân hàng Grameen là một tổ chức tài chính vi mô (tiếng Anh: microfinance) khởi đầu tại Bangladesh với mục đích cho vay vốn nhỏ (được gọi tín dụng vi mô; tiếng Anh: microcredit) cho người nghèo mà không cần điều kiện bảo đảm. Hệ thống dựa trên ý tưởng người nghèo có các kỹ năng mà không được tận dụng hết.

Bảng 1.3 Tổng hợp kinh nghiệm Quốc tế về giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích⁷

TT	Nội dung	Phương thức	Thông qua Quỹ	Không qua Quỹ	Hỗ trợ	Bài học
1	Thực trạng		Malaysia, Indonesia, Nhật, Ấn Độ, Pakistan, Mông Cổ, Campuchia, Brunei, Việt Nam, Mỹ...	Lào, Philipin, Singapore	Thái Lan kết hợp cơ chế Quỹ Dịch vụ phổ cập với cơ chế cải cách dựa vào thị trường	Hình thức USF và kết hợp của Thái Lan là bài học đáng xem xét
2	Mục tiêu và nguồn lực		Thu hẹp khoảng cách số, thông qua nguồn lực tài chính được xã hội hóa	Thu hẹp khoảng cách số thông qua năng lực của Nhà khai thác Viễn thông	Kết hợp được tính sẵn sàng của doanh nghiệp và quy mô tài chính lớn nhờ xã hội hóa	Việt Nam có thể xem xét trong việc mở rộng quy mô và nâng cao tính sẵn sàng
3	Nguồn tài chính		- Ngân sách Chính phủ - Đóng góp của Nhà khai thác viễn thông - Nguồn kinh phí đấu giá băng tần - Hỗ trợ tổ chức quốc tế	- Ngân sách Chính phủ - Hỗ trợ quốc tế - Nghĩa vụ bắt buộc của các nhà khai thác	Đa dạng được nguồn lực tài chính	Việt Nam có thể xem xét trong việc đa dạng nguồn lực tài chính trong phổ cập
4	Cơ sở của mức đóng góp		- Trên cơ sở nhu cầu USO và doanh thu của các Nhà khai thác. - Trên Kế hoạch Ngân sách Chính phủ	- Mức chi phí cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích và khả năng hỗ trợ của Ngân sách	Linh hoạt trong tạo lập nguồn lực	Việt Nam nên xét mức đóng góp gắn với nhu cầu về USO
5	Phạm vi tác động		- Nhờ xã hội hóa, toàn bộ xã hội tham gia phổ cập	Trong hữu hạn các Nhà khai thác viễn thông	Có tính xã hội cao nhất	Việt Nam nên xem xét việc xã hội hóa cung cấp USO

⁷ Hình thức phổ cập thông qua Quỹ là một trong hình thức xã hội hóa

6	Quản trị	- Hình ảnh quản trị của Quỹ tài chính linh hoạt	Hình ảnh một công ty cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích	Kết hợp được tính hiệu quả của Quỹ và sự chuyên nghiệp trong cung cấp USO	VTF có nên phát triển như một Quỹ tài chính chuyên nghiệp không?
7	Mô hình tài chính	- Quỹ đầu tư công ích	- Doanh nghiệp	Cả hai ưu việt	VTF đã đi đúng hướng chưa?
8	Khả năng lồng ghép	- Không giới hạn vì phổ cập theo giá trị sẽ bao gồm cả nội dung phổ cập và hiện vật. Nên đề lồng ghép	- Lồng ghép giữa dịch vụ Viễn thông công ích và dịch vụ viễn thông thông thường	Đa dạng trong phổ cập	Việt Nam có nên xem xét việc phổ cập gắn với nội dung?
9	Tính minh bạch	- Tính minh bạch cao nhờ xã hội hóa trong hình thành nên cũng xã hội hóa trong sử dụng nguồn	- Phụ thuộc vào các Nhà khai thác và khả năng kiểm soát	Đễ dàng trong so sánh, đánh giá sự minh bạch	Sản lượng phổ cập có cần kiểm toán không ?
10	Khoảng cách số	- Khoảng cách số theo kế hoạch vì sử dụng động lực tài chính	- Phụ thuộc hạ tầng và thị phần của Nhà khai thác	Có thể điều chỉnh hợp lý nhất	Việt Nam nên xem xét đến việc chia sẻ dùng chung cơ sở hạ tầng
11	Dịch vụ cung cấp	- Đa dạng cả về nội dung và hiện vật vì chúng được tiền tệ hóa	- Trong khuôn khổ khả năng của nhà khai thác	Đa dạng và linh hoạt	Cơ cấu giữa nội dung (phổ biến kiến thức, thương mại..) và hiện vật như thế nào là hợp lý
12	Cơ sở của dịch vụ cung cấp	- Nhu cầu và khả năng tài chính	- Chi phí của doanh nghiệp	Có tính thị trường và tính điều tiết của Nhà nước	Kết hợp tính kế hoạch và tính thị trường để nâng cao tính khả thi

(Theo phân tích của tác giả và tài liệu của Quốc tế liên quan)

Ngân hàng Grameen (Grameen Bank - GB)



Loại hình	Body Corporate (Bank Ordinance)
Thành lập	1976
Trụ sở	Dhaka, Bangladesh
Thành viên chủ chốt	Muhammad Yunus
<u>Sản phẩm</u>	<u>Dịch vụ tài chính</u> <u>Tài chính vi mô</u>
Thu nhập	▲4.746.095.835 triệu Taka (2005)
Thu nhập thực hiện	▲5.109.093.240 triệu Taka (2005)
Lãi thực	▲1.000.441.986 triệu Taka (2005) 1USD = 37,5 taka
Bất động sản	678.280.326 triệu USD (2005)
Nhân viên	11.855 (2003)
Chi nhánh	2.226 (2006)
Website	www.grameen-info.org

Ngân hàng cũng nhận ký quỹ, cung cấp các dịch vụ khác và kinh doanh trên các lĩnh vực cơ bản, bao gồm các công ty sản xuất, điện thoại và năng lượng. Tổ chức này và người thành lập, Muhammad Yunus, được nhận giải thưởng Nobel Hòa bình năm 2006.

Lịch sử:

Muhammad Yunus, nhà sáng lập ngân hàng, đạt học vị Tiến sĩ ngành Kinh tế học tại trường Đại học Vanderbilt, Hoa Kỳ. Nạn đói khủng khiếp tại Bangladesh năm 1977 là một gợi ý để ông thực hiện việc cho vay một khoản nhỏ 27 đôla Mỹ cho một nhóm 43 hộ gia đình để họ có thể tạo các đồ vật nhỏ đem bán mà không đòi hỏi thế chấp. Yunus tin rằng việc cho vay các khoản nhỏ như vậy nếu được đem áp dụng rộng rãi cho cộng đồng thì có thể làm cải thiện cảnh đói nghèo phổ biến tại các làng quê của Bangladesh.

Ngân hàng Grameen (tiếng Bangla nghĩa là "Ngân hàng của làng quê") bắt nguồn từ ý tưởng của Muhammad Yunus. Ngân hàng bắt đầu với một dự án nghiên cứu của Yunus và dự án kinh tế nông thôn tại trường đại

học Chittagong, Bangladesh để kiểm tra phương pháp của ông trong việc cho vay tín dụng và các dịch vụ ngân hàng cho người nghèo nông thôn. Vào năm 1976, làng Jobra và các làng quê khác xung quanh trường đại học Chittagong trở thành khu vực đầu tiên đạt điều kiện tiếp nhận dịch vụ từ ngân hàng Grameen. Ngân hàng thành công vang dội và dự án được chính phủ hỗ trợ, được giới thiệu vào năm 1979 cho quận Tangail (phía bắc thủ đô Dhaka). Ngân hàng tiếp tục thành công và nó nhanh chóng trải rộng đến các quận của Bangladesh và vào năm 1983 nó chuyển thành một ngân hàng độc lập dưới quyết định của cơ quan lập pháp Bangladesh. Tỷ lệ hoàn vốn đã bị ảnh hưởng mạnh do trận lụt năm 1998 nhưng lại phục hồi trong một vài năm sau.

Ngân hàng ngày nay tiếp tục mở rộng phạm vi biên giới và vẫn cung cấp tín dụng cho người nghèo nông thôn. Vào giữa năm 2006, số lượng chi nhánh ngân hàng Grameen Bank vượt qua con số 2.100. Thành công đó là một hình mẫu tốt cho các dự án tương tự trên Thế giới.

Quyền sở hữu và các thông tin khác:

Một đặc điểm đáng ngạc nhiên của Ngân hàng Grameen là ngân hàng được sở hữu bởi những người nghèo vay vốn từ ngân hàng mà phần lớn trong số họ là phụ nữ. Trong tổng số cổ phiếu của ngân hàng, người vay sở hữu 94%, và 6% còn lại thuộc sở hữu của Chính Phủ Bangladesh. Một số thông tin khác về ngân hàng là vào tháng 8 năm 2006 :

Tổng số người vay là 6.61 triệu, và 97% trong số này là phụ nữ (3,123,802 thành viên vào năm 2003)

Ngân hàng có 2.226 chi nhánh, bao phủ 71.371 thôn bản, với tổng số nhân viên là 18.795. (43.681 thôn bản vào năm 2003)

Tỷ lệ hoàn vốn là 98,85% (tỷ lệ hoàn vốn là 95% vào năm 1998)

Tính từ khi bắt đầu, tổng số vốn được phân bổ cho vay là 290,03 tỷ taka (tương đương US\$ 5,72 tỷ). Trong số này, 258,16 tỷ taka (tương đương US\$ 5,07 tỷ) đã được hoàn trả.

Các doanh nghiệp liên quan:

Ngân hàng Grameen đã phát triển sang các doanh nghiệp do Nhóm Doanh nghiệp Grameen đại diện bao gồm:

Grameen Trust

Grameen Fund

Grameen Communications

Grameen Shakti/Energy

Grameen Shikkha/Education

Grameen Telecom

Grameen Knitwear Ltd

Grameen Cybernet Ltd.

Đến tháng 11 năm 2004, Ngân hàng đã vượt qua con số cho vay trên 4,4 tỷ đô la Mỹ cho người nghèo. Cùng với việc đưa năng lượng đến cho cư dân nông thôn và mở rộng việc làm, nhóm doanh nghiệp Grameen còn mở rộng sang cả việc quản lý các ao hồ nông thôn thông qua Grameen Motsho hay Hiệp hội Nghề cá, tìm kiếm giải pháp bảo vệ tính đa dạng của các loài cá trong các ao hồ đánh bắt cá của Bangladesh .

Ngày 11 tháng 7 năm 2005, Quỹ Grameen Mutual Fund One đã được Ủy ban Chứng khoán và Hối đoái (SEC) Bangladesh cho phép phát hành chứng khoán ra công chúng lần đầu. Là một trong những quỹ tương hỗ đầu tiên trong số những quỹ tương tự, GMFO sẽ cho phép hơn 4 triệu thành viên của Grameen cũng như những người chưa phải thành viên tham gia thị trường vốn của Bangladesh. Ngân hàng và các công ty con của hiện có trị giá trên 7 tỷ đô la Mỹ.

Các chương trình cải thiện xã hội:

Bên cạnh việc mở rộng vốn tín dụng vi mô cho người nghèo, Ngân hàng Grameen đã có nhiều chương trình xóa đói giảm nghèo.

Chương trình các thành viên xóa đói giảm nghèo

Chương trình này tập trung phân bổ vốn nhỏ cho người ăn xin. Các quy định hiện hành của ngân hàng không được áp dụng cho chương trình này như:

Vốn vay hoàn toàn không có lãi suất.

Kỳ hạn hoàn vốn có thể kéo dài, ví dụ, một người ăn xin có thể nhận một khoản vay nhỏ khoảng 100 taka (tương đương US \$1.50) có thể trả chỉ 2,00 taka (tương đương 3.4 US cents) một tuần.

Người vay được hưởng bảo hiểm tính mệnh hoàn toàn miễn phí.

Ngân hàng không áp buộc người vay phải ngừng ăn xin; thay vì đó ngân hàng khuyến khích họ sử dụng vốn để tạo thu nhập từ việc bán các vật phẩm hạ giá. Vào năm 2005, khoảng 45.000 người ăn xin đã nhận khoảng 28,7 triệu taka (tức khoảng 441.538 đô la Mỹ) và đã hoàn trả 13,66 triệu taka (tức 210.154 đô la Mỹ).

Chương trình điện thoại nông thôn

Bangladesh có mật độ điện thoại thấp nhất thế giới. Trên tổng số hơn 85.000 thôn bản phần lớn đều không có mạng điện thoại kéo dây của các công ty viễn thông thuộc sở hữu nhà nước. Để phá bỏ tình trạng này, Ngân hàng Grameen đã có chương trình mang điện thoại tới các thôn bản xa xôi. Grameen Phone, một công ty liên kết với ngân hàng, hiện đã là nhà cung cấp điện thoại di động lớn nhất Bangladesh. Sử dụng mạng lưới trên toàn quốc của mình, Grameen Telecom, và các công ty liên kết khác của Ngân hàng Grameen, đã mang điện thoại di động và vô tuyến đến gần một nửa thôn bản tại Bangladesh. Ngân hàng đồng thời cũng phân bổ vốn vay đến khoảng 139.000 phụ nữ nghèo tại nông thôn để họ mua điện thoại. Những người phụ nữ này thiết lập tại nhà mình trung tâm liên lạc, tại đây những

người dân làng có thể đến và trả một khoản phí nhỏ để sử dụng điện thoại. Chương trình này thường được gọi là **Polli Phone** (Điện thoại thôn bản) tại Bangladesh.

Bài học kinh nghiệm từ Ngân Hàng Grameen:

Thứ nhất, cho vay nói riêng và hỗ trợ đối với người nghèo là một hoạt động rủi ro. Do vậy, cần có sự kết hợp giữa văn hóa của địa phương và tính cộng đồng trong các vùng để quản trị được rủi ro. Điều này là một kinh nghiệm rất quý báu với Việt Nam trong việc chống lại việc tái phổ cập hoặc mất vốn trong cho vay.

Thứ hai, các chương trình hỗ trợ nên gắn với nội dung phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo thì mới phát huy được tác dụng. Nội dung này là một gợi ý quan trọng với Việt Nam trong thực hiện chính sách phổ cập Viễn thông công ích. Để chính sách phát triển Viễn thông công ích có hiệu quả cần cân đối giữa hình thức kỹ thuật kết nối thông tin và hiện vật trong phổ cập với việc phổ cập nội dung luật pháp, khuyến nông, và thị trường và các kinh nghiệm trong vượt nghèo.

Thứ ba, sự độc lập của cơ quan thực hiện chính sách với người nghèo là cơ sở quan trọng trong việc phát huy tính sáng tạo và tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cuối cùng là sự gắn kết giữa trách nhiệm với sự phát triển của dịch vụ Viễn thông công ích.

Thứ tư, mọi dịch vụ hỗ trợ không nên cho không vì người thụ hưởng sẽ không sử dụng hiệu quả khoản hỗ trợ của Nhà nước. Trường hợp của Grameen Bank cũng minh chứng về nhu cầu thị trường hàng hóa công và dịch vụ Viễn thông công ích, ngay cả khi Chính phủ không thành lập đơn vị cung cấp thì xã hội vẫn đảm nhiệm được. Trong Viễn thông công ích, giai đoạn đầu có thể khuyến khích sử dụng bằng tỷ lệ hỗ trợ, giai đoạn sau bằng việc đấu thầu, đặt hàng, và cho vay ưu đãi. Đây là những nội dung của giải pháp cơ bản trong phát triển dịch vụ Viễn thông công ích.

Chương 2

THỰC TRẠNG GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH TẠI VIỆT NAM

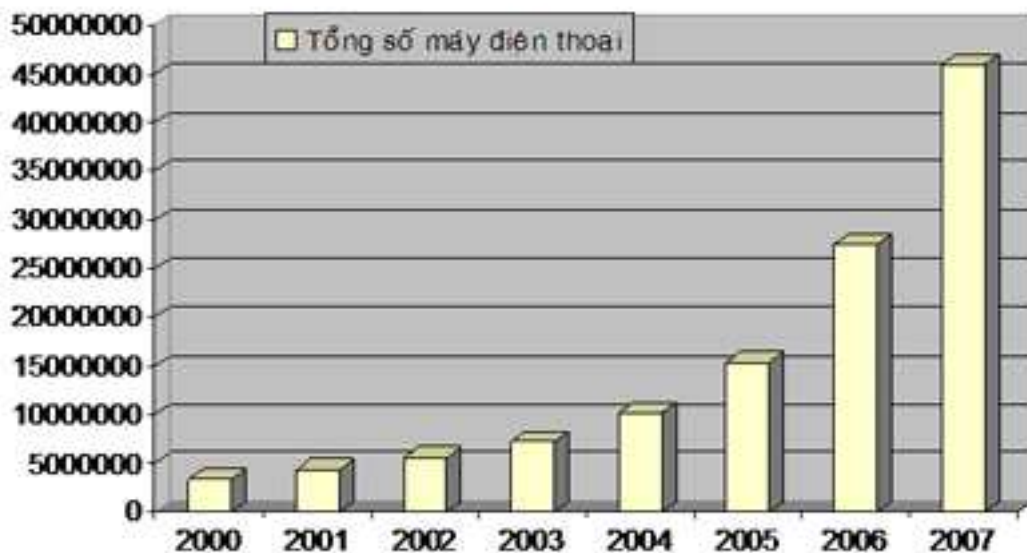
2.1. TỔNG QUAN VỀ THỊ TRƯỜNG VIỄN THÔNG VÀ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH TẠI VIỆT NAM

2.1.1. Tổng quan thị trường viễn thông Việt Nam

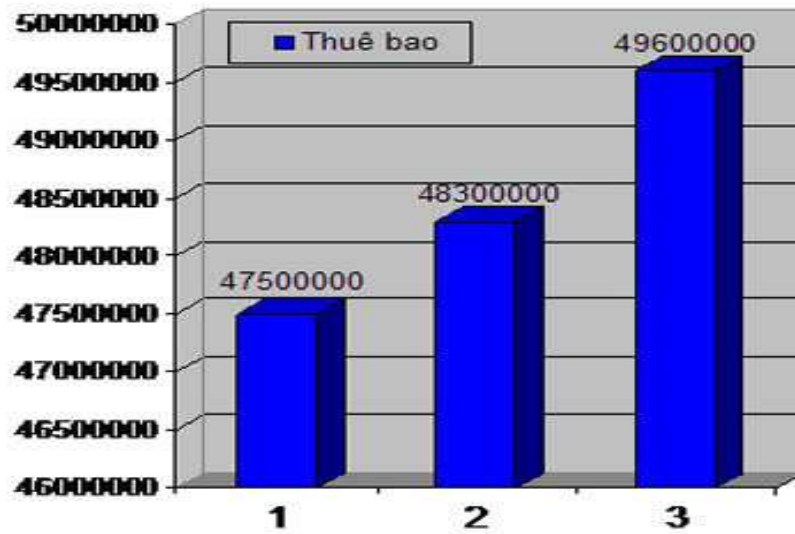
2.1.1.1. Thành tựu của thị trường viễn thông Việt Nam

Kể từ năm 1998, thị trường viễn thông Việt Nam đã có những chuyển mình nhanh chóng. Sự thay đổi trong thị trường viễn thông thể hiện trong sự tăng lên của các nhà khai thác và số lượng thuê bao. Cụ thể:

Thứ nhất, số thuê bao từ năm 2000 đến 2007 tăng gần 10 lần, đây là giai đoạn bùng nổ của thị trường viễn thông Việt Nam. Mức độ bùng nổ trong thị trường viễn thông thể hiện trong hình 2.1 và hình 2.2 (Nguồn: www.mic.gov.vn).

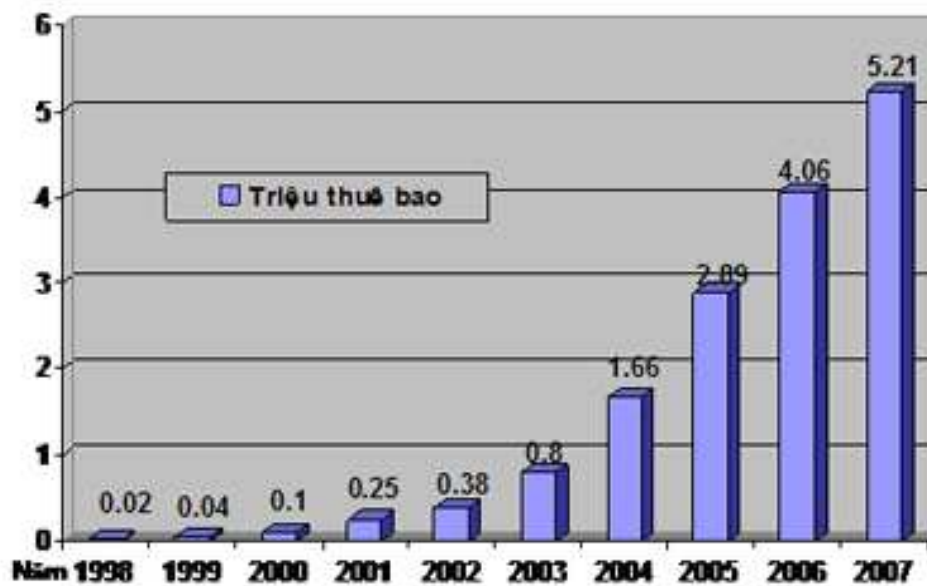


Hình 2.1: Biểu đồ số lượng thuê bao điện thoại theo năm
(nguồn-mic.gov.vn)

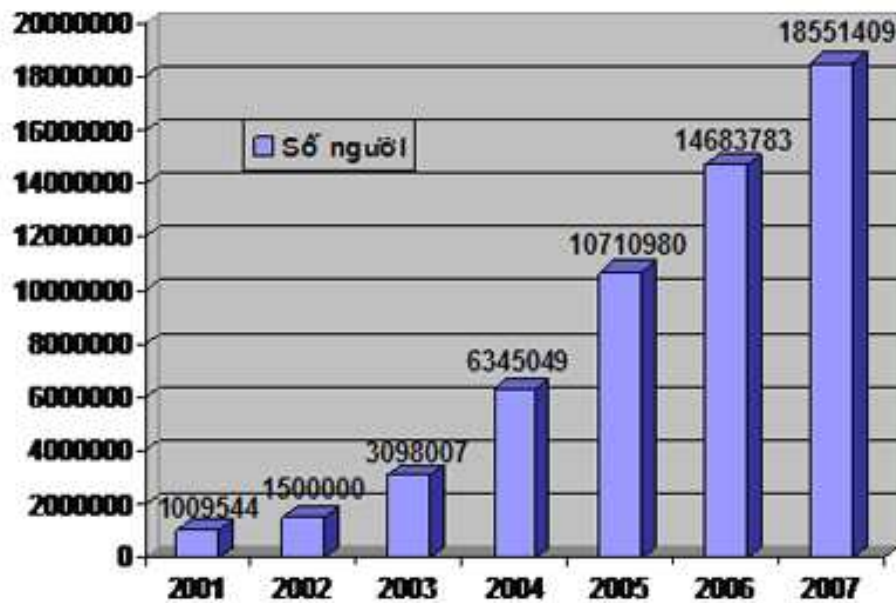


Hình 2.2: Biểu đồ số lượng thuê bao điện thoại theo tháng năm 2008
(nguồn-mic.gov.vn)

Thứ hai, sự phát triển của thị trường viễn thông cũng thể hiện qua mức độ người sử dụng Internet của Việt Nam qua các năm. Mức độ tăng của người sử dụng Internet quy đổi và thuê bao sử dụng được thể hiện qua hình 2.3. và 2.4.



Hình 2.3: Biểu đồ tăng trưởng thuê bao Internet - theo số thuê bao quy đổi (nguồn-mic.gov.vn)



Hình 2.4: Biểu đồ tăng trưởng thuê bao Internet - theo số người sử dụng
(nguồn-mic.gov.vn)

Thứ ba, Sự tăng trưởng của thị trường điện thoại cũng tạo ra sự gia tăng của thị trường Internet, mức tăng trưởng thị trường Internet từ năm 1999 đến 2007 đạt hơn 20 lần.

Thứ tư, Sự bùng nổ trong thị trường viễn thông còn thể hiện thông qua sự gia tăng của các nhà khai thác viễn thông và danh mục dịch vụ cung cấp. Tính đến năm 2008 đã có 9 nhà khai thác được cấp phép trong lĩnh vực viễn thông, bảng 2.1 sẽ cung cấp thông tin về số lượng và dịch vụ mà các nhà khai thác viễn thông tại Việt Nam.

Từ những minh chứng về sự bùng nổ trong thị trường viễn thông và Internet, chúng ta có thể thấy được những thành tựu của ngành viễn thông Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh những thành công của thị trường viễn thông là những hạn chế về khoảng cách mật độ thuê bao điện thoại giữa thành thị và nông thôn (khoảng cách số) ngày càng lớn.

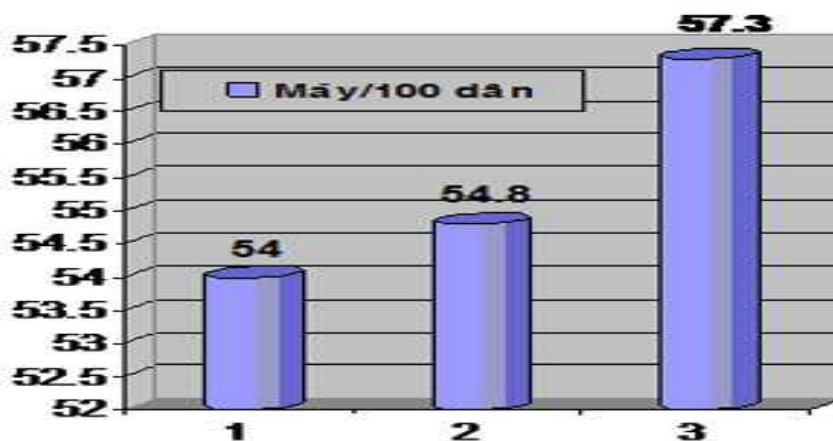
Bảng 2. 1: Danh mục dịch vụ và các nhà khai thác viễn thông tại Việt Nam

TT	Tên doanh nghiệp	Một số dịch vụ cơ bản
1	VNPT	
		Các dịch vụ Bưu chính, Viễn thông
		Các dịch vụ Internet
2	VIETTEL	
		Điện thoại đường dài công nghệ VoIP 178
		Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng:
		Dịch vụ Internet trả tiền trước
		Dịch vụ điện thoại Internet
		Dịch vụ thuê bao Internet
		Dịch vụ Bưu chính
3	SPT	
		Dịch vụ S-Phone
		Dịch vụ truy cập Internet:
		Dịch vụ Internet trọn gói
4	EVN Telecom	
		Dịch vụ điện thoại 179
5	OIC	
		Dịch vụ Internet chất lượng cao
		Gọi điện thoại quốc tế (OC-to-Phone)
6	FPT	
		Dịch vụ Internet trả tiền trước
		Dịch vụ thuê bao Internet
		Dịch vụ Internet tốc độ cao
7	VTC	
		Dịch vụ truyền hình số
		Dịch vụ truyền thông đa phương tiện
8	Gtel	
		Dịch vụ điện thoại di động
9	Vishipel	
		Dịch vụ điện thoại trong hàng hải

(Nguồn: www.mic.gov.vn)

2.1.1.2. Hạn chế của thị trường viễn thông Việt Nam

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được của ngành viễn thông Việt Nam là một số hạn chế và nhu cầu cấp bách trong việc phát triển dịch vụ Viễn thông công ích tại Việt Nam. Những thành tựu của thị trường viễn thông Việt Nam cũng có thể nhìn nhận qua mật độ điện thoại trên đầu người, ngược lại những hạn chế cũng có thể nhìn nhận qua mật độ điện thoại. Hình 2.5 cung cấp hình ảnh về mật độ điện thoại bình quân toàn quốc của Việt Nam năm 2008. Cụ thể, trong khi mật độ điện thoại trung bình trên toàn quốc tại quý 3 năm 2008 là 57,3 máy trên 100 người dân, thì mục tiêu của chương trình cung cấp của Việt Nam đến 2010 là phát triển thuê bao tại vùng công ích đạt mức 5 máy trên 100 người dân. Điều đó chứng tỏ khoảng cách số giữa mật độ thuê bao điện thoại tại vùng công ích và trung bình toàn quốc là rất lớn. Do vậy, nhu cầu vốn để phát triển dịch vụ Viễn thông công ích là rất lớn. Điều này minh chứng cho tính cấp bách và cần thiết của giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam.



Hình 2.5: Biểu đồ mật độ điện thoại tính trên 100 dân theo tháng năm 2008

(nguồn-mic.gov.vn)

2.1.2. Dịch vụ viễn thông công ích

2.1.2.1. Giai đoạn bao cấp chéo

Trước khi Nhà nước ban hành Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông, trong Nghị định 51/CP ngày 01 tháng 08 năm 1995 của Chính phủ về phê chuẩn Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam, Chính phủ giao về nguyên tắc thực hiện nhiệm vụ công ích cho Tổng công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam: “có nghĩa vụ đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ sự chỉ đạo của các cơ quan Đảng, Nhà nước, phục vụ quốc phòng, an ninh, ngoại giao và các yêu cầu thông tin liên lạc khẩn cấp; bảo đảm các dịch vụ Bưu chính, Viễn thông cơ bản trong cả nước, kể cả vùng xa xôi hẻo lánh”.

Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã có nhiều thành tựu trong phát triển mạng lưới và cung cấp dịch vụ Bưu chính, Viễn thông đến vùng sâu, vùng xa và đã đạt được nhiều kết quả về phổ cập dịch vụ viễn thông. Tuy nhiên, tình hình thực hiện chính sách về dịch vụ viễn thông công ích ở nước ta hiện nay còn nhiều khó khăn, thể hiện:

Thứ nhất, mức độ phổ cập dịch vụ viễn thông ở Việt Nam còn thấp, phát triển chậm và có xu hướng không đều giữa các vùng.

Thứ hai, đến cuối năm 2003, số máy điện thoại trên mạng cả nước khoảng 7.200.000 máy, đạt mật độ thuê bao 9 máy/100 dân. Trong đó, khu vực nông thôn chiếm 30% số thuê bao, đạt 3,5 máy/100 dân, và chủ yếu tập trung ở khu vực đồng bằng, ven đô thị, trong khi dân số khu vực này chiếm tới 75% dân số cả nước. Ngược lại, khu vực thành thị đạt 25 máy điện thoại/100 dân, trong khi dân số chỉ chiếm 25% dân số cả nước.

Mật độ thuê bao Internet chỉ chiếm khoảng 4,7%. Hiện nay các khu vực Đông Bắc, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là những khu vực có mật độ điện thoại thấp nhất. Cả nước còn 560 xã chưa có điện thoại, đây là những xã

nằm trong khu vực có điều kiện Kinh tế - Xã hội đặc biệt khó khăn; nhiều xã ở khu vực nông thôn, miền núi mật độ điện thoại rất thấp (dưới 5% trên 100 dân). Nếu mục tiêu phổ cập dịch vụ viễn thông là các thôn, ấp, bản đều có điện thoại thì nhiệm vụ mở rộng mạng lưới cung cấp dịch vụ viễn thông đến tất cả khoảng 80.500 thôn, ấp, bản ở Việt Nam còn là một thách thức lớn.

Thực tế về tình hình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại một số nước có nền kinh tế phát triển có thể là kinh nghiệm tham khảo về khoảng cách về mật độ điện thoại so với Việt Nam: Canada có số dân là 30,8 triệu dân, cuối năm 2001 số máy điện thoại trên 100 dân là 102,2 máy (31,5 triệu máy), ngoài ra còn có 172.000 điểm truy nhập công cộng trả tiền; Nhật Bản, năm 2000 có 126,9 triệu dân, số máy trên 100 dân là 111,4 máy (141,4 triệu máy), ngoài ra còn có 715.000 điểm truy nhập trả tiền; Ở Mỹ, dân số năm 2000 là 275 triệu người, số máy điện thoại trên 100 dân là 116,3 (319,8 triệu máy), ngoài ra còn có 1,72 triệu điểm truy nhập công cộng trả tiền.

Xét về đối tượng được cung cấp dịch vụ, do thu nhập thấp nên người nghèo sống tại các vùng nông thôn, miền núi đang là những đối tượng cần sự giúp đỡ để có điều kiện được sử dụng các dịch vụ viễn thông thiết yếu, nhất là nhân dân sống tại các vùng có mật độ điện thoại rất thấp như khu vực Đông bắc, Tây Bắc, Bắc Trung bộ và Tây Nguyên.

2.1.2.2. Giai đoạn phổ cập thông qua Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

Từ tháng 8 năm 1995, Chính phủ đã chính thức phê chuẩn về dịch vụ Viễn thông công ích mang tính chất nghĩa vụ nhằm đảm bảo phát triển bền vững và đảm bảo an ninh quốc phòng.

Khi đó dịch vụ viễn thông công ích được hiểu như là một nghĩa vụ bắt buộc và được giao cho doanh nghiệp Nhà nước chủ đạo thực hiện việc phổ cập dịch vụ viễn thông công ích. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên dự án phổ cập dịch vụ viễn thông công ích được hiểu trong phạm vi hẹp là dự án viễn thông nông thôn.

Ngày 08 tháng 11 năm 2004 Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 191/2004/QĐ - TTg thành lập Quỹ Dịch Vụ viễn thông công ích Việt Nam. Nhiệm vụ của Quỹ là tiếp nhận, huy động các nguồn tài chính từ nguồn đóng góp của doanh nghiệp viễn thông và các khoản tài trợ khác cùng vốn điều lệ để thực hiện việc tài trợ cho các chương trình, dự án cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Kể từ đó, nghĩa vụ phổ cập được mở rộng đối với toàn bộ các nhà khai thác viễn thông. Việc hình thành Quỹ đã tạo ra một sự công bằng trong đóng góp để phổ cập dịch vụ viễn thông công ích. Về mặt quản lý, đã tách bạch giữa kinh doanh và công ích, qua đó tạo lập các điều kiện thúc đẩy các thành phần, các doanh nghiệp tham gia cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

Phương thức phổ cập được thực hiện gián tiếp thông qua nguồn lực tài chính mà Quỹ quản lý để thực hiện phổ cập. Việc phổ cập được định hướng dài hạn thông qua các kế hoạch trung và dài hạn trong khuôn khổ ngân sách của Chính phủ.

Tổng hợp nguồn tài chính để thực hiện phổ cập dịch vụ viễn thông công ích:

Nguồn thu từ doanh nghiệp viễn thông:

Năm 2004: 730.250 triệu đồng

Năm 2005: 803.275 triệu đồng

Năm 2006: 883.603 triệu đồng

Năm 2007: 971.963 triệu đồng

Năm 2008: 1.069.159 triệu đồng (ước tính)

Tình hình phổ cập dịch vụ viễn thông công ích:

Trong giai đoạn 2004 - 2005 là giai đoạn chủ yếu bàn giao việc phổ cập dịch vụ viễn thông công ích từ doanh nghiệp sang Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích, các hoạt động chủ yếu là hỗ trợ và cho vay.

Tình hình phổ cập dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam giai đoạn 2005-2007 thể hiện chủ yếu qua bảng 2.2.

Từ bảng số liệu chúng ta thấy thuê bao điện thoại cố định chiếm tỷ trọng lớn nhất. Do vậy, trong các phân tích của các chương sau sẽ sử dụng đối tượng điện thoại cố định là chủ yếu để phản ánh sự thay đổi của mật độ và khoảng cách số trong lĩnh vực viễn thông công ích.

Bảng 2.2: Tình hình phổ cập dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam giai đoạn 2005 - 2007

Đơn vị tính: Thuê bao/trạm

STT	Tên dịch vụ	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007
1	Thuê bao điện thoại cố định	993.744	1.064.830	1.135.915
2	Thuê bao Internet	2.714	5.488	8.262
3	Trạm Visat IP	157	157	157
4	Điểm truy nhập điện thoại công cộng	3.652	3.652	3.652
5	Điểm truy nhập điện thoại và Internet kết hợp	201	201	201

(Nguồn: Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam)

2.1.2.3. Chính sách trong viễn thông công ích

a. Hệ thống chính sách khung liên quan đến viễn thông công ích

Nhằm đảm bảo tính phát triển cân đối giữa dịch vụ viễn thông và dịch vụ viễn thông công ích, Pháp lệnh số 43/2002/PL-UBTVQH10 - Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông đã khái quát về dịch vụ viễn thông công ích, nghĩa vụ cung cấp và quản lý dịch vụ viễn thông công ích tại điều 49,50 và điều 51. Việc quy định về nghĩa vụ và quản lý dịch vụ viễn thông

công ích nhằm đảm bảo sự phát triển của dịch vụ viễn thông công ích trong điều kiện mở cửa thị trường viễn thông.

Để cụ thể hóa Pháp lệnh, Chính phủ đã ban hành Nghị định 160/2004/NĐ-CP nhằm khẳng định rõ cơ chế quản lý tài chính để duy trì dịch vụ này. Ngoài ra Pháp lệnh cũng nhấn mạnh quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông trong việc đóng góp và tham gia cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

b. Hệ thống chính sách liên quan đến hỗ trợ và cung ứng dịch vụ

Trên cơ sở Pháp lệnh Bưu chính viễn thông và Nghị định hướng dẫn trong lĩnh vực viễn thông công ích, Chính phủ đã ban hành Quyết định 191/2004/QĐ-TTg về thành lập Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam. Quyết định khẳng định vai trò, vị trí và tổ chức của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, ngoài ra các yếu tố liên quan đến nguồn vốn và tài chính phục vụ phổ cập cũng đã được quy định chi tiết trong quyết định này.

Một nội dung khác nhằm xác định phạm vi và đối tượng của chính sách phổ cập dịch vụ viễn thông công ích chính là vùng công ích, loại dịch vụ viễn thông công ích được xác định qua quyết định số 74/2006/QĐ-TTg về phê duyệt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam đến 2010. Ngoài ra, các văn bản cụ thể liên quan đến thực thi chính sách nêu trên đã lần lượt được ban hành.

c. Ma trận các nội dung luật pháp cơ bản liên quan đến viễn thông công ích

Nhằm mục tiêu hệ thống hóa các chính sách cơ bản liên quan đến viễn thông công ích, tác giả trình bày hệ thống văn bản luật liên quan đến viễn thông dưới dạng quan hệ giữa chức năng và văn bản (Chi tiết trong bảng 2.3).

d. Những đặc điểm của chính sách có liên quan đến giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích

Từ những phân tích trong bảng 2.3, chúng ta có thể nhận thấy những điểm lớn của hệ thống khung luật pháp liên quan đến giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam như sau:

Thứ nhất, các giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam xét từ khía cạnh nguồn tài trợ đã có trong hệ thống văn bản pháp luật thông qua nghĩa vụ đóng góp để phổ cập. Mức độ xã hội hóa trong đa dạng nguồn tài trợ còn khiêm tốn trong khi nhu cầu về tài chính trong viễn thông công ích và xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích còn rất lớn. Điều này đặt ra sự cần thiết của việc xây dựng khuôn khổ pháp lý nhằm hướng tới việc xã hội hóa nguồn tài trợ cho các dự án thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích. Xét về tính khả thi của các khung luật này, chúng ta thấy khả năng hoàn trả từ nguồn thu của doanh nghiệp viễn thông tăng theo thời gian, nhưng khả năng tích tụ nguồn vốn này trong thời gian ngắn hoặc có tính chất tạo lập nguồn thu trong thời gian đầu tư lại rất hạn chế.

Để có thể huy động nguồn vốn tài trợ cho các dự án xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích thì hệ thống luật pháp cần phải đảm bảo hai nội dung quan trọng: đảm bảo quyền xã hội hóa trong đầu tư của các doanh nghiệp và cho phép hệ thống Ngân hàng tham gia vào cung ứng vốn trong lĩnh vực viễn thông công ích.

Thứ hai, xét về đối tượng quản lý trong viễn thông công ích. Để đảm bảo có thể huy động được vốn thì cần có sự tách bạch rõ ràng trong đối tượng quản lý. Cụ thể, đối tượng của chính sách xã hội hóa dịch vụ viễn thông nên chuyển từ nhà khai thác sang dự án công ích. Bởi lẽ, khi đó quyền đầu tư và nghĩa vụ vay nợ hay trách nhiệm sẽ rõ ràng trên từng dự án

và kết quả là khích lệ được các thành phần kinh tế tham gia vào đầu tư, quản lý khai thác hoặc chuyển giao các dự án viễn thông công ích.

Bảng 2.3: Tổng hợp các văn bản luật liên quan đến xã hội hóa DVVTCI

Số văn bản	Nguồn tài chính	Thanh toán	Phương thức	Đối tượng	Giới hạn
131/2005/NĐ-CP & 256/2006/QĐ-TTg	Nguồn tài chính từ Ngân sách của Nhà nước	Đặt hàng được thực hiện theo hợp đồng có xác định mức giá hoặc trợ cấp và khối lượng	Đặt hàng	Các doanh nghiệp tham gia sản xuất cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	Trong phạm vi Ngân sách Nhà nước
		Thanh toán theo mức giá, số lượng và chất lượng được Nhà nước thẩm định	Giao kế hoạch		Trong phạm vi Ngân sách Nhà nước
		Thanh toán trên cơ sở giá trị đấu thầu và giá trị hợp đồng	Đấu thầu		Trong phạm vi Ngân sách Nhà nước
191/2004/QĐ-TTg & 67/2006/QĐ-TTg	-Thu của doanh nghiệp Viễn thông (5% doanh thu di động; 4% Doanh thu đường dài Quốc tế; 3% Doanh thu nội hạt) - Cho vay ưu đãi từ nguồn Vốn điều lệ của VTF (500 tỷ ++) và nguồn khác	- Với phần Nhà nước giao kế hoạch sẽ được hỗ trợ theo sản lượng thực hiện và đơn giá hỗ trợ được bộ tài chính phê duyệt. - Doanh nghiệp được vay ưu đãi từ VTF bằng mức lãi suất trái phiếu kỳ hạn 5 năm	Giao kế hoạch	Các Doanh nghiệp Viễn thông được cấp phép.	Giới hạn trong nguồn tài chính của ngành Viễn thông và mức đóng góp của doanh nghiệp Viễn thông.
74/2006/QĐ-TTg	Hỗ trợ và cho vay các dự án trong vùng có mật độ nhỏ hơn 5 máy/100 dân; số xã chưa có điểm truy nhập công cộng, đảm bảo 70% số xã có Internet. Tổng mức tài trợ là 5.200 tỷ	Theo kế hoạch của Bộ thông tin truyền thông tại thông tư 05/2006/TT-BBCVT và 17/2007/QĐ-BBCVT. Theo kế hoạch này phạm vi phổ cập đến 2010 trên địa bàn 588 xã và 258 huyện.	Giao kế hoạch	Các Doanh nghiệp Viễn thông được cấp phép.	Hạn chế trong nguồn lực tài chính của VTF. Đối tượng của chương trình còn cứng nhắc vì căn cứ vào nhà khai thác mà không căn cứ vào dự án

(Theo phân tích của tác giả từ hệ thống văn bản luật liên quan)

Thứ ba, để củng cố và tạo lập thị trường công trong lĩnh vực viễn thông công ích, các khung luật pháp liên quan đến đấu thầu trong cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, tách bạch giữa sử dụng vốn và sở hữu vốn sẽ

là tiền đề quan trọng trong việc tạo lập đồng bộ các thị trường đầu vào và đầu ra trong lĩnh vực viễn thông công ích.

2.1.2.4. Hạn chế và nguyên nhân

a. Hạn chế trong giới hạn nguồn tài trợ

Từ phân tích tại bảng 2.3 chúng ta có thể thấy được sự “*cứng nhắc*” về nguồn tài trợ cho các dự án viễn thông công ích. Bên cạnh đó, chúng ta vẫn có thể thấy được quy mô các nguồn tài trợ đang bị giới hạn trong nguồn tài chính của ngành viễn thông.

Hai nguyên nhân này là nhân tố hạn chế sự phát triển của dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam. Để khắc phục hạn chế này, giải pháp xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích là giải pháp cần xem xét. Nhờ việc xã hội hóa các nguồn lực xã hội, các thành phần có thể tham gia vào cung cấp, đầu tư, quản lý và thúc đẩy sự phát triển dịch vụ viễn thông công ích.

b. Hạn chế trong việc trợ cấp theo nhà khai thác

Hiện nay các chính sách phổ cập đều nhằm đến đối tượng là nhà khai thác viễn thông được cấp phép hoặc các doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực viễn thông. Do vậy, vẫn còn các rào cản, điều kiện đối với các doanh nghiệp tham gia vào cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Một hướng xử lý mới bằng việc chuyển từ đối tượng cung cấp sang hình thức dự án cung cấp dịch vụ viễn thông công ích chính là một giải pháp cụ thể để thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích hướng tới việc hình thành thị trường công trong lĩnh vực viễn thông công ích. Việc xác định lại đối tượng là các dự án cung cấp dịch vụ viễn thông công ích sẽ khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia vào quản lý, đầu tư và cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Do vậy, các quyết định về trợ cấp, tài trợ sẽ có tính thị trường hơn thông qua việc mở rộng sự cạnh tranh giảm giá thành trong đầu

tư và quản lý dịch vụ viễn thông công ích. Đây chính là nhân tố quan trọng trong việc thúc đẩy dịch vụ viễn thông công ích phát triển.

2.1.3. Phương thức và loại hình dịch vụ viễn thông đang được cung cấp

2.1.3.1. Loại hình dịch vụ viễn thông công ích đang được cung cấp

Theo quy định của thông tư số 05/2006/TT-BTC danh mục dịch vụ viễn thông công ích của Việt Nam đến 2010 gồm:

- Dịch vụ viễn thông công ích cơ bản (Vùng có mật độ nhỏ hơn 5 máy/100 dân) được hỗ trợ trong hoạt động đầu tư hạ tầng, phát triển thuê bao, duy trì và vận hành đối với các thuê bao điện thoại, Internet, điểm truy nhập công cộng.

- Dịch vụ viễn thông bắt buộc được hỗ trợ kinh phí trên phạm vi toàn quốc nhằm đảm bảo quyền truy nhập vào hệ thống viễn thông bắt buộc của toàn bộ người dân. Ngoài ra, các trường hợp khẩn cấp, bảo lụt có liên quan đến viễn thông công ích cũng sẽ được hỗ trợ từ nguồn của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

2.1.3.2. Phương thức phổ cập dịch vụ viễn thông công ích

Phương thức phổ cập dịch vụ viễn thông công ích thực hiện thông qua việc hỗ trợ tài chính của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam. Thông qua nguồn tài chính của Quỹ, việc hỗ trợ tài chính sẽ khuyến khích các nhà khai thác viễn thông tham gia vào cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

Các chính sách của Chính phủ định hướng đến vùng kinh tế khó khăn được xác định theo mục tiêu của Chính phủ bằng các chương trình dự án cụ thể của Chính phủ. Do vậy giữa Chương trình phổ cập dịch vụ viễn thông công ích và các Chương trình của Chính phủ có cùng một địa bàn là các vùng kinh tế khó khăn. Điều đó dẫn đến sự cần thiết trong việc xem xét tính lồng ghép giữa hai chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

và các chương trình xóa đói giảm nghèo để nâng cao hiệu quả của các chương trình lồng ghép.

Sự kết hợp phương thức phổ cập dịch vụ viễn thông công ích thông qua Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và chương trình, kế hoạch của Chính phủ là sự kết hợp giữa quyền lực của Chính phủ và nguồn lực tài chính của toàn xã hội sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam.

2.2. THỰC TRẠNG XÃ HỘI HÓA VÀ QUAN HỆ CÔNG TƯ TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

2.2.1. Các nội dung tài chính và loại hình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

2.2.1.1. Xã hội hóa từ giác độ nguồn lực tài chính để phổ cập

Nội dung xã hội hóa nguồn tài trợ trong phổ cập dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam được xác định ngay từ khi thành lập quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, cụ thể:

Thứ nhất, trong việc xác định nghĩa vụ đóng góp thực hiện phổ cập dịch vụ viễn thông công ích, Quyết định 191/2004/QĐ-TTg đã quy định về tỷ lệ đóng góp của các nhà khai thác viễn thông được cấp phép theo doanh thu các hoạt động viễn thông. Phần vốn của xã hội được hình thành trên cơ sở đóng góp của thành phần phi Nhà nước vào phổ cập dịch vụ viễn thông công ích chính là phần vốn được xã hội hóa.

Bên cạnh đó, quyết định cũng quy định về mức vốn điều lệ mà Nhà nước cấp cho Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích thông qua việc cấp 200 tỷ từ ngân sách và 300 tỷ từ nguồn thu của doanh nghiệp viễn thông. Do đó, có thể khẳng định việc xã hội hóa và quan hệ công tư đã hình thành trong lĩnh vực viễn thông công ích.

Thứ hai, việc xã hội hóa nguồn tài trợ không chỉ giới hạn trong nguồn đóng góp của các doanh nghiệp viễn thông. Tại điều 6 của quyết định 191/2004/QĐ-TTg cũng khẳng định các nguồn vốn phổ cập gồm có khoản viện trợ, tài trợ, đóng góp và các nguồn vốn hợp pháp khác để phát triển dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam. Như vậy, đây là tiền đề đầu tiên để Quỹ có thể huy động các nguồn vốn ngoài lĩnh vực viễn thông vào thực hiện phổ cập dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam.

2.2.1.2. Xã hội hóa từ góc độ sử dụng nguồn vốn

Việc hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thực hiện chủ yếu thông qua hai hoạt động cho vay ưu đãi và hỗ trợ kinh phí phổ cập dịch vụ viễn thông công ích. Việc xã hội hóa và quan hệ công tư được thể hiện qua việc sử dụng nguồn kinh phí phổ cập, cụ thể:

Thứ nhất, trong hoạt động cho vay ưu đãi phát triển dịch vụ viễn thông công ích với mức lãi suất tính bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm là một căn cứ quan trọng chứng tỏ sự chia sẻ rủi ro của Nhà nước đối với các doanh nghiệp viễn thông thực hiện phổ cập dịch vụ viễn thông công ích. Trong quan hệ này, quan hệ công tư và việc xã hội hóa đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của dịch vụ viễn thông công ích.

Thứ hai, trong hoạt động hỗ trợ kinh phí phổ cập dịch vụ viễn thông công ích, một lần nữa Nhà nước lại chia sẻ rủi ro và khó khăn với các doanh nghiệp viễn thông thực hiện phổ cập dịch vụ viễn thông công ích. Bằng phương pháp này, Nhà nước đã góp phần giúp các doanh nghiệp viễn thông sử dụng hiệu quả hạ tầng sẵn có, khuyến khích các doanh nghiệp viễn thông hợp tác chia sẻ và dùng chung cơ sở hạ tầng trong viễn thông và viễn thông công ích.

Tóm lại, việc sử dụng nguồn tài chính phổ cập đã chứng tỏ được tính xã hội hóa và thúc đẩy quan hệ công tư trong lĩnh vực viễn thông công ích.

Qua đó, việc xã hội hóa lại gián tiếp thúc đẩy sự phát triển của dịch vụ viễn thông công ích. Tuy nhiên, mức độ xã hội hóa và quan hệ công tư tại Việt Nam vẫn là nội dung cần được xem xét thêm, việc nghiên cứu các giải pháp tài chính trong quan hệ công tư và xã hội hóa để thực hiện xã hội hóa tức là mở rộng nguồn tài trợ và phạm vi quản lý xã hội trong phát triển dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam là nội dung quan trọng cần nghiên cứu và thực thi.

2.2.1.3. Xã hội hóa việc quản lý điều hành

Khi quy mô dịch vụ viễn thông công ích tăng lên, nhu cầu mở rộng việc quản lý điều hành cũng đồng thời tăng lên. Giải pháp xã hội hóa việc quản lý và điều hành là một giải pháp cần thiết, vì nó góp phần giảm bớt chi phí quản lý của Nhà nước và xã hội.

Hiện tại, đối tượng của chính sách dịch vụ viễn thông công ích chủ yếu thông qua các nhà khai thác viễn thông, do vậy việc điều hành nằm trong giới hạn các nhà khai thác được cấp phép còn nghĩa vụ quản lý được thực hiện thông qua Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và hệ thống các Sở Thông tin và Truyền thông.

Trong một tương lai gần, khi đối tượng quản lý trong dịch vụ viễn thông công ích là các dự án phổ cập dịch vụ viễn thông công ích, thì nghĩa vụ điều hành mạng công ích thuộc về số đông hơn các chủ dự án cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Ngoài ra, thông qua việc đấu thầu các dự án cung cấp dịch vụ viễn thông công ích sẽ gián tiếp mở rộng việc giám sát và quản lý của xã hội trong lĩnh vực viễn thông công ích.

2.2.2. Các dịch vụ viễn thông công ích được cung cấp

Để có cách nhìn đầy đủ về dịch vụ viễn thông công ích được cung cấp, chúng ta xem xét tổng quan về dịch vụ viễn thông công ích thông qua mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công của Việt Nam đến 2010.

2.2.2.1. Duy trì thuê bao điện thoại cố định và Internet

Kinh phí hỗ trợ được tính trên số thuê bao thực tế duy trì hàng tháng trong năm không phân biệt thuê bao cố định hữu tuyến hay thuê bao vô tuyến, mức hỗ trợ được tính như sau:

Đơn vị: đồng/thuê bao

Vùng được cung ứng dịch vụ Viễn thông công ích	Định mức
1. Khu vực 1	505.000
2. Khu vực 2	708.000
3. Khu vực 3	1.011.000

(Nguồn: Thông tư số 51/2008/BTTTT)

2.2.2.2. Duy trì hệ thống VSAT-IP tại vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

Hệ thống VSAT- IP dựa trên nền công nghệ vệ tinh có thực hiện chức năng của hệ thống truyền dẫn trong viễn thông. Công nghệ này phù hợp với nhiều loại địa hình đặc biệt tại các vùng xã và hải đảo không thể lắp đặt được hệ thống truyền dẫn hữu tuyến. Mức hỗ trợ 115.000.000 đồng x trạm x năm (không phân biệt khu vực). Kinh phí hỗ trợ được xác định theo số trạm thực tế duy trì hàng tháng trong năm.

2.2.2.3. Duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng, Internet

Điểm truy nhập điện thoại công cộng và Internet bao gồm các điểm Bưu điện văn hóa xã, các điểm bưu cục các trạm biên phòng các trạm điện thoại, các điểm truy nhập Internet. Các điểm truy cập công cộng ngoài việc cung cấp dịch vụ Viễn thông công cộng và Internet tại các vùng nông thôn, biên giới còn là nơi giao lưu của đồng bào nông thôn, dân tộc ít người.

Mặt khác, sự hiện diện của các điểm truy cập công cộng và Internet tại các vùng nông thôn như một hình ảnh của Chính phủ hướng tới người dân. Điểm truy nhập điện thoại công cộng và Internet bao gồm: điểm truy nhập có người phục vụ, không người phục vụ, điểm truy nhập Internet,

điểm truy nhập Internet kết hợp. Mức hỗ trợ kinh phí hoạt động thể hiện chi tiết theo dưới đây.

a. Định mức hỗ trợ điểm truy nhập công cộng có người phục vụ

Đơn vị: đồng/điểm/năm

Vùng được cung ứng dịch vụ Viễn thông công ích	Định mức
1. Khu vực 1	5.197.000
2. Khu vực 2	7.275.000
3. Khu vực 3	10.394.000

(Nguồn: Thông tư số 51/2008/BTTTT)

b. Điểm truy nhập điện thoại không có người phục vụ

Đơn vị: đồng/điểm/năm

Vùng được cung ứng dịch vụ Viễn thông công ích	Định mức
1. Khu vực 1	195.000
2. Khu vực 2	273.000
3. Khu vực 3	389.000

(Nguồn: Thông tư số 51/2008/BTTTT)

c. Điểm truy nhập Internet công cộng

Đơn vị: đồng/điểm/năm

Vùng được cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích	Định mức
1. Khu vực 1	12.635.000
2. Khu vực 2	17.690.000
3. Khu vực 3	25.271.000

(Nguồn: Thông tư số 51/2008/BTTTT)

d. Điểm truy nhập điện thoại và Internet kết hợp

Đơn vị: đồng/điểm/năm

Vùng được cung ứng dịch vụ Viễn thông công ích	Định mức
1. Khu vực 1	14.923.000
2. Khu vực 2	20.892.000
3. Khu vực 3	29.846.000

(Nguồn: Thông tư số 51/2008/BTTTT)

2.2.2.4. Hỗ trợ lắp đặt, hòa mạng thuê bao mới sử dụng điện thoại cố định, Internet

Ngoài việc hỗ trợ duy trì các loại dịch vụ viễn thông công ích, Quỹ còn hỗ trợ việc lắp đặt và đầu tư cho các dịch vụ này. Việc hỗ trợ thực hiện tập trung thông qua nhà khai thác viễn thông với hai đối tượng được hỗ trợ

là người sử dụng và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ. Định mức hỗ trợ cho việc lắp đặt thể hiện qua các số liệu dưới đây.

a. Hỗ trợ lắp đặt, hòa mạng thuê bao mới sử dụng điện thoại cố định, Internet

Đơn vị: đồng/thuê bao phát triển mới

Vùng được cung ứng dịch vụ Viễn thông công ích	Định mức
1. Khu vực 1	100.000
2. Khu vực 2	140.000
3. Khu vực 3	200.000

(Nguồn: Thông tư số 51/2008/BTTTT)

b. Duy trì thuê bao điện thoại cố định, Internet

Đơn vị: đồng/thuê bao/tháng

Vùng được cung ứng dịch vụ Viễn thông công ích	Định mức
1. Khu vực 1	10.000
2. Khu vực 2	14.000
3. Khu vực 3	20.000

(Nguồn: Thông tư số 51/2008/BTTTT)

c. Thiết bị đầu cuối điện thoại cố định cho thuê bao phát triển mới

Đơn vị: đồng/thuê bao

Vùng được cung ứng dịch vụ Viễn thông công ích	Định mức
1. Khu vực 1	100.000
2. Khu vực 2	140.000
3. Khu vực 3	200.000

(Nguồn: Thông tư số 51/2008/BTTTT)

d. Thiết bị đầu cuối (Modem) dịch vụ truy nhập Internet

Đơn vị: đồng/thuê bao

Vùng	Định mức	
	Gián tiếp	ADSL
1. Khu vực 1	150.000	200.000
2. Khu vực 2	210.000	300.000
3. Khu vực 3	300.000	400.000

(Nguồn: Thông tư số 51/2008/BTTTT)

2.2.2.5. Hỗ trợ dịch vụ viễn thông bắt buộc

Dịch vụ viễn thông bắt buộc được hỗ trợ bao gồm các dịch vụ: 113, 114, 115, 116 phát sinh từ mạng điện thoại cố định gọi trong nội hạt, nội tỉnh.

Định mức hỗ trợ tính bằng mức cước liên lạc do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định đối dịch vụ điện thoại cố định nội hạt, nội tỉnh.

Trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định khung giá cước thì mức hỗ trợ theo mức cước sàn.

2.3. QUAN HỆ TÀI CHÍNH CƠ BẢN CỦA XÃ HỘI HÓA VÀ QUAN HỆ CÔNG TƯ TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

2.3.1. Nội dung tài chính trong xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích

2.3.1.1. Xã hội hóa nguồn tài chính thực hiện phổ cập dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam

Xét về bản chất tài chính, các khoản đóng góp này có tính chất như một khoản thuế trực thu. Chính vì vậy, các khoản đóng góp được tính vào chi phí trước thuế của nhà khai thác viễn thông.

Ở giác độ xã hội hóa, thì việc đóng góp của doanh nghiệp viễn thông để phổ cập dịch vụ Viễn thông công ích chính là việc xã hội hóa nguồn tài trợ để phổ cập dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam.

Bảng 2.4: Tổng hợp nguồn tài chính thực hiện phổ cập dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2005 - 2010

Đơn vị tính: Triệu VND

TT	Dịch vụ VTCI	2005		2006		2007		2008		2009		2010	
		Số lượng	K.phí (triệu VND)	Số lượng	K.phí (triệu VND)	Số lượng	K.phí (triệu VND)	Số lượng	K.phí (triệu VND)	Số lượng	K.phí (triệu VND)	Số lượng	K.phí (triệu VND)
1	Thuê bao ĐT (TB)	594	296.852	18.693	426.463	25.236	575.726	34.069	777.229	45.993	1.049.260	62.090	1.416.501
2	Thuê bao Internet (TB)	24	17	298	219	403	295	543	399	734	538	990	727
3	Trạm VSAT-IP:	32	3.632	133	15.323	180	20.687	243	27.927	328	37.701	443	50.897
4	Điểm TNCC có người phục vụ:	2.930	24.170	3.077	25.782	4.153	34.805	5.607	46.987	7.570	63.433	10.219	85.634
5	Điểm TNCC không người phục vụ:	592	175	615	181	830	245	1.121	330	1.513	446	2.042	602
6	Điểm truy nhập Internet công cộng:	4	56	5	81	7	109	9	147	12	198	16	268
7	Điểm truy nhập kết hợp:	401	6.208	533	8.546	719	11.537	971	15.575	1.311	21.027	1.770	28.386
8	Dịch vụ VT bắt buộc (Tr phút):	17	3.837	17	3.240	23	4.373	31	5.904	42	7.971	56	10.760
	Cộng		334.947		479.835		647.777		874.499		1.180.574		1.593.775

(Nguồn: Chương trình phổ cập dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam đến 2010)

Trong giai đoạn 2005 – 2007, mức đóng góp của doanh nghiệp viễn thông từ 3% đến 5% doanh thu các dịch vụ viễn thông cơ bản. Từ năm 2008, mức

thu này giảm xuống từ 1%-3%. Tổng hợp nguồn tài chính phổ cập dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2005 đến 2010 cụ thể trong bảng 2.4.

2.3.1.2. Xã hội hóa việc sử dụng nguồn tài chính trong phổ cập dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam

Đồng thời với việc xã hội hóa nguồn tài trợ, để phổ cập dịch vụ viễn thông công ích, việc xã hội hóa cũng được áp dụng đối với việc sử dụng nguồn tài trợ.

Bảng 2.5: Tổng hợp kết quả phát triển dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam giai đoạn 2005-2010

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

TT	Tên khoản thu	2005	2006	2007	2008	2009	2010	Cộng
1	Dịch vụ điện thoại di động	892.510	1.084.676	1.002.671	1.032.751	1.063.734	1.095.646	6.171.988
2	Dịch vụ đường dài, thuê kênh Quốc tế	-	-	116.462	119.956	123.554	127.261	487.233
3	Dịch vụ đường dài, thuê kênh trong nước	-	-	140.371	144.582	148.919	153.387	587.259
4	Cước kết nối bổ sung							-
	Cộng	892.510	1.084.676	1.259.504	1.297.289	1.336.208	1.376.294	7.246.481

Nguồn: Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

Cụ thể, từ nguồn tài chính huy động được, Quỹ và Bộ Thông tin và Truyền thông giao kế hoạch hoặc đặt hàng với doanh nghiệp viễn thông có mạng lưới phù hợp với nhu cầu cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích nhất. Kết quả phổ cập dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2005 đến 2010 được thể hiện trong bảng 2.6.

Bảng 2.6: Tổng hợp kết quả phát triển dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam giai đoạn 2005-2010

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

TT	Doanh nghiệp	2005	2006	2007	2008	2009 (*)	2010 (*)
1	Nguồn tài chính	892.510	1.084.676	1.259.504	1.297.289	1.336.208	1.376.294
2	Sử dụng	334.947	479.835	647.777	874.499	1.180.574	1.593.775
3	Chênh lệch (1-2)	557.563	604.841	611.727	422.790	155.634	(217.481)

Nguồn: VTF – trong đó số 2009,2010 () là số dự báo.*

2.3.2. Thực trạng giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích

Trong giai đoạn đầu thực hiện việc chuyển giao nghĩa vụ phổ cập dịch vụ viễn thông công ích từ doanh nghiệp về Quỹ, để đảm bảo việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích không bị gián đoạn, các giải pháp được sử dụng là giải pháp kế hoạch cung cấp dài hạn từ 2005 - 2010 trong hai nội dung huy động và sử dụng nguồn tài chính.

2.3.2.1. Kế hoạch hóa nguồn tài trợ

Nội dung kế hoạch hóa nguồn tài trợ được thể hiện rõ trong đề án thành lập Quỹ và phương án thu nộp để phổ cập dịch vụ viễn thông công ích. Nội dung kế hoạch hóa tài chính nguồn tài trợ trong đề án thành lập quỹ được cân đối và tính toán trên cơ sở mục tiêu phát triển viễn thông công ích của Chính phủ. Tuy nhiên, việc kế hoạch nguồn tài trợ vẫn có hình ảnh một kế hoạch cứng có tính pháp lệnh như việc ấn định một giới hạn ngân sách dành cho cho chương trình viễn thông công ích.

Ngoài ra, việc kế hoạch nguồn tài trợ cho phát triển viễn thông công ích tại Việt Nam vẫn chưa đề cập đến sự thay đổi của giá cả thị trường, sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, sự thay đổi các khoản chi phí đầu tư và vận hành của các nhà khai thác viễn thông. Đây là các thông tin quan trọng trong xây dựng giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam sau này.

2.3.2.2. Kế hoạch dài hạn trong giao kế hoạch và đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

Thực hiện quan điểm này, Chính phủ đã phê duyệt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến 2010. Chi tiết về nội dung chương trình phổ cập dịch vụ viễn thông công ích đến 2010 (theo Quyết định 74/2005/QĐ-TTg) tại phần phụ lục 1 của luận án.

Chương trình đã đưa ra các phương thức cơ bản để phổ cập dịch vụ viễn thông công ích là giao kế hoạch, đặt hàng và đấu thầu cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Tuy nhiên, các biện pháp kế hoạch dài hạn vẫn chưa thực sự rõ ràng được phê duyệt trong chương trình 74/2005/QĐ- TTg.

Nội dung kế hoạch dài hạn được hiểu như là một hướng dẫn bằng thông tư của Bộ Thông tin và Truyền thông (Bộ Bưu chính, Viễn thông trước đây) và Bộ tài chính.

Thực tế vận hành nội dung kế hoạch dài hạn sau này của Bộ Thông tin và Truyền thông trong các thông tư hướng dẫn (Thông tư 07/2007/BBCVT, Thông tư 51/2008/BTTTT) việc kế hoạch dài hạn đã thực sự rõ ràng và không ổn định. Điều này là một yếu tố hạn chế sự ổn định cho các nhà cung cấp dịch vụ và gây ra nhiều khó khăn cho Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam trong thực thi chương trình 74/2005/QĐ-TTg .

2.3.3. Hạn chế và nguyên nhân

2.3.3.1. Những hạn chế

Những kết quả phát triển dịch vụ viễn thông công ích trong giai đoạn 2005 - 2010 đã khẳng định những kết quả vượt bậc của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích trong phổ cập dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đó là một số hạn chế trong các giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam, như sau:

Thứ nhất, chưa rõ mối liên hệ giữa nhu cầu phổ cập và khả năng tài trợ của nguồn tài trợ.

Thứ hai, hình thức giao kế hoạch và đặt hàng chưa khuyến khích các doanh nghiệp sáng tạo và năng động trong cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Thứ ba, chưa huy động được các nguồn lực tài chính của xã hội vào cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam.

Thứ tư, chưa thiết lập được mối liên hệ giữa mức hỗ trợ và lợi ích các bên tham gia.

Thứ năm, sự cứng nhắc của giải pháp tài chính dài hạn của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến 2010.

2.3.3.2. Nguyên nhân

Để khắc phục các hạn chế, tác giả tóm tắt những nguyên nhân cơ bản của các hạn chế.

Thứ nhất, việc kế hoạch hóa nguồn tài chính nên xây dựng trên nhu cầu dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam. Thông thường các chương trình của Chính phủ đều bắt đầu từ chủ trương, quan điểm, mục tiêu của Chính phủ, như vậy các chương trình này được thực hiện từ trên xuống. Do đó khó tránh khỏi các vấn đề phi thực tế hoặc quá cứng nhắc trong thực thi.

Thứ hai, chưa khuyến khích doanh nghiệp viễn thông công ích thì kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích do việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích chưa dựa cơ sở đấu thầu cung cấp dịch vụ viễn thông công ích nên vấn đề giá cung cấp dịch vụ đôi khi còn thấp hơn giá thực tế của dịch vụ.

Thứ ba, chưa khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào tài trợ vốn và vận hành cung cấp dịch vụ viễn thông công ích do các chính sách viễn thông công ích chưa cởi mở và linh hoạt.

Thứ tư, chưa thiết lập mối liên hệ lợi ích các bên tham gia và mức hỗ trợ thì chương trình cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích do chưa lựa chọn mức hỗ trợ làm tham số phân tích đầu vào cơ bản trong tính toán lợi ích của các bên.

Thứ năm, tính linh hoạt cho chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích chưa linh hoạt do các chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích chưa tính toán đầy đủ mức ảnh hưởng của tỷ giá và mức độ ảnh hưởng của mức hỗ trợ đối với dịch vụ viễn thông công ích.

2.4. KHOẢNG CÁCH SỐ VÀ NHU CẦU DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

2.4.1. Khoảng cách số

Khoảng cách số được xác định từ hiệu số giữa mật độ điện thoại trung bình trên toàn quốc với mật độ điện thoại tại vùng công ích. Mức độ biến đổi khoảng cách số giai đoạn 2005 đến 2008 thể hiện trong bảng 2.7. Qua đó chúng ta có thể thấy khoảng cách số trong giai đoạn 2005 - 2010 là rất lớn và xu hướng ngày càng tăng khoảng cách số khi thị trường viễn thông bùng nổ và tăng trưởng nhanh.

Bảng 2.7: Khoảng cách số trong viễn thông công ích

TT	Mật độ	2005	2006	2007	2008	2009 (*)	2010 (*)
1	Mật độ chung	18,69	32,64	53,93	69,83	85,35	97,08
2	Mật độ vùng công ích	2,458	4,511	6,08	10,924	13,108	15,73
3	Chênh lệch (1-2)	16,232	28,126	47,847	58,903	72,238	81,346

Nguồn: Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

Từ các số liệu đó chúng ta có thể đánh giá về nhu cầu tăng thêm trong phát triển thuê bao điện thoại cố định trong vùng công ích. Số liệu về nhu cầu thuê bao điện thoại thêm được tính toán chi tiết trong bảng 2.8.

2.4.2. Khoảng cách số và nhu cầu tài chính tăng thêm

Từ mật độ điện thoại tại vùng công ích hiện tại, trên cơ sở dân số và mật độ trung bình toàn quốc, chúng ta có thể tính toán được nhu cầu thuê bao điện thoại thêm. Hiện tại, phạm vi chương trình cung cấp dịch vụ viễn

thông công ích mới đáp ứng được từ 14% đến 26% nhu cầu dịch vụ viễn thông công ích.

Bảng 2.8: Nhu cầu thuê bao viễn thông công ích tăng thêm giai đoạn 2005 - 2010

TT	Mật độ	2005	2006	2007	2008	2009 (*)	2010 (*)
1	Mật độ chung	18,69	32,64	53,93	69,83	85,35	97,08
2	Dân số (nghìn)	83600	84200	85300	86500	87700	88800
3	Số thuê bao cần phát triển (20% mật độ chung)	3.124.968	5.496.576	9.200.458	12.080.590	14.970.390	17.241.408
4	Số thuê bao đã phát triển	814.713	815.307	834.000	2.094.281	2.513.137	3.015.765
5	Chênh lệch (3-4)	2.310.255	4.681.269	8.366.458	9.986.309	12.457.253	14.225.643
6	Mức độ đáp ứng	26,07%	14,83%	9,06%	17,34%	16,79%	17,49%

(Nguồn: Số liệu của VTF và nghiên cứu tính toán của tác giả)

Do đó, trong thời gian tới nguồn tài chính để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cần được mở rộng và phát triển hơn nữa. Ngoài việc xem xét mở rộng tỷ lệ thu nộp của các nhà khai thác viễn thông, chúng ta cần tính đến sự tham gia của xã hội trong việc xã hội hóa nguồn tài chính cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Chương 3

XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA DVVTCI

3.1. THẨM ĐỊNH NHỮNG GIAI ĐOẠN NGHIÊN CỨU

Mục đích của phần nghiên cứu này nhằm cung cấp các nội dung nghiên cứu liên quan đến giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa và quan hệ công tư trong lĩnh vực viễn thông công ích của Quốc tế và Việt Nam.

Thứ nhất, nội dung tài chính được đề cập ở Việt Nam đang dừng ở mức giới hạn trong Chương trình của Chính phủ nhằm cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Hiện tại, nội dung tài chính được thể hiện trong quyết định 74/2006/QĐ-TTg ngày 07 tháng 04 năm 2006 về phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam đến 2010. Trong đó quy mô tài chính giới hạn trong phần vốn điều lệ của Quỹ và phần nguồn tài chính thu từ việc đóng góp của các nhà khai thác viễn thông.

Thứ hai, từ kinh nghiệm quốc tế, chúng ta thấy các nội dung phổ cập dịch vụ Viễn thông công ích gần như là phổ biến trên Thế giới thông qua hai hình thức cơ bản là duy trì dịch vụ viễn thông công ích theo cả hai hình thức thông qua Quỹ và không thông qua Quỹ. Một nội dung được quan tâm gần đây được xem xét là kinh nghiệm của dự án hợp tác giữa Indonesia và Công ty Tài chính Quốc tế -IFC (tổ chức thuộc Ngân hàng Thế giới) trong việc xây dựng danh mục dự án điển hình về quy mô điểm truy nhập công cộng như một hình mẫu của dự án PPP được tài trợ bằng nguồn tài chính đầu tư mạo hiểm trên thị trường.

Do đó, việc nghiên cứu mô hình tài chính thực hiện xã hội hóa và quan hệ công tư trong lĩnh vực viễn thông công ích là một nội dung quan trọng cần được nghiên cứu kỹ lưỡng để phát triển dịch vụ viễn thông công ích và phát triển Kinh tế - Xã hội.

3.2. THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

3.2.1. Mô hình dự báo khoảng cách số và khe hở tài chính

Thứ nhất, tác giả xác định nhu cầu điện thoại của Việt Nam đến 2020, theo quy định thông lệ quốc tế những vùng có mật độ điện thoại nhỏ hơn 20% mật độ trung bình sẽ nằm trong vùng công ích. Nhu cầu thuê bao viễn thông và khoảng cách số được xác định trên cơ sở quan hệ của số liệu GDP và dân số trong quá khứ, trên cơ sở xác định sự phụ thuộc của số thuê bao viễn thông vào GDP/người. Đây thực chất là xác định nhu cầu thuê bao điện thoại phụ thuộc vào tổng cầu của nền kinh tế là GDP. Mối quan hệ được thể hiện qua hàm số thuê bao viễn thông và biến độc lập là GDP/người.

Số liệu về GDP tính theo giá thực tế, số liệu dân số là dân số trung bình hàng năm của Việt Nam. Các số liệu này được thu thập từ Niên giám thống kê giai đoạn 2002 - 2007 và các báo cáo của Tổng cục Thống kê.

Thứ hai, khả năng cung cấp của Quỹ dịch vụ theo giai đoạn được lấy từ mục tiêu của Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến 2010 và 2020 của Chính phủ.

Thứ ba, việc xác định khoảng hở giữa nhu cầu và khả năng cung cấp được thực hiện bằng cách tính phần bù của khoảng cách giữa nhu cầu và khả năng để xác định được khe hở nhu cầu phổ cập. Bằng việc tài chính hóa hay vốn hóa nhu cầu này, tác giả sẽ xác định được nhu cầu tài chính thực hiện phổ cập của hoạt động xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích.

Từ mục tiêu chính sách phổ cập là thu hẹp khoảng cách số, tức là thu hẹp khe hở tài chính, mô hình phân tích sẽ dự báo nhu cầu tài chính để thu hẹp khoảng cách này. Đây chính là một nội dung trong khung chiến lược đầu tư trong lĩnh vực viễn thông công ích và cung cấp thông tin về nhu cầu

cho các dự án xã hội hóa và quan hệ công tư trong lĩnh vực viễn thông công ích.

Việc phân tích là cơ sở tạo lập nội dung tài chính tư của dự án xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích trong việc phối hợp các quan điểm về dòng tiền dự án giữa tài trợ và đầu tư, giữa cho vốn chủ và tổng đầu tư nhằm đảm bảo lợi ích các bên tham gia và cuối cùng là thúc đẩy việc xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích.

3.2.2. Mô hình đánh giá tác động của đầu tư viễn thông

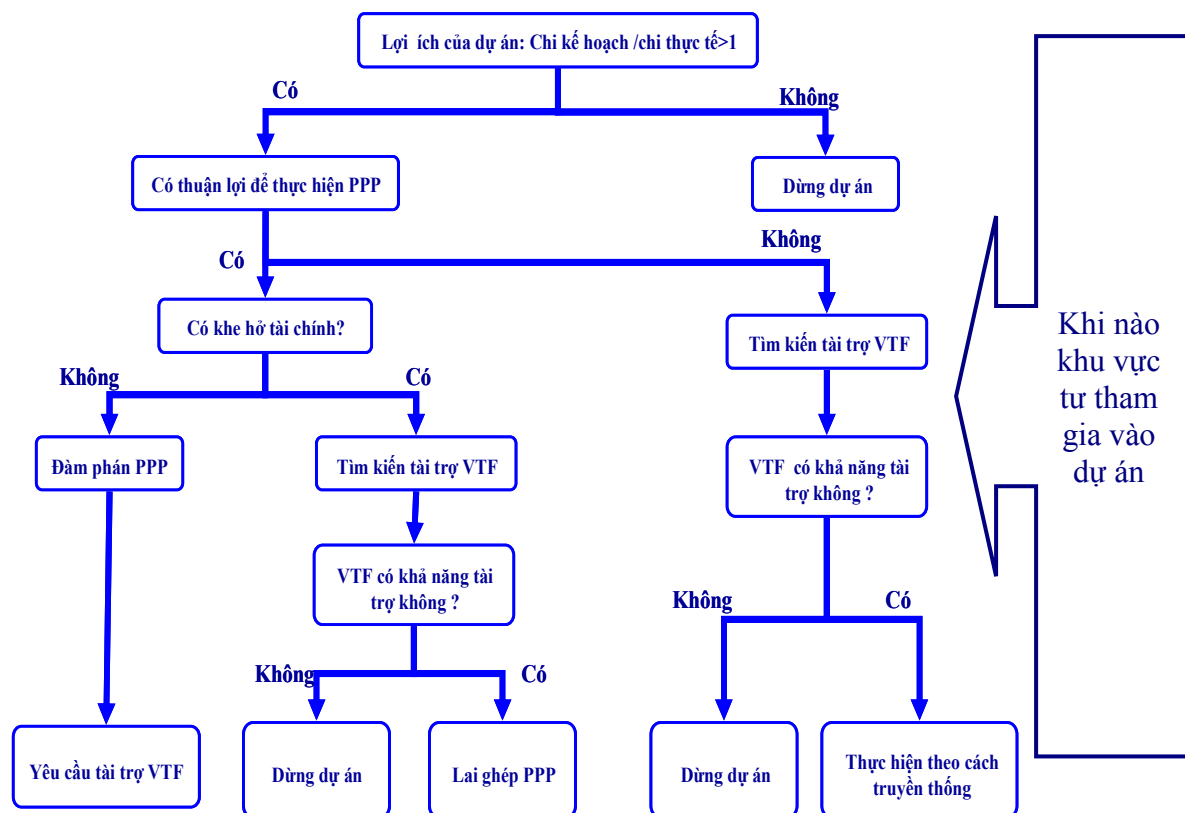
Nhằm đo lường tác động của chính sách đầu tư xã hội cho viễn thông công ích và xác định mức đầu tư cho viễn thông công ích một cách hợp lý, tác giả sử dụng mô hình đo lường tác động của đầu tư cho viễn thông tác động đến tăng trưởng GDP, hoặc nhìn theo cách khác chính là GDP gia tăng do đầu tư cho viễn thông gia tăng trong hai trường hợp trước và sau khi có thêm đầu tư của viễn thông công ích.

Mô hình tác động mô phỏng theo quan hệ sau (đã được giải thích trong Chương 1- công thức 1.1): $GDP = f(Ivt)$

Số liệu về GDP theo giá thực tế, được thu thập từ Niên giám thống kê 2002 - 2007 và các báo cáo của Tổng cục Thống kê. Số liệu đầu tư cho viễn thông được xác định gián tiếp thông qua doanh thu của ngành viễn thông. Hiện tại các nhà khai thác viễn thông đang duy trì mức đầu tư bằng 30% doanh thu kế hoạch năm, do vậy số liệu về đầu tư lấy bằng 30% doanh thu hàng năm của ngành viễn thông. Số liệu về doanh thu viễn thông được lấy từ Niên giám thống kê 2002 - 2007 và các báo cáo của Tổng cục Thống kê.

3.2.3. Mô hình tài chính dự án theo các quan điểm khác nhau

Chương 1 đã đưa ra mô hình quyết định tài chính trong thực hiện các dự án PPP.



Hình 3.1: Mô hình tài chính tư

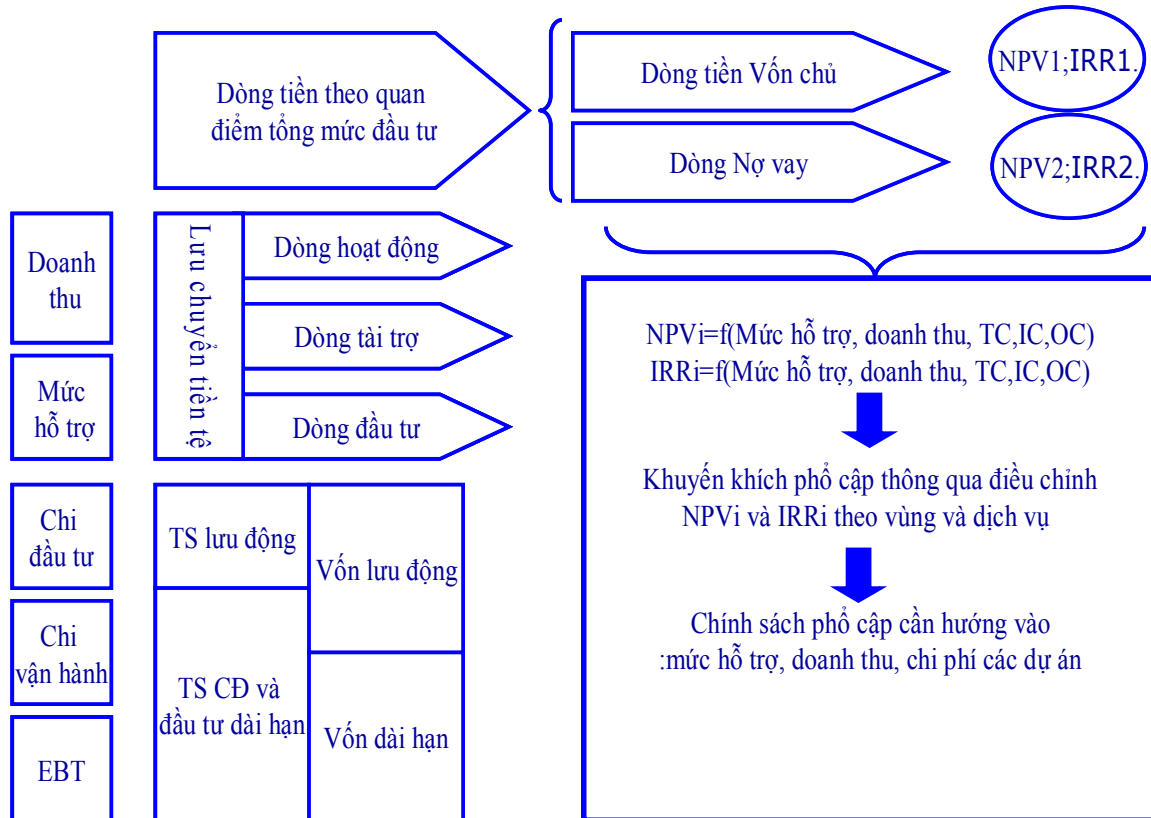
Trong chương ba sẽ đưa ra mô hình tài chính tư chi tiết liên quan quan đến các quyết định tài chính trong phát triển dịch vụ viễn thông công ích. Để trả lời câu hỏi này, phần mô hình tài chính dự án sẽ được phát triển nhằm khắc phục các trường hợp dự án bị dừng thông qua việc xem xét quan điểm hỗ trợ và hiệu quả của dự án, cụ thể:

- Dự án không có lợi nhuận, nhưng vẫn muốn huy động vốn của xã hội vào đầu tư cho viễn thông công ích. Quan điểm tài chính được xem xét mức độ thay đổi của hỗ trợ với khả năng trả nợ (nhằm huy động vốn vay) và mức bảo toàn vốn của VTF trong vai trò vốn chủ.

- Dự án có mức sinh lợi chưa hấp dẫn, nhưng vẫn muốn xã hội đầu tư và vận hành của xã hội vào lĩnh vực viễn thông công ích. Quan điểm tài chính được xem xét là mức thay đổi của lãi suất vay vốn và mức hỗ trợ của VTF để dự án đảm bảo mức sinh lợi cho chủ đầu tư dự án (dòng tiền theo

quan điểm chủ sở hữu chính là phần lợi ích của xã hội khi đầu tư dự án này).

Mô hình tài chính dự án được thể hiện trong hình 3.2.



Hình 3. 2: Mô hình phân tích dự án theo mục tiêu chính sách

3.3. XÁC ĐỊNH BIẾN, PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ MÔ HÌNH PHÂN TÍCH

3.3.1. Biến đo lường và thu thập số liệu

3.3.1.1. Biến trong mô hình dự báo khoảng cách số và khe hở tài chính

Từ thiết kế nghiên cứu, tác giả xác định được biến phụ thuộc chính là số lượng thuê bao viễn thông cần phải xác định đến năm 2020. Để đơn giản, tác giả kết hợp hai biến độc lập để giải thích biến phụ thuộc trên một biến quy đổi thông qua phép biến đổi thành GDP/người.

Do quy mô và phạm vi của lĩnh vực viễn thông diễn ra trên phạm vi rộng, do vậy tác giả sử dụng số liệu từ nguồn của Tổng cục Thống kê.

3.3.1.2. Biến trong mô hình đánh giá tác động của đầu tư viễn thông

Biến độc lập trong mô hình đánh giá tác động là giá trị đầu tư cho ngành viễn thông trước và sau khi có dịch vụ viễn thông công ích. Biến phụ thuộc cần phải tìm là GDP trong hai tình huống trước và sau đầu tư viễn thông công ích. Bằng cách tạo ra trạng thái cận biên, tác giả có thể đo lường được tác động của chính sách đầu tư cho viễn thông công ích. Số liệu về GDP được thu thập từ nguồn của Tổng cục Thống kê, số liệu về đầu tư trong viễn thông được xác định gián tiếp thông qua biến doanh thu viễn thông và cũng được thu thập từ nguồn của Tổng cục Thống kê.

3.3.1.3. Biến trong mô hình tài chính dự án theo các quan điểm khác nhau

Biến độc lập chính là mục tiêu của việc phân tích độ nhạy của dự án. Mục tiêu này được xác định trên cơ sở tình hình thực tế của dự án xã hội hóa và quan hệ công tư trong lĩnh vực viễn thông công ích và mục tiêu thu hẹp khoảng cách số của Chính phủ.

Biến phụ thuộc chính là các quan hệ tài chính trong việc xây dựng dòng tiền dự án theo các mục tiêu khác nhau được liên kết với biến độc lập thông qua một mô hình phân tích tài chính và dự án mô phỏng.

Số liệu về dự án mô phỏng được lấy từ số liệu của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến 2010 theo quyết định số 74/2005/QĐ-TTg thông qua việc xem xét chương trình như một dự án tổng thể, mô hình tài chính được tác giả xây dựng trên cơ sở tạo lập mối liên hệ động giữa mục tiêu và các giải pháp tài chính.

3.3.2. Mô hình phân tích

3.3.2.1. Mô hình dự báo khoảng cách số và khe hở tài chính

Mô hình dự báo thông qua việc vận dụng kinh nghiệm của tác giả và đối chứng với các tổ chức HOT telecom và BMI. Đây là một mô hình có

kết quả dự báo với mức độ sai khác ít nhất trong thực hiện Quy hoạch viễn thông tại các tỉnh trên địa bàn toàn quốc.

$$TBVT = \hat{\beta}_0 + \hat{\beta}_1.X^1 + \hat{\beta}_2.X^2 + \hat{\beta}_3.X^3 \quad (3.1)$$

Trong đó:

- TBVT: số thuê bao viễn thông
- X: thu nhập trên đầu người - GDP/người
- $\hat{\beta}_0$: hệ số chặn của mô hình
- $\hat{\beta}_i$: tham số hồi quy thứ i.

3.3.2.2. Mô hình đánh giá tác động của đầu tư viễn thông

Mô hình đánh giá tác động của đầu tư trong viễn thông thông qua sự xem xét trạng thái cận biên trong các giai đoạn của chính sách đầu tư viễn thông công ích. Mô hình có dạng sau $GDP=f(Ivt)$, cụ thể:

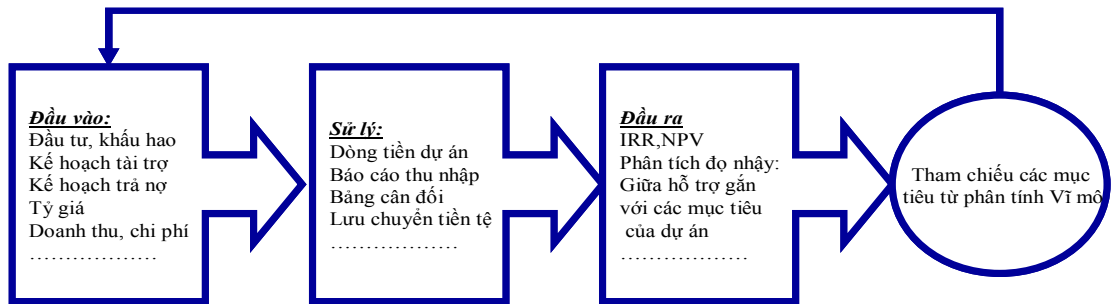
$$GDP = \hat{\beta}_0 + \hat{\beta}_1.I^1 + \hat{\beta}_2.I^2 + \hat{\beta}_3.I^3 \quad (3.2)$$

Trong đó:

- GDP: Tổng thu nhập trong nước của Việt Nam.
- I: giá trị đầu tư cho viễn thông
- $\hat{\beta}_0$: hệ số chặn của mô hình
- $\hat{\beta}_i$: tham số hồi quy thứ i.

3.3.2.3. Mô hình tài chính dự án theo các quan điểm khác nhau

Mô hình tài chính theo các quan điểm khác nhau về cơ bản là một mô hình tài chính tư thông thường được áp dụng để thẩm định hiệu quả tài chính dự án xã hội hóa viễn thông công ích. Nhằm mở rộng tính ứng dụng và đáp ứng các yêu cầu trong vận dụng thực tế và các yêu cầu trong phân tích mô hình tại mục a và b, phần phân tích độ nhạy dự án sẽ được thiết kế gắn với các thay đổi được rút ra từ phân tích tài chính công.



Hình 3. 2a: Mô hình phân tích số liệu dự án theo mục tiêu chính sách

Bằng việc sử dụng mô hình tài chính sẽ kết hợp được tác động giải pháp tài chính công và tài chính tư trong việc thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam.

a. Mô hình tài chính xác định hiệu quả dự án theo các quan điểm khác nhau

Trên cơ sở các chỉ tiêu tài chính của dự án, mô hình tài chính xác định hiệu quả dự án theo các quan điểm khác nhau được trình bày chi tiết tại phụ lục 2G của luận án.

b. Mô hình tài chính công được xây dựng trên cơ sở mô hình tài chính tư (tài chính dự án)

Mô hình trực quan này được phát triển để giúp người sử dụng hiểu và vận hành các mô hình tài chính trong dự án viễn thông công ích (USO) PPPs hoặc dưới dạng BOT. Mô hình cũng tái hiện những nội dung tài chính trong tương lai của công ty đầu tư dự án BOT hợp đồng một cách linh hoạt và bài bản thông qua Mô hình phân tích linh hoạt các biến đầu vào. Khi các tham biến thay đổi, đồ thị mô phỏng cũng thay đổi theo sự mô phỏng.

Đây là một mô hình giản đơn được xây dựng cho mục đích nghiên cứu ước lượng giá trị và thực thi của dự án. Mô hình tài chính thực tế có thể chứa đựng những sự thấu hiểu về tài chính của các dự án, sự chính xác sẽ được phản ánh quan các chỉ số của mô hình.

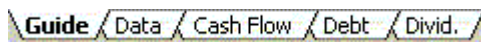
- Mô hình này được tính toán trên cơ sở một đồng ngoại tệ (USD). Vấn đề tỷ giá cần được đề cập kỹ càng hơn.

- Mô hình cũng được xây dựng theo mức thời gian hàng năm, qua đó tính toán các kết quả theo năm trong cả vòng đời của dự án.

- Lãi suất danh nghĩa (lãi suất thực tế + tỷ lệ lạm phát) được sử dụng trong mô hình như một mô hình.

- Thời gian xây dựng là 4 năm.

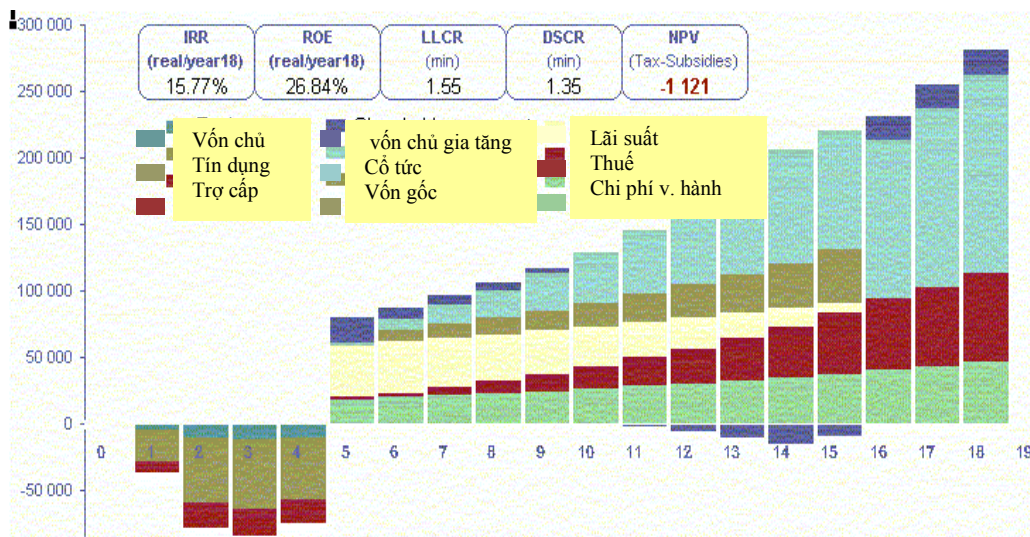
Mô hình trực quan này gồm năm (5) worksheets :



Phần **Guide sheet**, diễn giải mục đích và chức năng chính của Mô hình.

Data sheet: Tổng kết những thuộc tính chính (giả định) của dự án BOT. Các giả thiết giản đơn có thể thay đổi trong phần này. Một vài yếu tố khác có thể thay đổi trực tiếp trên các sheet còn lại.

Mô phỏng dòng tiền (Cash Flow sheet)



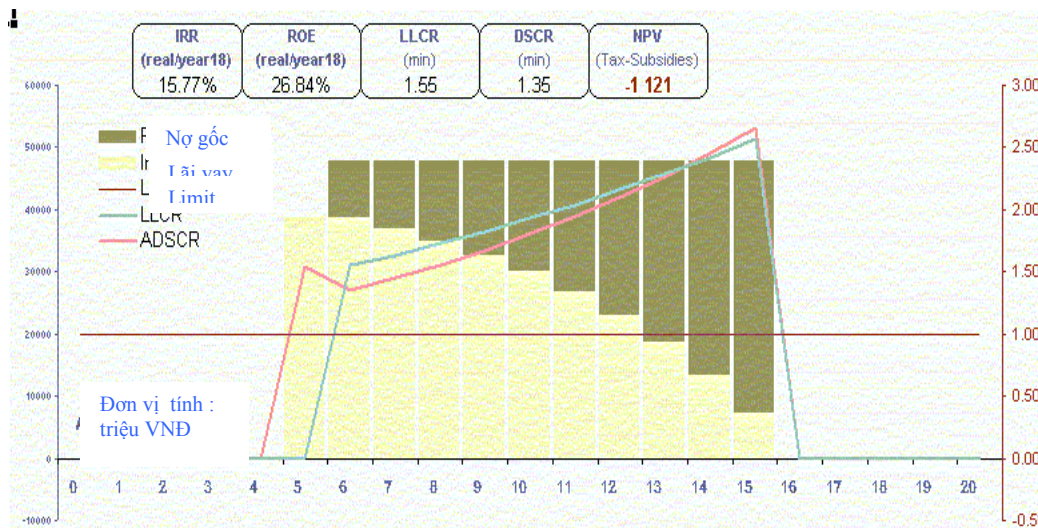
Hình 3. 2b: Mô phỏng dòng tiền dự án theo mục tiêu chính sách

Mô hình sẽ tái hiện dòng tiền của công ty (dự án) trong những quyết định thương lượng thay đổi. Chúng được xác định trên cơ sở kế hoạch trả

nợ kỳ trước đó trên mối quan hệ sau: Chi phí vận hành > Thuế > Tín dụng và nợ vay > Lợi nhuận để lại > Giá trị vốn chủ sở hữu.

Giá trị vốn chủ sở hữu tái hiện qua tài khoản ngân hàng và giá trị của công ty vận hành dự án (Khuôn khổ tài chính được giới hạn trong khuôn khổ hỗ trợ và trợ cấp của khoản lợi nhuận không chia trong lợi nhuận sau thuế). Sự thay đổi dòng tiền và cân đối tiền tệ (hoặc diễn tiếp nếu bị động) thể hiện trên sự thay đổi mức trợ cấp và lợi nhuận để lại. Khi dòng tiền Vốn chủ tích lũy của dự án chưa đủ để trả nợ, Chủ đầu tư cần lấp đầy khe hở về vốn mà được thể hiện thông qua mô hình ở phần vốn chủ bị âm.

Tín dụng và nợ vay (Deb sheet)



Hình 3. 2c: Kết quả phân tích số liệu tín dụng của dự án

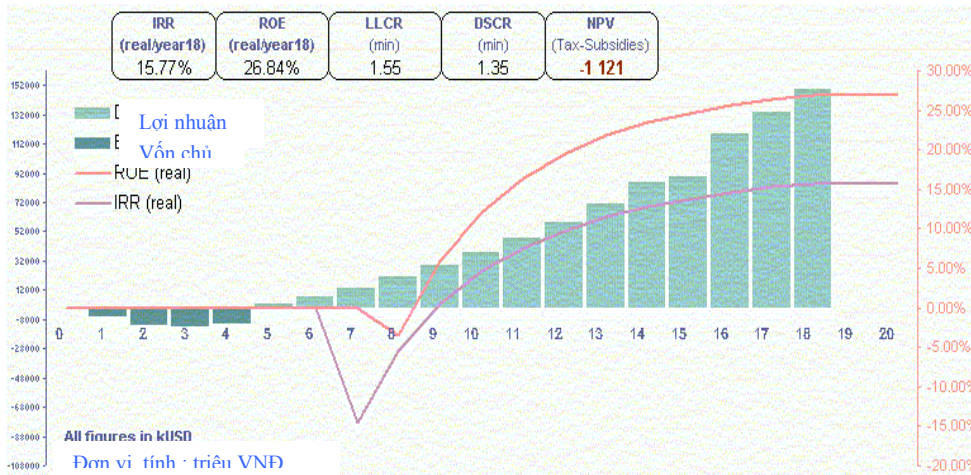
Mô hình sẽ tái hiện trên hai trục:

1) Khoản phải trả từ nợ gốc và lãi vay trong thời gian vay (thời gian ân hạn + thời gian trả nợ).

2) Sự thay đổi về chỉ số tài chính của nhà tài trợ (Ngân hàng, Quỹ) trong kỳ hạn trả nợ: Tỷ số khả năng tự trả nợ (Annual Debt Service Coverage Ratio - ADSCR) và vòng đời tín dụng (Loan Life Coverage Ratio - LLCR). Phần định nghĩa chỉ tiêu được đưa vào trong Luận án.

Tỷ lệ lãi suất danh nghĩa (Tỷ lệ lãi suất thực tế + tỷ lệ lạm phát) dùng trong tính toán lãi suất hàng năm.

Mô phỏng lợi nhuận tích lũy (Dividen sheet)



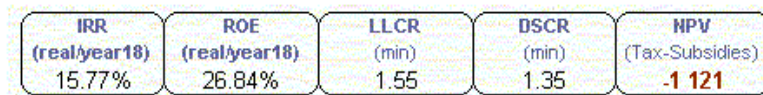
Hình 3. 2d: Kết quả phân tích số liệu dự án theo mục tiêu chính sách

Mô hình xây dựng trên hệ tọa độ decard gồm hai trục:

- 1) Sự biến đổi của vốn chủ và cổ phần của công ty vận hành và đầu tư trong giai đoạn xây dựng và thu nhập giữ lại trong giai đoạn đó.
- 2) Sự thay đổi trong quan điểm đầu tư về sự thỏa thuận: Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (the financial Internal Rate of Return - IRR) của dự án và tỷ lệ lợi tức trên vốn chủ (the Return on Equity - ROE).

Sử dụng Mô hình mô phỏng, có thể dễ dàng xác định được IRR trên cơ sở cấu trúc tài chính (điều kiện trợ cấp, vốn chủ, tín dụng và nợ vay). Trong khi đó ROE được xác định trực tiếp từ thuộc tính tài chính.

Chỉ số tài chính dự án.



Hình 3. 2e: Kết quả chỉ tiêu tài chính dự án theo mục tiêu chính sách

Năm chỉ số sẽ xuất hiện trong ba mô hình con.

- Chỉ số IRR tính đến năm cuối thực tế của dự án,
- ROE tính cho năm cuối của vòng đời dự án,

- Chỉ số LLCR tối thiểu,
- Chỉ số ADSCR tối thiểu,
- Giá trị hiện tại ròng NPV của dòng tiền của Chính phủ. Chính phủ có thể trợ cấp trong giai đoạn xây dựng và miễn giảm thuế trong giai đoạn vận hành. Chỉ số này mô tả mức độ chi trả của Chính phủ cho các quyết định khuyến khích khu vực tư tham gia vào đầu tư và vận hành dự án PPPs.

Mức thay đổi giả thuyết

Vòng đời dự án	Chi phí xây dựng	CF vận hành	Vốn chủ	Trợ cấp	Lãi suất	Ân hạn	Kỳ trả nợ	D. thu ban đầu	Tăng KC số	Lạm phát	thuế
18	230 000	12 000	14%	24%	11.0%	5	10	155	3.0%	7.0%	31.0%

Hình 3. 2g: Mức thay đổi giả thiết của dự án theo mục tiêu chính sách

Với 12 yếu tố có thể thay đổi trong ba mô hình con sẽ tự động điều chỉnh các chỉ số tính toán. Với 12 yếu tố thay đổi này có thể mô phỏng được mong muốn và thực tế.

Vòng đời của dự án có thể thay đổi từ 7 đến 40 năm, Trong mô hình mô phỏng kết quả của 21 năm đầu. Tỷ lệ trợ cấp (Equity and subsidy rates) có thể thay đổi theo người sử dụng. Khoản tín dụng và nợ vay có thể lên đến mức 100% của chi phí đầu tư (Vốn chủ + trợ cấp + tín dụng = 100%).

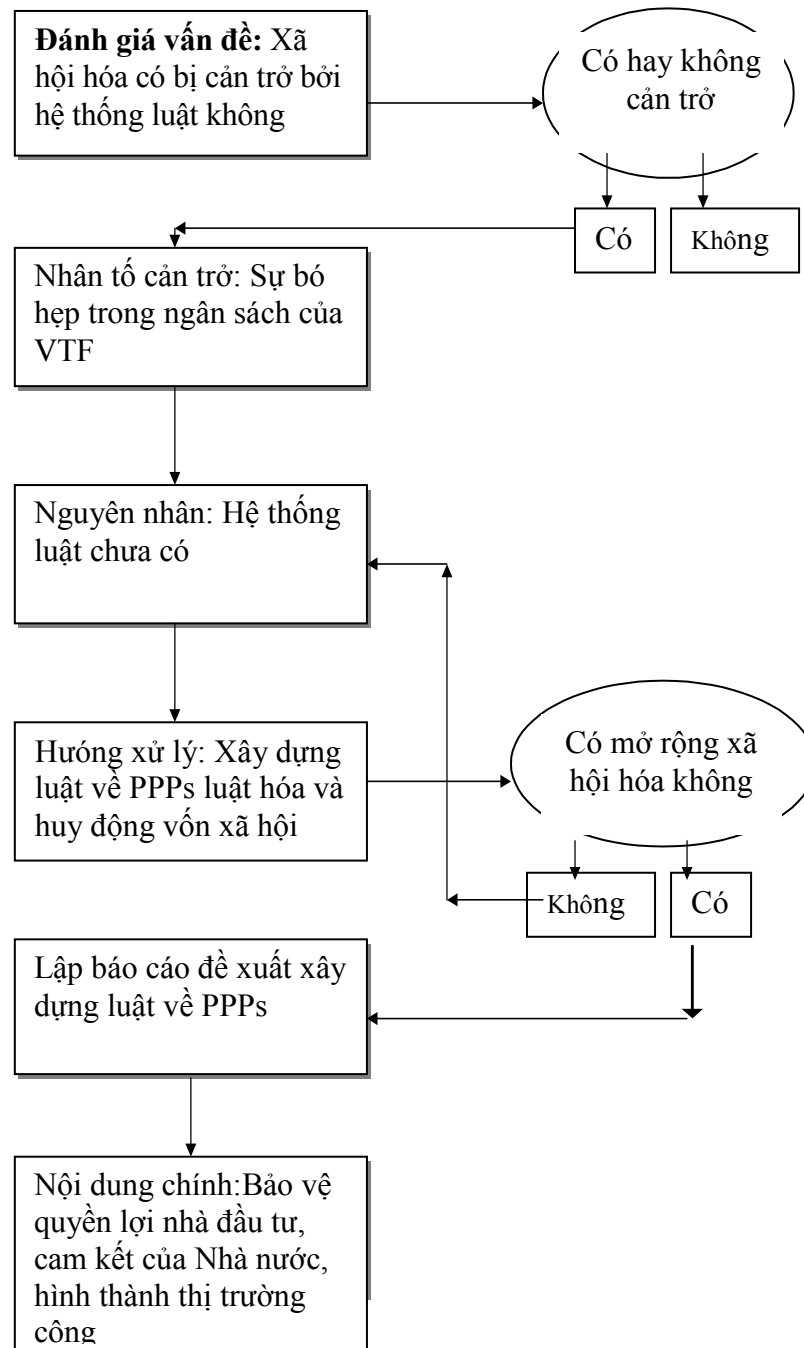
Tỷ lệ lãi vay (Interest rate): có phương án cơ bản là 12%

Thời gian ân hạn (Grace period): Từ 4 đến 8 năm nằm trong giới hạn thời gian trả nợ.

Doanh thu ban đầu (Initial revenue) là khoản doanh thu trong năm đầu khai thác được xác định bằng mức phục vụ nhân với mức phí (phần phục vụ gia tăng của dự án). Mức phí (tính bằng USD trên thuê bao) có thể điều chỉnh trong sheet Data. Trong năm tiếp theo, mức phí được tính thêm mức độ lạm phát. Mô hình có sự giới hạn trong sự thay đổi trực tiếp sản lượng gia tăng. Sự thay đổi của sản lượng được thể hiện trong sự thay đổi doanh thu.

3.3.2.4. Mô hình phân tích chính sách

Mô hình tài chính sách được dựa trên giả định quan trọng là các các nội dung của thượng tầng cần hỗ trợ cho hạn tầng phát triển. Cụ thể mô hình được thể hiện trong hình 3.3.



Hình 3. 3: Mô hình phân tích chính sách xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích

Cụ thể, các luận giải kết quả phân tích sẽ được bàn luận trong chương 4 của luận án.

3.3.3. Các giả thuyết cần kiểm chứng trong Luận án

Các giả thuyết trong nghiên cứu là cơ sở cho việc kiểm chứng những kết quả được rút ra từ mô hình phân tích trong luận án. Kết quả cuối cùng các giả thuyết này minh chứng được ảnh hưởng của tác động của các giải pháp tài chính đến việc thực hiện và nâng cao hiệu quả phổ cập dịch vụ viễn thông công ích và phát triển dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam. Hệ thống các giả thuyết này bao gồm:

Giả thuyết 1: Hiệu quả phát triển dịch vụ viễn thông công ích và xã hội hóa dịch vụ Viễn thông công ích phụ thuộc vào giải pháp tài chính công.

Giả thuyết này nhằm phác họa ảnh hưởng của các giải pháp tài chính công đến việc xã hội hóa và phát triển dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam.

Giả thuyết 2: Các giải pháp tài chính công trong thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích có tác động đến phát triển Kinh tế - Xã hội.

Giả thuyết này nhằm khẳng định tính khả thi của quan điểm xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích trên cơ sở lợi ích xã hội gia tăng.

Giả thuyết 3: Trong xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích, giải pháp tài chính công dựa trên cơ sở các giải pháp tài chính tư.

Giả thuyết này nhằm minh chứng tính thực thi của giải pháp tài chính trong thực thi chính sách xã hội hóa viễn thông công ích và mối quan hệ giữa hai giải pháp này.

Giả thuyết 4: Việc thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích cần dựa trên sự phối hợp giữa giải pháp tài chính công và tài chính tư.

Giả thuyết này minh chứng những kết quả của luận án nói riêng và giải pháp tài chính trong thực hiện xã hội hóa nói chung.

Giả thuyết 5: Giải pháp xã hội hóa phụ thuộc vào hệ thống khung luật pháp của Chính phủ Việt Nam.

Giả thuyết này nhằm gợi ý cho các nhà tạo lập chính sách trong xây dựng chính sách viễn thông công ích và gợi ý về việc phát triển thị trường công trong viễn thông công ích từ các nghiên cứu của luận án.

3.4. THU THẬP SỐ LIỆU

3.4.1. Số liệu sẵn có

3.4.1.1. Số liệu về GDP và nguồn tài liệu.

Dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê tại Niên giám 2002 - 2007 và các báo cáo thống kê năm 2008, chúng ta thu thập số liệu về GDP theo giá thực tế của Việt Nam từ giai đoạn 1995 đến 2007 trong bảng 3.1.

Bảng 3.1 Số liệu về tổng sản phẩm trong nước (GDP)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Năm	GDP theo giá thực tế
1	1995	228.677.000.000.000
2	1996	269.654.000.000.000
3	1997	308.600.000.000.000
4	1998	352.836.000.000.000
5	1999	392.693.000.000.000
6	2000	435.319.000.000.000
7	2001	474.855.000.000.000
8	2002	527.056.000.000.000
9	2003	603.688.000.000.000
10	2004	701.906.000.000.000
11	2005	822.432.000.000.000
12	2006	973.790.000.000.000
13	2007	1.143.442.000.000.000

Nguồn: Niên giám thống kê 2007, Tổng cục Thống kê

Số liệu dùng trong dự báo và phân tích là GDP thực tế nhằm đảm bảo cân đối giữa mức trượt giá và mức giá được phân tích.

3.4.1.2. Số liệu về dân số và nguồn tài liệu

Dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê tại Niên giám 2002 - 2006 và các báo cáo thống kê năm 2007, chúng ta thu thập số liệu về dân số của Việt Nam từ giai đoạn 1995 đến 2007 trong bảng 3.2

Bảng 3.2 Số liệu về dân số trung bình giai đoạn 1995-2007*Đơn vị tính: người*

TT	Năm	Dân số trung bình trong năm
1	1995	71.995.500
2	1996	73.156.700
3	1997	74.306.900
4	1998	75.456.300
5	1999	76.596.700
6	2000	77.635.400
7	2001	78.685.800
8	2002	79.727.400
9	2003	80.902.400
10	2004	82.031.700
11	2005	83.106.300
12	2006	84.155.800
13	2007	85.195.000

*Nguồn: Niên giám thống kê 2007, Tổng cục Thống kê***3.4.1.3. Số liệu về doanh thu và đầu tư cho viễn thông**

Dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê tại Niên giám 2002 - 2007 và các báo cáo thống kê năm 2007, các báo cáo của doanh nghiệp viễn thông chúng ta thu thập số liệu về đầu tư và doanh thu trong viễn thông của Việt Nam từ giai đoạn 1995 đến 2007 trong bảng 3.3.

3.4.1.4. Số liệu về thuê bao viễn thông

Dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê tại Niên giám 2002 - 2006 và các báo cáo thống kê năm 2007, chúng ta thu thập số liệu về thuê bao điện thoại của Việt Nam từ giai đoạn 1995 đến 2007 theo bảng 3.4.

Bảng 3.3 Số liệu về doanh thu và đầu tư viễn thông giai đoạn 1995-2007*Đơn vị: VNĐ*

TT	Năm	Doanh thu của ngành Viễn thông	Đầu tư Viễn thông (30% DT)
1	1995	4.207.400.000.000	1.262.220.000.000
2	1996	5.930.200.000.000	1.779.060.000.000
3	1997	7.255.400.000.000	2.176.620.000.000
4	1998	9.249.500.000.000	2.774.850.000.000
5	1999	9.138.500.000.000	2.741.550.000.000
6	2000	11.000.900.000.000	3.300.270.000.000
7	2001	13.978.200.000.000	4.193.460.000.000
8	2002	16.822.000.000.000	5.046.600.000.000
9	2003	19.250.300.000.000	5.775.090.000.000
10	2004	25.870.400.000.000	7.761.120.000.000
11	2005	30.831.200.000.000	9.249.360.000.000
12	2006	38.095.300.000.000	11.428.590.000.000
13	2007	54.499.900.000.000	16.349.970.000.000

*Nguồn: Niên giám thống kê 2007, Tổng cục Thống kê***Bảng 3.4 Số liệu về thuê bao điện thoại giai đoạn 1995-2007***Đơn vị: thuê bao*

TT	Năm	Tổng số thuê bao	Thuê bao di động	Thuê bao cố định
1	1995	758.600	746.500	12.100
2	1996	1.223.200	1.164.500	58.700
3	1997	1.730.400	1.593.900	136.500
4	1998	2.251.500	2.031.600	219.900
5	1999	2.721.400	2.401.400	320.000
6	2000	3.286.300	2.503.700	782.600
7	2001	4.308.700	3.022.100	1.286.600
8	2002	5.567.100	3.663.200	1.903.900
9	2003	7.339.100	4.527.200	2.811.900
10	2004	10.296.500	5.481.100	4.815.400
11	2005	15.845.000	7.126.900	8.718.100
12	2006	27.460.000	8.567.500	18.892.500
13	2007	47.500.000	27.583.600	19.916.400

Nguồn: Niên giám thống kê 2007, Tổng cục Thống kê

3.4.1.5. Số liệu về dự án mô phỏng

Dự án mô phỏng được hình thành trên cơ sở quan niệm chương trình phổ cập dịch vụ viễn thông công ích đến 2010 của Việt Nam giống như một dự án lớn. Các nội dung chi tiết được trình bày trong phụ lục của luận án.

3.4.2. Số liệu không có trong niên giám thống kê

3.4.2.1. Số liệu điều tra về thực trạng thuê bao viễn thông và khoảng cách số của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam giai đoạn 2005 – 2006:

Số liệu điều tra giai đoạn là một sở cứ quan trọng trong việc đánh giá chương trình phổ cập dịch vụ viễn thông công ích. Các số liệu chi tiết được trình bày trong phần phụ lục của luận án.

3.4.2.2. Số liệu từ quyết toán kinh phí hỗ trợ giai đoạn 2005 – 2008.

Số liệu quyết toán kinh phí phổ cập được lấy từ nguồn Báo cáo tài chính của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam. Cùng với số liệu điều tra, các số liệu quyết toán này cung cấp luận cứ thực tế quan trọng cho luận án. Các số liệu chi tiết được trình bày trong phần phụ lục của luận án.

3.5. PHÂN TÍCH SỐ LIỆU

3.5.1. Nhận xét chung

Việc xem xét chung giúp tác giả có những nhận định cơ bản về số liệu theo các quan điểm chung sau:

- Tính quy luật của đối tượng trên cơ sở số liệu phân tích;
- Mức độ biến đổi hoặc tăng trưởng;
- Những số liệu có tính chất cá biệt;
- Những số liệu có tính trội theo quan điểm hệ thống.

Việc phân tích và nhận xét chung sẽ loại bỏ những sai sót trong thu thập số liệu và góp phần chuẩn hóa các số liệu tính toán được đưa vào phân tích.

3.5.2. Thống kê mô tả

Thống kê mô tả sẽ giúp chúng ta định dạng nhanh chóng các đặc trưng của mẫu và số liệu đưa vào phân tích.

Trong thực tế, việc tính toán các tham số của mẫu có tính chất mô tả phổ biến gồm:

- Trung bình mẫu;
- Độ lệch chuẩn mẫu;
- Đôi khi là các tham số phản ánh cơ cấu mẫu.

Việc thống kê mô tả giúp tác giả tiếp cận gần hơn đến với những đặc điểm của mẫu, để tạo ra các nền tảng để xác định cách tiếp cận trong phân tích số liệu.

3.5.3. Phân tích hai biến

Phân tích hai biến nhằm khái quát các số liệu gắn với mục tiêu được đặt ra trong phân tích.

Cụ thể, đối với mục tiêu nghiên cứu của luận án thường được gán là biến phụ thuộc. Đối với các nhân tố ảnh hưởng đến mục tiêu và phương pháp nghiên cứu của luận án thường được gán với biến độc lập.

Nhờ mối quan hệ giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập, chúng ta có thể quét định việc thu thập số liệu và giải thích kết quả đạt được của luận án trên cơ sở phân tích sự ảnh hưởng của các biến độc lập với mục tiêu nghiên cứu là biến phụ thuộc.

Thông thường, trong quan hệ hai biến hai (còn gọi là hồi quy đơn) chỉ có một biến độc lập và một biến phụ thuộc. Biểu diễn dưới dạng hàm số hoặc công thức thì mối quan hệ đó như sau:

$$Y = f(X) \text{ hoặc đơn giản hơn } Y = a.X + b \quad (3.3)$$

Trong luận án có sử dụng mô hình hai biến trong phân tích đánh giá tác động của đầu tư cho viễn thông và tăng trưởng Kinh tế - Xã hội là GDP.

3.5.4. Hồi quy bội

Trong thực tế phân tích, biến phụ thuộc hay mục tiêu nghiên cứu còn phụ thuộc vào hơn một biến độc lập. Trường hợp này mục tiêu nghiên cứu (biến phụ thuộc) và các nhân tố nghiên cứu (biến phụ thuộc) có quan hệ tương quan bội.

Dạng tường minh của quan hệ này được thể hiện dưới dạng:

$$Y = f(X1, X2, \dots) \quad (3.4)$$

Trong luận án có sử dụng mô hình hồi quy bội trong nghiên cứu mối quan hệ giữa số thuê bao điện thoại với hai biến độc lập là dân số và GDP để dự báo nhu cầu điện thoại.

Quan hệ này dựa trên cơ sở tổng cầu của nền kinh tế, tức là việc người ta chi tiêu cho điện thoại phụ thuộc vào thu nhập. Như vậy mối quan hệ tương quan bội có dạng; Số thuê bao = $f(\text{dân số}, \text{GDP})$. (3.5)

Đây là một cơ sở quan trọng trong xây dựng các nội dung đầu vào của các giải pháp tài chính công cũng như tài chính tư trong luận án.

3.5.5. Mô hình tài chính được sử dụng

Từ những số liệu thống kê thu được từ phần 3.4.1.3, tác giả có được các tham số đầu vào liên quan đến các giải pháp tài chính công và tài chính tư. Đây là một phương pháp phân tích hiệu quả và hiện đang được áp dụng rộng rãi trên Thế giới.

Sự phối hợp các nhân tố đầu vào từ các kết quả thống kê trong các mô hình tài chính công và tài chính tư được thể hiện chi tiết trong các nội dung chương 4. Kết quả tính toán chi tiết các nội dung này sẽ được thể hiện chi tiết trong chương 4.

Chương 4

PHÂN TÍCH GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA DVVTCI TẠI VIỆT NAM

4.1. QUAN HỆ GIỮA PHÂN TÍCH SỐ LIỆU VỚI ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU, CÂU HỎI NGHIÊN CỨU VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

4.1.1. Phân tích trên cơ sở tổng cầu (mô hình 1)

Mô hình phân tích trên cơ sở tổng cầu nhằm phản ánh tổng hợp tác động của chính sách đầu tư cho viễn thông công ích của Việt Nam. Ngoài ra, đây là căn cứ quan trọng để Chính phủ trong hoạch định mức độ và quy mô đầu tư cho lĩnh vực viễn thông công ích nhằm phù hợp với mức độ phát triển của kinh tế thông qua tổng sản phẩm xã hội là GDP của toàn xã hội và tình hình Kinh tế - Xã hội tại các vùng công ích .

4.1.2. Phân tích mô hình quản trị khe hở tài chính (mô hình 2)

Quản trị khe hở tài chính giữa nhu cầu và khả năng cung cấp một định hướng dài hạn trong hợp tác công tư của Chính phủ và thị trường. Cụ thể, nhờ việc phân tích khe hở tài chính, Chính phủ có thể quyết định được quy mô huy động vốn của khu vực phi Chính phủ vào phát triển dịch vụ viễn thông công ích. Ngược lại, doanh nghiệp có thể tìm kiếm quy mô đầu tư dài hạn trong lĩnh vực viễn thông công ích cùng với các cam kết của Chính phủ trong đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán và đặt hàng hoặc đấu thầu về dịch vụ viễn thông công ích của Chính phủ.

Đây là nội dung quan trọng trong hoạch định quy mô đầu tư hoặc xác định khung chiến lược đầu tư cho viễn thông công ích. Nhờ việc xác định nhu cầu vốn và khả năng trong dài hạn việc hoạch định Ngân sách, thời gian (vòng đời dự án), quy mô các dự án và nhóm dự án đầu tư được

xác định có căn cứ và khả thi. Nhân tố này tạo tính khả thi cho các dự án, nhóm dự án viễn thông công ích trong phân tích ở mô hình 3.

4.1.3. Phân tích tài chính dự án công tư (mô hình 3)

Mô hình phân tích tài chính dự án công tư là một cách tiếp cận từ dưới lên (từ dự án đến chính sách) đối với chính sách viễn thông công ích. Cụ thể, chính sách viễn thông công ích chỉ có tính khả thi khi và chỉ khi các dự án viễn thông công ích vận hành hiệu quả, đúng hạn và đảm bảo hài hòa lợi ích các bên tham gia. Đây chính là các nhiệm vụ quan trọng mà các dự án viễn thông công ích cần giải quyết. Chính vì vậy, mô hình phân tích tài chính dự án viễn thông công ích phải đảm bảo tính linh hoạt trong sự thay đổi của chính sách nhưng vẫn đảm bảo lợi ích các bên và mục tiêu dự án viễn thông công ích đặt ra.

Việc phân tích tài chính dự án được nhìn nhận trong mối quan hệ thay đổi linh hoạt của các nhân tố sau:

- Quan điểm dòng tiền dự án dưới các góc độ, tổng đầu tư, chủ đầu tư, chủ nợ và tính đến khả năng chuyển đổi (SWAP) giữa vốn chủ và nợ vay nhưng vẫn phải đảm bảo lợi ích của Chính phủ và các bên tham gia dự án.
- Quan hệ giữa mức độ hỗ trợ, sự biến động tỷ giá, và thuế thu nhập công ty với các chỉ tiêu hiệu quả tài chính dự án. Quan điểm này phục vụ cho việc khuyến khích hoặc kiềm chế khu vực tư (Ngân hàng thương mại, Ngân hàng chính sách, công ty đầu tư, công ty vận hành, công nghệ khuyến khích trong công ích) tham gia vào đầu tư, cung ứng vốn cho viễn thông công ích thông qua sự điều phối của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam. Nhờ việc tích hợp các nội dung kinh tế, kỹ thuật, chính sách, yêu cầu trong một dự án viễn

thông công ích, để giải quyết các mục tiêu của chính sách viễn thông công ích.

4.1.4. Mọi quan hệ giữa các mô hình phân tích

Do tính phức tạp trong việc phối hợp các mô hình phân tích trong luận án và thực thi chính sách viễn thông công ích, cần có một mô hình phân tích tổng hợp đánh giá kết quả tổng hợp của các đề xuất của luận án. Trong hình 1.3 đã mô phỏng tác động tổng hợp này. Ngoài ra, trong Chương 4 của luận án cũng phát triển một mô hình linh hoạt mô phỏng ảnh hưởng tổng hợp này bằng việc xem xét các nhân tố của dự án như các đầu vào và hiệu quả dự án viễn thông công ích.

Về mặt kỹ thuật phân tích, đây là sự kết hợp của bộ ba:

- Thống kê dự báo (Mô hình 1 và 2)
- Mô hình tài chính (Mô hình 3)
- Mô hình định tính (Phân tích chính sách – Mô hình 4)

Kết quả của sự kết hợp này phản ánh tác động tổng hợp của hệ thống các giải pháp của luận án. Đây là các gợi ý quan trọng trong việc hoạch định chính sách phát triển viễn thông công ích.

Về mặt tài chính, sự kết hợp phân tích trong luận án thể hiện mối quan hệ giữa hai khu vực tài chính công (Đầu tư Nhà nước cho công ích) và tài chính tư (Tài chính Dự án, Tài trợ của Ngân hàng, tổ chức phi lợi nhuận ...). Thông qua đó phản ánh sự cần thiết phát triển mối quan hệ công tư và xã hội hóa trong lĩnh vực viễn thông công ích.

4.1.5. Mọi quan hệ kết quả phân tích với câu hỏi, đối tượng nghiên cứu và giả thuyết

Nhiệm vụ của luận án là trả lời tám câu hỏi nghiên cứu, thẩm định năm giả thuyết. Câu hỏi nghiên cứu số 3 liên quan đến lý luận về “Xã hội hóa” của Việt Nam và “Quan hệ công tư” của Quốc tế đã được khẳng định

là tương đồng với nhau tại chú thích 6 trang 23 của luận án. Sau đây các mối quan hệ giữa các mô hình phân tích với các câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu còn lại của luận án.

4.1.5.1. Kết quả phân tích mô hình 1

Trong mô hình 1, thông qua việc đánh giá tác động của đầu tư cho viễn thông công ích sẽ trả lời các câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu sau:

- Khẳng định vai trò của xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích trong câu hỏi nghiên cứu 1.
- Đo lường các tác động của giải pháp tài chính đến sự phát triển Kinh tế - Xã hội trong giả thuyết 2.

4.1.5.2. Kết quả phân tích mô hình 2

Mô hình sẽ dự báo nhu cầu dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020, qua đó khẳng định nhu cầu viễn thông công ích đến năm 2020 còn rất lớn. Trên cơ sở nhu cầu viễn thông công ích đến năm 2020 sẽ xác định cơ hội hình thành thị trường công trong lĩnh vực viễn thông công ích và trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ 8.

Ngoài ra, mô hình phân tích số 2 cung cấp số liệu đầu vào cho mô 1 và mô hình 3 với nội dung là nhu cầu xã hội. Mô hình 2 sẽ đem lại cho mô hình 1 và mô hình 3 tính chất phân tích dựa trên nhu cầu của xã hội.

4.1.5.3. Kết quả phân tích mô hình 3

Mô hình 3 là một mô hình tài chính, trong đó cân đối các lợi ích của khu vực công, các doanh nghiệp đầu tư và vận hành, các định chế tài chính. Mô hình 3 sẽ trả lời câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu sau:

- Đo lường sự ảnh hưởng của giải pháp tài chính với việc quy mô việc xã hội hóa được đặt ra trong câu hỏi nghiên cứu số 2.

- Xác định mối quan hệ định lượng giữa giải pháp tài chính công với giải pháp tài chính tư được đặt ra trong câu hỏi nghiên cứu số 4.
- Khẳng định vai trò và lượng hóa kết quả của giải pháp tài chính với việc xã hội hóa, trả lời câu hỏi nghiên cứu số 5.
- Nâng cao hiệu quả xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích và lượng hóa mức độ hiệu quả của các giải pháp tài chính, trả lời câu hỏi nghiên cứu số 6.
- Đo lường mức độ hiệu quả, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả của hệ thống giải pháp tài chính công và giải pháp tài chính tư, trả lời câu hỏi nghiên cứu số 7.
- Khẳng định sự phụ thuộc của chính sách xã hội hóa vào các giải pháp tài chính được đặt ra trong giả thuyết 1.
- Đo lường mối quan hệ linh hoạt giữa hai hệ thống giải pháp tài chính công và tài chính tư được đặt ra trong giả thuyết 3.
- Đưa ra sự kết hợp tối ưu linh hoạt giữa giải pháp tài chính công và tư được đặt ra trong giả thuyết 4.

4.1.5.4. Kết quả phân tích mô hình 4

Mô hình 4 là một mô hình phân tích định tính, kết quả của mô hình sẽ góp phần tháo gỡ các cản trở và thẩm định giả thuyết 5 của luận án.

4.2. PHÁC HỌA GIẢI PHÁP CỦA LUẬN ÁN

- ***Giải pháp tài chính công:*** Những giải pháp này hướng vào các chính sách tài chính tư liên quan đến mức hỗ trợ cho nhà khai thác viễn thông để khuyến khích họ tham gia đầu tư cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

Trong nhóm giải pháp tài chính công, cũng hướng vào nhóm giải pháp về lãi suất cho vay và hợp vốn của VTF với các Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác nhằm đảm bảo nguồn vốn để phát triển dịch vụ viễn thông công ích.

- **Giải pháp tài chính tư:** Nhóm giải pháp tài chính công hướng đến việc đầu tư để duy trì nguồn thu thuế của Chính phủ. Cụ thể, nhóm giải pháp sẽ xem xét mối quan hệ cân bằng giữa thuế và trợ cấp để đảm bảo không thâm hụt nhưng vẫn khuyến khích nhà khai thác viễn thông tham gia đầu tư và các Ngân hàng tham gia cung ứng vốn cho viễn thông công ích.

- **Kiến nghị chính sách:** Các kiến nghị chính sách được sử dụng từ kết quả phân tích khung chính sách phổ cập dịch vụ viễn thông công ích nhằm thúc đẩy việc xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích. Trong đó các Chính sách hỗ trợ, chính sách thuế và các chính sách đảm bảo và khuyến khích các nhà khai thác tham gia vào cung ứng vốn và đầu tư cho viễn thông công ích.

- **Giải pháp quản trị điều hành:** Giải pháp quản trị điều hành được đề xuất trên cơ sở định hướng các hoạt động chủ yếu của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và sự phối hợp giữa các Ngân hàng, Nhà khai thác và Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam trong đầu tư và cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

- **Giải pháp đào tạo nhân lực:** Nhóm giải pháp về nhân lực xuất phát từ nhiệm vụ chủ yếu của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam trong tương lai để cơ cấu lại nhân lực và đào tạo lại nhân lực cho Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam. Đây là nhân tố quan trọng để nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam nói riêng và góp phần thực thi chính sách phổ cập dịch vụ viễn thông công ích nói chung.

4.3. NHÓM GIẢI PHÁP CƠ BẢN CỦA LUẬN ÁN VÀ QUAN HỆ VỚI PHÂN TÍCH DỮ LIỆU

4.3.1. Giải pháp tài chính công

4.3.3.1. *Nâng cao hiệu quả chương trình 74/2005/QĐ-CP đến năm 2010.*

Để có thể phân tích tìm ra giải pháp nâng cao hiệu quả chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, tác giả xem xét Chương trình

⁸ Đã có chương trình 74/2005/QĐ-TTg, nên chỉ đánh giá và đưa ra giải pháp thực hiện chương trình.

74/2005/QĐ-TTg như là Chương trình chi tiêu công của Chính phủ. Việc xem xét chương trình chi tiêu công của Chính phủ dưới dạng dự án PPP để đánh giá lợi ích của các bên trong việc tham dự án PPP.

Dự án PPP về viễn thông công ích đến 2010 có các tham số sau:

Bảng 4. 1: Bảng số liệu mô phỏng chương trình 74/2005/QĐ-TTg

	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Thuê bao phát triển đến 2010 (thuê bao)	1.000.000	2.000.000				
Thuê bao cộng dồn (thuê bao)	1.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Đầu tư cho 1 thuê bao (đồng/TB)	2250000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
Chi phí biến đổi trên thuê bao (đồng/năm)	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
Chi phí quản lý (2% vốn đầu tư) (đồng/năm)	45.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
Chi phí bảo dưỡng (5% vốn đầu tư) (đồng/năm)	112.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500
Chi phí khấu hao (đồng)	450.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	900.000
Doanh thu trên thuê bao (đồng/năm)	1400000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
Hỗ trợ trên thuê bao (đồng/năm)	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000

Biết rằng các thông số liên quan đến Dự án như sau:

Tỷ lệ lạm phát 5%;	Thời gian trả nợ: 6 năm
Lãi vay ưu đãi 8,5%;	Thuế thu nhập công ty: 28%
Vốn chủ 30%	Mức độ tăng trưởng thuê bao điện thoại hàng năm :10%
Vốn vay 70%	Tốc độ giải ngân vốn:
Vốn cấp thêm từ ngân sách : 0%	Năm 1: 50%
Thời gian ân hạn: 2năm	Năm 2: 50%
Thời gian đầu tư: 2năm	Phương án trả nợ: gốc đều hoặc tổng trả nợ đều
Vòng đời Dự án: 6năm	Chi phí quản lý: 2% chi đầu tư
Mức hỗ trợ trên tiền đầu tư: X % ⁹ (Tính vào doanh thu công ích)	

Phân tích lợi ích của Chủ Dự án, Chính phủ, các tổ chức tài chính tham gia cung ứng vốn trong Dự án. Bản chất phải tính mức hỗ trợ X% để NPV của dự án gần bằng không, qua đó xác định cụ thể lợi ích các bên.

Từ kết quả tính toán, bình luận và đưa ra giải pháp để tăng cường lợi ích các bên tham gia dự án để phát triển dịch vụ viễn thông công ích.

⁹ Mức hỗ trợ trên đầu tư được tài trợ từ nguồn thu của Doanh nghiệp Viễn thông

PHÂN TÍCH GIẢI PHÁP

Trước hết tác giả xây dựng kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn trong giai đoạn đầu tư xây dựng.

A SỬ DỤNG VỐN VÀ NGUỒN VỐN XÂY DỰNG

(Triệu VNĐ)

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Lạm phát	1,00	1,05	1,10	1,16	1,22	1,28
SỬ DỤNG VỐN						
Chi phí đầu tư xây dựng	3.337.500	4.500.000	0	0	0	0
Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0
TỔNG TÀI SẢN	3.337.500	4.500.000	0	0	0	0
NGUỒN VỐN						
Vốn chủ	1.001.250	1.350.000	0	0	0	0
Trợ cấp, hỗ trợ	0	0	0	0	0	0
Tín dụng, nợ vay	2.336.250	3.150.000	0	0	0	0
TỔNG NGUỒN VỐN	3.337.500	4.500.000	0	0	0	0

Trên cơ sở nhu cầu vốn xây dựng và khả năng tài trợ, tác giả xem xét nhu cầu tín dụng của Dự án

B NỢ VÀ NHU CẦU TÍN DỤNG

(Triệu VNĐ)

Năm	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tỷ lệ lạm phát	1,00	1,05	1,10	1,16	1,22	1,28	1,34
Tài trợ từ vốn vay CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	2.336.250	3.150.000	0	0	0	0	0
Vay vốn tài trợ VỐN TÀI TRỢ GD XD	0	315.394	0	0	0	0	0
LÃI VAY	0	0	783.222	690.296	584.825	465.115	0
Trả NỢ GỐC	0	0	688.341	781.267	886.738	1.006.448	0
TỔNG NỢ VÀ NHU CẦU TÍN DỤNG	0	0	0	1.471.563	1.471.563	1.471.563	1.471.563

Từ các nhu cầu tín dụng tác giả tính toán kết quả của hoạt động vận hành Dự án

C VẬN HÀNH KHAI THÁC (Triệu VNĐ)

Năm	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Lạm phát	1,00	1,05	1,10	1,16	1,22	1,28	1,34
NHU CẦU VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH							
Theo quý		250.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
Theo năm		1.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Doanh thu		2.124.684	5.698.368	4.167.450	4.375.823	4.594.614	4.824.344
Chi phí vận hành		669.375	2.108.531	2.213.958	2.324.656	2.440.888	2.562.933
Lợi nhuận hoạt động vận hành	0	1.455.309	3.589.837	1.953.492	2.051.167	2.153.725	2.261.411
Trong đó tiền hỗ trợ đầu tư ¹⁰	2.104.279	864.684	1.729.368	0	0	0	0

Trên cơ sở các tham số vận hành, tính toán báo cáo thu nhập của Dự án

D BÁO CÁO THU NHẬP

(Triệu VNĐ)

Năm	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Lạm phát	1,00	1,05	1,10	1,16	1,22	1,28	1,34
Doanh thu		2.124.684	5.698.368	4.167.450	4.375.823	4.594.614	4.824.344
Chi phí vận hành		669.375	2.108.531	2.213.958	2.324.656	2.440.888	2.562.933
Chi phí tài chính		0	0	783.222	690.296	584.825	465.115
EBITDA		1.455.309	3.589.837	1.170.270	1.360.871	1.568.900	1.796.296
Khấu hao		450.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	900.000
EBIT		1.005.309	2.239.837	-179.730	10.871	218.900	896.296
Thuế TNDN		281.487	627.154	0	3.044	61.292	250.963
LỢI NHUẬN SAU THUẾ (EAT)		723.822	1.612.682	-179.730	7.827	157.608	645.333

¹⁰ Tiền hỗ trợ đầu tư

Từ số liệu về kết quả của báo cáo thu nhập và báo cáo tài trợ ban đầu tác giả xây dựng báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Dự án.

E BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Triệu VNĐ)

Năm	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Lạm phát	1,00	1,05	1,10	1,16	1,22	1,28	1,34
NGUỒN VỐN							
Vốn chủ	0	1.001.250	1.350.000	0	0	0	0
Trợ cấp, hỗ trợ	0	0	0	0	0	0	0
Tín dụng, nợ vay	0	2.336.250	3.150.000	0	0	0	0
Doanh thu	0	2.124.684	5.698.368	4.167.450	4.375.823	4.594.614	4.824.344
Chi phí vận hành	0	669.375	2.108.531	2.213.958	2.324.656	2.440.888	2.562.933
Thuế TNDN	0	281.487	627.154	0	3.044	61.292	250.963
DÒNG TIỀN TRƯỚC NỢ VAY (FCF)	0	1.173.822	2.962.682	1.953.492	2.048.123	2.092.433	2.010.448
TÍN DỤNG VÀ NỢ VAY							
LÃI VAY	0	0	0	783.222	690.296	584.825	465.115
NỢ GỐC	0	0	0	688.341	781.267	886.738	1.006.448
DÒNG TIỀN SAU NỢ VAY	0	1.173.822	2.962.682	481.929	576.560	620.870	538.885
VỐN CHỦ							
Hàng năm		0	0	481.929	0	0	0
Cộng dồn		0	0	481.929	481.929	481.929	481.929
Lợi nhuận còn lại		723.822	1.612.682	0	7.827	157.608	538.885
Vòng đời dự án (nếu năm trong =1)	1	1	1	1	1	1	1

Để xác định lợi ích các bên tham gia, tác giả xây dựng báo cáo lợi ích của các bên tham gia.

G CHỈ SỐ TÀI CHÍNH
BÁO CÁO DÒNG TIỀN

(Triệu VNĐ)								
Năm		2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Lạm phát		1,00	1,05	1,10	1,16	1,22	1,28	1,34
Chỉ số tài chính dự án								
	Dòng tiền danh nghĩa	0	2.163.678	1.537.318	1.170.270	1.357.827	1.507.608	1.545.333
	Dòng tiền thực tế	0	2.060.645	1.394.392	1.010.923	1.117.088	1.181.251	1.153.151
	IRR (danh nghĩa)	14,00%				-16,44%	3,31%	14,00%
	IRR (thực tế)	8,57%				-20,42%	-1,61%	8,57%
	NPV	1	0	1.664.880	2.702.525	2.009.631	1.304.418	-617.572
Chỉ số tài chính của NH và Quỹ tài trợ								
ADSCR(Average Debt Service Cover Ratio): Hệ số năng lực trả nợ hàng năm bình quân								
	Tối thiểu				1,33	1,39	1,42	1,37
	Tối đa							
	Trung bình							
	Dòng tiền				1.953.492	2.048.123	2.092.433	2.010.448
LLCR(Loan Life Cover Ratio): Hệ số năng lực trả nợ trong thời gian vay								
	Tối thiểu				1,00	1,08	1,15	1,20
	Tối đa							
	Trung bình							
PLCR(Payment Life Cover Ratio): Hệ số khả năng tự trả nợ tối đa								
	Tối thiểu				1,00	1,08	1,15	1,20
	Tối đa							
	Trung bình							
	Vòng đời dự án (nếu nằm trong =1)	1	1	1	1	1	1	1

Chỉ số tài chính chủ đầu tư, chủ sở hữu							
Dòng tiền danh nghĩa	0	-277.428	262.682	-179.730	7.827	157.608	645.333
Dòng tiền thực tế	0	-264.217	238.261	-155.257	6.439	123.490	481.558
ROE (danh nghĩa)			-5,31%			-4,64%	37,01%
ROE (thực tế)			-9,82%			-9,18%	30,48%¹¹
Chỉ số tài chính của Chính phủ (TC công)							
Dòng tiền danh nghĩa	0	281.487	627.154	0	3.044	61.292	250.963
NPV (thuế -trợ cấp)¹²	781.152						
Vòng đời dự án (nếu nằm trong =1)	1	1	1	1	1	1	1

Sử dụng mô hình 3 tìm ra phương án có NPV gần bằng không, lúc này các giá trị cơ bản của dự án theo các bên tham gia vào dự án cụ thể như sau:

- Các nhà khai thác viễn thông có ROE=30,48%
- Đối với Chính phủ, phần giá trị hiện tại ròng phần thuế trừ đi trợ cấp là 781.152 triệu đồng
- Các định chế tài chính trung gian tham gia tài trợ có các chỉ số liên quan đến an toàn tín dụng ADSCR tối thiểu là 1,33 và PLCR tối thiểu là 1.

Như vậy, các chỉ số tài chính này phản ánh tính khả thi của các bên khi tham gia vào dự án viễn thông công ích. Do đó, yếu tố khả thi của chương trình 74/2005/QĐ-TTg được đảm bảo. Các chỉ số tài chính cơ bản trên đây sẽ được sử dụng trong các bước phân tích tiếp theo.

¹¹ Tỷ lệ lợi tức trên vốn chủ

¹² Giá trị hiện tại ròng phần thuế trừ đi hỗ trợ

Giải pháp tài chính nâng cao tính khả thi của chương trình 74/2005/QĐ-TTG

a. Xác định mức hỗ trợ hợp lý với doanh nghiệp

Sử dụng mô hình phân tích 3, sau một số các phép thử, tác giả tính được mức hỗ trợ hợp lý là 38,4304% trên vốn đầu tư của Chương trình, chủ dự án sẽ có lợi vì $ROE_{\text{thực tế}} = 30,48\%$ (Chú thích 11 trang 117). Do đó, sẽ khuyến khích được doanh nghiệp đầu tư vào viễn thông công ích.

Ngược lại Chính phủ sẽ thu được khoản thuế thu nhập doanh nghiệp là 718.152 triệu đồng (Chú thích 12 trang 117). Trong thực tế, đối với các công trình công ích được Chính phủ Việt Nam miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Mô hình Dự án PPP sẽ biến đổi bằng cách biến phần thuế thu được thành phần hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp và khoản hỗ trợ này sẽ thu được thông qua chính sách thuế của doanh nghiệp sau này. Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách là 718.152 triệu đồng.

b. Mở rộng nguồn tài trợ cho chương trình.

Xét về khả năng vốn của VTF, hiện tại có 500.000 triệu vốn điều lệ, trong khi nhu cầu tín dụng đến 2010 là 5.486.250 triệu (Chú thích 10 trang 114), tác giả sẽ có hai giải pháp cơ bản sau.

Phương án 1: Nhà nước tăng vốn chủ bằng cách Ngân sách cấp hoặc cho VTF vay từ nguồn đầu tư phát triển.

Phương án 2: Cho phép Quỹ được vay thương mại để tài trợ nhu cầu đầu tư Viễn thông công ích. Phần lãi vay chênh lệch được tính từ nguồn hỗ trợ trong viễn thông công ích. Để có đủ 5.8486.2500 triệu thì cần huy động thêm 4.986.250 triệu trong 6 năm.

Với lãi suất vay thương mại là 15% và sử dụng phương pháp trả gốc đều, ta có bảng kế hoạch nhu cầu vay vốn từ Ngân hàng thương mại và kế hoạch trả nợ vay trong bảng 4.2.

Bảng 4. 2: Bảng kế hoạch trả nợ vay

Năm	Dư nợ đầu kỳ	Trả gốc	Trả lãi	Dư nợ cuối kỳ	Tổng trả nợ
2004	4.986.250				
2005	4.986.250	831.042	747.938	4.155.208	1.578.979
2006	4.155.208	831.042	623.281	3.324.167	1.454.323
2007	3.324.167	831.042	498.625	2.493.125	1.329.667
2008	2.493.125	831.042	373.969	1.662.083	1.205.010
2009	1.662.083	831.042	249.313	831.042	1.080.354
2010	831.042	831.042	124.656	0	955.698
	Cộng	4.986.250	2.617.781		7.604.031

(Nguồn: Theo tính toán từ số liệu của tác giả)

Lúc này chi phí lãi vay bình quân là:

$$K_d = W_{VTF} \cdot k_{VTF} + W_{NH} \cdot k_{NH}$$

$$K_d = (500.000/5.486.250) \cdot 8,5\% + (4.986.250/5.498.250) \cdot 15\%$$

$$K_d = 14,38\%.$$

Như vậy, chi phí lãi vay phục vụ đầu tư cho viễn thông công ích được giảm bớt sẽ chia sẻ rủi ro giữa Ngân hàng và VTF trong đầu tư viễn thông công ích.

Với giải pháp này, tổng mức kinh phí hỗ trợ cho viễn thông công ích đến năm 2010 gồm:

Tiền Hỗ trợ đầu tư (Chú thích 9 trang 110): 2.104.279 triệu

Hỗ trợ lãi vay từ tổ chức tín dụng : 2.617.781 triệu

Tổng mức hỗ trợ : 4.722.060 triệu

Với nguồn kinh phí thu của nhà khai thác viễn thông trong giai đoạn 2005 đến 2010 khoảng 5.200.000 triệu đồng thì phương án PPP trong viễn thông công ích hoàn toàn có tính khả thi.

4.3.1.2. Xác định nguồn tài trợ cho viễn thông công ích đến 2020

Nhóm giải pháp xác định nguồn tài trợ cho viễn thông công ích đến năm 2020 được thiết lập từ quan hệ giữa phân tích mô hình khe hở tài chính với chiến lược đầu tư của mô hình 2.

Từ kết quả thống kê, tác giả có thể tìm được mối quan hệ giữa số thuê bao điện thoại (TBĐT) và GDP trên đầu người (GDPper) thông qua hệ

số tương quan ở cột có hệ số B trong bảng 4.1. Do vậy dạng hàm hồi quy có dạng:

$$TBĐT = -7.440.138,094 + 4,009 (GDPper)^1 - 0,00000063160 (GDPper)^2 + 0,0000000000000473 (GDPper)^3 \quad (4.1)$$

(-4,537)
(5,635)
(-6,711)

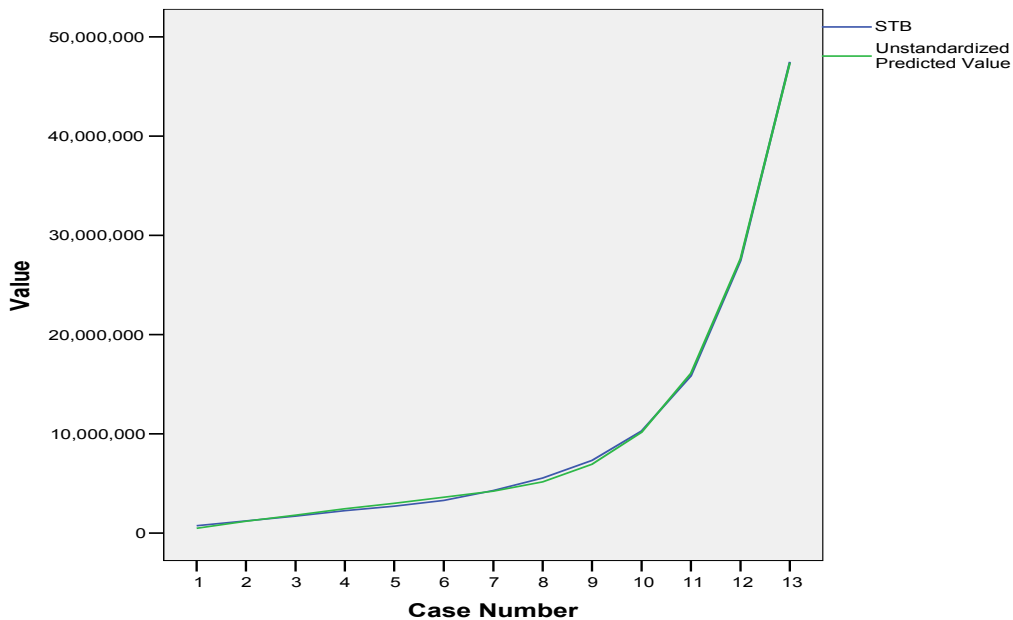
(12,358)¹³

Bảng 4. 3: Kết quả mô hình 2 từ SPSS

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	-7.440.138,094	1.639.853,509		-4,537	0,001
	GDPper_mu1	4,009	0,711	0,939	5,635	0,000
	GDPper_mu2	-0,00000063160	0,000	-2,433	-6,711	0,000
	GDPper_mu3	0,0000000000000473	0,000	2,514	12,358	0,000

(Theo tính toán của tác giả từ phần mềm SPSS)

Để chứng tỏ mức tin cậy của mô hình dự báo, tác giả sử dụng số liệu từ năm 1995 đến 2007 để kiểm tra mức độ sai khác giữa mô hình và kết quả dự báo dưới dạng đồ thị.



Hình 4.1. Đồ thị so sánh kết quả dự báo với số liệu quá khứ.

¹³ Trị số trong ngoặc là giá trị T-value

Kết quả mô phỏng dưới dạng đồ thị sai khác giữa số dự báo với số trong quá khứ (từ năm 1995 đến 2007) để chứng tỏ tính hợp lý của mô hình dự báo được thể hiện qua đồ thị hình 4.1.

Tuy nhiên, trong thực tế phát triển trên thế giới, thị trường viễn thông sẽ bão hòa khi mật độ điện thoại đạt mức 150 thuê bao trên 100 dân. Thực tế cho thấy các nước như Hàn Quốc, Nhật Bản và các nước OECD sẽ dịch chuyển dòng đầu tư ra nước ngoài khi mật độ điện thoại trong nước đạt mức 150 thuê bao trên 100 dân. Như vậy, số lượng thuê bao điện thoại tăng trưởng theo quan hệ GDP trên đầu người còn bị điều kiện chặn ở mức bão hòa thị trường. Thực tế Việt Nam đang ở mức 57,3 máy trên 100 người đã xuất hiện dòng đầu tư của Viettel và VNPT ra thị trường như Campuchia và Lào.

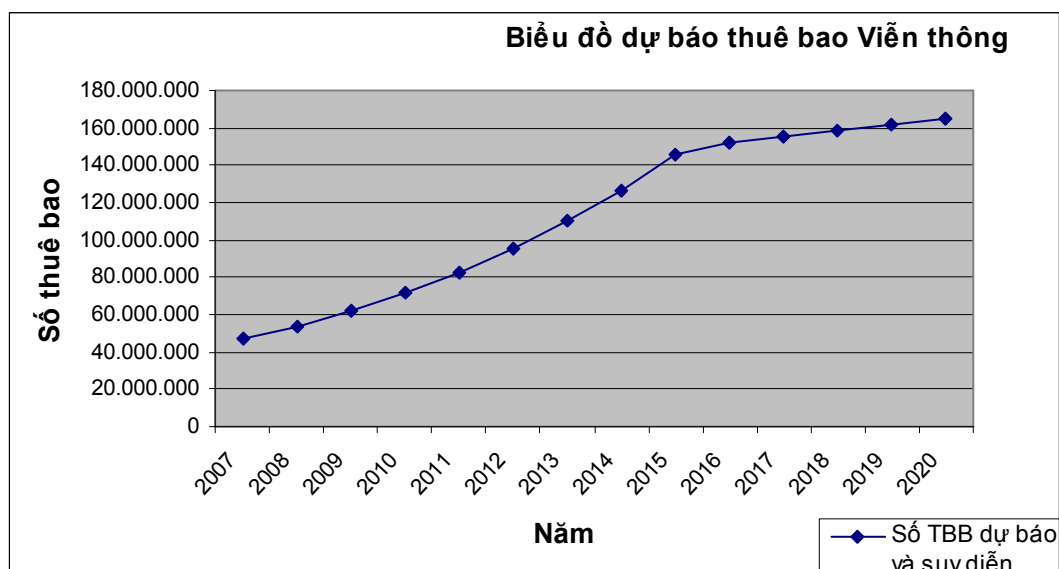
Từ số liệu GDP trên đầu người của Việt Nam đến 2020 và điều kiện chặn bão hòa thị trường, tác giả dự báo được nhu cầu thuê bao điện thoại của Việt Nam đến 2020 theo bảng 4.2.

Bảng 4.4. Số liệu dự báo về thuê bao điện thoại

Năm	Số liệu GDP/người	Số thuê bao VT
2007	13.421.468	46.830.206
2008	13.958.327	53.962.528
2009	14.516.660	62.204.424
2010	15.097.327	71.719.911
2011	15.701.220	82.695.865
2012	16.329.268	95.345.086
2013	16.982.439	109.909.758
2014	17.661.737	126.665.360
2015	18.368.206	145.925.088
2016	19.102.935	152.651.982
2017	19.867.052	155.705.022
2018	20.661.734	158.819.122
2019	21.488.203	161.995.505
2020	22.347.731	165.235.415

(Theo tính toán của tác giả từ mô hình 1)

Biểu đồ biểu diễn nhu cầu điện thoại của Việt Nam đến 2020 theo hình 4.2.



Hình 4.2. Biểu đồ dự báo số lượng thuê bao Viễn thông.

Trên cơ sở xác định vùng có mật độ điện thoại nhỏ hơn 20% mật độ điện thoại trung bình trên toàn quốc. Bằng cách này, tác giả xác định được nhu cầu điện thoại trong vùng viễn thông công ích đến năm 2020.

Số liệu về thuê bao viễn thông công ích được lấy từ mục tiêu của Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Việt Nam đến 2010 là 5 máy/100 dân. Đến năm 2020, mục tiêu này được nâng lên gấp đôi là 10 máy/100dân.

Trên cơ sở đó tác giả xác định được nhu cầu viễn thông công ích tăng thêm thông qua hiệu số của nhu cầu và mục tiêu về thuê bao viễn thông công ích. Từ số lượng thuê bao, chúng ta nhân với suất đầu tư cho một thuê bao để tính khe hở tài chính trong phát triển dịch vụ viễn thông công ích đến 2020. Kết quả tính toán về khoảng hở tài chính được thể hiện trong bảng 4.3

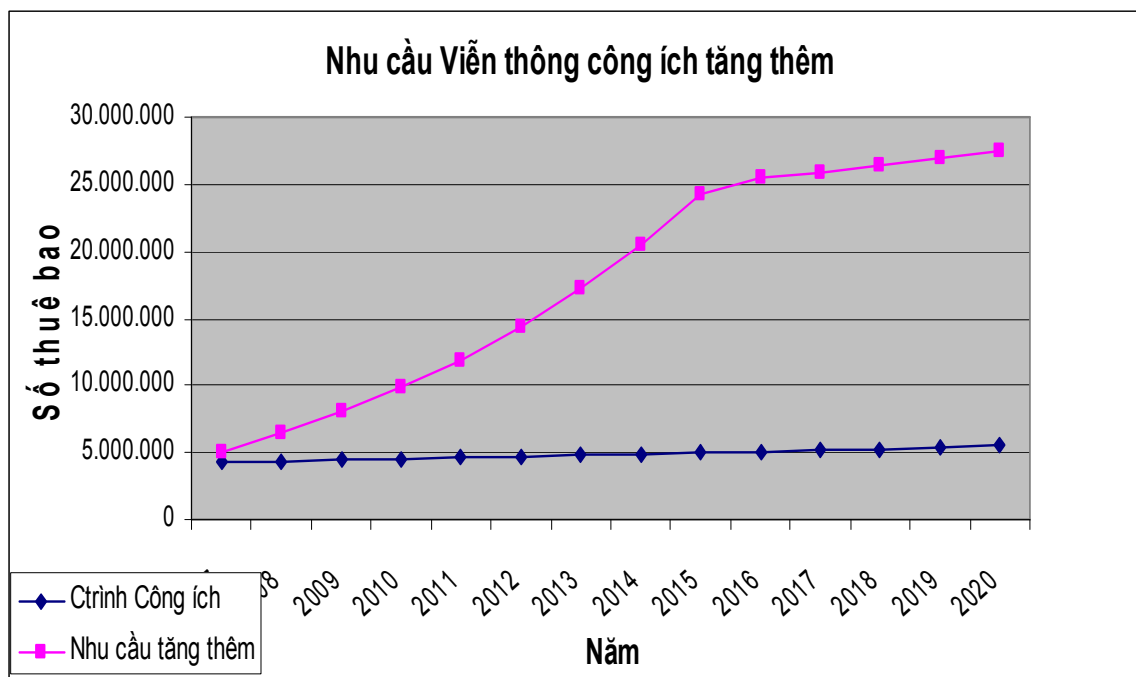
Trong đó số liệu về suất đầu tư đơn vị trong năm 2007 được xây dựng từ mô hình thống kê tính từ 1995 đến năm 2007, ta có mức cơ bản đầu tư đơn vị trên thuê bao là 2.933.444VND/thuê bao với khuynh hướng giảm giá thiết bị là 7% năm được lấy từ kinh nghiệm của các nước OECD.

Bảng 4.5. Số liệu dự báo nhu cầu vốn cho viễn thông công ích

	20% Số thuê bao VT	Ctrình Công ích	Thuê bao phát triển thêm	Suất đầu tư	Nhu cầu vốn tăng thêm (VNĐ)	Dân số
A	B	C	D=B-C	E	G	H
2007	9.366.041	4.257.745	5.108.296	2.933.444		85.154.900
2008	10.792.506	4.342.900	6.449.606	2.741.537	3.677.250.993.470	86.857.998
2009	12.440.885	4.429.758	8.011.127	2.562.184	4.000.904.121.864	88.595.158
2010	14.343.982	4.518.353	9.825.629	2.394.564	4.344.941.167.128	90.367.061
2011	16.539.173	4.608.720	11.930.453	2.237.910	4.710.406.677.840	92.174.402
2012	19.069.017	4.700.895	14.368.122	2.091.505	5.098.396.901.845	94.017.890
2013	21.981.952	4.794.912	17.187.040	1.954.678	5.510.076.998.404	95.898.248
2014	25.333.072	4.890.811	20.442.261	1.826.802	5.946.644.233.242	97.816.213
2015	29.185.018	4.988.627	24.196.391	1.707.291	6.409.392.361.830	99.772.537
2016	30.530.396	5.088.399	25.441.997	1.595.599	1.987.487.687.994	101.767.988
2017	31.141.004	5.190.167	25.950.837	1.491.214	758.789.331.760	103.803.348
2018	31.763.824	5.293.971	26.469.853	1.393.658	723.330.800.528	105.879.415
2019	32.399.101	5.399.850	26.999.251	1.302.484	689.532.424.632	107.997.003
2020	33.047.083	5.507.847	27.539.236	1.217.275	657.310.240.875	110.156.943

(Nguồn: Theo tính toán của tác giả từ mô hình 2)

Đồ thị mô tả khoảng hở tài chính được xác định theo hình 4.3.



Hình 4.3. Đồ thị nhu cầu viễn thông công ích tăng thêm

Để tính khuynh hướng giảm giá cận biên, tác giả sử dụng mô hình thống kê tính toán mức co dẫn giữa đầu tư và thuê bao điện thoại trong mô hình thống kê về quan hệ giữa số thuê bao điện thoại với vốn đầu tư cho viễn thông trong mô hình trong bảng 4.6.

Bảng 4.6. Kết quả mô hình 1 từ SPSS

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	95% Confidence Interval for B		
	B	Std. Error	Beta			Lower Bound	Upper Bound	
1	(Constant)	6.740.083,872	1.586.476,249		-4,248	0,001	10.231.894,553	3.248.273,190
	Tele_Invest (Billions)	2,93344408	0,223	0,970	13,132	0,000	2,442	3,425

(Theo tính toán của tác giả từ phần mềm SPSS)

Với kết quả thống kê, tác giả tính được mối quan hệ giữa suất đầu tư cho một thuê bao tính đến năm 2007 là 2.933.444đ trên thuê bao.

Từ những số liệu phân tích, chúng ta có thể thấy rằng cần thiết phải có chiến lược đầu tư và xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích một cách rộng và sâu hơn nữa. Thông qua tính toán, chúng ta thấy nhu cầu về vốn đầu tư cho viễn thông công ích năm 2008 là 3.677.248.743.067 đồng và đến năm 2020 nhu cầu này tăng lên 27.304.622.050.169 đồng. Lúc này thị trường viễn thông đã tiệm cận đến điểm bão hòa. Do vậy, nếu nguồn vốn không đủ thì thời gian đầu tư cho viễn thông công ích cần kéo dài thêm để đảm bảo mức phổ cập mục tiêu là 20% mật độ chung.

Các số liệu tại Bảng số liệu 4.3 và 4.4 đã cụ thể hóa kết quả xác định nguồn tài trợ cần thiết để phát triển dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020 của Việt Nam.

4.3.1.3. Xác định mức vốn đầu tư xã hội phù hợp

Nhóm giải pháp xác định mức vốn đầu tư xã hội phù hợp trên cơ sở quan hệ giữa phân tích mô hình hồi quy 1 với giả thuyết 1, 2 và 3. Trước khi

đi vào sử dụng mô hình 1, tác giả cần kiểm tra mức độ tác động hai chiều của GDP đến Ivt.

a. Kiểm tra mức độ tác động hai chiều

Sử dụng phần mềm kinh tế lượng evew 4.0 có kết quả như sau:

Pairwise Granger Causality Tests

Date: 08/04/09 Time: 05:19

Sample: 1995 2007

Lags: 1

Null Hypothesis:	Obs	F-Statistic	Probability
IVT does not Granger Cause GDP	12	14.7631	0.00395
GDP does not Granger Cause IVT		0.00600	0.93996

Như vậy có thể kết luận rằng Ivt tác động đến biến đổi GDP còn GDP không tác động rõ ràng đến Ivt.

b. Tác động của Ivt đến GDP

Mô hình này sẽ mô phỏng mối quan hệ giữa đầu tư cho viễn thông và tăng trưởng tổng sản phẩm kinh tế quốc dân GDP. Nhiệm vụ của mô hình là xác định hệ số tương quan giữa đầu tư và GDP (Biến phụ thuộc) và Giá trị đầu tư cho viễn thông (Biến độc lập).

Kết quả tính toán trên mô hình hồi quy tương quan bộ về mối quan hệ giữa đầu tư và GDP được thực hiện trên phần mềm thống kê SPSS-13.0 được thể hiện trong bảng 4.7.

Bảng 4.7. Kết quả mô hình 3 từ SPSS

M o d e l	Unstandardized Coefficients		Stand ardize d C o e f f i c i e n t s	T	Sig.	95% Confidence Interval for B		Correlations		
	B	Std. Error	Beta			Lower Bound	Upper Bound	Zero-order	Partial	Part
	1 (Constant)	131.346.544,784	29.922.533				4,390	0,002	63.657 .070	199036019
I1	86,219	16,052	1,357	5,371	0,000	49,907	122,531	0,989	0,873	0,118
I2	-0,0000008061	0,000	-0,216	-0,364	0,725	0,000	0,000	0,920	-0,120	-0,008
I3	-0,000000000000041	0,000	-0,176	-0,482	0,641	0,000	0,000	0,837	-0,159	-0,011

(Theo tính toán của tác giả từ phần mềm SPSS)

Từ kết quả thống kê, chúng ta có thể tìm được mối quan hệ giữa đầu tư cho ngành viễn thông và GDP thông qua hệ số tương quan ở cột có hệ số

B. Nội dung chi tiết của mô hình thống kê về hiệu quả đầu tư viễn thông công ích được trình bày chi tiết trong phụ lục của luận án.

Do vậy dạng hàm hồi quy có dạng:

$$\text{GDP} = 1.346.544,784 + 86,219 I^1 - 0,0000008061 I^2 - 0,0000000000000041 \dots \quad (4.2)$$

(4,39) (5,371) (-0,364) (-0,482)¹⁴

Như vậy, bằng mô hình dự báo hồi quy này tác giả thẩm định được giả thuyết sau:

Giả thuyết 1: Hiệu quả phát triển dịch vụ viễn thông công ích và xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích phụ thuộc vào giải pháp tài chính công.

Giả thuyết 2: Các giải pháp tài chính công trong thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích có tác động đến phát triển Kinh tế - Xã hội.

Ngoài ra các kết quả hồi quy của mô hình đã minh họa được tác động của đầu tư trong viễn thông đến tăng trưởng kinh tế xã hội thông qua các hệ số hồi quy, điều có có nghĩa “Giả thuyết 3: Trong xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích, giải pháp tài chính công dựa trên cơ sở các giải pháp tài chính tư” cũng được trả lời một phần. Nội dung còn lại của mô hình tài chính sẽ trả lời và thẩm định các kết quả còn lại của giả thuyết thứ ba.

Nếu nhu cầu vốn đầu tư cho viễn thông công ích từ 2008 đến 2020 (theo bảng 4.2) được đảm bảo sẽ tác động làm tăng trưởng GDP theo bảng 4.9. Từ bảng 4.9, chúng ta có thể nhận thấy tác động của viễn thông công ích đến tăng trưởng kinh tế từ năm 2008 -2020 là rất lớn. Khi nhu cầu vốn phát triển viễn thông công ích được đáp ứng sẽ tác động lớn đến sự thay đổi điều kiện Kinh tế - Xã hội tại các vùng sâu và vùng xa.

Những kết quả trên minh chứng tính hiệu quả Kinh tế - Xã hội của chính sách của Đảng và Nhà nước nói chung và chính sách phát triển dịch vụ viễn thông công ích nói riêng. **Mặt khác, các kết quả số liệu ở Bảng 4.4**

¹⁴ Giá trị trong ngoặc là giá trị T-value

và 4.3 là cơ sở để xác định mức đầu tư xã hội phù hợp cho viễn thông công ích tại Việt Nam.

Bảng 4.9. Tác động đầu tư Viễn thông công ích

Năm	Nhu cầu vốn (tỷ VNĐ)	Đóng góp vào tăng GDP (Tỷ VNĐ)
2007		
2008	3.677	317.038
2009	4.001	1.691.486
2010	4.345	1.721.146
2011	4.710	1.752.653
2012	5.098	1.786.103
2013	5.510	1.821.594
2014	5.947	1.859.230
2015	6.409	1.899.123
2016	1.987	1.517.901
2017	759	1.411.966
2018	723	1.408.909
2019	690	1.405.995
2020	657	1.403.217

(Nguồn: Theo tính toán của tác giả từ mô hình 2)

4.3.2. Giải pháp tài chính tư

4.3.2.2. Đảm bảo tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ cho doanh nghiệp cung cấp DVVTCI

a. Giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2015¹⁵.

Số liệu về nhu cầu thuê bao đến năm 2015 được lấy từ bảng 4.2 là 24.196.391 thuê bao. Giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ Viễn thông công ích đến năm 2015 thông qua một khuôn mẫu chương trình dự án phát triển dịch vụ viễn thông công ích như sau:

Dự án PPP về viễn thông công ích đến 2015 có các tham số theo bảng 4.10.

¹⁵ Hệ thống giải pháp tính đến 2015 để phù hợp với chu kỳ ngân sách và chiến lược phát triển KT-XH

Bảng 4.10: Số liệu về chương trình công ích đến 2015

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Thuê bao phát triển đến 2015 (thuê bao)	8.065.464	16.130.927				
Thuê bao cộng dồn (thuê bao)	8.065.464	24.196.391	24.196.391	24.196.391	24.196.391	24.196.391
Đầu tư cho 1 thuê bao (đồng/TB)	2250000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
Chi phí biến đổi trên thuê bao (đồng/năm)	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
Chi phí quản lý (2% vốn đầu tư) (đồng/năm)	362.946	1.088.838	1.088.838	1.088.838	1.088.838	1.088.838
Chi phí bảo dưỡng (5% vốn đầu tư) (đồng/năm)	907.365	2.722.094	2.722.094	2.722.094	2.722.094	2.722.094
Chi phí khấu hao (đồng)	3.629.459	10.888.376	10.888.376	10.888.376	10.888.376	7.258.917
Doanh thu trên thuê bao (đồng/năm)	1200000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
Hỗ trợ trên thuê bao (đồng/năm)	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000

Biết rằng các thông số liên quan đến Dự án như sau:

Tỷ lệ lạm phát 5%;	Thời gian trả nợ: 6 năm
Lãi vay ưu đãi 8,5%;	Thuế thu nhập công ty: 25%
Vốn chủ 30%	Mức độ tăng trưởng thuê bao điện
Vốn vay 70%	thoại hàng năm :10%
Vốn cấp thêm từ ngân sách: 10%	Tốc độ giải ngân vốn:
Thời gian ân hạn: 2năm	Năm 1: 50%
Thời gian đầu tư: 2năm	Năm 2: 50%
Vòng đời Dự án: 6năm	Phương án trả nợ: gốc đều hoặc tổng
Mức hỗ trợ trên tiền đầu tư: X %	trả nợ đều
(Tính vào doanh thu công ích)	Chi phí quản lý: 2% chi đầu tư

Nội dung phân tích giải pháp tài chính để xác định lợi ích của Chủ Dự án, Chính phủ, các tổ chức tài chính tham gia cung ứng vốn trong Dự án trong mối quan hệ tương quan linh hoạt nhưng vẫn phải đảm bảo lợi ích các bên. Kết quả việc phân tích là đưa ra giải pháp cụ thể về mức hỗ trợ, chính sách thuế nhằm đảm bảo các bên đều có lợi khi tham gia dự án PPP phát triển dịch vụ viễn thông công ích. Điều đó yêu cầu luận án phải xác định được mức hỗ trợ X% đủ đảm bảo khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào viễn thông công ích. Trong phân tích với giả thiết ban đầu: Chính phủ hỗ trợ 10% chi đầu tư, 40% chi phí vận hành, Thuế thu nhập công ty là 25%.

PHÂN TÍCH GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH

Trước hết tác giả xây dựng kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn trong giai đoạn đầu tư xây dựng.

A SỬ DỤNG VỐN VÀ NGUỒN VỐN XÂY DỰNG

(Triệu VNĐ)

Năm	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Lạm phát	1,00	1,05	1,10	1,16	1,22	1,28
SỬ DỤNG VỐN						
Chi phí đầu tư xây dựng	26.918.485	36.294.587	0	0	0	0
Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0
TỔNG TÀI SẢN	26.918.485	36.294.587	0	0	0	0
NGUỒN VỐN						
Vốn chủ	8.075.545	10.888.376	0	0	0	0
Trợ cấp, hỗ trợ	0	0	0	0	0	0
Tín dụng, nợ vay	18.842.939	25.406.211	0	0	0	0
TỔNG NGUỒN VỐN	26.918.485	36.294.587	0	0	0	0

Trên cơ sở nhu cầu vốn xây dựng và khả năng tài trợ, tác giả xem xét nhu cầu tín dụng của Dự án

B NỢ VÀ NHU CẦU TÍN DỤNG

(Triệu VNĐ)

Năm	năm 2009	năm 2010	năm 2011	năm 2012	năm 2013	năm 2014	năm 2015
Tỷ lệ lạm phát	1,00	1,05	1,10	1,16	1,22	1,28	1,34
Tài trợ từ vốn vay CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		18.842.939	25.406.211	0	0	0	
Vay vốn tài trợ VỐN TÀI TRỢ GD XD		0	2.543.797	0	0	0	0
LÃI VAY		0	0	6.317.048	5.567.556	4.716.883	3.751.369
Trả NỢ GỐC		0	0	5.551.790	6.301.282	7.151.955	8.117.468
TỔNG NỢ VÀ NHU CẦU TÍN DỤNG	0	0	0	11.868.838	11.868.838	11.868.838	11.868.838

Từ các nhu cầu tín dụng, tác giả tính toán kết quả của hoạt động vận hành Dự án

C VẬN HÀNH KHAI THÁC (Triệu VNĐ)

Năm	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Lạm phát	1,00	1,05	1,10	1,16	1,22	1,28	1,34
NHU CẦU VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH							
Theo quý		2.016.366	6.049.098	6.049.098	6.049.098	6.049.098	6.049.098
Theo năm		8.065.464	24.196.391	24.196.391	24.196.391	24.196.391	24.196.391
Doanh thu		16.718.112	45.123.081	33.612.417	35.293.037	37.057.689	38.910.574
Chi phí vận hành		5.398.820	17.006.282	17.856.596	18.749.426	19.686.897	20.671.242
Lợi nhuận hoạt động vận hành	0	11.319.292	28.116.798	15.755.820	16.543.611	17.370.792	18.239.331
Trong đó tiền hỗ trợ đầu tư ¹⁶		15.953.652	6.555.628	13.111.255	0	0	0

Trên cơ sở các tham số vận hành, tính toán báo cáo thu nhập của Dự án

D BÁO CÁO THU NHẬP (Triệu VNĐ)

Năm	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Lạm phát	1,00	1,05	1,10	1,16	1,22	1,28	1,34
Doanh thu		16.718.112	45.123.081	33.612.417	35.293.037	37.057.689	38.910.574
Chi phí vận hành		5.398.820	17.006.282	17.856.596	18.749.426	19.686.897	20.671.242
Chi phí tài chính		0	0	6.317.048	5.567.556	4.716.883	3.751.369
EBITDA		11.319.292	28.116.798	9.438.772	10.976.055	12.653.909	14.487.962
Khấu hao		3.629.459	10.888.376	10.888.376	10.888.376	10.888.376	7.258.917
EBIT		7.689.833	17.228.422	-1.449.604	87.679	1.765.533	7.229.045
Thuế TNDN		1.922.458	4.307.106	0	21.920	441.383	1.807.261
LỢI NHUẬN SAU THUẾ (EAT)		5.767.375	12.921.317	-1.449.604	65.759	1.324.150	5.421.784

¹⁶ Mức hỗ trợ đầu tư đến năm 2015

Từ số liệu về kết quả của báo cáo thu nhập và báo cáo tài trợ, tác giả xây dựng báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Dự án.

E BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Triệu VNĐ)

Năm	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Lạm phát	1,00	1,05	1,10	1,16	1,22	1,28	1,34
NGUỒN VỐN							
Vốn chủ	0	-8.075.545	-10.888.376	0	0	0	0
Trợ cấp, hỗ trợ	0	0	0	0	0	0	0
Tín dụng, nợ vay	0	-18.842.939	-25.406.211	0	0	0	0
Doanh thu	0	16.718.112	45.123.081	33.612.417	35.293.037	37.057.689	38.910.574
Chi phí vận hành	0	5.398.820	17.006.282	17.856.596	18.749.426	19.686.897	20.671.242
Thuế TNDN	0	1.922.458	4.307.106	0	21.920	441.383	1.807.261
DÒNG TIỀN TRƯỚC NỢ VAY (FCF)	0	9.396.834	23.809.693	15.755.820	16.521.691	16.929.409	16.432.070
TÍN DỤNG VÀ NỢ VAY							
LÃI VAY	0	0	0	6.317.048	5.567.556	4.716.883	3.751.369
NỢ GỐC	0	0	0	5.551.790	6.301.282	7.151.955	8.117.468
DÒNG TIỀN SAU NỢ VAY	0	9.396.834	23.809.693	3.886.983	4.652.854	5.060.571	4.563.232
VỐN CHỦ							
Hàng năm		0	0	3.886.983	0	0	0
Cộng dồn		0	0	3.886.983	3.886.983	3.886.983	3.886.983
Lợi nhuận còn lại		5.767.375	12.921.317	0	65.759	1.324.150	4.563.232
Vòng đời dự án (nếu nằm trong =1)	1	1	1	1	1	1	1

Để xác định lợi ích các bên tham gia, tác giả xây dựng báo cáo lợi ích của các bên tham gia.

G CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

BÁO CÁO DÒNG TIỀN

(Triệu VNĐ)

<i>Năm</i>	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Lạm phát	1,00	1,05	1,10	1,16	1,22	1,28	1,34
Chỉ số tài chính dự án							
Dòng tiền danh nghĩa	0	-17.521.651	-12.484.894	9.438.772	10.954.135	12.212.525	12.680.701
Dòng tiền thực tế	0	-16.687.287	-11.324.167	8.153.567	9.011.994	9.568.833	9.462.534
IRR (danh nghĩa) 14,00%					-16,65%	3,17%	14,00%
IRR (thực tế) 8,57%					-20,62%	-1,74%	8,57%
NPV 0	0	-13.482.342	-21.909.289	-16.320.778	-10.631.544	-5.067.681	0
Chỉ số tài chính của NH và Quỹ tài trợ							
ADSCR(Average Debt Service Cover Ratio): Hệ số năng lực trả nợ hàng năm bình quân				1,33	1,39	1,43	1,38
Tối thiểu		1,33					
Tối đa		1,43					
Trung bình		1,38					
Dòng tiền				15.755.820	16.521.691	16.929.409	16.432.070
LLCR(Loan Life Cover Ratio): Hệ số năng lực trả nợ trong thời gian vay				1,00	1,08	1,16	1,21
Tối thiểu		1,00					
Tối đa		1,21					
Trung bình		1,12					
PLCR(Payment Life Cover Ratio): Hệ số khả năng tự trả nợ tối đa				1,00	1,08	1,16	1,21
Tối thiểu		1,00					
Tối đa		1,21					
Trung bình		1,12					
Vòng đời dự án (nếu nằm trong =1)	1	1	1	1	1	1	1
Chỉ số tài chính chủ đầu tư, chủ sở hữu							

Dòng tiền danh nghĩa	0	-2.308.170	2.032.941	-1.449.604	65.759	1.324.150	5.421.784
Dòng tiền thực tế	0	-2.198.258	1.843.937	-1.252.222	54.100	1.037.506	4.045.818
ROE (danh nghĩa)			-11,92%			-6,17%	35,66%
ROE (thực tế)			-16,12%			-10,64%	29,20%¹⁷
Chỉ số tài chính của Chính phủ (TC công)							
Dòng tiền danh nghĩa	0	1.922.458	4.307.106	0	21.920	441.383	1.807.261
NPV (thuế -trợ cấp)¹⁸	5.401.012						
Vòng đời dự án (nếu nằm trong =1)	1	1	1	1	1	1	1

Sử dụng mô hình 3 tìm ra phương án có NPV gần bằng không, lúc này các giá trị cơ bản của dự án theo các bên tham gia vào dự án cụ thể như sau:

- Các nhà khai thác viễn thông có ROE=29,20%
- Đối với Chính phủ, phần giá trị hiện tại ròng phần thuế trừ đi trợ cấp là 5.401.102 triệu đồng
- Các định chế tài chính trung gian tham gia tài trợ có các chỉ số liên quan đến an toàn tín dụng ADSCR tối thiểu là 1,33 và PLCR tối thiểu là 1.

Như vậy, các chỉ số tài chính này phản ánh tính khả thi của các bên khi tham gia vào dự án viễn thông công ích. Do đó, yếu tố khả thi của chương trình tiếp theo của quyết định 74/2005/QĐ-TTg được đảm bảo. Các chỉ số tài chính cơ bản trên đây sẽ được sử dụng trong các bước phân tích tiếp theo.

¹⁷ Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ của Doanh nghiệp

¹⁸ Giá trị hiện tại ròng phần thuế chênh giữa thuế và trợ cấp

Giải pháp tài chính nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào viễn thông công ích

Sử dụng mô hình tài chính sau một số bước thay thế, tác giả xác định được với mức hỗ trợ trên vốn đầu tư 36,1245% thì NPV của dự án bằng không, chủ dự án sẽ có lợi vì $ROE_{thực\ tế} = 29,2\%$ (Chú thích 17 trang 132).

4.3.2.2. Xác định mức tính đổi giữa mức hỗ trợ và thuế suất thuế thu nhập

Nhóm giải pháp xác định hệ số tính đổi giữa tỷ lệ hỗ trợ và lãi suất vay ưu đãi được tính toán từ quan hệ giữa phân tích mô hình PPP với giải pháp xã hội hóa nguồn lực tài chính (Giả thuyết 3 và 4).

Trong tính toán phần 4.3.2.1 chú thích 18 trang 132 đã chỉ rõ với mức thuế thu nhập là 25% Chính Phủ có thể thu được 5.401.012 triệu đồng. Mặt khác, phần hỗ trợ đầu tư cho viễn thông công ích là 15.953.652 triệu tương đương với 36,1245%. Khi dòng tiền thuế thu được chuyển sang phần hỗ trợ thì số tiền còn phải hỗ trợ là 10.552.640 triệu (10.552.640 triệu = 15.953.652 triệu - 5.401.012 triệu) tương đương với 23,89%. Mức hỗ trợ mới này sẽ là cơ sở tính toán tỷ lệ thu nộp mà Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích sẽ thu của các doanh nghiệp viễn thông (Phần nghĩa vụ của Thị trường viễn thông).

Như vậy khi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, Chính phủ sẽ giảm được mức hỗ trợ từ 36,1245% xuống 23,89%.

4.3.2.3. Khuyến khích các định chế tài chính trung gian tham gia tài trợ dự án Viễn thông công ích

Hệ số đảm bảo trả nợ của chương trình phát triển dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2010 được xác định quan hệ số $ADSCR_{trung\ bình} = 1,38$ và $PLCR_{trung\ bình} = 1,12$ trang 128 của luận án. Tuy nhiên, với tổng mức đầu tư

63.213.017 triệu thì các doanh nghiệp viễn thông không thể tài trợ đủ 30% tổng mức đầu tư.

Các định chế tài chính trung gian tham gia tài trợ dự án công nói chung vẫn phải tuân thủ các chỉ số an toàn tín dụng cơ bản. Để đảm bảo thu hút các định chế trung gian cung cấp dịch vụ và tài trợ cho dự án, tác giả khuyến nghị Chính phủ thực hiện bảo lãnh cho các dự án xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích.

4.4. NHÓM GIẢI PHÁP BỔ TRỢ

4.4.1. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chính sách hỗ trợ viễn thông công ích

Trong phân tích mối quan hệ giữa thuế thu nhập công ty và mức độ hỗ trợ tại mục 4.3.2.2 tác giả đã đề xuất mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cần phải tính đến các ưu đãi thuế cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công.

Do đó, điều kiện và mức hỗ trợ viễn thông công ích cần được bổ sung vào Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

4.4.2. Luật liên quan đến PPP và xã hội hóa

Trong phân tích hệ thống khung luật pháp tại Chương 2, bảng 2.3 cũng chỉ ra những bó buộc của hệ thống khung luật pháp như sau:

- Nguồn tài chính: Trong phạm vi Ngân sách Nhà nước.
- Phạm vi huy động nguồn tài chính: Giới hạn trong nguồn tài chính của ngành viễn thông và mức đóng góp của doanh nghiệp viễn thông.
- Hạn chế trong nguồn lực tài chính của Quỹ: Đối tượng của Chương trình còn cứng nhắc vì căn cứ vào nhà khai thác mà không căn cứ vào dự án.

Qua đó tác giả có thể thẩm định được Giả thuyết 5: “Giải pháp xã hội hóa phụ thuộc vào hệ thống khung luật pháp của Chính phủ Việt Nam”.

Bảng 4.11: Phân tích chính sách liên quan đến xã hội hóa DVVTCI

Số văn bản	Nguồn tài chính	Thanh toán	Phương thức	Giới hạn	Biện pháp
131/2005/NĐ-CP & 256/2006/QĐ-TTg	Nguồn tài chính từ Ngân sách của Nhà nước	Đặt hàng được thực hiện theo hợp đồng có xác định mức giá hoặc trợ cấp và khối lượng	Đặt hàng	Trong phạm vi Ngân sách Nhà nước	Mở rộng đấu thầu
		Thanh toán theo mức giá, số lượng và chất lượng được Nhà nước thẩm định	Giao kế hoạch	Trong phạm vi Ngân sách Nhà nước	Loại bỏ hoàn toàn
		Thanh toán trên cơ sở giá trị đấu thầu và giá trị hợp đồng	Đấu thầu	Trong phạm vi Ngân sách Nhà nước	Cho phép huy động vốn xã hội
191/2004/QĐ-TTg & 67/2006/QĐ-TTg	-Thu của doanh nghiệp Viễn thông (5% doanh thu di động; 4% Doanh thu đường dài Quốc tế; 3% Doanh thu nội hạt) - Cho vay ưu đãi từ nguồn Vốn điều lệ của VTF (500 tỷ ++) và nguồn khác	- Với phần Nhà nước giao kế hoạch sẽ được hỗ trợ theo sản lượng thực hiện và đơn giá hỗ trợ được bộ tài chính phê duyệt. - Doanh nghiệp được vay ưu đãi từ VTF bằng mức lãi suất trái phiếu kỳ hạn 5 năm	Giao kế hoạch	Giới hạn trong nguồn tài chính của ngành Viễn thông và mức đóng góp của doanh nghiệp Viễn thông.	Việc xác định tỷ lệ thu nộp cần dựa trên quy mô và nhu cầu công ích
74/2006/QĐ-TTg	Hỗ trợ và cho vay các dự án trong vùng có mật độ nhỏ hơn 5 máy/100 dân; số xã chưa có điểm truy nhập công cộng, đảm bảo 70% số xã có Internet. Tổng mức tài trợ là 5.200 tỷ	Theo kế hoạch của Bộ thông tin truyền thông tại thông tư 05/2006/TT-BBCVT và 17/2007/QĐ-BBCVT. Theo kế hoạch này phạm vi phổ cập đến 2010 trên địa bàn 588 xã và 258 huyện.	Giao kế hoạch	Hạn chế trong nguồn lực tài chính của VTF. Đối tượng của chương trình còn cứng nhắc vì căn cứ vào nhà khai thác mà không căn cứ vào dự án	Mở rộng đối tượng được tham gia.

(Theo phân tích của tác giả từ hệ thống văn bản luật liên quan)

Do đó tác giả xin đề xuất các kiến nghị chi tiết về hệ thống luật pháp để thúc đẩy việc xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam như: Cho phép sử dụng nguồn vốn xã hội tham gia vào lĩnh vực viễn thông công

ích; Bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư; mức hỗ trợ viễn thông công ích phải ngang bằng với chi phí cơ hội của nhà đầu tư để họ có thể cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

Hiện tại ở Việt Nam, hệ thống khung luật pháp mới có Nghị định số 78/2007/NĐ-CP hướng dẫn về thực hiện hợp đồng BOT và nghị quyết số 05/20005/NQ-CP về chủ trương xã hội hóa một số dịch vụ công cơ bản, do vậy để thực hiện được việc xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích nói riêng và dịch vụ công nói chung cần xây dựng hệ thống luật đầu tư liên quan đến xã hội hóa và quan hệ công tư.

4.4.3. Phát triển nguồn nhân lực

Trên cơ sở bốn nhóm giải pháp cơ bản trên, tác giả đề xuất đến nhóm giải pháp liên quan đến việc đào tạo nhân lực để tạo lập cơ sở thực thi cho các giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích.

Trường hợp thứ nhất, khi quỹ thực hiện trực tiếp các dự án xã hội hóa thì nhân lực trọng yếu cần thiết là các nhân lực liên quan đến việc lập dự án đầu tư và quản lý các dự án đầu tư. Ngoài ra, Quỹ cũng cần đào tạo nhân lực bộ máy gián tiếp liên quan đến việc quản lý danh mục đầu tư, quản trị tài chính dự án, quản trị quy mô và phân chia danh mục đầu tư.

Trường hợp Quỹ quản lý gián tiếp nguồn nhân lực sẽ định hướng liên quan đến việc đào tạo cho bộ máy gián tiếp như đã nêu ở trên.

Trong khuôn khổ luận án Tiến sỹ kinh tế - chuyên ngành Kinh tế tài chính ngân hàng, tác giả không đi sâu vào nội dung quản trị nhân lực. Tuy nhiên để có định hướng trong tuyển dụng và phát triển nguồn nhân lực cho Quỹ, tác giả xin khuyến nghị về phát triển nguồn nhân lực thông qua hệ thống mô tả công việc cơ bản của Quỹ khi vận hành theo mô hình xã hội hóa. Việc mô tả chi tiết được trình bày chi tiết trong phụ lục 4.

4.4.4. Quản trị điều hành

Bên cạnh nhóm giải pháp nhân lực để hỗ trợ các giải pháp tài chính, nhóm giải pháp liên quan đến quản trị điều hành là nhóm giải pháp hỗ trợ cho sự thành công của giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích.

Trong thực thi giải pháp tài chính, đối tượng quản lý là các dự án xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích. Do vậy, nhóm giải pháp quản trị chủ yếu là quản trị theo theo dự án sẽ là giải pháp cơ bản trong quá trình xã hội hóa và phát triển dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam.

Việc kiến nghị về mô hình hoạt động để thống nhất mô hình quản lý và vận hành được đề cập trong phụ lục 4.

Chương 5

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1. CÁC KẾT LUẬN TỪ VIỆC SỬ DỤNG KẾT QUẢ MÔ HÌNH

5.1.1. Kết luận liên quan đến các giải pháp tài chính công

Thứ nhất, việc hoạch định Ngân sách trong kế hoạch hóa tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích cần xây dựng từ dưới lên.

Thứ hai, “tế bào” trong các giải pháp tài chính là dự án thực hiện xã hội hóa dịch vụ Viễn thông công ích.

Thứ ba, việc cân đối cơ cấu ngân sách tài trợ các dự án công cần tính đến sự tham gia của các trung gian tài chính.

Thứ tư, khuôn khổ luật pháp liên quan đến xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích cần đảm bảo tính hợp pháp về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ công bằng các Luật.

Thứ năm, phát triển Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích theo mô hình quỹ tài chính linh hoạt và tự chủ.

5.1.2. Kết luận liên quan đến các giải pháp tài chính tư

Các kết quả phân tích tài chính tư trong luận án đã minh chứng sự phụ thuộc của các giải pháp tài chính công phụ thuộc vào tính khả thi của từng dự án xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích. Trên cơ sở các kết quả đạt được của luận án, tác giả có thể đi đến một số kết luận sau:

Thứ nhất, việc khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích là một cách làm tốt để Chính phủ nâng cao hiệu quả kinh tế của các dự án công.

Thứ hai, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa nội dung của tài chính công với các yêu cầu thực tiễn để các giải pháp tài chính tư phát huy hiệu quả.

Thứ ba, trong xây dựng nội dung ngân sách liên quan đến tài chính công, tránh hiện tượng kế hoạch cứng có tính hiện vật để tạo điều kiện thực tế đối với các dự án xã hội hóa có thể thực hiện được.

Thứ tư, xây dựng lộ trình dài hạn trong vận dụng sự kết hợp tài chính tư để thí điểm tiến đến nhân rộng đối với dịch vụ viễn thông công ích.

Thứ năm, tăng cường việc tự chủ và phân cấp trong thực thi các dự án công.

5.1.3. Kết luận từ hiệu quả xã hội hóa dịch vụ Viễn thông công ích

Xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích và thúc đẩy quan hệ công tư trong cung cấp dịch vụ viễn thông công ích là một chủ trương có tính quốc tế hóa. Việc vận dụng và phát triển xã hội hóa là một động thái quan trọng để nhanh chóng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Từ các nghiên cứu của luận án liên quan đến cung cấp dịch vụ công, tác giả rút ra các kết luận gắn với mục tiêu hiệu quả trong xã hội hóa dịch vụ công.

Thứ nhất, tách bạch quan điểm đóng góp của nhà khai thác viễn thông là một nghĩa vụ với việc đấu thầu, huy động các thành phần tham gia cung ứng dịch vụ công.

Thứ hai, phổ biến việc đấu thầu cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Thứ ba, khuyến khích việc đấu thầu cung ứng vốn cho các dự án xã hội hóa thay vì việc đấu thầu qua hệ thống trái phiếu.

Thứ tư, tăng cường quyền lực Nhà nước thông qua việc luật hóa xác định quyền lực Nhà nước trong các chính sách xã hội hóa dịch vụ công nói chung và dự án xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích nói riêng.

5.1.4. Kết quả từ việc trả lời các câu hỏi nghiên cứu

Đi vào từng câu hỏi nghiên cứu, tác giả sẽ làm sáng tỏ các kết quả của luận án. Thông qua đó các nhiệm vụ đặt ra với luận án sẽ được lần lượt giải quyết.

Tổng hợp các câu hỏi được đặt ra trong nghiên cứu và câu trả lời từ kết quả của luận án được chi tiết trong bảng 5.1.

Bảng 5. 1: Tóm tắt giải pháp của luận án

TT	Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu	Trả lời câu hỏi nghiên cứu	
		Chương	Tóm tắt câu trả lời
I	Câu hỏi		
1	Câu hỏi 1	Chương 3, 4	Xã hội hóa dịch vụ VTCI là tăng trưởng GDP và Kinh tế - Xã hội vùng công ích.
2	Câu hỏi 2	Chương 1,4	Giải pháp tài chính là một trong giải pháp cơ bản trong xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích.
3	Câu hỏi 3	Chương 1	Luận điểm xã hội là một trường hợp đặc biệt của PPP (PSPP).
4	Câu hỏi 4	Chương 3, 4	Giải pháp tài chính công và tài chính tư là điều kiện cần và đủ trong xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích.
5	Câu hỏi 5	Chương 1,4	Giải pháp tài chính công là tiền đề quan trọng trong xã hội hóa DVVTCI.

6	Câu hỏi 6	Chương 3, 4	Giải pháp tài chính là giải pháp cơ bản khuyến khích nhà khai thác viễn thông cạnh tranh và tham gia đầu tư viễn thông công ích và các Ngân hàng tham gia cung ứng vốn.
7	Câu hỏi 7	Chương 4,5	Giải pháp về thuế, giải pháp về hỗ trợ, giải pháp mở rộng nguồn tài trợ là giải pháp cơ bản thực hiện xã hội hóa DVVTCI.
8	Câu hỏi 8	Chương 4,5	Xã hội hóa DVVTCI góp phần thúc đẩy nhà khai thác cạnh tranh trong cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích và các NHTM cạnh tranh lãi suất tài trợ cho viễn thông công ích, nhờ vậy các thị trường đầu vào và đầu ra cho viễn thông công ích hình thành. Mặt khác xã hội hóa DVVTCI góp phần hình thành thương mại điện tử tại vùng công ích.
II	Giả thuyết		
1	Giả thuyết 1	Chương 4	Vì nguồn lực tài chính phổ cập hình thành từ thu của nhà khai thác viễn thông. Do vậy giải pháp tài chính góp phần hiệu quả và thúc đẩy xã hội hóa dịch vụ VTCI.

2	Giả thuyết 2	Chương 4	Giải pháp tài chính công một mặt tăng GDP, mặt khác tăng khả năng cân đối ngân sách cho viễn thông công ích.
3	Giả thuyết 3	Chương 4	Giải pháp tài chính công chỉ có hiệu quả khi khuyến khích được khu vực tài chính tư tham gia chia sẻ rủi ro và lợi ích.
4	Giả thuyết 4	Chương 4	Giải pháp tài chính công cần thiết được xây dựng trên khuôn khổ tài chính tư vì nó thể hiện sự khắc phục khuyết tật thị trường viễn thông của Nhà nước. (Phù hợp với giải Nobel kinh tế 2003)
5	Giả thuyết 5	Chương 4	Hệ thống khung luật pháp hiện tại cần hướng vào thúc đẩy việc tham gia của các thành phần kinh tế và đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các nhà khai thác viễn thông và các định chế tài chính phi viễn thông.

5.2. TRIỂN KHAI KẾT QUẢ CỦA LUẬN ÁN

5.2.1. Ứng dụng các giải pháp tài chính tư

Việc ứng dụng các giải pháp tài chính tư sẽ đem lại tính thực thi cho các dự án công và khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp vào cung cấp dịch vụ viễn thông công ích nói riêng và dịch vụ công nói chung.

Cụ thể, với tính toán của luận án chúng ta có thể tìm thấy tiếng nói chung trong việc xác định tỷ lệ thu nộp của các nhà khai thác và mức hỗ trợ đối với các nhà khai thác trong cung cấp dịch vụ viễn thông công ích nói riêng và dịch vụ công nói chung.

Một khía cạnh khác, khi kết hợp hai chuẩn mực công và tư trong các dự án công, thì các giải pháp của Chính phủ đã có tính thị trường. Nhờ vậy các giải pháp của Chính phủ sẽ có tính hiệu quả và minh bạch.

5.2.2. Vận dụng kết quả nghiên cứu của Luận án vào thực hiện xã hội hóa

Hiện nay nhu cầu vốn cho việc phát triển giáo dục, y tế và đặc biệt là hạ tầng kinh tế của Việt Nam như Giao thông, Viễn thông, Điện lực.

Việc mở rộng nghiên cứu về giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ công ích sẽ góp phần huy động vốn trong nền kinh tế vào phát triển hạ tầng kinh tế của Việt Nam. Ngoài ra, giải pháp xã hội hóa còn góp phần tăng tính tự chủ của nguồn kinh tế Quốc gia, tạo lập đầu ra cho các ngành Ngân hàng, Thương mại, Viễn thông, Giao thông, Điện lực... và cuối cùng là gián tiếp thúc đẩy kinh tế phát triển.

Do vậy, phương án xã hội hóa cũng cần được xem xét trong xây dựng khuôn khổ chi tiêu trung hạn (Tài chính công) và khuôn khổ luật pháp để thúc đẩy kinh tế Việt Nam phát triển.

5.3. HẠN CHẾ CỦA LUẬN ÁN

Luận án vẫn còn giới hạn trong khuôn khổ lĩnh vực viễn thông công ích, đây là một trong những dịch vụ công cơ bản, quan trọng để Chính phủ phát triển các dịch vụ công. Do vậy, trong tương lai cần các nghiên cứu về

các dịch vụ công trong quan điểm lồng ghép với dịch vụ viễn thông công ích sẽ góp phần hơn nữa trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.

Thứ hai, về mặt luật pháp các nhân tố liên quan đến xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích vẫn còn dừng ở mặt chủ trương. Do vậy, các nghiên cứu tiếp cận từ góc độ tài chính nói riêng và hạ tầng kinh tế nói chung vẫn còn một vài hạn chế trong việc tác động đến hạ tầng là nền tảng pháp luật liên quan đến xã hội hóa dịch vụ công. Như vậy, việc nghiên cứu tiếp theo một cách đồng bộ về các hệ thống luật pháp liên quan đến xã hội hóa dịch vụ công nói chung sẽ là một luận cứ quan trọng trong xây dựng các giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ công.

5.4. HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Từ những phân tích về hạn chế của luận án, tác giả xin đề xuất hai nhóm đề tài nghiên cứu tiếp theo.

Thứ nhất, nhóm đề tài về: ***“Khuôn khổ pháp lý để nâng cao tính thực thi của các giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ công”*** và ***“Khuôn khổ pháp lý liên quan đến việc phát triển thị trường dịch vụ công”***.

Thứ hai, nhóm đề tài liên quan đến việc lồng ghép với dịch vụ Viễn thông công ích: ***“Phát triển bền vững các dịch vụ công trên cơ sở dịch vụ viễn thông công ích”*** và ***“Giải pháp tài chính công trên cơ sở giải pháp tài chính tư trong cung cấp dịch vụ công”***.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Bùi Xuân Chung (2009), “Thù lao ban điều hành và sự phát triển của Tập đoàn kinh tế”, Tạp chí *Công nghệ thông tin và Truyền thông*, (5), tr.48-51.
2. Bùi Xuân Chung (2009), “Ý kiến về rủi ro trong thực thi xã hội hóa và quan hệ công tư thuộc lĩnh vực viễn thông công ích”, Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, (4), tr.51-54.
3. Bùi Xuân Chung (2009), “Kích cầu và dịch vụ viễn thông công ích”, Tạp chí *Công nghệ thông tin và Truyền thông*, (4), tr.56-58.
4. Bùi Xuân Chung (2008), “Xã hội hóa và quan hệ công tư trong phát triển dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam”, Tạp chí *Công nghệ thông tin và Truyền thông*, (6), tr.37-40.
5. Bùi Xuân Chung (2008), “Giải pháp tài chính thực hiện xã hội hóa dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam”, Tạp chí *Công nghệ thông tin và Truyền thông*, (1), tr.51-56.
6. Bùi Xuân Chung (2006), “Chiến lược cờ "Go" và năng lực cạnh tranh của tập đoàn VNPT”, Tạp chí *Phục vụ Lãnh đạo và cán bộ nghiên cứu của VNPT*, (3), tr. 62-66.
7. Bùi Xuân Chung (2006), “Vai trò của quỹ đầu tư đối với Tập đoàn Bru chính viễn thông Việt Nam”, Tạp chí *Phục vụ Lãnh đạo và cán bộ nghiên cứu của VNPT*, (2), tr.19-23.
8. Bùi Xuân Chung (2005), “Mô hình Tập đoàn Bru chính Viễn thông - Bàn về vai trò của quỹ đầu tư đối với Tập đoàn”, Tạp chí *Chứng khoán*, (10), tr.34-36.

TÀI LIỆU THAM KHẢO**Tiếng Việt.**

1. ADB (2005), *Kỷ yếu hợp tác công tư*, trang 58, Hà Nội.
2. Bộ Bưu chính, Viễn thông (2006), *Thông tư số 05/2006/TT-BBCVT ngày 06 tháng 11 năm 2006 hướng dẫn cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích đến 2010*, Hà Nội.
3. Bộ Bưu chính, Viễn thông (2006), *Quyết định 43/2006/QĐ-BBCVT ngày 02 tháng 11 năm 2006*, Hà Nội.
4. Bộ Tài chính (2006), *Thông tư số 67/2006/TT-BTC ngày 18 tháng 7 năm 2006 hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Dịch vụ VTCI Việt Nam*, Hà Nội.
5. Bộ Tài chính (2005), *Thông tư số 110/2005/TT-BTC ngày 08 tháng 12 năm 2005 hướng dẫn chế độ hạch toán các khoản đóng góp cho Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam*, Hà Nội.
6. Chính Phủ nước CHXHCN Việt Nam (2005), *Nghị định số 31/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2005 về sản xuất và cung ứng dịch vụ công ích*, Hà Nội.
7. Chính Phủ nước CHXHCN Việt Nam (2004), *Nghị định số 160/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2004 hướng dẫn Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông*, Hà Nội.
8. Chính Phủ nước CHXHCN Việt Nam (2006), *Quyết định 256/2006/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2006 ban hành quy chế đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch thực hiện sản xuất cung ứng sản phẩm, dịch vụ công*, Hà Nội.
9. Chính Phủ nước CHXHCN Việt Nam (2006), *Quyết định số 74/2006/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2006 phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích đến 2010*, Hà Nội.
10. Chính Phủ nước CHXHCN Việt Nam (2004), *Quyết định số*

191/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2004 về việc thành lập quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam, Hà Nội.

11. Fulbright – Chương trình giảng dạy kinh tế Fullbright (2005), *Sách hướng dẫn thẩm định dự án*, Thành Phố Hồ Chí Minh.
12. ITU (2000), *Sổ tay điều hành Viễn thông*, Nhà xuất bản Bưu điện, Hà Nội.
13. Lê Chi Mai (2007), *Tài liệu Giảng dạy chuyên viên cao cấp của Việt Nam, Chuyên đề: Xã hội hóa và tư nhân hóa, đổi mới cung cấp dịch vụ công*, Hà Nội.
14. Nhóm phóng viên giáo dục (2008), “Ý kiến của Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân về tăng tốc "con tàu" xã hội hóa”, *Báo Thanh Niên*, (11), Hà Nội.
15. Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XI (2005), *Luật Doanh nghiệp*, Hà Nội.
16. Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XI (2005), *Luật Đấu thầu*, Hà Nội.
17. Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XI (2005), *Luật Đầu tư*, Hà Nội.
18. Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XI (2004), *Luật Xây dựng*, Hà Nội.
19. Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam khóa X (2002), *Pháp Lệnh Bưu chính Viễn thông*, Hà Nội.
20. Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam (2004), *Đề án phát triển và thành lập Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam*, Hà Nội.
21. Chu Văn Thành (2007), *Dịch vụ công - Đổi mới quản lý và cung ứng ở Việt Nam hiện nay*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
22. Chu Văn Thành (2004), *Dịch vụ Công và xã hội hóa dịch vụ công - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

23. Tổng cục thống kê (2007), *Niên giám thống kê 2007*, Hà Nội.

Tiếng Anh.

24. Antonio Estache (2007), *PPPs in transport*, Washington DC.

25. Canada government (1999), *Public Private Partnership A Guide for Local Government*, Canada.

26. John son,G, Scholes,K (1999), *Exploring Corporate Strategy,5th Ed. Prentice Hall Europe.*

27. Havard Business School (1997), *Project management manual*, Boston.

28. Meredith,G.G.(1986), *Financial Management of the Small Enterprise*, McGraw - Hill, Sydney, New South Wales.

29. Mona Hammami (2006)- *Diterminants of PPPs in infrastructure*, IMF, Washington DC.

30. Pedro Belli; Jock R. Anderson; Howard N. Barnum; John A. Dixon; Jee-Peng Tan (2001), *Economic Analysis of Investment Operations Analytical Tools and Practical Applications*, Washington DC.

31. Ron Kopicky & Louis.S.Thomson (1995), *Best methods of railway restructering and privitation*, Washington DC.

32. United kingdom (2006), *Public private partnerships - The government's approach*, London.

33. World Bank (2005), *Assesing and reforming Public Financial Management - A new approach*, Washington DC.

34. World Bank (2005), *Fiancing information and communication infrastructure needs in the developing World - Public and private role*, Washington DC.

35. World Bank (2004), *Telecommunications challengers in developing countries*, Washington DC.

36. http://en.wikipedia.org/wiki/Public-private_partnership .

37. http://www.mic.gov.vn/solieuthongke_vienthong/8/index.mic

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Chương trình cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích đến

2010 – Quyết định số 74/2006/QĐ-TTg

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 74/2006/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích
đến năm 2010**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Bru chính, Viễn thông ngày 25 tháng 5 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 160/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bru chính, Viễn thông về Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 31/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Quyết định số 191/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Bru chính, Viễn thông,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích đến năm 2010 với các nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng thể

Đẩy nhanh việc phổ cập các dịch vụ Viễn thông và Internet đến mọi người dân trên cả nước, trong đó tập trung phát triển phổ cập dịch vụ cho các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nhằm rút ngắn khoảng cách về sử dụng dịch vụ Viễn thông và Internet giữa các vùng, miền, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng.

2. Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2010, bảo đảm:

- Mật độ điện thoại tại các vùng được cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích đạt trên 5 máy/100 dân;
- 100% số xã trên toàn quốc có điểm truy nhập dịch vụ điện thoại công cộng;
- 70% số xã trên toàn quốc có điểm truy nhập dịch vụ Internet công cộng;
- Mọi người dân được truy nhập miễn phí khi sử dụng các dịch vụ Viễn thông bắt buộc.

II. NHIỆM VỤ

1. Hỗ trợ các doanh nghiệp Viễn thông phát triển cơ sở hạ tầng Viễn thông và các điểm truy nhập dịch vụ Viễn thông công cộng

a) Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng mạng lưới Viễn thông và Internet trong các vùng được cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích.

b) Đầu tư phát triển các điểm truy nhập Viễn thông và Internet công cộng trên toàn quốc nhằm đạt mục tiêu cụ thể nêu trên.

2. Hỗ trợ các doanh nghiệp Viễn thông chi phí duy trì cung ứng dịch vụ Viễn thông công ích

a) Hỗ trợ các doanh nghiệp Viễn thông chi phí duy trì cung ứng các dịch vụ Viễn thông công ích trong vùng được cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích, nhằm:

- Bảo đảm cho doanh nghiệp khả năng duy trì thường xuyên cung ứng dịch vụ Viễn thông phổ cập, dịch vụ Viễn thông bắt buộc theo chính sách dịch vụ Viễn thông công ích của Nhà nước;

- Phát triển thuê bao cá nhân, hộ gia đình sinh sống tại vùng được cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích và các đối tượng đặc biệt khác theo quy định của Nhà nước; tạo điều kiện tăng cường khả năng truy nhập, sử dụng dịch vụ cho người dân.

b) Hỗ trợ việc bảo đảm cung cấp các dịch vụ Viễn thông bắt buộc trên phạm vi toàn quốc.

3. Hỗ trợ các nhiệm vụ công ích khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

III. DANH MỤC DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Dịch vụ Viễn thông công ích bao gồm các dịch vụ Viễn thông phổ cập và các dịch vụ Viễn thông bắt buộc.

1. Dịch vụ Viễn thông phổ cập

a) Dịch vụ điện thoại tiêu chuẩn (có phạm vi liên lạc, giá cước, chất lượng ... theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông).

b) Dịch vụ truy nhập Internet tiêu chuẩn (có phạm vi liên lạc, phương thức liên lạc, giá cước, chất lượng ... theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông).

2. Dịch vụ Viễn thông bắt buộc

a) Dịch vụ liên lạc khẩn cấp: cấp cứu y tế, an ninh - trật tự xã hội, cứu hoả.

b) Dịch vụ Viễn thông phục vụ tìm kiếm, cứu nạn, phòng, chống thiên tai theo quy định của cấp có thẩm quyền.

c) Dịch vụ trợ giúp tra cứu số máy điện thoại cố định.

d) Các dịch vụ Viễn thông phục vụ các hoạt động khẩn cấp của Nhà nước theo quy định của cấp có thẩm quyền.

IV. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG

1. Phạm vi

Chương trình cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích đến năm 2010 thực hiện việc cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích trong các phạm vi sau:

a) Vùng cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích.

Vùng cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích đến năm 2010 được xác định theo đơn vị hành chính cấp huyện hoặc cấp xã theo địa giới hành chính theo tiêu chí:

- Huyện được cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích là huyện có mật độ điện thoại cố định tại thời điểm xác định thấp hơn 2,5 máy/100 dân.

- Xã được cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích là các xã:

+ Nằm trong huyện được cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích;

+ Xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, nằm ngoài huyện được cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích.

b) Đối với các xã ngoài vùng cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích chưa có điểm truy nhập điện thoại và Internet công cộng, Chương trình sẽ hỗ trợ đầu tư phát triển các điểm truy nhập công cộng để phổ cập các dịch vụ này trên toàn quốc.

c) Các dịch vụ Viễn thông bắt buộc được hỗ trợ cung cấp trên toàn quốc.

2. Đối tượng được cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích

Đối tượng được cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định số 191/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam.

V. TÀI CHÍNH

1. Kinh phí thực hiện Chương trình ước tính khoảng 5.200 tỷ đồng, bao gồm các nguồn:

a) Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam: 5.100 tỷ đồng.

b) Các nguồn vốn khác của các Bộ, ngành, địa phương: 100 tỷ đồng.

2. Nội dung hỗ trợ tài chính thực hiện Chương trình:

a) Đối với các khoản hỗ trợ từ Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Quyết định số 191/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam.

b) Đối với các khoản chi từ các Bộ, ngành, địa phương thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

VI. GIẢI PHÁP VÀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ

1. Xác định và công bố vùng được cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích; xác định trình tự ưu tiên cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích theo từng vùng, miền; ưu tiên phát triển các điểm truy nhập dịch vụ Viễn thông công cộng để mọi người dân có điều kiện sử dụng dịch vụ Viễn thông công ích.

2. Quản lý kế hoạch, dự án cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích

a) Chương trình cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích được triển khai thực hiện thông qua kế hoạch cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích hàng năm của Nhà nước.

b) Các kế hoạch, dự án cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích được thực hiện theo quy định của Nhà nước về đấu thầu, đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích của Nhà nước và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Quản lý đầu tư và tài chính của Chương trình

Việc quản lý đầu tư, tài chính của Chương trình sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng; về quản lý tài chính cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích. Nhà nước quy định cụ thể phương thức hỗ trợ, mức hỗ trợ; cơ chế cấp phát, thanh toán cho việc thực hiện cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích do Nhà nước giao kế hoạch, đặt hàng; phương thức cấp phát, thanh toán đối với các dự án đấu thầu cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích.

4. Quản lý chất lượng và giá cước dịch vụ Viễn thông công ích

Nhà nước quy định tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ và giá cước dịch vụ Viễn thông công ích. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích được lựa chọn công nghệ - kỹ thuật cung ứng các dịch vụ, nhưng phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng dịch vụ và chấp hành giá cước dịch vụ Viễn thông công ích do Nhà nước quy định.

5. Kết hợp, lồng ghép Chương trình cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích với các chương trình mục tiêu khác của Nhà nước. Cơ quan quản lý, điều hành Chương trình có trách nhiệm phối hợp với các Bộ, ngành, địa

phương về các nội dung liên quan đến các chương trình để kết hợp, nâng cao hiệu quả thực hiện mục tiêu cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích.

6. Thực hiện chế độ báo cáo và giám sát, kiểm tra và đánh giá thực hiện Chương trình

Nhà nước quy định chế độ báo cáo; thực hiện giám sát, kiểm tra tình hình cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích và việc huy động, sử dụng các nguồn lực của Nhà nước đầu tư cho Chương trình.

Hàng năm, Cơ quan quản lý, điều hành Chương trình có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện Chương trình.

7. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân cùng tham gia xây dựng và cung cấp các điểm truy nhập dịch vụ điện thoại và Internet công cộng. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích có trách nhiệm xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới đến các điểm truy nhập công cộng.

8. Tăng cường tuyên truyền chính sách về dịch vụ Viễn thông công ích của Nhà nước; đảm bảo sự công bằng, minh bạch các hoạt động về cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích thông qua việc cung cấp thông tin về các chương trình, kế hoạch cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích hàng năm của Nhà nước đến các doanh nghiệp Viễn thông; công bố doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích để nhân dân biết, thực hiện và tham gia giám sát thực hiện Chương trình.

Điều 2. Tổ chức thực hiện Chương trình

1. Bộ Bưu chính, Viễn thông là cơ quan quản lý, điều hành Chương trình, có nhiệm vụ:

a) Xác định và công bố danh mục vùng được cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích, đối tượng được cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích phù hợp với từng thời kỳ.

b) Tổ chức xây dựng, phê duyệt và quản lý, chỉ đạo thực hiện kế hoạch cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích hàng năm; quy định quy mô các điểm truy nhập dịch vụ Viễn thông công cộng và phối hợp với các Bộ,

ngành, địa phương liên quan hướng dẫn thiết lập, quản lý các điểm truy nhập này.

c) Quy định tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ Viễn thông công ích và giá cước dịch vụ Viễn thông công ích theo thẩm quyền.

d) Quy định phương thức hỗ trợ, phê duyệt các mức hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ cụ thể của Chương trình theo quy định của pháp luật.

đ) Chỉ đạo Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam trong việc thực hiện các hoạt động tài trợ thực hiện Chương trình.

e) Quy định chế độ báo cáo các hoạt động của Chương trình và phối hợp với các Bộ, ngành liên quan kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

g) Cung cấp thông tin về chính sách; chương trình, kế hoạch, dự án cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích theo quy định của pháp luật.

h) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện Chương trình này.

2. Bộ Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Bru chính, Viễn thông hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính thực hiện Chương trình; giám sát, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý tài chính trong việc thực hiện Chương trình;

- Hướng dẫn thực hiện miễn thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ Viễn thông công ích theo quy định của pháp luật;

- Phối hợp với Bộ Bru chính, Viễn thông trong việc quy định giá cước các dịch vụ Viễn thông công ích.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Bộ Bru chính, Viễn thông trong việc hướng dẫn xây dựng và quản lý thực hiện các kế hoạch cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích hàng năm; tổng hợp báo cáo tình hình cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích vào các báo cáo có liên quan của Chính phủ về thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội hàng năm, 5 năm.

4. Các Bộ, ngành liên quan

- Có trách nhiệm phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông và các doanh nghiệp Viễn thông trong việc hướng dẫn, hỗ trợ thiết lập, duy trì hoạt động của các điểm truy nhập dịch vụ Viễn thông công cộng ở các đơn vị thuộc Bộ, ngành quản lý theo kế hoạch cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích hàng năm của Bộ Bưu chính, Viễn thông;

- Có kế hoạch xây dựng các nội dung thông tin trên Internet nhằm phổ biến, tuyên truyền pháp luật, kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ thuộc phạm vi Bộ, ngành quản lý; ưu tiên bố trí kinh phí của Bộ, ngành mình được Nhà nước giao để thực hiện các hoạt động này.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Phối hợp, đề xuất với Bộ Bưu chính, Viễn thông trong việc xây dựng kế hoạch cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích tại địa phương;

- Quản lý, thực hiện các nội dung cụ thể của Chương trình theo hướng dẫn của Bộ Bưu chính, Viễn thông; kiểm tra, xử lý vi phạm về cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích tại địa phương.

- Bố trí kinh phí hỗ trợ thực hiện Chương trình thuộc trách nhiệm và thẩm quyền của địa phương.

6. Các doanh nghiệp Viễn thông

- Được tham gia bình đẳng việc tiếp cận thông tin và dự thầu thực hiện các kế hoạch, dự án cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích của Nhà nước; thực hiện các kế hoạch, dự án cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích theo đặt hàng của Bộ Bưu chính, Viễn thông;

- Chấp hành các quy định của Nhà nước về cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích;

- Có trách nhiệm sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả vốn do Nhà nước tài trợ trong việc thực hiện các kế hoạch, dự án cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Phan Văn Khải

Phụ lục 2: Kết quả thống kê dự báo trong luận án

PHỤ LỤC 2A - DỰ BÁO THUÊ BAO MŨ 3

Regression

Notes

Output Created		19-MAY-2008 22:08:15
Comments		
Input	Data	D:\thong ke\So lieu luan an\Du bao VT mu 3.sav
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
Missing Value Handling	N of Rows in Working Data File	13
	Definition of Missing	User-defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	Statistics are based on cases with no missing values for any variable used.
Syntax		<pre>REGRESSION /DESCRIPTIVES MEAN STDDEV CORR SIG N /MISSING LISTWISE /STATISTICS COEFF OUTS CI BCOV R ANOVA COLLIN TOL CHANGE ZPP /CRITERIA=PIN(.05) POUT(.10) /NOORIGIN /DEPENDENT number_Tele /METHOD=ENTER GDPper_mu1 GDPper_mu2 GDPper_mu3 /RESIDUALS DURBIN /CASEWISE PLOT(ZRESID) OUTLIERS(3) /SAVE PRED RESID .</pre>
Resources	Elapsed Time	0:00:00,09
	Memory Required	1988 bytes
	Additional Memory Required for Residual Plots	0 bytes
Variables Created or Modified	PRE_1	Unstandardized Predicted Value
	RES_1	Unstandardized Residual

Descriptive Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
number_Tele	9921598,69	13426872,298	13
GDPper_mu1	6921399,9189	3145325,8318 2	13
GDPper_mu2	57037845688408,8000	517305839277 04,20000	13
GDPper_mu3	542603848013520000000,0000	714298597099 945000000,00 000	13

Correlations

		number_Tele	GDPper_mu1	GDPper_mu 2	GDPper_mu3
Pearson Correlation	number_Tele	1,000	,929	,978	,997
	GDPper_mu1	,929	1,000	,984	,949
	GDPper_mu2	,978	,984	1,000	,989
	GDPper_mu3	,997	,949	,989	1,000
Sig. (1-tailed)	number_Tele	.	,000	,000	,000
	GDPper_mu1	,000	.	,000	,000
	GDPper_mu2	,000	,000	.	,000
	GDPper_mu3	,000	,000	,000	.
N	number_Tele	13	13	13	13
	GDPper_mu1	13	13	13	13
	GDPper_mu2	13	13	13	13
	GDPper_mu3	13	13	13	13

Variables Entered/Removed(b)

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	GDPper_mu3, GDPper_mu1, GDPper_mu2(a)	.	Enter

a All requested variables entered.

b Dependent Variable: number_Tele

Model Summary(b)

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	1,000(a)	1,000	,999	335889,265	1,000	6388,716	3	9	,000	,820

a Predictors: (Constant), GDPper_mu3, GDPper_mu1, GDPper_mu2

b Dependent Variable: number_Tele

ANOVA(b)

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	2162355402144377,000	3	720785134048125,000	6388,716	,000(a)
	Residual	1015394387027,303	9	112821598558,590		
	Total	2163370796531404,000	12			

a Predictors: (Constant), GDPper_mu3, GDPper_mu1, GDPper_mu2

b Dependent Variable: number_Tele

Coefficients(a)

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	95% Confidence Interval for B		Correlations			Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Lower Bound	Upper Bound	Zero-order	Partial	Part	Tolerance	VIF
1	(Constant)	-7440138,094	1639853,509		-4,537	,001	-11149744,456	-3730531,732					
	GDPper_mu1	4,009	,711	,939	5,635	,000	2,400	5,619	,929	,883	,041	,002	532,628
	GDPper_mu2	-6,32E-007	,000	-2,433	-6,711	,000	,000	,000	,978	-,913	,048	,000	2521,077
	GDPper_mu3	4,73E-014	,000	2,514	12,358	,000	,000	,000	,997	,972	,089	,001	793,324

a Dependent Variable: number_Tele

Coefficient Correlations(a)

Model			GDPper_mu3	GDPper_mu1	GDPper_mu2
1	Correlations	GDPper_mu3	1,000	,970	-,994
		GDPper_mu1	,970	1,000	-,991
		GDPper_mu2	-,994	-,991	1,000
	Covariances	GDPper_mu3	1,46E-029	2,64E-015	-3,58E-022
		GDPper_mu1	2,64E-015	,506	-6,63E-008
		GDPper_mu2	-3,58E-022	-6,63E-008	8,86E-015

a Dependent Variable: number_Tele

Collinearity Diagnostics(a)

Model	Dimension	Eigenvalue	Condition Index	Variance Proportions			
				(Constant)	GDPper_mu1	GDPper_mu2	GDPper_mu3
1	1	3,551	1,000	,00	,00	,00	,00
	2	,437	2,850	,00	,00	,00	,00
	3	,012	17,538	,06	,01	,00	,02
	4	9,36E-005	194,726	,94	,99	1,00	,98

a Dependent Variable: number_Tele

Residuals Statistics(a)

	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation	N
Predicted Value	436036,75	46830208,00	9921598,69	13423720,926	13
Residual	-478516,469	455467,156	,000	290888,637	13
Std. Predicted Value	-,707	2,750	,000	1,000	13
Std. Residual	-1,425	1,356	,000	,866	13

a Dependent Variable: number_Tele

PHỤ LỤC 2B: HỒI QUY ĐẦU TƯ VIỄN THÔNG MŨ 3

Regression

Notes

Output Created		19-MAY-2008 21:52:02
Comments		
Input	Data	D:\thong ke\So lieu luan an\Dau tu VT.sav
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	13
Missing Value Handling	Definition of Missing	User-defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	Statistics are based on cases with no missing values for any variable used.
Syntax		<pre> REGRESSION /DESCRIPTIVES MEAN STDDEV CORR SIG N /MISSING LISTWISE /STATISTICS COEFF OUTS CI BCOV R ANOVA COLLIN TOL CHANGE ZPP /CRITERIA=PIN(.05) POUT(.10) /NOORIGIN /DEPENDENT GDPrealBilions /METHOD=ENTER 1 2 3 /SCATTERPLOT=(GDPrealBilions ,*ZPRED) /RESIDUALS DURBIN /CASEWISE PLOT(ZRESID) OUTLIERS(3) /SAVE PRED RESID . </pre>
Resources	Elapsed Time	0:00:00,59
	Memory Required	1988 bytes
	Additional Memory Required for Residual Plots	224 bytes
Variables Created or Modified	PRE_1	Unstandardized Predicted Value
	RES_1	Unstandardized Residual

Descriptive Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
GDPreal (Billions)	556534461,54	282024479,721	13
l	5679904,6154	4437822,86158	13
l2	50440644209769,2000	75681282989894,50000	13
l3	585611345293106000000,0000	1217204628099645000000,00000	13

Correlations

		GDPreal (Billions)	l	l2	l3
Pearson Correlation	GDPreal (Billions)	1,000	,989	,920	,837
	l	,989	1,000	,965	,904
	l2	,920	,965	1,000	,983
	l3	,837	,904	,983	1,000
Sig. (1-tailed)	GDPreal (Billions)	.	,000	,000	,000
	l	,000	.	,000	,000
	l2	,000	,000	.	,000
	l3	,000	,000	,000	.
N	GDPreal (Billions)	13	13	13	13
	l	13	13	13	13
	l2	13	13	13	13
	l3	13	13	13	13

Variables Entered/Removed(b)

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	I3, I, I2(a)	.	Enter

a All requested variables entered.

b Dependent Variable: GDPreal (Billions)

Model Summary(b)

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	,998(a)	,996	,994	21379952,520	,996	693,017	3	9	,000	1,778

a Predictors: (Constant), I3, I, I2

b Dependent Variable: GDPreal (Billions)

ANOVA(b)

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	950339764613360000,000	3	316779921537786700,000	693,017	,000(a)
	Residual	4113921327870554,000	9	457102369763394,000		
	Total	954453685941230000,000	12			

a Predictors: (Constant), I3, I, I2

b Dependent Variable: GDPreal (Billions)

Coefficients(a)

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	95% Confidence Interval for B		Correlations			Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Lower Bound	Upper Bound	Zero-order	Partial	Part	Tolerance	VIF
1	(Constant)	131346544,784	29922533,973		4,390	,002	63657070,227	199036019,341					
	I	86,219	16,052	1,357	5,371	,000	49,907	122,531	,989	,873	,118	,008	133,218
	I2	-8,06E-007	,000	-,216	-,364	,725	,000	,000	,920	-,120	-,008	,001	738,839
	I3	-4,08E-014	,000	-,176	-,482	,641	,000	,000	,837	-,159	-,011	,004	278,180

a Dependent Variable: GDPreal (Billions)

Coefficient Correlations(a)

Model			I3	I	I2
1	Correlations	I3	1,000	,944	-,990
		I	,944	1,000	-,979
		I2	-,990	-,979	1,000
	Covariances	I3	7,15E-027	1,28E-012	-1,86E-019
		I	1,28E-012	257,666	-3,48E-005
		I2	-1,86E-019	-3,48E-005	4,91E-012

a Dependent Variable: GDPreal (Billions)

Collinearity Diagnostics(a)

Model	Dimension	Eigenvalue	Condition Index	Variance Proportions			
				(Constant)	I	I2	I3
1	1	3,314	1,000	,00	,00	,00	,00
	2	,644	2,268	,04	,00	,00	,00
	3	,041	8,989	,15	,03	,00	,02
	4	,001	77,474	,80	,97	1,00	,98

a Dependent Variable: GDPreal (Bilions)

Residuals Statistics(a)

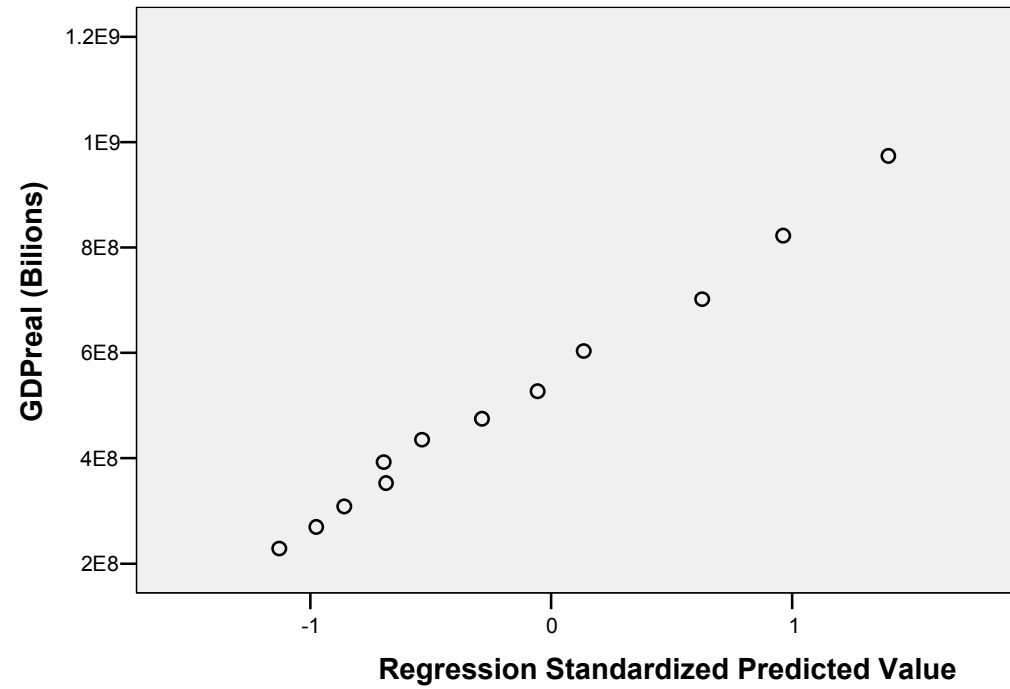
	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation	N
Predicted Value	238807248,00	1147411968,00	556534461,54	281416027,235	13
Residual	-30986296,000	31872196,000	,000	18515582,014	13
Std. Predicted Value	-1,129	2,100	,000	1,000	13
Std. Residual	-1,449	1,491	,000	,866	13

a Dependent Variable: GDPreal (Bilions)

Charts

Scatterplot

Dependent Variable: GDPreal (Billions)



PHỤ LỤC 2C: HÀM HỒI QUY SUẤT ĐẦU TƯ VIÊN THÔNG.

Regression

Notes

Output Created			19-MAY-2008 22:49:12
Comments			
Input	Filter	<none>	
	Weight	<none>	
	Split File	<none>	
	N of Rows in Working Data File		15
Missing Value Handling	Definition of Missing	User-defined missing values are treated as missing.	
	Cases Used	Statistics are based on cases with no missing values for any variable used.	
Syntax		REGRESSION /DESCRIPTIVES MEAN STDDEV CORR SIG N /MISSING LISTWISE /STATISTICS COEFF OUTS CI BCOV R ANOVA COLLIN TOL CHANGE ZPP /CRITERIA=PIN(.05) POUT(.10) /NOORIGIN /DEPENDENT number_Tele /METHOD=ENTER Tele_InvestBillions /RESIDUALS DURBIN /CASEWISE PLOT(ZRESID) OUTLIERS(3) /SAVE PRED RESID .	
Resources	Elapsed Time	0:00:00,14	
	Memory Required	1372 bytes	
	Additional Memory Required for Residual Plots	0 bytes	
Variables Created or Modified	PRE_1	Unstandardized Predicted Value	
	RES_1	Unstandardized Residual	

Descriptive Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
number_Tele	9921598,69	13426872,298	13
Tele_Invest (Bilions)	5679904,62	4437822,862	13

Correlations

		number_Tele	Tele_Invest (Bilions)
Pearson Correlation	number_Tele	1,000	,970
	Tele_Invest (Bilions)	,970	1,000
Sig. (1-tailed)	number_Tele	.	,000
	Tele_Invest (Bilions)	,000	.
N	number_Tele	13	13
	Tele_Invest (Bilions)	13	13

Variables Entered/Removed(b)

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	Tele_Invest (Bilions)(a)	.	Enter

a All requested variables entered.

b Dependent Variable: number_Tele

Model Summary(b)

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	,970(a)	,940	,935	3434028,132	,940	172,452	1	11	,000	,546

a Predictors: (Constant), Tele_Invest (Billions)

b Dependent Variable: number_Tele

ANOVA(b)

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	2033652755209855,000	1	2033652755209855,000	172,452	,000(a)
	Residual	129718041321549,500	11	11792549211049,950		
	Total	2163370796531404,000	12			

a Predictors: (Constant), Tele_Invest (Billions)

b Dependent Variable: number_Tele

Coefficients(a)

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	95% Confidence Interval for B		Correlations			Collinearity Statistics		
		B	Std. Error	Beta			Lower Bound	Upper Bound	Zero-order	Partial	Part	Tolerance	VIF	
1	(Constant)	-6740083,872	1586476,249		-4,248	,001	-10231894,553	-3248273,190						
	Tele_Invest (Billions)	2,933	,223	,970	13,132	,000	2,442	3,425	,970	,970	,970	1,000	1,000	

a Dependent Variable: number_Tele

Coefficient Correlations(a)

Model			Tele_Invest (Billions)
1	Correlations	Tele_Invest (Billions)	1,000
	Covariances	Tele_Invest (Billions)	,050

a Dependent Variable: number_Tele

Collinearity Diagnostics(a)

Model	Dimension	Eigenvalue	Condition Index	Variance Proportions	
				(Constant)	Tele_Invest (Billions)
1	1	1,800	1,000	,10	,10
	2	,200	2,998	,90	,90

a Dependent Variable: number_Tele

Residuals Statistics(a)

	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation	N
Predicted Value	-3037432,00	41221640,00	9921598,69	13018105,198	13
Residual	-5730236,500	5718361,000	,000	3287831,622	13
Std. Predicted Value	-,995	2,404	,000	1,000	13
Std. Residual	-1,669	1,665	,000	,957	13

a Dependent Variable: number_Tele

PHỤ LỤC 2D: HỒI QUY TƯƠNG QUAN ĐẦU TƯ VIÊN THÔNG MŨ 1.

Regression

Notes

Output Created		21-JUN-2008 22:39:45
Comments		
Input	Data	H:\Chung\Luan an chung TS\Phat trien 2008\update\Conten 2008\chinh\chung\thong ke\thong ke trong luan an\So lieu luan an\Dau tu VT.sav
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	15
Missing Value Handling	Definition of Missing	User-defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	Statistics are based on cases with no missing values for any variable used.
Syntax		<pre> REGRESSION /DESCRIPTIVES MEAN STDDEV CORR SIG N /MISSING LISTWISE /STATISTICS COEFF OUTS CI BCOV R ANOVA COLLIN TOL CHANGE ZPP /CRITERIA=PIN(.05) POUT(.10) /NOORIGIN /DEPENDENT GDPrealBilions /METHOD=ENTER Tele_InvestBilions /RESIDUALS DURBIN /CASEWISE PLOT(ZRESID) OUTLIERS(3) . </pre>
Resources	Elapsed Time	0:00:00,20
	Memory Required	1372 bytes
	Additional Memory Required for Residual Plots	0 bytes

Descriptive Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
GDPreal (Billions)	556534461,54	282024479,72 1	13
Tele_Invest (Billions)	5679904,62	4437822,862	13

Correlations

		GDPreal (Billions)	Tele_Invest (Billions)
Pearson Correlation	GDPreal (Billions)	1,000	,989
	Tele_Invest (Billions)	,989	1,000
Sig. (1-tailed)	GDPreal (Billions)	.	,000
	Tele_Invest (Billions)	,000	.
N	GDPreal (Billions)	13	13
	Tele_Invest (Billions)	13	13

Variables Entered/Removed(b)

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	Tele_Invest (Billions)(a)	.	Enter

a All requested variables entered.

b Dependent Variable: GDPreal (Billions)

Model Summary(b)

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	,989(a)	,978	,976	43411458,179	,978	495,461	1	11	,000	1,182

a Predictors: (Constant), Tele_Invest (Billions)

b Dependent Variable: GDPreal (Billions)

ANOVA(b)

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	933723584227743000,000	1	933723584227743000,000	495,461	,000(a)
	Residual	20730101713487880,000	11	1884554701226171,000		
	Total	954453685941230000,000	12			

a Predictors: (Constant), Tele_Invest (Billions)

b Dependent Variable: GDPreal (Billions)

Coefficients(a)

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	95% Confidence Interval for B		Correlations			Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Lower Bound	Upper Bound	Zero-order	Partial	Part	Tolerance	VIF
1	(Constant)	199516866,116	20055527,999		9,948	,000	155374946,613	243658785,620					
	Tele_Invest (Billions)	62,856	2,824	,989	22,259	,000	56,641	69,072	,989	,989	,989	1,000	1,000

a Dependent Variable: GDPreal (Billions)

Coefficient Correlations(a)

Model			Tele_Invest (Bilions)
1	Correlations	Tele_Invest (Bilions)	1,000
	Covariances	Tele_Invest (Bilions)	7,974

a Dependent Variable: GDPreal (Bilions)

Collinearity Diagnostics(a)

Model	Dimension	Eigenvalue	Condition Index	Variance Proportions	
				(Constant)	Tele_Invest (Bilions)
1	1	1,800	1,000	,10	,10
	2	,200	2,998	,90	,90

a Dependent Variable: GDPreal (Bilions)

Residuals Statistics(a)

	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation	N
Predicted Value	278855296,00	1227214976,00	556534461,54	278944974,297	13
Residual	-83772928,000	55914640,000	,000	41563306,848	13
Std. Predicted Value	-,995	2,404	,000	1,000	13
Std. Residual	-1,930	1,288	,000	,957	13

a Dependent Variable: GDPreal (Bilions)

PHỤ LỤC 2E: CÁC KHÁI NIỆM VÀ CHỈ SỐ THỐNG KÊ CƠ BẢN

I. VAI TRÒ CỦA DỰ BÁO

1. Dự báo tạo ra lợi thế cạnh tranh (ở thế chủ động, không bị động)
(Ví dụ: Tổ chức trong hiệp hội Nhựa, Dệt may, THỦY SẢN...)
2. Công tác dự báo là một bộ phận không thể thiếu trong hoạt động của các tổ chức, trong từng Bộ phận:

Bộ phận Kinh doanh – Marketing

Doanh số trong các giai đoạn tiếp theo (Nestle)

Doanh số của những sản phẩm mới (Honda)

Doanh số qua các hoạt động chiêu thị (Bia Tiger)

Ngân sách cho các hoạt động chiêu thị (Unilever)

Bộ phận Sản xuất

Nhu cầu nguyên vật liệu

Lượng tồn kho

=> Kế hoạch thu mua, chuyển vận tổ chức giao nhận.

Bộ phận nhân sự

Kế hoạch tuyển dụng

Kế hoạch Huấn luyện đào tạo

Bộ phận Tài chính

Chi phí, lãi lỗ

Các chỉ số tài chính (về vốn, lợi nhuận)

Ví dụ: Công ty chứng khoán giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam

II. CÁC PHƯƠNG PHÁP DỰ BÁO

Tuỳ theo mục đích, thời lượng và dữ liệu sẵn có, ta chọn phương pháp phù hợp nhất để cho ra những thông tin chính xác và kịp thời nhất làm cơ sở cho các quyết định của Tổ chức.

Phương pháp định tính (Subjective Method)

Phương pháp định lượng (Quantitative Method)

1. PHƯƠNG PHÁP DỰ BÁO ĐỊNH TÍNH

Phương Pháp định tính: dự báo dựa trên phán đoán chủ quan và trực giác của người tham gia dự báo.

a. Lấy ý kiến đội ngũ nhân viên bán hàng (Sales force Composites)

Ưu điểm:

Tiếp xúc hàng ngày với khách hàng

Có mối quan hệ mật thiết với khách hàng.

Nhược điểm:

Một số lực lượng thường đánh giá cao khả năng bán tại khu vực mình và ngược lại.

Ảnh hưởng bởi kinh nghiệm gần nhất.

Dựa trên sự ‘cảm nhận’ có thể đánh giá cao hoặc thấp mức thực tế và tác động của cơ chế lương thưởng.

b. Lấy ý kiến người tiêu dùng (Survey of customers)

Ưu điểm:

Cách tốt nhất để dự báo nhu cầu, sở thích của họ qua dự định mua sắm của họ.

Điều tra được thị hiếu của khách hàng để cải tiến sản phẩm.

Nhược điểm:

Phù hợp cho các sản phẩm công nghiệp

Tính chính xác của dữ liệu

c. Lấy ý kiến của Ban điều hành (Jury of Executive Opinion)

Dựa trên sự hiểu biết kinh nghiệm của các nhà quản trị cao cấp, các chuyên viên marketing, là những người có sự hiểu biết sâu sắc về hoạt động của Tổ chức.

Ưu điểm: Thu thập được kinh nghiệm từ nhiều chuyên gia khác nhau.

Nhược điểm: nếu có người áp đảo, dự báo sẽ mang nặng ý kiến chủ quan của người đó

d. Phương pháp Delphi

Gồm các bước:

1. Những chuyên gia tham gia dự báo được chọn
2. Bảng câu hỏi về các biến dự báo được đưa cho từng thành viên
3. Kết quả được thu thập và lập bảng và tóm tắt.
4. Bảng tóm tắt kết quả sẽ gửi lại cho từng chuyên gia xem xét lại
5. Từng chuyên gia sẽ xem xét lại các dự báo của mình trên cơ sở tham khảo ý kiến chung của nhiều chuyên gia khác.
6. Lập đi lập lại cho đến khi kết quả không khác biệt nhiều giữa các chuyên gia.

e. Ưu, nhược điểm của phương pháp định tính

Ưu điểm:

Dễ dàng thực hiện, không cần phải có nền tảng về dự báo, thường được chấp nhận.

Nhược điểm:

Mang tính chủ quan rất cao, không chuẩn, mất nhiều năm để trở thành người có khả năng phán đoán đúng.

2. DỰ BÁO ĐỊNH LƯỢNG

Phương pháp dự báo định lượng dựa trên cơ sở toán học thống kê. Khi không xét đến các nhân tố ảnh hưởng khác ta có thể dùng phương pháp dự báo theo dãy số thời gian.

Thời gian sẽ được xác định theo năm, quý, tháng hoặc thậm chí là tuần, ngày.

Các biến động có thể xảy ra theo các khuynh hướng sau:

Khuynh hướng tăng hoặc giảm rõ ràng (Trend).

Biến đổi theo mùa (Seasonality).

Biến đổi theo chu kỳ (Cycles).

Biến đổi ngẫu nhiên (Random).

a. Các kỹ thuật mang tính thống kê.

Các phương pháp định lượng gồm:

+ Phương pháp đơn giản

+ Phương pháp trung bình

+ Phương pháp đường số mũ (có phân tách thành phần và xu hướng)

b. Các kỹ thuật mang tính nhân quả.

Những kỹ thuật này đưa ra các dự báo dựa trên mối quan hệ (sự tương quan) giữa biến số được dự báo (biến phụ thuộc: Dependent variable) và các biến số tác động khác (biến độc lập : Independent variables).

Những kỹ thuật này bao gồm:

Mô hình hồi quy (regression)

Hồi quy bội (Multi regression)

Các chỉ số chính (Leading indicator)

Các mô hình kinh tế lượng (Econometric model) Mô hình đầu vào đầu ra (input-output models)

Ví dụ: Bạn muốn dự báo mức tăng (giảm) của doanh thu xuất khẩu của Cafe Việt Nam nếu tăng (giảm) của từng thành phần hoặc đồng thời các yếu tố: chi phí quảng cáo, giảm giá, tăng hình thức khuyến mãi, thêm chức năng...

$$DS = f(QC)$$

$$DS = f(QC, GG, KM, TCN)$$

c. Quy trình dự báo định lượng

Quy trình dự báo định lượng gồm 9 bước

B1. Xác định mục tiêu .

Thống nhất giữa người ra tiến hành dự báo và sử dụng kết quả dự báo (dùng để làm gì?, tầm quan trọng như thế nào? Giúp ích gì cho quá trình ra quyết định ?)

B2. Quyết định đối tượng dự báo.

Xác định được đối tượng hay biến dự báo cụ thể (đo bằng gì?). Phạm vi (một sản phẩm hay nhóm sản phẩm hay tổng hợp nhiều ngành sản phẩm, trong khu vực cụ thể hay là toàn vùng, trong nước hay là cả xuất khẩu.

B3.Xác định loại dự báo

Loại dự báo là dài hạn, trung hạn hay ngắn hạn và thời đoạn dự báo

Ví dụ: GDP : năm

Kim ngạch XNK: năm hoặc quý

Doanh số : Quý

B4. Nghiên cứu, khảo sát dữ liệu

Chất lượng dự báo phụ thuộc vào chất lượng của số liệu.

Dữ liệu có thể thu thập từ các nguồn:

Nội bộ

Bên ngoài.

Chuyển đổi dữ liệu tương thích với yêu cầu của mục đích nếu có đầy đủ cơ sở.

B5. Chọn mô hình

Việc chọn mô hình tùy thuộc vào các tiêu chí sau:

1. Dạng phân bố của dữ liệu
2. Số lượng quan sát sẵn có.
3. Độ dài của tầng dự báo (ngắn hạn, trung hạn hay dài hạn)

Nếu dữ liệu phân bố thể hiện tính xu hướng thì có thể áp dụng các phương pháp: trung bình, đường số mũ.

Nếu số lượng quan sát quá ít: không thể sử dụng mô hình hồi quy (PP này càng nhiều càng tốt : tối thiểu phải khoảng 10-15 quan sát). Ngược lại có thể chọn phương pháp đơn giản .

B6. Đánh giá mô hình.

Thông qua các thông số như: Sai Số trung bình (Mean Error), Trung bình tuyệt đối sai số (Mean Absolute Error)...

Sử dụng holdout period:

Ví dụ bạn có bộ dữ liệu của 10 năm tính theo quý. Bạn chỉ dùng 8 năm để dự báo cho năm thứ 9 và thứ 10. Mô hình nào dự báo tốt nhất sẽ được chọn để dự báo cho toàn bộ 10 năm. Nếu không mô hình nào cho kết quả tới một độ chính xác chấp nhận được, quay về bước 5 để chọn mô hình thay thế

Đối các mô hình hồi quy còn có các phương pháp kiểm định và đo lường mức độ giải thích của các biến.

B7. Chuẩn bị dự báo .

Sau khi qua bước 06 chúng ta tin tưởng rằng mô hình chúng ta chọn sẽ cho ra kết quả chuẩn xác. Có trường hợp chúng ta phải chọn phương pháp kết hợp giữa định tính và định lượng

B8. Trình bày dự báo

Trình bày rõ ràng

Không cần phải phức tạp hóa kết quả bằng các công thức, hay thuật toán phức tạp

Rõ ràng dù là bằng văn bản hay truyền đạt.

B9.Theo dõi Kết quả.

Liên tục theo dõi, so sánh kết quả dự báo với giá trị thực tế. Thay đổi phương pháp khi cần.

Chấp nhận sai lầm để cải tiến.

3. LỰA CHỌN PHƯƠNG PHÁP DỰ BÁO

Chúng ta cần lựa chọn phương án định tính, định lượng hay kết hợp.

a. Phương pháp định tính

+ Áp dụng khi chưa thu thập được đầy đủ các thông số

+ Áp dụng đối với các trường hợp thăm dò phản ứng và kế hoạch chi tiêu của người tiêu dùng.

b. Phương pháp dự báo định lượng

+ Xác định dạng phân bố (Xu thế) của dữ liệu.

Ví dụ GDP thông thường có tính xu hướng (tăng, giảm dần) và tính chu kỳ, chứ không có tính mùa vụ vì thế những phương pháp sau đây có thể thích hợp:

Đường số mũ Holt, Hồi quy tuyến tính, Hồi quy nhân quả

c. Kết hợp giữa hai phương pháp

Để có kết quả dự báo chuẩn xác việc kết hợp giữa hai phương pháp trong nhiều trường hợp là cần thiết.

Ví dụ: trường hợp kết hợp 02 phương pháp định tính và định lượng:
Cụ thể là: Phương pháp chuyên gia và mô hình kinh tế lượng.

4. ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY

Đặt: A_t = Giá trị thực ở thời điểm t (quan sát t)

F_t = Giá trị dự báo ở thời điểm t

n = Số lượng quan sát sử dụng trong dự báo

1. Sai số trung bình (mean error)

$$ME = \sum(A_t - F_t)/n$$

2. Trung bình sai số tuyệt đối (Mean absolute error)

$$MAE = (\sum |A_t - F_t|)/n$$

3. Trung bình phần trăm sai số (mean percentage error)

$$MPE = \sum((A_t - F_t)/A_t)/n$$

4. Trung bình tuyệt đối phần trăm sai số (Mean absolute percentage error)

$$E = \sum (A_t - F_t) / A_t / n$$

5. Trung bình bình phương sai số (mean squared error)

$$MSE = \sum (A_t - F_t)^2 / n$$

6. Chuẩn trung bình bình phương sai số (Root mean squared error)

$$RMSE = \text{root}(MSE)$$

7. Hệ số U (Theil)

$$U = RMSE(\text{model}) / RMSE(\text{no-change model})$$

Các tiêu chí từ 1-6, càng nhỏ càng tốt, hệ số U, nếu:

U=0: Mô hình hoàn hảo.

U<1: Mô hình dự báo tốt hơn phương pháp đơn giản

U>1: Mô hình dự báo không tốt bằng phương pháp đơn giản.

5. CÁC KHÁI NIỆM VÀ MÔ HÌNH THỐNG KÊ CƠ BẢN TRONG DỰ BÁO

a. Tổng thể và chọn mẫu

Tổng thể (thống kê): gồm những cá biệt có ít nhất một đặc điểm chung.

Chọn mẫu: trong tổng thể ta lựa chọn một số đơn vị sẽ tạo thành chọn mẫu.

b. Các giá trị thống kê mô tả

Các giá trị đo lường xu hướng tập trung.

+ **Mode (Yếu vị):** Mode của một dãy số là số liệu có tần số xảy ra cao nhất. (Gợi ý: “mốt hiện nay: nhiều người cùng thực hiện). Ví dụ trên bảng.

+ **Median (trung vị):** Là giá trị trung điểm của dãy số. Xem ví dụ (nếu sắp xếp lại số liệu thì sẽ thấy Median là 6). Trong trường hợp số

lượng dãy số là chẵn thì Median là giá trị trung bình của hai giá trị trung điểm (Ví dụ: dãy số: 4,5,6,7,8,9; Median là: 6.5).

+ **Mean (trung bình):** Là giá trị trung bình của dãy số, được tính bằng các cộng tất cả các giá trị số liệu lại rồi chia cho tổng giá trị số liệu.

c. Các giá trị thống kê đo lường mức độ phân tán

+ **Vùng (range):** Vùng của một dãy số là khoảng cách giữa giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất trong dãy số (giá trị Max-Min)

Ví dụ: 5 (9-4)

+ **Độ lệch chuẩn (Standard deviation):** là mức độ chênh lệch chuẩn giữa các giá trị trong dãy số với các giá trị trung bình của chúng:

$$s = \text{root}(\sum(X-\text{Mean})^2/n-1)$$

+ Phương sai (variance):

Để đo lường mức độ phân tán xung quanh giá trị trung bình, người ta còn dùng phương sai.

Phương sai được tính bằng bình phương độ lệch chuẩn.

$$s^2 = (\sum(X-\text{Mean})^2/n-1)$$

d. Mô hình hồi quy đơn

- Phương trình hồi quy mẫu:

$$Y_i = b_0 + b_1 X + e_i$$

Hệ số b_0 và b_1 đạt được bằng cách lấy tổng các phần dư là nhỏ nhất

- Hệ số b_1 và b_0 đạt được như sau:

$$b_1 = \frac{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})(Y_i - \bar{Y})}{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})^2}$$

$$b_0 = \bar{Y} - b_1 \bar{X}$$

$$TSS = ESS + RSS$$

$$\sum_{i=1}^n (Y_i - \bar{Y})^2 = \sum_{i=1}^n (\hat{Y}_i - \bar{Y})^2 + \sum_{i=1}^n (Y_i - \hat{Y}_i)^2$$

Trong đó:

TSS: Tổng bình phương các độ lệch (Total Sum of Squares)

ESS: Tổng bình phương giải thích (Explanatory sum of squares)

RSS: Tổng bình phương phần dư (Residual sum of squares)

- Hệ số R² được xác định như sau:
- $R^2 = ESS/TSS$
- $0 \leq R^2 \leq 1$
- Hệ số R² cho chúng ta biết rằng biến độc lập X giải thích cho biến phụ thuộc Y được bao nhiêu %
- Hệ số tương quan r:

$$r = \frac{\text{cov}(X, Y)}{\sqrt{\text{Var}(X)\text{Var}(Y)}} = \frac{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})(Y_i - \bar{Y})}{\sqrt{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})^2 \sum_{i=1}^n (Y_i - \bar{Y})^2}}$$

$$-1 \leq r \leq +1$$

- Chúng ta kiểm tra xem r có thực sự khác 0 hay không?
- Giả thuyết H₀: r = 0

$$t_{\text{tính toán}} = |r| \sqrt{\frac{n-2}{1-r^2}}$$

- Nếu t_{tính toán} > t_{tới hạn} (0,05; n-2), chúng ta bác bỏ giả thuyết H₀
- Nếu t_{tính toán} < t_{tới hạn} (0,05; n-2), chúng ta không bác bỏ giả thuyết H₀

d. Mô hình hồi quy bội.

- Hàm hồi quy mẫu (SRF) tương ứng với hàm hồi quy tổng thể (PRF) như sau:

$$Y_i = \hat{\beta}_1 + \hat{\beta}_2 X_{2i} + \hat{\beta}_3 X_{3i} + \hat{u}_i$$

Quá trình OLS (tổng bình phương bé nhất) bao gồm việc chọn các giá trị của các thông số chưa biết sao cho tổng các bình phương của phần dư (RSS) nhỏ nhất:

$$\min \sum \hat{u}_i^2 = \sum (Y_i - \hat{\beta}_1 - \hat{\beta}_2 X_{2i} - \hat{\beta}_3 X_{3i})^2$$

- Phương pháp đơn giản nhất để thu được các hàm ước lượng có khả năng sẽ tối thiểu hóa RSS là đạo hàm nó theo các đại lượng chưa biết, cho biểu thức thu được bằng 0, và giải các biểu thức này cùng một lúc.
- Sau khi đạo hàm và chuyển đổi ta thu được các phương trình sau:

$$\begin{aligned} \bar{Y} &= \hat{\beta}_1 + \hat{\beta}_2 \bar{X}_2 + \hat{\beta}_3 \bar{X}_3 \\ \sum Y_i X_{2i} &= \hat{\beta}_1 \sum X_{2i} + \hat{\beta}_2 \sum X_{2i}^2 + \hat{\beta}_3 \sum X_{2i} X_{3i} \\ \sum Y_i X_{3i} &= \hat{\beta}_1 \sum X_{3i} + \hat{\beta}_2 \sum X_{2i} X_{3i} + \hat{\beta}_3 \sum X_{3i}^2 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \hat{\beta}_1 &= \bar{Y} - \hat{\beta}_2 \bar{X}_2 - \hat{\beta}_3 \bar{X}_3 \\ \hat{\beta}_2 &= \frac{\sum y_i x_{2i} (\sum x_{3i}^2) - (\sum y_i x_{3i}) (\sum x_{2i} x_{3i})}{(\sum x_{2i}^2) (\sum x_{3i}^2) - (\sum x_{2i} x_{3i})^2} \\ \hat{\beta}_3 &= \frac{\sum y_i x_{3i} (\sum x_{2i}^2) - (\sum y_i x_{2i}) (\sum x_{2i} x_{3i})}{(\sum x_{2i}^2) (\sum x_{3i}^2) - (\sum x_{2i} x_{3i})^2} \end{aligned}$$

- Ta có phương trình:
- $Y = a_0 + a_1 x_1 + a_2 x_2 + a_3 x_3$
- Thống kê t cho phép kiểm định từng hệ số hồi quy có thực sự khác không hay không?
- Giả thuyết H0: $a_2 = 0$

$$t = \frac{|a_2 - 0|}{se(a_2)}$$

$$t \approx \text{tinv}(\alpha, n-k-1)$$

Trong đó: $se(a_2) = \sqrt{\frac{\sum x_{3i}^2}{(\sum x_{2i}^2)(\sum x_{3i}^2) - (\sum x_{2i}x_{3i})^2}} \sigma$

- Nếu $t > t_{inv}(\alpha, n-k-1)$, ta bác bỏ giả thuyết H_0
 - Nếu $t \leq t_{inv}(\alpha, n-k-1)$, ta chấp nhận giả thuyết H_0
- R^2 và \bar{R}^2 có hiệu chỉnh

$$R^2 = \frac{ESS}{TSS}$$

$$R^2 = 1 - \frac{RSS}{TSS}$$

$$R^2 = 1 - \frac{\sum \hat{u}_i^2}{\sum y_i^2}$$

$$\bar{R}^2 = 1 - \frac{\sum \hat{u}_i^2 / (n-k)}{\sum y_i^2 / (n-1)}$$

$$\bar{R}^2 = 1 - (1 - R^2) \frac{n-1}{n-k-1}$$

PHỤ LỤC 2G: XÁC ĐỊNH HIỆU QUẢ DỰ ÁN THEO CÁC QUAN ĐIỂM KHÁC NHAU.

a. Mô hình tài chính xác định hiệu quả dự án theo các quan điểm khác nhau

Trên cơ sở các chỉ tiêu tài chính của dự án, mô hình tài chính xác định hiệu quả dự án theo các quan điểm khác nhau (theo giác độ của các bên tham gia vào dự án) như sau:

a. XÂY DỰNG BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU VÀO CỦA DỰ ÁN

Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị	Diễn giải
I/ Sản lượng, doanh thu - Công suất thiết kế - Công suất hoạt động - Giá bán			
II/ Chi phí hoạt động - Định mức NVL - Giá mua - Chi phí nhân công - Chi phí quản lý - Chi phí bán hàng			
III/Đầu tư - Chi phí xây dựng nhà xưởng - Chi phí đầu tư khác - Thời gian khấu hao, phân bổ chi phí			
IV/ Vốn lưu động Các định mức về nhu cầu vốn lưu động - Tiền mặt - Dự trữ nguyên vật liệu - Thành phẩm tồn kho - Các khoản phải thu - Các khoản phải trả			
V/ Tài trợ - Số tiền vay - Thời gian vay			

- Lãi suất			
VI/ Các thông số khác - Thuế suất, tỷ giá.			

a2/ LẬP CÁC BẢNG TÍNH TRUNG GIAN

Trước khi lập bảng tính hiệu quả dự án, cần phải lập các bảng tính trung gian. Các bảng tính trung gian này thuyết minh rõ hơn cho các giả định được áp dụng và là các thông số tổng hợp đầu vào cho bảng tính hiệu quả dự án, bảng lưu chuyển tiền tệ và bảng cân đối kế hoạch sau này. Tùy mức độ phức tạp, đặc điểm của từng dự án mà có số lượng, nội dung các bảng tính trung gian khác nhau. Sau đây là mẫu các bảng tính trung gian đối với một dự án:

1. Bảng tính sản lượng và doanh thu
2. Bảng tính chi phí hoạt động
3. Bảng tính chi phí nguyên vật liệu
4. Bảng tính các chi phí quản lý, bán hàng
5. Lịch khấu hao
6. Tính toán lãi vay vốn trung dài hạn
7. Tính toán lãi vay vốn ngắn hạn
8. Bảng tính nhu cầu vốn lưu động

1. Bảng tính sản lượng và doanh thu

Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm X
Công suất hoạt động				
Sản lượng				
Giá bán				
Doanh thu				
Thuế VAT				
Doanh thu sau thuế VAT				

2. Bảng tính chi phí hoạt động

Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm XX
Nguyên vật liệu chính				
Nguyên vật liệu phụ				
Điện				
Nước				
Lương + BHYT				
Chi phí thuê đất				
Chi phí quản lý PX				
Chi phí quản lý DN				
Chi phí bán hàng				
Tổng cộng chi phí hoạt động.				
Thuế VAT được khấu trừ				
Chi phí hoạt động đã khấu trừ thuế VAT.				

3. Bảng tính chi phí nguyên vật liệu

Chỉ tiêu	Giá mua	CP vận chuyển	CP mua hàng khác	Tỷ giá	Giá thành	Định mức/ĐVSP	Định mức CP/ĐVSP
1. Nguyên liệu chính - Nguyên liệu A - Nguyên liệu B							
2. Nguyên liệu phụ - Nguyên liệu C - Nguyên liệu D - Nguyên liệu E							
3. Nhiên liệu							

4. Bảng tính các chi phí quản lý, bán hàng

Khoản mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm XX
<p>I. Chi phí quản lý phân xưởng</p> <p>1. Định phí</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiền lương (số người, lương của từng chức vụ) - Chi phí thuê mượn nhà xưởng - Phí bảo hiểm nhà xưởng - Chi phí duy tu bảo trì thường xuyên khác <p>2. Biến phí</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhiên liệu, phụ tùng thay thế - Dịch vụ mua ngoài <p>II. Chi phí quản lý doanh nghiệp</p> <p>1. Định phí</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiền lương (số người, lương của từng chức vụ) - Chi phí thuê mượn văn phòng - Văn phòng phẩm, điện thoại - Phí bảo hiểm văn phòng - Chi phí duy tu bảo trì thường xuyên khác <p>2. Biến phí</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các khoản chi phí theo mức độ sản xuất <p>III. Chi phí bán hàng</p> <p>1. Định phí</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiền lương (số người, lương của từng chức vụ) - Chi phí thuê mượn cửa hàng - Chi phí tiếp thị và các chi phí khác. <p>2. Biến phí</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bao bì, đóng gói - Chi phí vận chuyển 				

- Các chi phí trực tiếp phục vụ bán hàng khác				
---	--	--	--	--

5. Lịch khấu hao

Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm XX
I. Nhà xưởng				
- Nguyên giá				
- Đầu tư thêm trong kỳ				
- Khấu hao trong kỳ				
- Giá trị còn lại cuối kỳ				
II. Thiết bị				
- Nguyên giá				
- Đầu tư thêm trong kỳ				
- Khấu hao trong kỳ				
- Giá trị còn lại cuối kỳ				
III. Chi phí đầu tư khác				
- Nguyên giá				
- Đầu tư thêm trong kỳ				
- Khấu hao trong kỳ				
- Giá trị còn lại cuối kỳ				
IV. Tổng cộng				
- Nguyên giá				
- Đầu tư thêm trong kỳ				
- Khấu hao trong kỳ				
- Giá trị còn lại cuối kỳ				

6. Tính toán lãi vay vốn trung dài hạn

Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm XX
Dư nợ đầu kỳ				
Vay trong kỳ				
Trả nợ gốc trong kỳ				
Dư nợ cuối kỳ				

Nợ dài hạn đến hạn trả				
Lãi vay trong kỳ				

7. Tính toán lãi vay vốn ngắn hạn

Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm XX
Dư nợ đầu kỳ				
Vay trong kỳ				
Trả nợ gốc trong kỳ				
Dư nợ cuối kỳ				
Lãi vay trong kỳ				

Ghi chú:

- Lịch vay trả nợ ngắn hạn căn cứ vào Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Trường hợp nếu không lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thì dựa vào nhu cầu vốn lưu động dự kiến ban đầu và phát sinh hàng năm để tính toán.
- Thực chất đây là một bước điều chỉnh lại hiệu quả dự án theo tình hình tiền mặt thiếu hụt tạm thời cần phải vay vốn lưu động (nếu có)

8. Bảng tính nhu cầu vốn lưu động

Khoản mục	Số ngày dự trữ	Số vòng quay (360/số ngày DT)	Nhu cầu		
			Năm 1	Năm 2	Năm XX
Nhu cầu tiền mặt tối thiểu					
Các khoản phải thu					
Hàng tồn kho					
- Nguyên vật liệu					
- Bán thành phẩm					
- Thành phẩm					
Các khoản phải trả					
Nhu cầu vốn lưu động					
Thay đổi nhu cầu vốn lưu động					

Cách tính toán đối với từng khoản có phương pháp xác định riêng:

Nhu cầu tiền mặt tối thiểu: được xác định dựa trên các yếu tố sau:

- Số ngày dự trữ: thông thường 10-15 ngày.
- Bảng tổng các khoản chi phí bằng tiền mặt trong năm (chi lương, chi phí quản lý) chia cho số vòng quay.

Thông thường trong các dự án đơn giản, nhu cầu tiền mặt có thể tính theo tỷ lệ % doanh thu.

Các khoản phải thu:

- Số ngày dự trữ: dựa vào đặc điểm của ngành hàng và chính sách bán chịu của doanh nghiệp.
- Cách tính: Bảng tổng doanh thu trong năm chia cho số vòng quay.

Nguyên vật liệu:

- Số ngày dự trữ: dựa vào điểm của nguồn cung cấp (ổn định hay không, trong nước hay ngoài nước, thời gian vận chuyển), thường xác định riêng cho từng loại.
- Bảng tổng chi phí của từng loại nguyên vật liệu trong năm chia cho số vòng quay.

Bán thành phẩm:

- Số ngày dự trữ: dựa vào chu kỳ sản xuất.
- Bảng tổng giá thành xưởng chia cho số vòng quay.

Thành phẩm:

- Số ngày dự trữ: dựa vào phương thức tiêu thụ và tình hình thị trường.
- Bảng tổng giá thành phân xưởng chia cho số vòng quay.

Các khoản phải trả:

- Số ngày dự trữ: dựa vào chính sách bán chịu của các nhà cung cấp nguyên vật liệu.
- Bảng tổng chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu trong năm chi cho số vòng quay.

Để chính xác, nên xác định cụ thể cho từng loại nguyên nhiên vật liệu.

8.1. Báo cáo kết quả kinh doanh

Khoản mục	Diễn giải	Năm 1	Năm 2	Năm 3	NămXX
1. Doanh thu sau thuế					
2. Chi phí hoạt động sau thuế					
3. Khấu hao					

4. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay					
5. Lãi vay					
6. Lợi nhuận trước thuế					
7. Lợi nhuận chịu thuế					
8. Thuế thu nhập doanh nghiệp					
9. Lợi nhuận sau thuế					
10. Chia cổ tức, chi quỹ KT, PL					
11. Lợi nhuận tích lũy					
12. Dòng tiền hàng năm từ dự án - Lũy kế dòng tiền - Hiện giá dòng tiền - Lũy kế hiện giá dòng tiền					
Tính toán các chỉ số: - LN trước thuế/DN - LN sau thuế/ tổng VĐT (ROI) - NPV - IRR					

Lợi nhuận chịu thuế = Lợi nhuận trước thuế - Lũy kế các năm trước
(*)

(*) Được khấu trừ theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoặc Luật Đầu tư nước ngoài.

Dòng tiền hàng năm từ dự án = khấu hao cơ bản + Lãi vay vốn cố định + Lợi nhuận sau thuế.

(Việc tính toán chỉ tiêu này chỉ áp dụng trong trường hợp không lập bảng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để tính các chỉ số NPV, IRR.)

8.2. Bảng cân đối trả nợ (Khi không lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ)

Khoản mục	Diễn giải	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm...
1. Nguồn trả nợ - Khấu hao cơ bản - Lợi nhuận sau thuế để lại - Nguồn bổ sung					
2. Dự kiến nợ trả hàng năm					

3. Cân đối :					
--------------	--	--	--	--	--

8.3. Bảng tính điểm hòa vốn

Khoản mục	Diễn giải	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm XX
I/ Định phí					
1. Khấu hao TSCĐ					
2. Lãi vay trung hạn					
3. Chi phí QLSX					
4. Chi phí QLDN (phần định phí)					
5. CP bán hàng (phần định phí)					
II/Tổng chi phí					
III/ Biến phí					
IV/ Doanh thu thuần					
V/ Điểm hòa vốn					
- Điểm hòa vốn lời lỗ (%)					

8.4. Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tính toán khả năng trả nợ của dự án, phân tích độ nhạy

Dòng tiền của một dự án được chia thành 3 nhóm bao gồm:

- Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh
- Dòng tiền từ hoạt động đầu tư
- Dòng tiền từ hoạt động tài chính.

Dòng tiền của một dự án là tổng hợp của dòng tiền từ 3 nhóm này.

Cách lập các nhóm như sau;

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh:

- Đối với dòng tiền từ hoạt động kinh doanh có 2 cách lập là cách trực tiếp và cách gián tiếp
- Cách lập thường dùng là cách gián tiếp:

Từ lợi nhuận ròng sau thuế, cộng với các khoản chi phí phi tiền mặt như khấu hao (là khoản chi phí phân bổ cho nhiều năm) và lãi vay (thực chất là khoản chi tiền mặt nhưng được tính ở phần chi hoạt động tài chính) và sau

đó điều chỉnh cho khoản thay đổi nhu cầu vốn lưu động (thực chất là điều chỉnh các khoản phải thu, phải trả, hàng tồn kho.)

Dòng tiền từ hoạt động đầu tư:

- Dòng tiền ra (chủ yếu): Bao gồm khoản chi đầu tư tài sản cố định và nhu cầu vốn lưu động ban đầu.
- Dòng tiền vào: Bao gồm các khoản thu hồi cuối kỳ như giá trị thanh lý tài sản cố định (thường được lấy bằng giá trị còn lại của tài sản cố định cuối kỳ hoặc ước lượng thực tế) và vốn lưu động thu hồi cuối kỳ (thường được lấy bằng nhu cầu vốn lưu động cuối kỳ).

Dòng tiền từ hoạt động tài chính:

- Dòng tiền vào: Bao gồm các khoản như góp vốn tự có, vốn vay.
- Dòng tiền ra: Bao gồm các khoản trả vốn gốc và lãi vay, trả cổ tức hay khoản chi phúc lợi, khen thưởng...

Dàn ý Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm X	Diễn giải
I. Dòng tiền từ hoạt động SXKD					
1. Lợi nhuận ròng: (lãi +, lỗ -)					
2. Khấu hao cơ bản: (+)					
3. Chi phí trả lãi vay: (+)					
4. Tăng giảm nhu cầu vốn lưu động: (tăng -, giảm +)					
Dòng tiền ròng					
II. Dòng tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Chi đầu tư TSCĐ (-)					
2. Vốn lưu động ban đầu: (-)					
3. Giá trị thu hồi - Giá trị thanh lý TSCĐ: (+) - Vốn lưu động thu hồi cuối kỳ: (+)					
Dòng tiền ròng					
III. Dòng tiền từ hoạt động tài chính					
1. Vốn tự có: (+)					

2. Vay dài hạn: (-)					
3. Trả nợ vay dài hạn: (+)					
4. Vay ngắn hạn (-)					
5. Trả vốn vay ngắn hạn : (-)					
6. Trả lãi vay: (-)					
7. Chi cổ tức (chi quỹ phúc lợi, khen thưởng): (-)					
Dòng tiền ròng					
IV. Dòng tiền ròng của dự án - Dư tiền mặt đầu kỳ - Dư tiền mặt cuối kỳ					
V. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và đầu tư - Luỹ kế dòng tiền - Hiện giá dòng tiền - Luỹ kế hiện giá dòng tiền					
Các tỷ số đánh giá hiệu quả tài chính: - NPV - IRR - DSCR					

Phân tích độ nhạy

Phân tích độ nhạy là việc khảo sát ảnh hưởng của sự thay đổi một nhân tố hay hai nhân tố đồng thời đến hiệu quả tài chính và khả năng trả nợ của dự án. Có nhiều nhân tố ảnh hưởng với mức độ trọng yếu khác nhau đến dự án, tuy nhiên phân tích độ nhạy là tìm ra một số nhân tố trọng yếu nhất và đánh giá độ rủi ro của dự án dựa vào các nhân tố này.

Các bước thực hiện:

- Xác định các biến dữ liệu đầu vào, đầu ra cần phải tính toán độ nhạy như đã được đề nghị tại bước về phân tích tìm dữ liệu.

- Liên kết các dữ liệu trong các bảng tính có liên quan đến mỗi biến theo một địa chỉ duy nhất (bước này thực hiện song song trong quá trình tính toán hiệu quả dự án và khả năng trả nợ).

- Xác định các chỉ số đánh giá hiệu quả dự án, khả năng trả nợ (với các chỉ số NPV, IRR, DSCR) cần khảo sát sự ảnh hưởng khi các biến thay đổi.

- Lập bảng tính toán độ nhạy theo các trường hợp một biến thông số thay đổi hay cả hai biến thay đổi đồng thời.

8.5.Lập bảng cân đối kế hoạch

8.5.1. Mục đích

- Cho biết sơ lược tình hình tài chính của dự án.

- Tính các tỷ số (tỷ số thanh toán, đòn bẩy tài chính) của dự án trong các năm kế hoạch.

8.5.2. Nguyên tắc lập

Bảng cân đối kế hoạch được lập dựa vào nguyên tắc cơ bản sau:

Tài sản = Nguồn vốn

Hay: Tài sản lưu động + TSCĐ = Nghĩa vụ nợ + Vốn chủ sở hữu

Hay: Tiền mặt + các khoản phải thu +Hàng tồn kho + (nguyên giá TSCĐ - Khấu hao lũy kế) = Nghĩa vụ nợ ngắn hạn + Nghĩa vụ nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu.

Trong đó:

a) Tiền mặt: bao gồm

+Nhu cầu tiền mặt tối thiểu: được lấy từ Bảng tính nhu cầu vốn lưu động.

+Thặng dư tiền mặt: Là giá trị dòng tiền cuối kỳ trong bảng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

b) Các khoản phải thu: được lấy từ Bảng tính nhu cầu vốn lưu động.

c) Hàng tồn kho: bao gồm nguyên vật liệu dự trữ, bán thành phẩm, thành phẩm tồn kho (được lấy từ Bảng tính nhu cầu vốn lưu động).

d) Tài sản cố định: được lấy từ Lịch đầu tư và mức trích khấu hao

e) Nghĩa vụ nợ dài hạn: được lấy từ bảng lịch vay trả dài hạn, bằng khoản nợ cuối kỳ trừ đi nợ dài hạn đến hạn trả.

f) Vốn chủ sở hữu: bao gồm:

○ Vốn tự có góp: được lấy từ bảng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

○ Lợi nhuận tích lũy: được lấy từ bảng Báo cáo thu nhập.

Bảng cân đối kế hoạch

Chỉ tiêu	Diễn giải	Năm 1	Năm 2	Năm
-----------------	------------------	--------------	--------------	------------

				X
<p>A. Tài sản</p> <p>I. Tài sản lưu động</p> <p>1. Tiền mặt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhu cầu tiền mặt tối thiểu - Thặng dư tiền mặt <p>2. Các khoản phải thu</p> <p>3. Hàng tồn kho</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên vật liệu - Bán thành phẩm - Thành phẩm <p>II. Tài sản cố định</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên giá - Khấu hao lũy kế <p>Cộng tài sản</p>				
<p>B. Nguồn vốn</p> <p>I. Nợ phải trả</p> <p>1. Nợ ngắn hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vay ngắn hạn - Nợ dài hạn đến hạn trả - Các khoản phải trả <p>2. Nợ dài hạn</p> <p>II. Vốn chủ sở hữu</p> <p>1. Vốn tự có</p> <p>2. Lợi nhuận giữ lại</p> <p>Cộng nguồn vốn</p>				
<p>C. Các tỷ số</p> <p>1. Tỷ số thanh toán ngắn hạn</p> <p>2. Tỷ số thanh toán nhanh</p> <p>3. Hệ số nợ</p>				

a2. XÂY DỰNG DÒNG TIỀN DỰ ÁN THEO CÁC QUAN ĐIỂM KHÁC NHAU

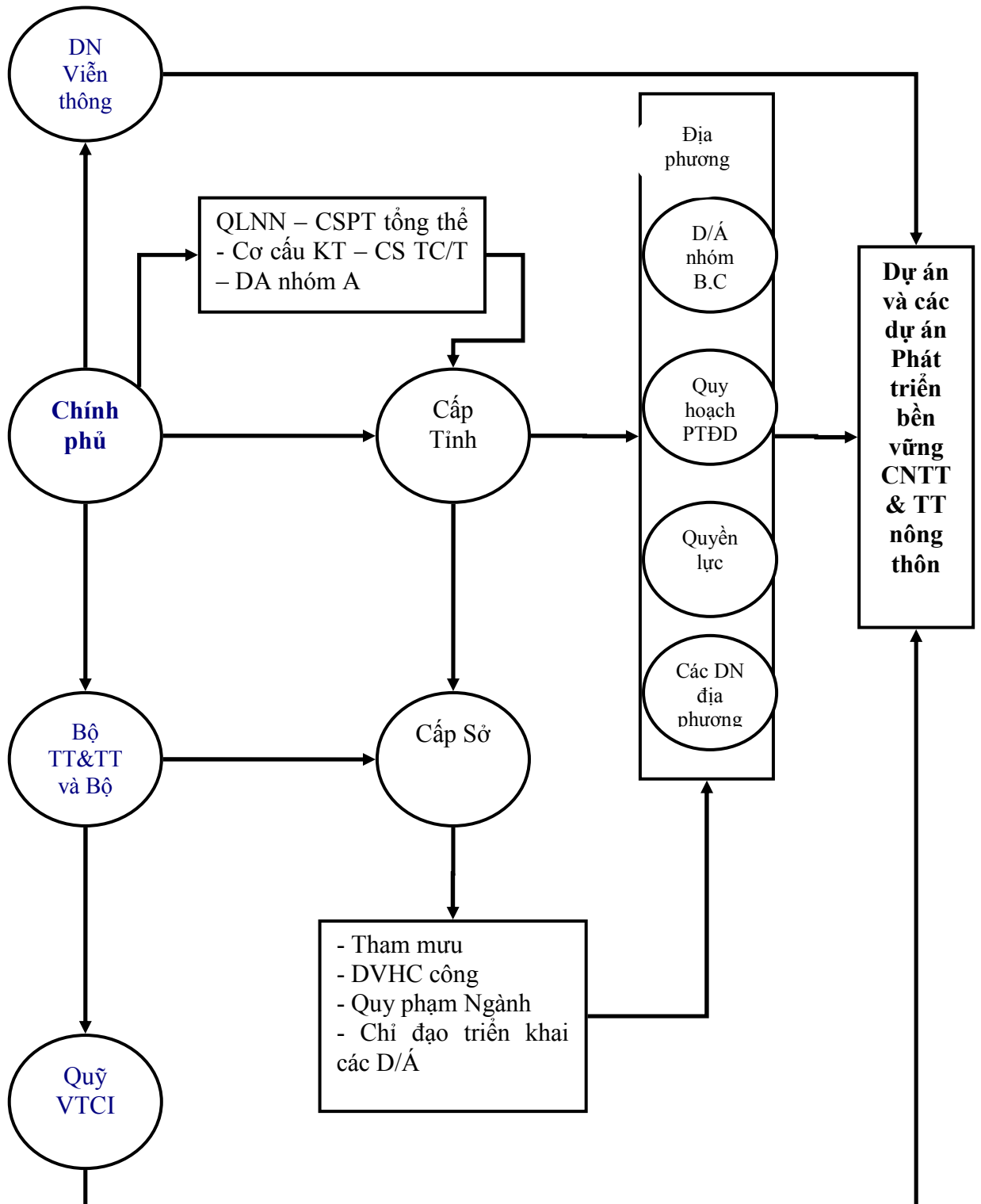
Sử dụng kết quả nghiên cứu trong **Chương 3**, luận án sẽ đi vào nghiên cứu quan điểm thẩm định xác định hiệu quả theo quan điểm tổng mức đầu tư và quan điểm chủ đầu tư (cổ đông). Chi tiết nội dung mô hình tài chính tư được trình bày chi tiết trong Chương 5.

Phụ lục 3: Niên giám thống kê 2007 của Tổng cục thống kê

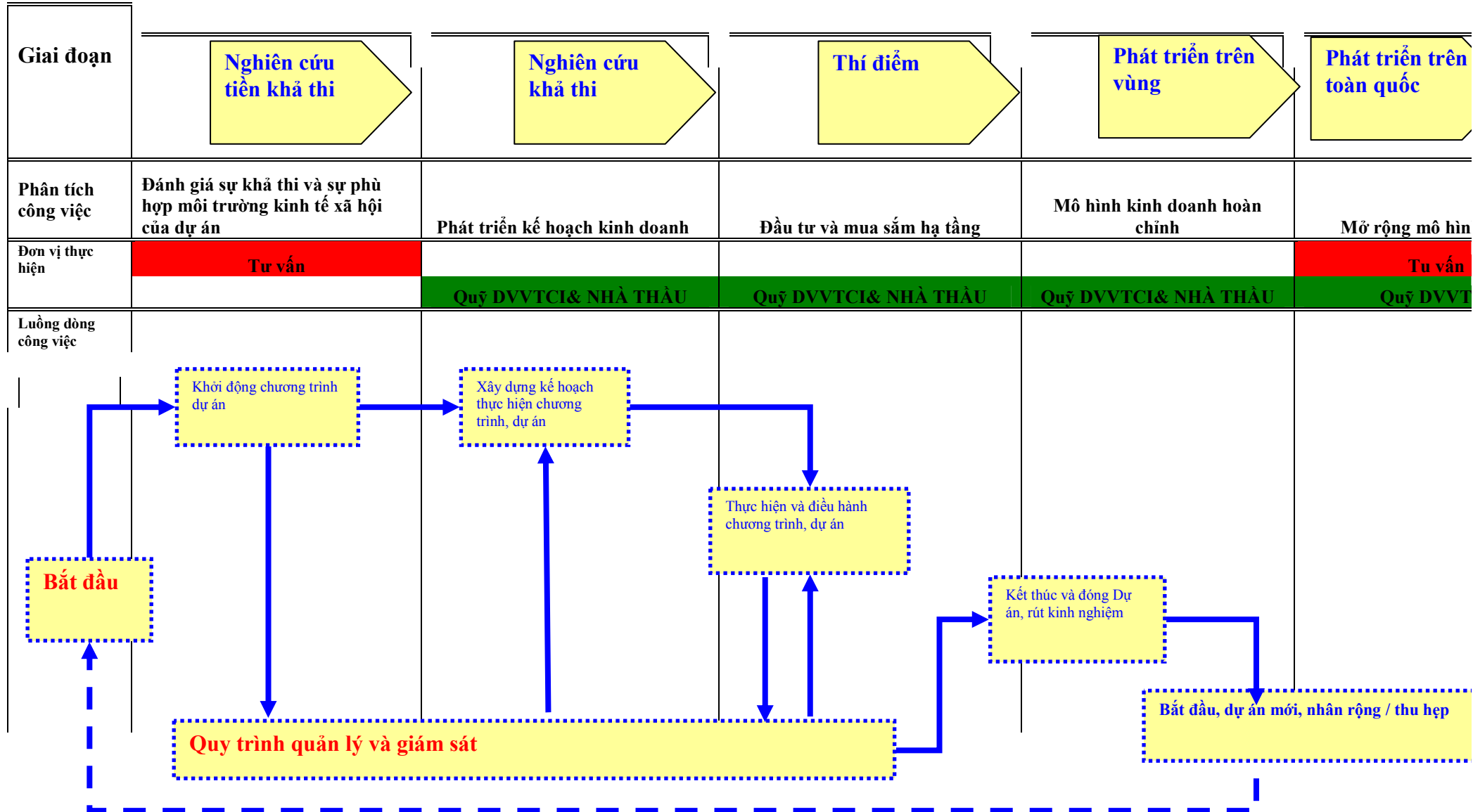
**VẬN TẢI VÀ
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG**
Transport and postal services,
telecommunications

Phụ lục 4: Mô hình quản lý và bảng mô tả công việc

MÔ HÌNH QUẢN LÝ QUỸ DVVTCI (VTF)



MÔ HÌNH QUẢN LÝ THEO TIẾN TRÌNH TẠI QUỸ DVVTCI VIỆT NAM



Các hoạt động chính	Đánh giá quan tâm, nhu cầu của cộng đồng	Đối tác lựa chọn	Mua sắm và thỏa thuận hạ tầng	Thỏa thuận khung về Pháp lý	Đánh giá hiệu suất, đo lường mô hình kinh doanh
	Tiến hành phân tích nhân khẩu học	Đàm phán với các nhà khai thác	Điều hành Dự án theo thăm	Hoàn thiện cơ cấu biểu phí	Thẩm định Người nhà cung cấp
	Đánh giá môi trường vĩ mô (bao gồm cả quy định xem xét lại cơ cấu đào tạo, chính sách truy cập công cộng, cạnh tranh, giá cả)	Thỏa thuận khung về vai trò và trách nhiệm thỏa thuận	Giám sát và đánh giá	Báo cáo kiểm nghiệm các cơ chế và chức năng	Theo dõi các bài học kinh nghiệm
		Quy hoạch thí điểm	Quá trình sàng lọc	Đào tạo, Xây dựng năng lực	Đo lường hiệu quả điều hành đào tạo
		Đào tạo Nhân viên	Đo lường khoảng cách mục tiêu thí điểm so với kết quả	Triển khai dự án mới	Giám sát và mô hình tác động
		Xác định và đặt hàng thiết bị			Nhân rộng mô hình dự án
		Đào tạo việc điều hành cho Dự án			Tái đào tạo bộ máy quản lý
Nhiệm vụ của dự án	Khảo sát mẫu	Đàm phán với nhà khai thác	Mô hình kinh doanh hoàn chỉnh	Giai đoạn thí điểm Kế hoạch (sửa đổi sau khi thí điểm)	Điều hành Dự án phát triển
	Mẫu kế hoạch Kinh doanh	Dự thảo kế hoạch kinh doanh	Dự báo dự trữ, dự phòng	Kế hoạch biểu phí	Danh mục nội dung kiểm tra mô hình kinh doanh
	Lựa chọn đối tác cung cấp	đầu tư mua sắm, thiết bị	Sổ tay điều hành dự án	Dự báo dự phòng	Sổ tay điều hành dự án, hướng dẫn cho các dự án hoạt động
		Ước lượng doanh thu và chi phí	Danh mục nội dung kiểm tra sự lành mạnh mô hình kinh doanh	Sổ tay điều hành dự án	
				Danh mục nội dung kiểm tra sự lành mạnh mô hình kinh doanh	
Công việc cần thực hiện	Đánh giá quan tâm, nhu cầu của cộng đồng	Lựa chọn đối tác	Mua sắm và thỏa thuận hạ tầng	Legal agreements formalized Pháp lý thỏa thuận chính thức hoá	Đánh giá hiệu suất kinh doanh
	Tiến hành phân tích nhân khẩu học	Đàm phán với nhà khai thác	Điều hành Dự án theo thăm	Báo cáo kiểm nghiệm các cơ chế và chức năng	Thẩm định Người nhà cung cấp

	Đánh giá môi trường vĩ mô (bao gồm cả quy định xem xét lại cơ cấu đào tạo, chính sách truy cập công cộng, cạnh tranh, giá cả)	Thỏa thuận về vai trò và trách nhiệm	Giám sát và đánh giá	Thỏa thuận hạn mức Tài chính vi mô (nợ vay thương mại và công ích)	Theo dõi các bài học kinh nghiệm
		Thí điểm quy hoạch	Quá trình sàng lọc	Đào tạo và Xây dựng năng lực	Đo lường hiệu quả điều hành đào tạo
		Đào tạo Nhân viên	Đo lường khoảng cách mục tiêu thí điểm so với kết quả	Triển khai kế hoạch mới	Giám sát và đánh giá tác động
		Chi định và thiết bị tự			Nhân rộng mô hình dự án
		DDaaoof tạo bộ máy quản lý dự án			
Nhiệm vụ và phân công thực hiện	Đánh giá nhu cầu	Dự thảo kế hoạch kinh doanh	Danh mục Hệ thống báo cáo hàng tuần	Kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh	Báo cáo theo kinh vực
	Phân tích nhân khẩu học	Kế hoạch thí điểm	Báo cáo thí điểm cuối tuần	Báo cáo các tiêu chí / bảng biểu	Đánh giá hiệu suất kinh doanh
	Trình bày với hội đồng và nhân viên	Ký kết hợp đồng	Báo cáo ban điều hành	Hoàn thành xây dựng sứ mệnh	Điều tra phỏng vấn trực tiếp
		Biểu phí & ký hoa hồng	Giám sát và đánh giá kết quả	Kế hoạch truyền thông	Báo cáo giám sát và đo lường
		Triển khai kế hoạch		Báo cáo ban điều hành	

MÔ TẢ MỘT SỐ CÔNG VIỆC CHÍNH TẠI QUỸ TÀI CHÍNH

(Nhân viên trực tiếp của Quỹ VTCI)

Chức danh/Vị trí
công việc

Chuyên Viên Phân Tích

Cấp bậc làm việc

Nhân viên/Chuyên viên

Mô tả công việc

Chuyên Viên Phân Tích sẽ làm việc trong mảng phân tích doanh nghiệp và đề xuất các cơ hội đầu tư cho các quỹ đang quản lý, công việc cụ thể như sau:
 Tìm kiếm và phát hiện các cơ hội đầu tư tốt;
 Thực hiện phân tích công ty và phân tích ngành;
 Làm điều nghiên chi tiết về cơ hội đầu tư (due diligences);
 Định giá doanh nghiệp và đề xuất đầu tư chi tiết;
 Theo dõi hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong danh mục đầu tư;
 Hỗ trợ các bộ phận khác liên quan đến phát triển sản phẩm mới, xây dựng các kế hoạch đầu tư.

Chức danh/Vị trí
công việc

Nhân Viên Dự Án

Cấp bậc làm việc

Nhân viên/Chuyên viên

Mô tả công việc

- Tiếp cận, duy trì quan hệ sâu sát, hiệu quả với các khách hàng chiến lược nhằm hỗ trợ Ban lãnh đạo các thông tin đem đến thành công cho dự án và gây dựng các dự án mới.
 - Nghiên cứu, khai thác và phân tích thông tin khách hàng nhằm mục đích nắm vững quan hệ và phát triển dự án.
 - Tạo lập quan hệ và phát triển khách hàng mới nhằm mở rộng thị phần và gây dựng các dự án khả thi.
 - Nắm rõ thông tin tất cả các dự án liên quan đến khách hàng được giao và hỗ trợ xử lý khi xảy ra sự cố.
 - Phát triển các dự án và khách hàng mới từ đối tác.
 - Xây dựng và quản lý CSDL đối tác
 - Khảo sát, nghiên cứu và phát triển thị trường.
 - Thực hiện khảo sát, thống kê ý kiến khách hàng trước và sau khi xây dựng dự án

Chức danh/Vị trí
công việc

Chuyên Viên Phân Tích Và Đầu Tư Tài Chính

Cấp bậc làm việc **Nhân viên/Chuyên viên**

- Mô tả công việc
- Chịu trách nhiệm nghiên cứu, phân tích, tổng hợp, đánh giá về nền kinh tế Việt nam và thế giới; các chính sách, qui định của Luật, các ảnh hưởng của chính sách, các hoạt động kinh tế, đặc biệt là lĩnh vực liên quan đến hoạt động thị trường tài chính, thị trường chứng khoán, quản lý vốn, bảo hiểm,...
- Dự báo tình hình kinh tế, tài chính trong nước và ngoài nước.
 - Lập kế hoạch chiến lược tài chính cho công ty trong từng giai đoạn cụ thể.
 - Phân tích và thiết lập các công cụ quản trị và giảm thiểu rủi ro đầu tư tài chính của Công ty.
 - Tư vấn, phản biện các kế hoạch đầu tư tài chính hàng tháng, quý, năm của Công ty.
 - Nghiên cứu cơ hội đề xuất kế hoạch, phương án đầu tư tốt trong lĩnh vực tài chính.
 - Thiết lập và các phát triển mối quan hệ với khách hàng.
 - Hàng tháng phân tích tóm tắt, giải thích kết quả kinh doanh và đưa ra các kiến nghị cụ thể để lãnh đạo xem xét quyết định.

Chức danh/Vị trí
công việc

Chuyên Viên tư vấn thiết lập quỹ dự phòng tài chính

Cấp bậc làm việc **Nhân viên/Chuyên viên**

- Mô tả công việc
- Thiết kế giải pháp thiết lập quỹ dự phòng tài chính doanh nghiệp và dự án
 - Trình bày giải pháp trước đối tác
 - Kiểm tra tài tình hình tài chính , tìm hiểu nhu cầu tài chính, phân tích thiết lập giải pháp
 - Thực hiện các thủ tục về hành chính, hồ sơ về thiết lập quỹ dự phòng và bảo vệ tài chính.

Chức danh/Vị trí
công việc

Nhân viên tính giá tổng hợp

Cấp bậc làm việc

Nhân viên/Chuyên viên

- Mô tả công việc
- Căn cứ vào giá thành sản phẩm và qui định chiết khấu, mức lãi tối thiểu, các chi phí giá nền, chi phí khác,.. và giá bán thị trường để định ra giá .
 - Tính và đề xuất giá bán cho các đơn vị, các dự án

Chức danh/Vị trí
công việc

Nhân viên tín dụng

Cấp bậc làm việc

Nhân viên/Chuyên viên

- Mô tả công việc
- Thẩm định dự án đầu tư, phương án kinh doanh
 - Phân tích tài chính công ty, tài chính dự án
 - Thẩm định pháp lý đối với doanh nghiệp vay, và các nội dung pháp lý trong dự án
 - Lập phương án quản trị rủi ro với dự án

Chức danh/Vị trí
công việc

Nhân viên quản trị danh mục

Cấp bậc làm việc

Nhân viên/Chuyên viên

- Mô tả công việc
- Xây dựng danh mục, bảo vệ phương án danh mục
 - Kiểm soát rủi ro danh mục dự án có vay vốn của Quỹ
 - Kiểm soát rủi ro danh mục dự án đầu tư
 - Tham gia xây dựng chiến lược quản lý rủi ro và danh mục
 - Tham gia và việc kiểm soát nội bộ

Chức danh/Vị trí
công việc

Nhân viên quản trị nội bộ

Cấp bậc làm việc

Nhân viên/Chuyên viên

- Mô tả công việc
- Tham gia xây dựng quy trình kiểm soát nội bộ
 - Xây dựng phương án quản trị nội bộ
 - Lập báo cáo quản trị nội bộ
 - Lập báo cáo ban điều hành
 - Tham gia xây dựng phương án tái cơ cấu